ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thu Hằng

ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY ĐỐI VỚI VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ - KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội - 2017

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thu Hằng

ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY ĐỐI VỚI VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ - KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới

Mã số: 62 22 03 11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: GS.NGND. VŨ DƯƠNG NINH

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Người hướng dẫn khoa học	Chủ tịch hội đồng đánh giá Luận án Tiến sĩ
GS.NGND. VŨ DƯƠNG NINH	GS.TS. NGUYỄN VĂN KIM

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Những kết quả và nội dung của luận án là trung thực, chưa được công bố ở những công trình nghiên cứu khác.

Tác giả

Nguyễn Thu Hằng

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn và kính trọng sâu sắc, tôi xin trân trọng cảm ơn GS.NGND. Vũ Dương Ninh. Thầy đã chỉ bảo, hướng dẫn khoa học cho tôi trong giai đoạn nghiên cứu sinh. Thầy luôn là tấm gương sáng về sự nghiêm túc trong khoa học, tận tình chỉ bảo, soi rọi cho tôi trong những giai đoạn khó khăn nhất. Giáo sư Obinata Sumio - người thầy đáng kính với kiến thức chuyên môn uyên bác về Nhật Bản giúp đỡ tôi từ những giai đoạn đầu nghiên cứu về Lịch sử cận đại Nhật Bản.

Bên cạnh đó, tôi cũng xin bày tỏ lòng tri ân, cảm tạ đến GS.TS. Nguyễn Văn Kim, chuyên gia hàng đầu về Lịch sử Nhật Bản cùng các Thày (cô) giáo và các bạn bè đồng nghiệp, Khoa Lịch sử, Khoa Quốc tế học, Khoa Đông phương học,Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội, đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo để tác giả thực hiện và hoàn thành luận án.

Tác giả luận án xin trân trọng cảm ơn Quĩ giao lưu văn hóa Nhật Bản (Japan Foundation) đã tạo điều kiện, cung cấp nhiều kiến thức bổ ích cho tôi thông qua các cuộc hội thảo, học bổng trao đổi kiến thức tại Nhật Bản và các quốc gia khác.

Mặc dù đã cố gắng để hoàn thiện luận án, nhưng do hạn chế về thời gian nghiên cứu nên luận án sẽ không tránh khỏi những sai sót. Tác giả mong muốn nhận được sự góp ý của các nhà khoa học, các thầy cô giáo và đồng nghiệp để luận án được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

Nguyễn Thu Hằng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN
LỜI CẢM ƠN
MỞ ĐẦU 4
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu 4
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 5
3. Đối tượng nghiên cứu 6
4. Phạm vi nghiên cứu 6
5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu 6
6. Đóng góp của luận án 8
7. Bố cục của luận án 8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 10
1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài của học giả Việt Nam 10
1.2. Tình hình nghiên cứu đề tài của các học giả Nhật Bản 17
1.3. Tình hình nghiên cứu đề tài của các học giả trên thế giới 21
1.4. Một số nhận xét liên quan đến tình hình nghiên cứu đề tài 25
CHƯƠNG 2. BỐI CẢNH TIẾP XÚC VỚI PHƯƠNG TÂY CỦA VĂN HÓA NHẬT BẢN 28
2.1. Thuật ngữ và các khái niệm 28
2.2. Tiền đề văn hóa - xã hội Nhật Bản 36
2.2.1. Yếu tố tự nhiên 36
2.2.2. Yếu tố xã hội 40
2.2.3. Yếu tố lịch sử 43
2.3. Sự xâm nhập của phương Tây vào Nhật Bản trước thời kỳ Minh Trị 45
2.3.1. Dấu ấn văn hóa phương Tây qua Nagasaki và Deshima 45
2.3.2. Sự chuyển biến từ Hà Lan học đến Dương học 47
2.3.3. Quá trình mở cửa Nhật Bản và việc kí kết hiệp ước bất bình đẳng 52
Tiểu kết chương 2 54
CHƯƠNG 3. ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY ĐẾN VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI KỲ MINH TRỊ 56
3.1. Ảnh hưởng trên lĩnh vực tư tưởng 57
3.1.1. Nhóm Meirokusha và sự truyền bá tư tưởng phương Tây 57
3.1.2. Sự tiếp thu và truyền bá văn minh phương Tây của Fukuzawa Yukichi 60

3.2. Ảnh hưởng trong cải cách nhà nước và nền tảng kinh tế 67
3.2.1. Cải cách mô hình nhà nước trung ương và hệ thống luật pháp, quân đội 67
3.2.2. Cải cách kinh tế 73
3.2.3. Cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc 75
3.3. Ảnh hưởng trong lĩnh vực cải cách giáo dục và đào tạo 78
3.3.1. Chính sách cải cách giáo dục và việc sử dụng chuyên gia người nước ngoài 78
3.3.2. Phái đoàn Iwakura và du học sinh Nhật Bản 82
3.4. Ảnh hưởng trong ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật và tôn giáo 88
3.4.1. Cận đại hóa ngôn ngữ - văn học 88
3.4.2. Mỹ thuật và hội họa theo xu hướng Âu hóa 92
3.4.3. Thần đạo và Luật bảo tồn di sản văn hóa 93
3.5. Ảnh hưởng phương Tây đến lối sống của người Nhật 95
3.5.1. Ẩm thực theo phong cách phương Tây 96
3.5.2. Nhà cửa và kiến trúc theo phong cách phương Tây 98
3.5.3. Sự Âu hóa trong trang phục và kiểu tóc 101
3.5.4. Vai trò của tầng lớp thị dân 104
Tiểu kết chương 3 105
CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY ĐỐI VỚI VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM 108
4.1. Nhận xét về quá trình tiếp thu ảnh hưởng của phương Tây đối với Nhật Bản thời Minh Trị 108
4.1.1. Về nguyên nhân thành công việc tiếp thu ảnh hưởng của phương Tây 108
4.1.2. Về thái độ ứng xử của Nhật Bản với văn hóa phương Tây 111
4.1.3. Về thành tựu và hạn chế trong sự tiếp thu văn hóa phương Tây của Nhật Bản 114
4.1.4. Đánh giá về sự xâm nhập của phương Tây vào Nhật Bản 122
4.2. Việt Nam đối mặt với sự xâm lược của thực dân Pháp - Đôi nét so sánh với thời kỳ Minh Trị duy tân của Nhật Bản 124
4.2.1. Việt Nam trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp 124
4.2.2. Những đề nghị cải cách và thái độ của triều đình 125
4.2.3. Nguyên nhân dẫn đến việc không thực hiện được công cuộc cải cách 126

4.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam ngày nay 128
4.3.1. Kinh nghiệm về cải cách giáo dục 129
4.3.2. Tuyển chọn nghiêm ngặt người tài giỏi vào bộ máy nhà nước 132
4.3.3. Kinh nghiệm về việc sử dụng đội ngũ trí thức 135
4.3.4. Kinh nghiệm về tiếp thu và bảo tồn văn hóa 137
Tiểu kết chương 4 139
KẾT LUẬN 141
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 149
TÀI LIỆU THAM KHẢO 150
PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Ở khu vực châu Á, Nhật Bản là nước đi đầu tiên và đến đích sớm trong phong trào duy tân. Tuy non trẻ, nhưng chính quyền Minh Trị đã sớm xác định mục tiêu "*học tập, đuổi kịp và vượt phương Tây*", tiến hành hiện đại hóa đất nước một cách nhanh chóng, mạnh mẽ. Nhờ vậy, không lâu sau đó, Nhật Bản đã giữ được nền độc lập và xác lập vị thế quốc tế. Công cuộc hiện đại hóa đã được tiến hành tổng lực và toàn diện trên mọi lĩnh vực của đất nước. Bên cạnh nỗ lực tăng cường tiềm lực kinh tế, công nghiệp, quốc phòng.v.v.., Nhật Bản cũng sớm ý thức được tầm quan trọng của việc khẳng định vị thế đồng đẳng với các quốc gia tiên tiến phương Tây trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng. Do đó, cho đến nay, trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, việc nghiên cứu về thời kì Minh Trị là một trong những mảng đề tài rất được quan tâm tại Nhật Bản, Việt Nam và trên thế giới.

Đặc biệt, đối với các quốc gia châu Á, bao gồm Việt Nam, Minh Trị duy tân luôn được đề cao, là một bài học kinh nghiệm thực tiễn, tấm gương thành công trong công cuộc hiện đại hóa đất nước trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, *nghiên cứu về thời Minh Trị ở Việt Nam* chủ yếu mới chỉ dừng ở khái quát một số lĩnh vực trọng điểm như thể chế, giáo dục, lập pháp, kinh tế, ngoại giao mà *ít đề cập đến khía cạnh văn hóa*. Những nghiên cứu về thời kỳ này thường có khuynh hướng tập trung vào vai trò các lực lượng tinh hoa và chủ đạo mà *ít xem xét những biến chuyển đa chiều ở tầng sâu của xã hội, quá trình chuyển mình của quần chúng, nguyên nhân sâu xa dẫn tới thành công toàn diện, thực chất và sâu sắc của công cuộc hiện đại hóa ở Nhật Bản*.

Văn hóa thời kỳ Minh Trị là một mảng đề tài đã được khai thác bởi chính bản thân các học giả Nhật Bản và quốc tế, trong đó, ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa thời kỳ này, được các học giả đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên tại Việt Nam, mảng đề tài này vẫn còn nhiều khoảng trống, chủ yếu được đề cập như một vấn đề trong những công trình nghiên cứu tổng thể, ít đi vào chi tiết. Đặc biệt, việc nghiên cứu ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị, tìm hiểu những kinh nghiệm thành công của Nhật Bản trong công cuộc cải cách, những vấn đề mà Việt Nam học tập có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn bởi trong thời

đại toàn cầu hóa hiện nay phương Tây vẫn đang có những ảnh hưởng rất lớn đối với văn hóa Việt Nam. Những kinh nghiệm thành công của Nhật Bản có thể giúp Việt Nam vận dụng phù hợp với tình hình đất nước, tiếp thu văn minh phương Tây mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

Do đó, qua khảo sát các công trình ở trong và ngoài nước, nghiên cứu sinh nhận thấy chủ đề *Ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật thời Minh Trị* chưa được quan tâm nhiều nên nghiên cứu sinh mạnh dạn lựa chọn vấn đề: "*Ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị - Kinh nghiệm cho Việt Nam*" làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

a. *Mục tiêu nghiên cứu*

+ Luận án phân tích ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị.

+ Trên cơ sở kết quả nghiên cứu trên, rút ra một vài kinh nghiệm có thể vận dụng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

b. *Nhiệm vụ nghiên cứu*

Từ mục tiêu trên, luận án phân tích và giải đáp những vấn đề sau:

+ Trong bối cảnh và tình hình thế giới thế kỷ XIX, tại sao Nhật Bản lựa chọn phương Tây và cách thức tiếp cận với phương Tây. Bối cảnh văn hóa Nhật Bản tiếp xúc ban đầu với phương Tây.

+ Vai trò của giới trí thức Nhật Bản trong quá trình tiếp cận với phương Tây, trong việc "*cầu nối bắc nhịp*" cho tri thức văn minh phương Tây vào quốc đảo này.

+ Phân tích những chính sách của chính quyền Minh Trị đã thực thi nhằm tiếp thu các giá trị của văn minh phương Tây.

+ Ảnh hưởng của phương Tây đến văn hóa Nhật Bản trên một số phương diện như tư tưởng, nhà nước, giáo dục, giới trí thức, ngôn ngữ, tôn giáo và lối sống người dân.

+ Từ những mặt tích cực và hạn chế của Nhật Bản đối với việc tiếp thu ảnh hưởng phương Tây thời kì Minh Trị duy tân, rút ra một số bài học kinh nghiệm cho nước ta, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang tiến hành đổi mới và hội nhập quốc tế.

3. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị.

4. Phạm vi nghiên cứu

a. *Phạm vi không gian:* Ảnh hưởng của phương Tây vào văn hóa Nhật Bản thông qua Hà Lan học - Dương học (một số nước Tây Âu và Mỹ).

b. *Phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án:* giai đoạn Minh Trị ở Nhật Bản (1868 - 1912).

c. *Phạm vi nội dung:*

Tập trung vào ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị chủ yếu trong ba lĩnh vực: Ý thức - tư tưởng, giáo dục, ngôn ngữ, tôn giáo và lối sống của người dân như. Từ đó, rút ra những kinh nghiệm cần thiết và thích hợp cho Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

a. Phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận chủ yếu được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án là tiếp cận lịch sử. Phương pháp này nhìn nhận ảnh hưởng của phương Tây tới văn hóa Nhật Bản như một quá trình lịch sử. Qua đó, cách tiếp cận lịch sử giúp xâu chuỗi các sự kiện qua các giai đoạn lịch sử trước, trong và sau Minh Trị nhằm tìm ra những xu hướng chính về sự tiếp xúc và ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản. Đồng thời, luận án cũng áp dụng cách tiếp cận đa ngành và liên ngành khi coi ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản là một quá trình đa chiều và đa diện. Trên cơ sở cách tiếp cận này, luận án xem xét các tác động từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, địa lý... của ảnh hưởng phương Tây tới văn hóa Nhật Bản cũng như tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Luận án sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu lịch sử trong quá trình thực hiện luận án như phương pháp lịch đại, đồng đại, logic - lịch sử và phân kỳ. Nếu phương pháp lịch đại giúp tìm hiểu những nhân tố tác động qua lại theo chiều dọc của trục thời gian thì phương pháp đồng đại giúp nhận diện các nhân tố tác động qua lại theo chiều ngang trong cùng thời gian giữa các lĩnh vực với nhau, giữa trong và ngoài nước. Phương pháp logic-lịch sử giúp giải thích nhiều nhân tố, tiền đề của sự vận động ảnh hưởng của phương Tây tới văn hóa Nhật Bản và phương pháp phân kỳ giúp làm rõ sự thay đổi của quá trình với những đặc điểm của từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, ngoài các phương pháp phổ biến trong khoa học xã hội và nhân văn như phân tích và tổng hợp, luận án cũng sử dụng nhiều phương pháp khác trong một số trường hợp cụ thể. Phương pháp so sánh được sử dụng theo cả lịch đại và đồng đại để thấy được những điểm chung và riêng trong ảnh hưởng của phương Tây tới văn hóa Nhật Bản. Phương pháp thống kê dùng để tập hợp và phân tích đánh giá một cách khách quan những số liệu về ảnh hưởng phương Tây đến Nhật Bản như trong lĩnh vực tuyển dụng, mời chuyên gia nước ngoài đến Nhật Bản.v.v... Phương pháp phân tích văn bản để khảo cứu các tài liệu của Nhật Bản từ thời cận đại. Phương pháp phân tích tài liệu để khảo cứu các công trình nghiên cứu có liên quan của các học giả trong và ngoài nước. Phương pháp chuyên gia khi khảo sát, phỏng vấn, trao đổi với một số chuyên gia là các giáo sư nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản cận đại của Nhật Bản và Việt Nam.

Bởi ảnh hưởng văn hóa là trọng tâm chính nên luận án còn sử dụng thêm cách tiếp cận địa - văn hóa và cách tiếp cận của Charles Bailey trong thuyết truyền bá và khuếch tán văn hóa. Cách tiếp cận địa-văn hóa giúp làm rõ được vai trò của các yếu tố tự nhiên và không gian địa lý tới văn hóa cũng như quá trình tiếp xúc văn hóa ở Nhật Bản. Những tác động qua lại trên một lãnh thổ nhất định sẽ tạo nên những đặc thù văn hóa riêng trong cách tiếp cận nghiên cứu và văn hóa Nhật Bản. Do đó, cách tiếp cận của thuyết truyền bá và khuếch tán văn hóa, mô hình làn sóng mới theo không gian và thời gian của Charles Bailey giúp phân tích những tác động qua lại giữa trung tâm và ngoại vi trong vùng ảnh hưởng văn hóa, cụ thể ở đây là văn hóa, văn minh phương Tây đối với văn hóa Nhật thời kì Minh Trị.

b. Nguồn tài liệu

Luận án cố gắng khai thác tối đa nguồn tài liệu sẵn có trong nước từ các sách, báo, tạp chí, chuyên đề, luận án, bài nghiên cứu liên quan đến đề tài, song số lượng tư liệu tìm được không nhiều do đây là một đề tài nghiên cứu còn mới ở Việt Nam, chưa có công trình nào đề cập trực tiếp đến vấn đề của luận án.

+ Tài liệu gốc: Phân loại tư liệu; xử lý, phê phán tư liệu; khai thác các tư liệu gốc từ các cuốn hồi kí, ghi chép hay tác phẩm nổi tiếng của những người phương Tây đến Nhật Bản và học giả Fukuzawa Yukichi được ưu tiên sử dụng.

Các văn bản gốc viết về thời Minh Trị như hồi kí, ghi chép của Fukuzawa Yukichi.

+ Tài liệu thứ cấp: Phần lớn tư liệu phục vụ cho luận án được khai thác từ các nguồn tư liệu nước ngoài, đặc biệt là tài liệu của các học giả nước ngoài (ngoài Nhật Bản) nghiên cứu về vấn đề này. Đó là sách, chuyên đề, công trình nghiên cứu, các bài viết từ hội thảo quốc tế tại thư viện Japan Foundation - Osaka, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản Nichibunkei, thư viện Quốc hội Nhật Bản, thư viện trường Đại học Waseda, trường Đại học Hiroshima mà tác giả thu thập được trong quá trình đi nghiên cứu tại Nhật Bản.

+ Tài liệu trong quá trình điền dã: Tư liệu được tác giả khai thác trực tiếp tại các bảo tàng liên quan đến luận án như: Bảo tàng ở Hokkaido, Yokohama, Tokyo, Osaka, Kobe, Nagasaki, Deshima – là nơi có dấu ấn tiếp xúc với văn hóa văn minh phương Tây của Nhật Bản.

6. Đóng góp của luận án

Luận án được nghiên cứu một cách hệ thống những nét cơ bản của ảnh hưởng phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản dưới thời Minh Trị, người đọc có thể hiểu được vấn đề một cách khái quát và hệ thống.

Luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống đầu tiên từ góc độ của nhà nghiên cứu Việt Nam về ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời kỳ Minh Trị trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu gốc viết về thời kỳ Minh Trị như hồi ký, ghi chép của Fukuzawa Yukichi.

Luận án là chuyên đề tham khảo về lịch sử, văn hóa dành cho sinh viên và học viên cao học, và những độc giả quan tâm đến lĩnh vực văn hóa, lịch sử Nhật Bản và lịch sử thế giới cận đại.

Luận án gợi ý một số bài học kinh nghiệm rút ra từ trường hợp Nhật Bản về cải cách giáo dục, tinh thần giác ngộ và tự tin dân tộc, sử dụng đội ngũ trí thức, tiếp thu và bảo tồn văn hóa dân tộc v.v..., là những thông tin hữu ích, cần thiết cho Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án gồm các nội dung sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Giới thiệu một cách khái quát về tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án của các học giả trong và ngoài nước, đưa ra nhận xét về một số khuynh hướng, trào lưu nghiên cứu chính.

Chương 2: Bối cảnh tiếp xúc với phương Tây của văn hóa Nhật Bản

Tập trung tìm hiểu các yếu tố: tự nhiên, văn hóa xã hội, lịch sử là những tiền đề quan trọng góp phần hình thành nên quá trình tiếp xúc với phương Tây của văn hóa Nhật trước giai đoạn Minh Trị.

Chương 3: Ảnh hưởng của phương Tây đến văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị

Luận án giới thiệu tổng quát ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời kì Minh Trị thông qua: dấu ấn Nagasaki và Deshima, phong trào Hà Lan học, quá trình cận đại hóa từ tư tưởng, nhà nước, giáo dục đến ngôn ngữ, tôn giáo và lối sống.

Chương 4: Nhận xét về ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở những phân tích, đề cập trong các chương trên, luận án đưa ra một số nhận xét và bài học kinh nghiệm cho nước ta trong bối cảnh hiện nay.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài của học giả Việt Nam

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, ở Việt Nam những trí thức có tư tưởng canh tân đã chú tâm tìm hiểu Nhật Bản và đề cập nhiều tới bối cảnh lịch sử, văn hóa và bài học kinh nghiệm của Nhật trong quá trình tiếp thu ảnh hưởng phương Tây. Nguyễn Trường Tộ đã từng nói đến tấm gương Nhật Bản trong nhiều bản điều trần gửi lên vua Tự Đức [133]. Đến đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu và các nhà yêu nước Việt Nam đã phát động phong trào *Đông Du*, tuyên truyền trong dân chúng về nước Nhật và trực tiếp tổ chức việc tuyển chọn những thanh niên ưu tú gửi sang Nhật Bản học tập. Đồng thời họ vận động thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội, giảng dạy theo nội dung và phương pháp tiên tiến [11]. Năm 1936, Đào Trinh Nhất viết *Nhật Bổn duy tân 30 năm* [98], đây có thể coi là cuốn sách đầu tiên của tác giả Việt Nam viết về Nhật Bản trong giai đoạn Minh Trị, trong đó, công cuộc duy tân được khái quát trên nhiều phương diện từ văn hóa truyền thống, yếu tố văn hóa chính trị, hiến pháp và văn học.v.v... Đồng thời, tác giả đã phân tích rõ lý do tại sao Nhật Bản có thể bắt kịp các nước phương Tây chỉ trong vòng 30 năm, trong khi phương Tây phải đi quãng đường này mất 300 - 400 năm. Trong quá trình lý giải các nguyên nhân, tác giả đã đặt quốc gia này trong hệ quy chiếu với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Indonesia, Việt Nam v.v..., để thấy rõ căn nguyên tại sao những nước trên không thể chuyển mình ngoạn mục như Nhật Bản.

Người Việt Nam quan tâm nhiều hơn đến Nhật Bản cũng như văn hóa Nhật có lẽ từ năm 1973, khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Nhưng chỉ từ thập niên 1990, nghiên cứu Nhật Bản trở thành một khuynh hướng nghiên cứu mới, đặc biệt thời kỳ Minh Trị duy tân được các học giả Việt Nam nghiên cứu từ nhiều góc cạnh, thường tập trung vào những chủ đề cơ bản sau đây:

Nghiên cứu về nguyên nhân và tiền đề của Minh Trị duy tân

Tác giả Vĩnh Sính (1991) [114], trong *Nhật Bản cận đại*, đã nêu và tìm cách lý giải nhiều câu hỏi liên quan đến nguyên nhân và tiền đề của công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản. Đó là những di sản văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản trước Minh Trị duy tân (1868) và những cải cách nào đã đặt nền móng đưa nước

Nhật tiến lên hàng cường quốc trong khoảng năm mươi năm sau đó; tại sao trong các nước Đông Á thì chỉ có nước Nhật sớm trở thành cường quốc; xã hội Nhật Bản đã thay đổi như thế nào trong hơn một trăm năm qua; nguyên nhân nào đã đưa Nhật Bản đến con đường xâm lược Đại Đông Á rồi bị phá sản hoàn toàn vào năm 1945; tác giả nêu ra những lý giải về sự phục hồi và phát triển thần kì của kinh tế Nhật sau Thế chiến thứ hai; những vấn đề cấp bách nhất đối với "cường quốc kinh tế" Nhật Bản những năm 1990.

Trong bài viết, *Thời kỳ Êđo và những tiền đề của công cuộc Minh Trị duy tân,* tác giả Đinh Gia Khánh [61] (1996) đề cập tới những tiền đề quan trọng cho công cuộc Minh Trị duy tân. Theo tác giả, *trước hết* là do sự phát triển đặc thù của chế độ quân chủ Nhật Bản đã tạo nên uy thế tuyệt đối của Nhật với tính chất là sức mạnh tinh thần lớn đối với sự thống nhất của Nhật Bản, sự thống nhất cần thiết cho thắng lợi của Minh Trị. *Thứ hai,* trong thời kỳ này chính quyền lực của các tướng quân (Shogun) đã bị hạn chế, xóa bỏ được nạn cát cứ phong kiến, làm suy yếu thế lực lãnh chúa, do đó dẫn đến sự thống nhất Nhật Bản, tiền đề của sự thành công. *Thứ ba,* vị trí địa lý của Nhật Bản là một quần đảo cô lập cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và thành công trong công cuộc duy tân.

Vẫn tiếp tục đi tìm nguyên nhân thành công của Minh Trị duy tân, hai tác giả Đặng Xuân Kháng và Bùi Bích Vân [59](1996) trong *Nguyên nhân thành công của công cuộc duy tân Minh Trị,* cho rằng: *thứ nhất* là do Nhật đã tập hợp được một tầng lớp những người lãnh đạo có tài năng, nhiệt huyết với canh tân; *thứ hai,* đội ngũ trí thức đóng vai trò rất lớn, trong đó họ là những người đầu tiên ủng hộ và đòi cách tân; *thứ ba,* thành công đó sẽ không có được kết quả trọn vẹn nếu thiếu đi tầng lớp võ sĩ đạo, những người có công rất lớn trong công cuộc đổi mới thời kỳ này.

Theo một cách tiếp cận khác, một số nhà nghiên cứu Việt Nam trên cơ sở phương pháp và tư liệu lịch sử mới, đã có quan điểm khoa học, biện chứng hơn trong việc luận giải, đánh giá ý nghĩa lớn lao của công cuộc cải cách đó, đồng thời chỉ ra những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội đã được hình thành từ các giai đoạn lịch sử trước, đặc biệt là thời kỳ Tokugawa.

Ví dụ, tác giả Nguyễn Văn Kim (1994) có một chuỗi nghiên cứu đi tìm nguyên nhân thành công của công cuộc duy tân ở Nhật Bản bao gồm: *Mấy suy nghĩ*

về thời kì Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản [67]; *Thời kì Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển của kinh tế Nhật Bản hiện đại* [68]; *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kì Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả* [69]; *Nhật Bản: Ba lần mở cửa, ba sự lựa chọn* [71]. Trong các nghiên cứu nêu trên, tác giả đã chỉ ra những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội của công cuộc Minh Trị duy tân trong thời kỳ Tokugawa và Edo. Thời kỳ Tokugawa (1600 - 1868), là giai đoạn phát triển cuối cùng và cao nhất của chế độ phong kiến Nhật Bản. Về chính trị, chính quyền trung ương đạt được sự quản chế tương đối thống nhất bao trùm toàn bộ lãnh thổ, vừa là thời kỳ trỗi dậy của các công quốc (*Han*) tập trung ở vùng tây nam. Về kinh tế, cơ sở kinh tế của đất nước vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp tự nhiên, vừa có sự dung dưỡng những nhân tố phát triển của kinh tế hàng hóa, giao lưu giữa các trung tâm thương mại trong nước và quốc tế. Về xã hội, chính quyền trung ương cố gắng duy trì trật tự xã hội bằng hệ thống giáo lý Nho giáo, đề cao *Shinto* giáo, lạnh nhạt với Phật giáo, từng bước chống lại Kitô giáo; vừa là thời kỳ xuất hiện những khuynh hướng tư tưởng đồng thời là trường phái học thuật mới, tác động đến nhiều đẳng cấp trong xã hội như: Quốc học, Khai quốc học, Hà Lan học. Tokugawa được coi là một thiết chế chính trị hướng tới hoà bình, ổn định và thống nhất còn Edo được coi là thời kỳ chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế - xã hội Nhật Bản. Đó chính là giai đoạn bản lề, chuẩn bị những điều kiện, tiền đề thiết yếu cho sự kiến lập của một nhà nước hiện đại đầu tiên ở châu Á.

Hay tác giả Bùi Bích Vân (2003) trong bài *Những trào lưu tư tưởng chủ yếu thời Nhật Bản cận đại (1868 - 1945)* [138] đã tổng kết về các trào lưu tư tưởng lớn thời kì này, đồng thời nhận định rằng chính những luồng tư tưởng mới trên đã góp phần làm nên cuộc đại cách mạng ở Nhật Bản.

Nguyễn Minh Nguyên (2013) [94] trong *Tư tưởng nhà nước pháp quyền của Fukuzawa Yukichi* (1835 - 1901), chỉ ra tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về nhà nước pháp quyền, khi ông cho rằng: Nhật Bản cần có Hiến pháp phân định quyền và nghĩa vụ giữa nhân dân và chính phủ; nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong quan hệ dân chủ tích cực với người dân; chính quyền phải thực hiện chức năng vừa là đầy tớ vừa là đại diện trung thành của dân; hình thành quan điểm về quyền con người, coi trọng sinh mạng, quyền bảo vệ tài sản, quyền tôn trọng nhân cách và danh dự của con người.

Nghiên cứu về những biến đổi trong đời sống văn hóa xã hội thời Minh Trị duy tân

Tác giả Đặng Xuân Kháng trong bài *Fukuzawa nhà cải cách lừng danh thời Minh Trị duy tân* [56] đã tìm hiểu vai trò của Fukuzawa đối với công cuộc Minh Trị duy tân trên hai bình diện. *Thứ nhất,* Fukuzawa đã làm cây cầu nối cho tư tưởng văn minh và văn hóa châu Âu tiến vào Nhật Bản, làm nên thay đổi lớn trong đời sống xã hội của người dân Nhật thời kì này. *Thứ hai*, ông cũng là người có công đóng góp rất lớn trong công cuộc cải cách giáo dục theo xu hướng tiên tiến.

Hoàng Minh Hoa, trong bài *Truyền thống và hiện đại của Nhật Bản từ Minh Trị duy tân đến nay* [42] đi tìm những nét thay đổi lớn trong đời sống văn hóa xã hội của Nhật trong thời Minh Trị. Theo tác giả, đó chính là thành quả của công cuộc duy tân, nó đã đem lại cho Nhật Bản một bộ mặt hoàn toàn mới trên nhiều bình diện, kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội.

Phạm Hồng Thái, trong *Về vị trí lịch sử của văn minh cận đại Nhật Bản* [119] cho rằng: Cận đại hóa rõ ràng là thời kỳ Nhật Bản mở cửa tiếp thu văn hóa và văn minh phương Tây, nhờ nó mà Nhật Bản đã có được những bước tiến dài trong lịch sử. Vì vậy phải chăng cận đại hóa chính là Tây Âu hóa hay ngược lại là quá trình phát triển song hành với Tây Âu?. Tác giả lý giải điều trên thông qua việc trình bày một vài quan điểm có liên quan đến tác phẩm *Người Nhật là gì* của giáo sư Katojyu Ichi và nêu ra những vị trí lịch sử của văn minh cận đại Nhật Bản sau công cuộc đổi mới.

Minh Trị duy tân đã đem lại một bộ mặt hoàn toàn mới cho đời sống xã hội của Nhật Bản, duy tân là đổi mới, cải cách, biến đổi. Đó cũng là nội dung mà Hoàng Minh Lợi (1998) đã phân tích trong bài *Biến đổi của Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị 1869 – 1912* [81]. Tuy nhiên trong bài viết, tác giả không trình bày nội dung của các cuộc cải cách (cải cách hành chính, văn hóa, giáo dục, quân đội.v.v..) mà thông qua các hiện tượng đó chỉ ra những biến đổi của xã hội trong thời kỳ này như thế nào. Đó là biến đổi xã hội, biến đổi kinh tế, biến đổi văn hóa, đấu tranh bảo tồn văn hóa truyền thống hay chấp nhận văn hóa mới trong khi văn hóa phương Tây đang du nhập vào Nhật Bản.

Nguyễn Ngọc Nghiệp, trong *Nhật Bản học tập phương Tây thời Minh Trị* [92] đã phân tích, đánh giá nội dung chính học tập phương Tây thời Minh Trị (Âu hóa đất nước trong cải cách xã hội, học tập về gia đình, học tập về kỹ thuật) và đặc điểm học

tập phương Tây của Nhật Bản. Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây, đặc biệt là giáo dục và người có công đầu trong việc làm nên cuộc cách mạng đó chính là Fukuzawa Yukichi. Tác giả Dương Thị Nhẫn với hàng loạt các công trình như *Ảnh hưởng của tư tưởng duy tân về giáo dục của Yukichi Fukuzawa đối với xã hội Nhật Bản* [96] *Fukuzawa Yukichi và Tư tưởng Thoát Á của ông* [95] hay *Ảnh hưởng của tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi đến một số phong trào duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX* [97] cho thấy vai trò cũng như vị trí của Fukuzawa trong công cuộc duy tân giáo dục. Nguyễn Minh Nguyên với đề tài luận án *Tư tưởng cải cách của Fukuzawa Yukichi (1853-1901) và giá trị của nó* đã làm rõ được vai trò, giá trị cũng như đóng góp của Fukuzawa trong sự thành công của Minh Trị duy tân.

Giai đoạn Minh Trị (1868 - 1912), chỉ trong khoảng 50 năm đã làm nên sự thần kì Nhật Bản, tác động đến mọi khía cạnh của đời sống xã hội và văn hóa. Những thay đổi về văn hóa ấy là gì, đặc trưng văn hóa thời kì Minh Trị, đời sống văn hóa thời kì Minh Trị là những nội dung chính mà tác giả Cung Hữu Khánh gửi tới người đọc thông qua bài viết *Vài nét về Nhật Bản thời Minh Trị* [62].

Nguyễn Duy Dũng trong bài *Nhật Bản với việc tiếp thu các giá trị nhân loại* [20] đã phân tích, làm rõ quá trình phát triển đầy thần tích của dân tộc này. Hiện đại hóa được thực hiện một cách nhanh chóng và thành công là do mục tiêu cháy bỏng: đưa Nhật Bản "*đuổi kịp và vượt các nước phương Tây*". Công cuộc hiện đại hóa ở Nhật là quá trình đan xen phức tạp giữa các yếu tố trong nhiều lĩnh vực từ tư tưởng, kỹ thuật, nhân lực đến lãnh đạo, văn hóa.v.v... Đặc biệt, sự dung hòa, bản địa hóa tài tình hai dòng văn hóa chủ yếu: phương Tây (nhất là Mỹ), phương Đông (chủ yếu là Trung hoa) đã tạo nên những nét riêng, đậm nét *Nhật Bản* trong công cuộc xây dựng đất nước. Bài viết đi sâu phân tích một số kinh nghiệm chủ yếu như: những trải nghiệm khoa học của Nhật Bản nói chung, khoa học xã hội nói riêng và đóng góp của nó vào việc tiếp thu các giá trị văn hóa nhân loại, phục vụ công cuộc phát triển đất nước trước đây cũng như hiện nay.

Ngô Thị Bích Lan (2016) [73] với *Phương thức tiếp nhận văn minh phương Tây trong Duy Tân Minh Trị Nhật Bản và những giải pháp nhằm thay đổi tình trạng văn hóa - giáo dục ở Việt Nam hiện nay* trên cơ sở phân tích phương thức tiếp nhận văn minh phương Tây của Nhật Bản trong duy tân Minh Trị, tác giả phân tích những giá trị, bài học và đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện tình trạng văn hóa-giáo dục ở Việt Nam hiện nay.

Trong nghiên cứu về văn hóa Nhật thời Minh Trị duy tân, các học giả thường nói đến thuật ngữ: *Bunmeikaika:"văn minh khai hóa"*. Tác giả Nguyễn Hoàng Linh (2011) với *Phong trào văn minh khai hóa ở Nhật Bản cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX hay toàn cầu hóa đã thật sự tiến sang phương Đông* [79], giới thiệu một cách tổng quát phong trào "văn minh khai hóa" ở Nhật Bản, đồng thời dựa trên việc phân tích một số yếu tố cơ bản của nó lý giải: phong trào này ở Nhật có thực sự là bước khởi đầu của phong trào toàn cầu hóa hay không, khi mà lúc này toàn cầu hóa đang nở rộ ở phương Tây. Tác giả Phan Hải Linh (1997), *Bunmeikaika và sự biến đổi trong đời sống của người Nhật* [77] và *Quá trình "cận đại hóa từ đầu tóc" của người Nhật qua tư liệu nước ngoài* [78], đã coi quá trình cận đại hóa từ đầu tóc là một minh chứng rõ ràng về ảnh hưởng của văn minh phương Tây vào đời sống của người Nhật trong Minh Trị duy tân. Nguyễn Thu Hằng (2011), với bài *"Văn minh khai hóa" và sự thay đổi lối sống của người Nhật dưới thời Minh Trị* [34] cung cấp cho người đọc một bức tranh tổng thể về phong trào "văn minh khai hóa" và lối sống của người Nhật thời kỳ này.

Nhà nghiên cứu Phạm Thị Thu Giang (2012) đã đề cập đến vai trò của Fukuzawa Yukichi đối với "văn minh khai hóa" trong bài viết *Fukuzawa Yukichi (1835-1901) và sự nghiệp khai hóa văn minh Nhật Bản cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* [33]. Một trong những chìa khóa để hiểu được nguyên nhân tại sao Nhật Bản thành công chính là quan niệm và cách nhìn nhận của người Nhật đương thời về văn minh và khai hóa văn minh. Do sớm nhận thức được sự tụt hậu của dân tộc mình và sự ưu việt trong những tiến bộ khoa học kỹ thuật của phương Tây, người Nhật mà tiêu biểu là Fukuzawa Yukichi đã tích cực phổ biến cách tư duy, lối sống theo văn minh phương Tây và hướng đất nước theo con đường cận đại hóa. Đây chính là điểm cốt lõi giúp Nhật Bản giữ vững độc lập và phát triển đất nước.

Nghiên cứu về giao lưu văn hóa thể hiện trong quan hệ giữa Nhật Bản với các nước

Người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Nga, Pháp và Mỹ, là những người nước ngoài lần lượt gõ cửa Nhật Bản, vậy họ được đối xử như thế nào ở một đất nước bị "bế quan tỏa cảng" trong một thời gian dài? Tác giả Nguyễn Văn Kim (1994) với *Người Hà Lan: Những năm đầu ở Nhật Bản* [66] đã cung cấp cho người đọc một bức tranh tương đối tổng thể về vai trò cũng như vị trí của người Hà Lan những năm đầu ở Nhật Bản, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của Minh Trị. Ngoài ra

bài viết còn đề cập đến mối quan hệ quốc tế giữa Nhật với các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia châu Âu, châu Á. Tác giả Ngô Xuân Bình (1997), trong *Quan hệ của Nhật Bản với châu Âu thời kỳ trước kỷ nguyên Minh Trị đóng cửa nhưng không cài then* [13] đã tìm hiểu mối quan hệ của Nhật Bản với châu Âu thời kỳ đầu Minh Trị. Mối quan hệ giao bang này được chia làm hai phần: *Một là*, bước khởi đầu của người châu Âu trong quan hệ với Nhật Bản, khai thông và sự bế tắc. *Hai là*, thời kỳ sau đó cùng quan hệ phức tạp của Nhật với các quốc gia Âu Mỹ, vấn đề biển và hải đảo.

Hoàng Xuân Long (1997) với *Tư tưởng Duy tân thế kỷ XX: So sánh giữa Việt Nam và Nhật Bản* [80]. Bài viết đã so sánh giữa hai tư tưởng duy tân ở hai nước trên những phương diện: thu hút được tầng lớp quan lại và sĩ phu yêu nước ở Việt Nam và Nhật Bản đều có những nét tương đồng nhưng trên phương diện luận điểm thì tư tưởng duy tân ở Việt Nam chưa sâu sắc, thiếu kinh nghiệm và thiếu hệ thống so với Nhật Bản. Chương Thâu (1998), trong *Ảnh hưởng cuộc cải cách Minh Trị ở Nhật Bản đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của một số nước châu Á đầu thế kỷ XX* [121] giới thiệu về cải cách Minh Trị và sự phát triển của chủ nghĩa đế ở Nhật, ảnh hưởng của duy tân ở Nhật Bản đối với một số nước châu Á. Bài viết *Bước đầu tìm hiểu về ảnh hưởng của cuộc Minh Trị duy tân với một số nước châu Á vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX* [41] của hai tác giả Hoàng Văn Hiển và Dương Quang Hiệp (2002), đã đề cập đến ảnh hưởng của công cuộc Minh Trị duy tân đối với phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á. Bài viết gồm các luận điểm chính: Khái quát về cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản và ảnh hưởng tích cực của nó ở châu Á, thể hiện trên một số phương diện chủ yếu, cùng với những mặt trái của quá trình này.

Nguyễn Tiến Lực (2010) trong cuốn *Minh Trị duy tân và Việt Nam* [83] đã cung cấp một bức tranh tương đối tổng thể về vai trò cũng như vị trí của người Hà Lan những năm đầu ở Nhật Bản, đặc biệt là trong giai đoạn đầu tiên của Minh Trị duy tân. Cuốn sách được cấu trúc thành ba phần lớn. Phần một: *Minh Trị duy tân* (Khái quát về Minh Trị duy tân trình bày các quan điểm khác nhau về tính chất, phân kì, nội dung cơ bản và ý nghĩa quốc tế của Minh Trị duy tân; Đánh đổ Tokugawa Bakufu và thiết lập chính quyền Minh Trị; tiến hành các cuộc cải cách; Con đường đi tới "Phú quốc cường binh"). Phần hai là *Những vấn đề về Minh Trị Duy tân* (Saigo Takamori, Okubo Toshimichi, Kido Takayoshi với Minh Trị duy

tân; Sứ đoàn Iwakura với sự nghiệp duy tân; Phong trào du học Âu - Mĩ của thanh niên Nhật Bản thời Minh Trị; Chuyên gia nước ngoài với sự nghiệp duy tân). Phần ba là *Minh Trị Duy tân và Việt Nam* (Giới trí thức Nhật Bản thời Minh Trị viết về Việt Nam; Giới trí thức Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX viết về Minh Trị duy tân). Bên cạnh đó, tác giả còn xuất bản cuốn *Nhật Bản và Việt Nam - Phong trào văn minh hóa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*. Qua cách so sánh, đối chiếu giữa các nguyên nhân và hệ quả quá trình tiếp xúc của Việt Nam và Nhật Bản trước sự ảnh hưởng của văn minh Âu - Mĩ, các tác giả đã nêu ra một số vấn đề, bài học kinh nghiệm có giá trị cho Việt Nam trong giai đoạn hiện đại hóa đất nước ta hiện nay.

1.2. Tình hình nghiên cứu đề tài của các học giả Nhật Bản

Các nghiên cứu về lịch sử - tư tưởng

Cuốn 日本の近代国家と民衆 [205] (*Nhà nước cận đại Nhật Bản và dân chúng*) của nhóm tác giả Kunio Anzai, Sato Nomaru, Yuji Yamamoto, Sumio Obinata, Shinichi Susaki (1984) đã mô tả về nhà nước Nhật Bản thời cận đại, trong đó tập trung vào những vấn đề sau: Minh Trị duy tân và cải cách thế giới; sự đối lập xung quanh cận đại hóa; các quá trình trở thành siêu cường; những vấn đề xã hội phát sinh; phong trào dân chúng và kinh doanh thời kì hậu chiến tranh Nga - Nhật; sự gia tăng và triển khai các phong trào; sự nguy hiểm của thống trị độc quyền; con đường tiến lên chủ nghĩa phát xít; quốc dân và chiến tranh mở rộng.

Nhóm tác giả Aoki Tamotsu, Kawamoto Saburo, Tsutsui Kiyotada, Mikuriya Takashi, Yamaori Tetsuo (1999) với 近代日本への視角 1 [202] (*Góc nhìn đối với Nhật Bản cận đại* (tập 1). Trong cuốn này, Nhật Bản thời kỳ cận đại đã được nhìn từ mọi góc cạnh. Trước tiên là những giải đáp cho câu hỏi: tại sao các vấn đề kinh tế, chính trị thời Minh Trị lại trở thành đối tượng được nhấn mạnh quá mức? Sau đó là những tranh luận gay gắt xung quanh các chủ đề: tiếp nhận tính cách Nhật Bản của Joseph Rudyard Kipling; sự thay đổi đô thị ở Tokyo; sự chuyển đổi từ thời kỳ dân chủ Taisho sang chủ nghĩa quân phiệt thời Showa; ghi nhận lại những vấn đề đặt ra.v.v...

Nakamura Tadashi (1997) cho ra đời tác phẩm 鎖国と国際関係 [267] (*Bế quan tỏa cảng và quan hệ quốc tế*), do nhà sách Yoshikawakobun phát hành. Cuốn sách đã làm sáng tỏ tính đa chiều, đề cập đến những vấn đề như ngoại thương, tôn giáo, ngoại giao của thời kì Mạc phủ, chiến lược đối ngoại dưới chế độ Toyotomi,

và quan hệ quốc tế từ thời kỳ cuối Trung cổ đến sau thời kỳ tỏa quốc. Ngoài ra, tác giả còn phân tích và lý giải những nghi vấn xung quanh các quan điểm mới, góc nhìn khác nhau về bế quan tỏa cảng.

Bàn về mối quan hệ của Nhật với các nước khác trên thế giới, trước tiên phải kể đến cuốn 日本近代思想のアジア的意義 [294] (*Vai trò của châu Á trong tư tưởng Nhật Bản cận đại)* của tác giả Bian Chong Dao (1998). Các học giả Nhật Bản từ nửa sau thập niên 1960, đã bắt đầu phát triển trào lưu nghiên cứu về vấn đề "được mất" của cận đại hóa Nhật Bản. Khuynh hướng này được chia ra làm hai trường phái cơ bản: Trường phái thứ nhất làm nổi bật tính ưu việt của văn hóa Nhật Bản, trường phái còn lại chỉ ra thiếu sót quan trọng ẩn giấu trong cận đại hóa Nhật Bản, ví dụ như tính không triệt để của dân chủ hóa. Bên cạnh việc chỉ ra hai trường phái như nói trên, ngay từ trong lời tựa của sách, tác giả cũng đã đề cập lý do ông cho ra đời cuốn sách này là nhằm lý giải các câu hỏi: Tinh thần tư bản chủ nghĩa của Nhật Bản là gì? Câu trả lời lần lượt được giải đáp trong bảy chương sách, bao gồm: mầm mống tư tưởng cận đại thời Edo là khởi nguồn của tư tưởng cận đại hóa Nhật Bản; kết quả của cận đại hóa và tư tưởng giác ngộ; sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc và sự suy tàn của phong trào tự do dân quyền; sự tìm kiếm tư tưởng hợp nhất Đông - Tây; sự thành lập triết học sáng tác, trọng tâm của triết học Nishida; triển khai phong trào.

Cuốn 日本の歴史大糸: 開国と推新 [200] (tập 12) (*Nhật Bản sử Đại thống: Khai quốc và duy tân*, tập 12) của Ishii Kanji (1989), đã đề cập đến nhiều vấn đề của lịch sử Nhật Bản thời kỳ Minh Trị duy tân. Đó là nguyên nhân Nhật Bản phải mở cửa dưới áp lực của các thế lực bên trong lẫn ngoài. Sự kiện này được đánh dấu bằng việc con tàu chiến của Hải quân Hoa Kì, cập cảng Yokohama năm 1853, mở ra một thời kỳ thương mại mới, tiếp theo là vấn đề trục xuất người nước ngoài. Cuốn sách cũng đề cập đến quá trình hoạt động và thành công của giai cấp tư sản thời kỳ đầu tiên, bộ máy quan lại (薩長同盟/Sacchodoumei) (Liên minh Satsuma và Chosu trong bộ máy chính quyền) những người đã ủng hộ "văn minh khai hóa". Bên cạnh đó những ảnh hưởng, vinh quang mà "văn minh khai hóa" mang lại cho duy tân, là một trong những nội dung quan trọng được bàn đến. Cuối cùng là các đánh giá, bàn luận về thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp, cách mạng thị dân trong thời kỳ duy tân ở Nhật Bản.

Nakamura Satoru (1992) với 明治維新 :日本の歴史 16 [250] (*Minh Trị duy tân: Lịch sử Nhật Bản,* tập 16). Tác giả đánh giá Minh Trị duy tân là một cuộc tổng cách mạng trên nhiều phương diện như văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản. Sách gồm bảy chương: Nội chiến Boshin, Haihanchiken - phế phiên lập huyện, triển khai các chính sách văn hóa cận đại; quan hệ quốc tế xung quanh Nhật Bản, chấn hưng sản xuất nông nghiệp, cải cách mới và phát triển của ngành công nghiệp hiện tại và tương lai, giai đoạn cuối của thời kỳ Minh Trị.

Nhóm tác giả Inoue Mitsusada, KodamaKouda, Nagahara Keiji và Okubo Toshiaki (1996) biên soạn 明治国家の成立・日本歴史大糸[220] (*Nhật Bản lịch sử Đại thống- Sự thành lập nhà nước Minh Trị*), do nhà sách Yamgawa phát hành. Đây là sách do bốn học giả sử học nổi tiếng người Nhật Bản biên soạn về con đường hình thành nhà nước từ Haihanchiken - Phế phiên, lập huyện đến Hanseki Houkan- Bản tịnh hoàn phụng) đến *Xác lập chính quyền Meiji*. Tiếp sau đó là "*Các chính sách phục hồi sản xuất nông nghiệp và chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp mới, hướng tới công nghiệp và ngoại thương*" tới *thành lập thể chế Hiến pháp Minh Trị* (Các cuộc cải cách địa phương và triển khai các phong trào dân quyền, cuộc đảo chính năm 14).

Inoue Katsuo (2002) trong 開国と幕末変革 [225] (*Khai quốc và cải cách Mạc phủ*). Cuốn sách của Inoue Katsuo đã viết về một nước Nhật đặc biệt, dưới nguồn tài liệu sử mới và tầm nhìn trước Minh Trị duy tân. Đó là thời kỳ cuối Edo, có nhiều vấn đề hỗn loạn trong giới cầm quyền ở Nhật Bản, nhiều thế lực mới nổi nên đòi cải cách đất nước. Hay vấn đề Thiên Hoàng Komei và giới quý tộc từ chối kí Hiệp ước trong cuộc đàm phán ngoại giao với các cường quốc nhằm mở cửa đất nước cũng được đề cập trong sách. Theo đánh giá của tác giả, từ chối này là đi ngược lại mong muốn của nhóm chư hầu và quý tộc, những người mang tư tưởng canh tân.

Suzuki Sadami (2009) ở bài 明治期日本の啓蒙思想における「自由・平等」- 福沢諭吉、西周、加藤弘之をめぐって [266] (*Luận về tự do, bình đẳngcủa Fukuzawa Yukichi, On Hiroyuki Kato, Nishi Amane trong tư tưởng khai hóa ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị*) trên *Tuyển tập Nghiên cứu Nhật Bản* (tập 40), đã phân tích tư tưởng tự do, bác ái của ba nhà tư tưởng học nổi tiếng Fukuzawa, OnHiroyuki Kato và Nishi Amane qua đó cho thấy vai trò, vị trí cũng như ảnh hưởng của họ trong Minh Trị duy tân.

Tác giả Toshihiko Mori (2010) với bài viết 明治維新の再発見 [245] (*Tái phát kiến Minh Trị duy tân*), đã đưa ra một góc nhìn mới lạ khác về Minh Trị duy tân. Trong nghiên cứu này, tác giả không đi vào những vấn đề đã được nhiều người đề cập đến mà chủ trương tập trung vào "*Học thuyết Minh Trị Mori*". Đây là học thuyết đã được tranh luận nhiều dựa trên quan điểm châu Á hướng tới "tái phát kiến-phát hiện lại về ý nghĩa thời đại của Minh Trị duy tân".

Các nghiên cứu về khái niệm, nguồn gốc, đặc điểm văn hóa Nhật Bản thời kỳ Minh Trị

Cuốn 明治文化研究 [290] (*Nghiên cứu văn hóa Minh Trị*) do một nhóm học giả biên soạn và nhà xuất bản Hyoron phát hành năm 1938. Trong cuốn sách, các tác giả đã tiếp cận văn hóa từ nhiều góc độ khác nhau, kinh tế, chính trị, lịch sử, dân tộc học.v.v... để lý giải về văn hóa thời kỳ Minh Trị. Những vấn đề được bàn luận đến tiêu biểu như: văn hóaMinh Trị là gì; những bình luận về mỹ thuật và nghiên cứu mỹ thuật của Kamei Koreaki; Rip van Winkle đã tới Nhật; tại sao Mark Twein đến Nhật; vai trò, hoạt động của hiệp hội Đông dương học sĩ trong lịch sử văn hóa Minh Trị; tư tưởng phục hồi giáo dục thời Minh Trị và đời sống tôn giáo.

Năm 1984, Marius B. Jansen đã dịch cuốn *The culture of the Meiji Period* (Văn hóa thời Minh Trị) [163] của tác giả Irokawa Daikichi sang tiếng Anh. Đây là công trình gồm tám chương đã khái quát nguồn gốc văn hóa; Tác động của văn hóa phương Tây; Những người hành hương lạc lối; Thơ Trung Quốc về tư tưởng cách mạng; Độ nông - sâu trong ý thức người dân; Người mang văn hóa Minh Trị; Điều kiện thời Minh Trị về yếu tố phi văn hóa, Hệ thống hoàng đế vững mạnh. Cuốn sách đã cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về điều kiện sống, con người cũng như bối cảnh kinh tế chính trị của thời đại trong quá trình tiếp nhận những yếu tố văn hóa phi truyền thống, giúp cho người đọc có thể hiểu sâu hơn về đặc trưng văn hóa thời kỳ Minh Trị và những yếu tố làm nên thành công của Minh Trị duy tân.

Matsuo Masato (2004 年) với 明治維新と文明開化: 日本時代史 [241] (Minh Trị duy tân và "văn minh khai hóa": Nhật Bản thời đại sử, tập 21), Tác giả đã cho người đọc thấy rằng: Nhật Bản nhờ Minh Trị duy tân đã có được những thay đổi lớn, trở thành một nước hiện đại. Điều gì làm nên sự thay đổi đó, những thay đổi đó là gì?. Tác giả Matsuo Masato đã đi sâu vào những vấn đề cụ thể như: sự biến đổi của xã hội-chính trị trong thời kỳ cải cách, cuộc nội chiến Nam Bắc, 徴兵

令 (Choheirei) (Lệnh trưng binh), qui định về Nghĩa vụ quân sự, phế phiên lập huyện, tình hình thực tế của chính quyền mới. Hơn nữa, tác giả còn làm rõ vai trò, vị trí của Thiên Hoàng, đại sứ Iwakura trong "văn minh khai hóa". Tất cả những vấn đề trên được trình bày cụ thể trong sáu chương sách, bao gồm: Ảnh hưởng, vinh quang và Minh Trị duy tân, ngày lễ và Junko (chỉ sự vi hành của Thiên Hoàng trên khắp đất nước); tự do tín ngưỡng và phái đoàn đại sứ Iwakura; thời kỳ "văn minh khai hóa"; mở cửa Hội chợ triển lãm; Samurai nổi loạn và huyền thoại Saigo.

Tác giả Makihara Norio (2008) với 文明国をめざして日本の歴史幕末から明治時代前期 [237] (Hướng tới đất nước văn minh: Lịch sử Nhật Bản từ Mạc mạt tới thời kỳ tiền Minh Trị), do nhà xuất bản Shogakukan ấn hành. Trong phần mở đầu, ông đã giới thiệu một số khái niệm cơ bản: văn hóa và văn minh, ý thức dân tộc và ý nghĩa của văn minh. Phần tiếp theo, tác giả đã lý giải về sự thay đổi trong ý thức các tầng lớp dân cư thời Minh Trị, quan điểm "Nhật Bản lãnh đạo châu Á" đã được nuôi dưỡng như nào trong ý thức của chính quyền Minh Trị. Cuối cùng, tác giả đặt mình vào vị trí của người dân thời kỳ này, giải thích rõ hai khái niệm "khai hóa", "phục cổ".

Có nhiều công trình của người Nhật đã được dịch ở Việt Nam, chẳng hạn, cuốn sách có tính học thuật cao *Tại sao Nhật Bản "thành công"?: Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản* của Michio Morishima [87] (1991). Cuốn sách lý giải cho sự thành công của Nhật Bản trong công cuộc đổi mới và tại sao "công nghệ phương Tây tính cách Nhật". Hay cuốn *Phúc ông tự truyện* của Fukuzawa Yukichi được Phạm Thu Giang dịch năm 2012 [28]. Đó là hồi kí của Fukuzawa, người đi tiên phong ở cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật, người có vai trò quan trọng trong việc xây dựng đất nước Nhật Bản mới. Cuốn sách kể lại toàn bộ cuộc đời của ông với những nỗ lực không mệt mỏi, góp phần mang lại thành công cho công cuộc duy tân.

1.3. Tình hình nghiên cứu đề tài của các học giả trên thế giới

Nghiên cứu về Nhật Bản, đặc biệt là thời kỳ Minh Trị duy tân đã trở thành mảng đề tài hấp dẫn được các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm từ sớm, trong đó có Việt Nam. Đối với mảng nghiên cứu văn hóa, nhất là văn hóa xã hội thời kỳ Minh Trị, chiếm vị trí quan trọng nhất trong nghiên cứu Nhật Bản. Tiêu biểu như Ruth Benedict, nhà nhân chủng học người Mỹ (1954), trong cuốn *The chrysanthemum and the sword: patterns of Japanese culture* [184] (Hoa cúc và thanh kiếm: khuôn mẫu

của văn hóa Nhật), đem đến cho người đọc một lượng kiến thức khổng lồ về văn hóa Nhật. Cách tiếp cận của tác giả khi viết về văn hóa Nhật tiến bộ hơn so với các nhà nghiên cứu trước, bởi vì trước khi viết, Ruth Benedict đã tiến hành nghiên cứu, điều tra văn hóa Nhật Bản trên cơ sở các thông tin từ người Nhật sống trên đất Mỹ cũng như người Mỹ đã đến Nhật Bản. Những tri thức về văn hóa Nhật, đặc biệt là văn hóa Edo dưới thời Minh Trị được tác giả viết dưới dạng các bài thuyết trình gần giống như văn học nên có sức hút lớn đối với người đọc, giúp họ hiểu rõ hơn về con người và đất nước mặt trời mọc.

Maasaki Kosaka và David Abosch (1958) đã xuất bản cuốn sách *Japanese thought in the Meiji era* [171] (Tư tưởng Nhật Bản thời kỳ Minh Trị), đây chính là quyển thứ tám trong bộ sách đồ sộ *Japanese culture in the Meiji Era.* Tính đến nay, cuốn sách này đã được tái bản khoảng hơn mười lần với khoảng 58.000 bản, cho thấy sức hút của cuốn sách là rất lớn. Tác phẩm đã chỉ ra được sự chuyển giao chính trong tư tưởng ở Nhật Bản từ năm 1853 đến năm 1912. Những chủ đề bao gồm: tư tưởng yêu nước của tầng lớp trí thức, xu hướng mới về tri thức Tây học; quan điểm của quốc gia từ "bế quan" thành một quốc gia "mở cửa" là điểm nhấn của sách. Hay Fukuzawa Yukichi trong kỷ nguyên "văn minh khai hóa" (1870 -1880) và nhóm Meirokusha (nguồn gốc, thành viên và đóng góp của Meirokusha cùng hệ thống triết theo quan điểm của Nishi Amane; đặc điểm của hội Meirokusha). Ngoài ra các vấn đề như dân quyền, đạo cơ đốc, tinh thần Meiji, phục hưng của văn học và nghệ thuật, sự nổi lên và suy tàn của tinh thần cách mạng, sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa xã hội, hòa bình và đế quốc.v.v…

Cuốn *The Modern History of Japan* (Lịch sử Nhật Bản cận đại) của tác giả W. G. Beasley (1963) [195], cung cấp cho người đọc một bức tranh tương đối đầy đủ về tình hình nước Nhật trong thời kì cận đại trong mười sáu chương sách. Bao gồm các nội dung chính sau: Sự sụp đổ của một vương triều; Thế kỷ XX tự do; Chiến thắng và thất bại của một vị Hoàng đế (1937 - 1945); Cải cách và phục hồi (1945 - 1972); Sự nhấn mạnh vào những thay đổi lớn từ sự chiếm đóng của quân đội Hoa Kỳ sau năm 1945 và phi quân sự hóa, cải tổ chính trị và sửa đổi Hiến pháp, sự phát triển quan hệ quốc tế và ngoại thương mà kết quả của nó là sự thay đổi trong "điều kỳ diệu của công nghiệp" Nhật Bản. Điều này đã tác động như thế nào đến thành công và thịnh vượng của xã hội Nhật Bản, gồm: mở rộng công nghiệp, mở rộng thành thị lớn; gia tăng phương tiện giao thông nhưng đồng thời gia tăng ô nhiễm môi trường.v.v. Giáo

sư Beasley đã bổ sung thêm nhiều dữ liệu lịch sử mới chưa từng được công bố. Do đó, đây thực sự là công trình khoa học hữu ích cho những người nghiên cứu và tìm hiểu về lịch sử Nhật Bản, đặc biệt là giai đoạn cận hiện đại.

Cuốn *Acceptance of Western cultures in Japan from the sixteenth to the mid-nineteenth centure* [167] (Sự tiếp nhận văn hóa phương Tây ở Nhật Bản từ giữa thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX, 1964) là tập hợp công sức của nhiều học giả, trong đó chủ yếu tập trung vào các chủ đề: Nhật Bản và sự ảnh hưởng của văn minh phương Tây; từ những người thủy thủ người Bồ Đào Nha đến các nhà truyền đạo, vấn đề thương nhân Hà Lan đã tạo nên văn hóa Namban, Hà Lan học và sau này là Dương học. Cuốn sách đã cung cấp cho người đọc một lượng tri thức phong phú, những con số chi tiết, đáng tin cậy về bức tranh văn hóa Nhật Bản trong việc tiếp nhận nền văn minh phương Tây từ những yếu tố vật chất, yếu tố tinh thần và ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội Nhật thời kỳ này.

H. J. Jones (1974) trong *Bakumatsu Foreign Employees* [160] (Lao động nước ngoài thời kỳ Mạc Phủ), đã cho thấy sự thay đổi trong dòng tư tưởng của chính phủ và sự chuyển đổi quyền lực của chính quyền Mạc phủ và đời sống lao động của người nước ngoài ở Nhật trong thời kỳ duy tân. Mark D. Ericson (1979) với *The Bakufu Looks Abroad. The 1865 Mission to France* [174](Chính sách ngoại giao thời Mạc Phủ: Phái đoàn tới Pháp năm 1865), là nghiên cứu chung về lịch sử Nhật Bản và các luồng tư tưởng chính của thời kì này, bao gồm hai trào lưu lớn. Một trào lưu cho rằng sự nhiệt tình của chính quyền Minh Trị trong việc tiếp thu văn minh và công nghệ của phương Tây là mạo hiểm, nhưng một số khác là những người có tư tưởng tiến bộ lại ủng hộ Minh Trị duy tân và những chính sách của ông.

James L. Huffman (1980) [165], *Politics of the Meiji Press: The Life of Fukuchi Gen'ichiro* (Chính trị qua báo chí thời Minh Trị: Cuộc đời của Fukuchi Genichiro) là một cuốn sách nói về cuộc đời và sự nghiệp của Fukuchi Genichiro một văn, nhà báo, nhà biên kịch, thành viên Hạ nghị viện, nhà chính trị gia nổi tiếng người Nhật trong thời kì Minh Trị.

Để thực hiện khẩu hiệu "*Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây và đi vượt phương Tây*" và đi đến thành công, bên cạnh việc học tập về giáo dục, tri thức và khoa học kỹ thuật, người Nhật cũng mở cửa đón nhận văn hóa văn minh phương Tây. Sự xung đột và giao thoa giữa hai nền văn hóa liệu có tạo nên mâu thuẫn và gây khó khăn gì cho văn hóa sinh hoạt thường ngày của người Nhật. Đó là một

phần nội dung mà tác giả Esenbel. Selcuk (1994) trong bài *The Anguish of Civilized Behavior: The Use of Western Cultural Forms in the Everyday Lives of the Meiji Japanese and the Ottoman Turks During the Nineteenth Century* [156] (Nỗi thống khổ của hành vi văn minh: Việc sử dụng các hình thức văn hóa phương Tây trong đời sống hàng ngày của người Nhật thời Minh Trị và người Thổ Nhĩ Kỳ thời Ottoman thế kỷ XIX). Bài viết đã phân tích, so sánh các mô hình kết hợp văn hóa phương Tây và văn hóa bản địa trong cuộc sống hàng ngày của người Nhật thời Minh Trị và người dân Thổ Nhĩ Kỳ thời Ottoman trong thế kỉ XIX, từ đó tìm ra điểm tương đồng và khác biệt.

S.N. Eisenstadt (1996) trong cuốn *Japanese civilization: a comparative view* [186] (Văn minh Nhật Bản: một góc nhìn so sánh) đã cung cấp lượng thông tin tổng hợp về lịch sử, tôn giáo, văn hóa và các tổ chức xã hội của Nhật, giúp người đọc hiểu được văn minh Nhật Bản có gì khác so với nền văn minh phương Tây đặc biệt là ở thời kỳ cận đại.

Cuốn *The Cambridge History of Japan,*Vol 4, Vol 5 (Lịch sử Nhật Bản hiện đại của Đại học Cambridge phát hành, tập 4 và tập 5) do John Whitney Hall (1991) và Marius B.Jansen(1989) hiệu đính [168], là cuốn sách viết về lịch sử nước Nhật thế kỉ XIX là khoảng thời gian Nhật Bản chuyển đổi từ một xã hội bị chia tách về lãnh thổ, chính trị, xã hội và quốc tế. Cuốn sách đã chỉ ra được những biến chuyển lớn trong sự phát triển của xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ, đặc biệt là dưới ảnh hưởng của phương Tây.

D. Eleanor Westney (2004) [153] với cuốn *Imitation and Innovation: The Transfer of Western Organizational Patterns to Meiji Japan* (Mô hình và cải cách, Sự dịch chuyển của những mô hình tổ chức phương Tây vào Nhật Bản thời kỳ Minh Trị), giới thiệu những mô hình phương Tây cụ thể được áp dụng trong thời kỳ Minh Trị duy tân, cụ thể là: mô hình tổ chức, cảnh sát, hệ thống bưu chính, báo in.

Trong cuốn *Cultural Commerce and Dutch Commercial Culture:The Influence of European Material Culture on Japan* [175] (Thương mại văn hóa và văn hóa thương mại Hà Lan: Sự ảnh hưởng của văn hóa vật chất châu Âu đến Nhật Bản), tác giả Martha Chaiklin (2008) phân tích những ảnh hưởng của văn hóa Hà Lan đối với văn hóa Nhật Bản thời kì Minh Trị cũng như văn hóa thương mại Hà Lan được khuyếch tán như thế nào trong văn hóa Nhật Bản thời kì Minh Trị. Do ảnh hưởng có tính lịch sử, đặc biệt trong thời kỳ bế quan tỏa cảng chỉ có Trung

Quốc và Hà Lan được phép buôn bán ở Nhật. Vì vậy, từng bước một, văn hóa thương mại của người Hà Lan đã có ảnh hưởng và tạo ra dấu ấn châu Âu trong văn hóa của người Nhật thời kì cận đại.

Grant K. Goodman (2015), trong cuốn *Japan and the Dutch 1600 - 1853* [159] (Nhật Bản và Hà Lan 1600 - 1853) đã cung cấp cái nhìn toàn cảnh về mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước từ thế kỷ XVII đến XIX. Mười chương đầu trình bày về ngành Hà Lan học tại Nhật Bản từ thế kỉ XVI đến XVIII và bối cảnh nước Nhật thời Tokugawa; người Hà Lan đến Nhật và vai trò của họ trong việc khai sáng văn minh phương Tây cho người Nhật. Phần cuối, tác giả đề cập về tình hình nghiên cứu dược học, thiên văn học của Nhật Bản dưới tác động của văn minh phương Tây cùng vai trò của một số học giả trong việc phát triển nghiên cứu Hà Lan học ở Nhật Bản. Tác phẩm này được đánh giá là cuốn sách về Hà Lan học với những con số nghiên cứu vô cùng hữu ích dưới lăng kính của chính người Hà Lan.

1.4. Một số nhận xét liên quan đến tình hình nghiên cứu đề tài

Qua số lượng lớn, phong phú, đa dạng các công trình nghiên cứu của học giả ở trên về thời kỳ Minh Trị ở Nhật Bản, có thể nhận định rằng: đây là chủ đề nghiên cứu được quan tâm nhiều tại Nhật Bản, Việt Nam và trên thế giới.

Đối với Nhật Bản, nghiên cứu về Minh Trị được đề cập tới ở nhiều khía cạnh, từ những vấn đề của giai đoạn tiền Minh Trị: ngoại thương, tôn giáo, ngoại giao của Mạc phủ, chiến lược đối ngoại dưới chế độ Toyotomi, quan hệ quốc tế từ thời kỳ cuối Trung cổ đến sau thời kỳ tỏa quốc.v.v... Các công trình nghiên cứu về giai đoạn tiền Minh Trị cho thấy một Nhật Bản hỗn loạn, sự tập trung quyền lực của các phiên, sự biến động của chính quyền Mạc phủ; cuộc chiến tranh giành quyền lực với thế lực hải quân trên biển với Mỹ ở bờ biển Nhật Bản; nạn đói và nhiều vấn đề xã hội khác.v.v... Xã hội Nhật Bản giai đoạn tiền Minh Trị được một số học giả đánh giá như một đêm trường trước cải cách Minh Trị. Chính phủ cuối thời Edo đã bị lung lay từ gốc rễ và nhờ một lực lượng tiến bộ đứng lên đòi hỏi cải cách đất nước.

Tiếp đến những vấn đề trong thời kỳ hưng thịnh của Minh Trị duy tân được nghiên cứu khá toàn diện: từ các phương thức canh tân của Minh Trị cũng như thành quả của nó. Sự thay đổi trong ý thức hệ cũng như phương pháp mang tính thực tế được ứng dụng như thế nào? Chế độ và chính sách mới được truyền đạt một cách triệt để đến tận các làng xã hay không? Vai trò của tầng lớp lãnh đạo và quan

lại địa phương trong "cải cách" như thế nào? Vấn đề sửa đổi hiến pháp của Nhật, dấu ấn kinh tế, xã hội quan trọng của thời kỳ Minh Trị.v.v...

Góc nhìn về văn hóa thời kỳ Minh Trị cũng được một số nhà nghiên cứu khai thác: văn hóa Minh Trị là gì; những bình luận về mỹ thuật và nghiên cứu mỹ thuật của Kamei Koreaki; Rip van Winkle đã tới Nhật; tại sao Mark Twein đến Nhật; vai trò, hoạt động của hiệp hội Đông Dương học sĩ ở trong lịch sử văn hóa Minh Trị; tư tưởng phục hồi giáo dục thời Minh Trị và đời sống tôn giáo; kiến trúc cung điện v.v... thậm chí, ảnh hưởng của cải cách Minh Trị với xã hội Nhật Bản thời kỳ tiếp sau đó.

Có thể nói, bức tranh về thời kỳ Minh Trị được tái hiện tương đối đầy đủ khi ghép nối những công trình nghiên cứu của các học giả Nhật Bản về thời kỳ này. Qua các công trình nghiên cứu của các học giả Nhật Bản, chúng ta có thể hiểu thêm được tư tưởng của một số nhà văn hóa, văn học Nhật Bản tiêu biểu ở các thời kỳ đặc biệt là những học giả, nhà văn thời Minh Trị, cách họ nhìn nhận về phương Tây để tìm ra một phương án thích hợp với đất nước mình và họ đã muốn xây dựng lên một đất nước như thế nào?, họ còn tìm thấy sự tự tin văn hóa hay bối rối, lo lắng cho những thay đổi trong văn hóa truyền thống của dân tộc. Tất cả điều đó đã giúp cho chúng ta một cách nhìn, cách hiểu mới đa chiều, toàn diện hơn về đất nước, con người Nhật Bản.

Nghiên cứu Nhật Bản học, đặc biệt là thời kỳ Minh Trị duy tân là mảng đề tài hấp dẫn luôn được các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm. Các nhà nghiên cứu thế giới không những quan tâm đến giai đoạn hưng thịnh của Minh Trị mà còn nghiên cứu giai đoạn trước Minh Trị - giai đoạn Tokugawa.

Các vấn đề của giai đoạn tiền Minh Trị được xem xét ở các khía cạnh như: sự chuyển giao chính trong tư tưởng ở Nhật Bản từ năm 1853. Những tư tưởng yêu nước của tầng lớp trí thức, xu hướng mới về tri thức Tây học; quan điểm của quốc gia từ bế quan tỏa cảng thành một quốc gia mở cửa; vấn đề dân quyền, Kitô giáo, văn học và nghệ thuật, sự nổi lên và suy tàn của tinh thần cách mạng, sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa xã hội, hòa bình và đế quốc; sự tiếp nhận văn hóa phương Tây vào Nhật Bản từ cuối thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX, dấu ấn văn minh xuất hiện ở Nhật Bản từ các thủy thủ Bồ Đào Nha cho đến những nhà truyền đạo, các thương nhân Hà Lan đã tạo nên văn hóa Namban, Hà Lan học và sau này là Dương học; việc tiếp nhận nền văn minh phương Tây từ những yếu tố vật chất, tinh thần và ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội của Nhật trong thời kỳ này.

Các nghiên cứu về khía cạnh văn hóa Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị đã khai thác một số vấn đề như: Việc sử dụng các hình thức văn hóa phương Tây ở đời sống hàng ngày của người Nhật thời Minh Trị có tạo ra sự xung đột và giao thoa giữa hai nền văn hóa ? Những ảnh hưởng của văn hóa Hà Lan cũng như văn hóa thương mại Hà Lan đã được khuyếch tán như thế nào trong văn hóa Nhật Bản thời kì Minh Trị ?.v.v...Các nghiên cứu của các học giả quốc tế đã toát lên được tinh hoa và mức độ am hiểu sâu sắc của các tác giả về một thời kỳ lịch sử then chốt, đặc biệt của Nhật Bản.

Đối với các quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam, Minh Trị duy tân luôn được đề cao là một bài học kinh nghiệm thực tiễn, tấm gương thành công trong công cuộc hiện đại hóa đất nước trên nhiều lĩnh vực. Các nghiên cứu của học giả Việt Nam tập trung tìm hiểu tiền đề, nguyên nhân thành công và kết quả của Minh Trị duy tân, các yếu tố quan trọng tạo nên sự phát triển thần kì Nhật Bản; Minh Trị duy tân có những ảnh hưởng gì đến với đời sống văn hóa xã hội Nhật Bản. Những biến đổi trong đời sống văn hóa, xã hội Nhật Bản trong thời kỳ này. Nhật Bản chấp nhận biến đổi xã hội, kinh tế, văn hóa hay đấu tranh bảo tồn văn hóa truyền thống khi văn hóa phương Tây nhanh chóng du nhập vào đất nước giai đoạn Minh Trị. Vai trò của một số nhà lãnh đạo tiêu biểu của thời kỳ này, quan hệ ngoại giao và ảnh hưởng của Nhật Bản với một số nước trong khu vực; so sánh, đối chiếu giữa các nguyên nhân và hệ quả quá trình tiếp xúc của Việt Nam và Nhật Bản trước sự ảnh hưởng của văn minh Âu - Mĩ và rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị cho Việt Nam trong giai đoạn hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, *nghiên cứu ảnh hưởng của phương tây đến Nhật Bản thời Minh Trị ở Việt Nam* chủ yếu mới chỉ dừng lại khái quát một số lĩnh vực thượng tầng trọng điểm như thể chế, giáo dục, lập pháp, kinh tế, ngoại giao mà *ít đề cập đến khía cạnh văn hóa*. Những nghiên cứu về giai đoạn này thường có khuynh hướng tập trung vào vai trò các lực lượng tinh hoa và chủ đạo mà *ít xem xét những biến chuyển đa chiều ở tầng sâu của xã hội, quá trình chuyển mình của quần chúng, nguyên nhân sâu xa dẫn tới thành công toàn diện, thực chất của công cuộc hiện đại hóa ở Nhật Bản*. Rõ ràng, còn có những khoảng trống trong nghiên cứu toàn diện về những ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản trên các phương diện như: tư tưởng của nhà nước, giới trí thức và lối sống của người dân; ảnh hưởng trực tiếp của phương Tây đến lối sống của người dân thời kỳ này đối với một số lĩnh vực tiêu biểu: ẩm thực, kiến trúc, nhà cửa, văn học, nghệ thuật, quan niệm về thẩm mỹ.v.v...

CHƯƠNG 2
BỐI CẢNH TIẾP XÚC VỚI PHƯƠNG TÂY CỦA VĂN HÓA NHẬT BẢN

2.1. Thuật ngữ và các khái niệm

Văn hóa

Văn hóa là một khái niệm đa nghĩa do mỗi ngành nghiên cứu có cách định nghĩa và cách hiểu riêng, tuỳ theo vấn đề nghiên cứu khác nhau, Alfred Kroeber và Clyde Kluckhohn đã từng thống kê 164 định nghĩa văn hóa khác nhau trong các công trình nghiên cứu nổi tiếng thế giới [148, tr.69].

Định nghĩa văn hóa đầu tiên đã được nhà nhân học người Anh ở cuối thế kỷ XIX, E.B Tylor đưa ra trong công trình *Văn hóa nguyên thuỷ* (Primitive Culture, 1871), "Văn hóa là một tổng thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và những năng lực hay tập quán khác do con người có được với tư cách là thành viên của xã hội" [1, tr.556]. v.v... A.L. Kroeber và Kluckhohn đưa ra định nghĩa như sau: "Văn hóa là những mô hình hành động minh thị và ám thị được truyền đạt dựa trên những biểu trưng, là những yếu tố đặc trưng của từng nhóm người.v.v… Hệ thống văn hóa vừa là kết quả hành vi vừa trở thành nguyên nhân tạo điều kiện cho hành vi tiếp theo" [148, tr.357].

Năm 1982, trong *Tuyên bố về những chính sách văn hóa* , UNESCO đã đưa ra định nghĩa về văn hóa như sau: "Văn hóa hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm riêng biệt của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng" [136, tr.5]. Định nghĩa văn hóa của UNESCO được coi là tổng quát nhất theo hướng tổng hòa, tổng hợp, coi văn hóa là tất cả những gì do con người tạo ra, bao gồm cả những vấn đề thuộc về tinh thần và những vấn đề thuộc về vật chất, bất kể tốt xấu, phù hợp hay không phù hợp.

Tại Việt Nam, cũng có nhiều cách hiểu khác nhau về văn hóa, Đào Duy Anh quan niệm "văn hóa là phương thức sinh hoạt" [3, tr.692]. Với cách tiếp cận này, ông đề cập đến phạm vi rộng của văn hóa, bao hàm tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người, từ sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần cho đến sinh hoạt xã hội. Trần Quốc Vượng (1998), trong *Cơ sở Văn hóa Việt Nam* cho rằng văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo, có từ thuở bình minh của xã hội loài người [143, tr.17].

Theo quan điểm của các học giả Nhật Bản, văn hóa được hiểu là toàn bộ dạng thức sinh hoạt của con người. Nó là tổng hợp những thành quả vật chất và phi vật chất mà con người có đạt được trong quá trình lao động, bao gồm cả sản phẩm của quá trình hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần như triết học, mỹ thuật, khoa học, tôn giáo. Bên cạnh đó, văn hóa còn là sự tiến bộ của con người trong cuộc sống như "văn minh khai hóa" [319].

Trong sự đa dạng các định nghĩa văn hóa như trên, nghiên cứu văn hóa dưới góc độ lịch sử văn hóa, tác giả sử dụng định nghĩa về văn hóa của các nhà dân tộc học nổi tiếng thế giới là Kroeber, Kluckhohn làm lý thuyết căn bản: *Văn hóa có đặc tính là sự kết tinh, sự đọng lại của lịch sử. Chừng nào một yếu tố chưa trở thành truyền thống, chưa trở thành chuẩn mực và giá trị của số đông, thì yếu tố đó chưa thể coi là văn hóa đích thực.* Trong quan niệm về văn hóa, cần đặc biệt nhận thức đúng tầm quan trọng của hệ giá trị, của cách thức tư duy và hành động của con người, vì đó là cái gốc của mọi biểu tượng, mọi thành công hay thất bại, văn minh hay lạc hậu của một nền văn hóa. Định nghĩa văn hóa này có ngoại diên đủ rộng để chứa các loại yếu tố của văn hóa; có nội hàm đủ sâu để chỉ thừa nhận những tinh hoa có giá trị của một xã hội.

Văn minh và văn minh phương Tây *(Western Civilization).*

Từ "*văn minh*" trong các ngôn ngữ phương Tây (Civilisation, Civilization.v.v…) đều có nguồn gốc Latinh là Civitas, nghĩa là trạng thái đã được khai hóa, định cư thành những cộng đồng. W. Durant, nhà sử học, triết gia người Mỹ cho rằng*:* "Xét chung thì văn minh chỉ là sự sáng tạo văn hóa nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích. Nó gồm bốn yếu tố căn bản: sự phòng xa về kinh tế, sự tổ chức chính trị, những truyền thống luân lý và sự tăng tiến tri thức, phát triển nghệ thuật. Chỉ khi nào không còn sự hỗn độn, sự bất an nữa thì văn minh mới phát sinh được*"* [145, tr.5].

Theo Huntington, "văn minh là những tập hợp văn hóa (Culture groups) của con người cộng đồng, và là trình độ rộng lớn nhất của bản sắc văn hóa…, được xác định bởi… ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, phong tục, các thiết chế, và bởi những chủ thể tự khẳng định (Subjects self-Identification) của cộng đồng" [185, tr.179].

Trong Quảng từ điển Tiếng Nhật, văn minh gồm hai tầng nghĩa: *Thứ nhất* là khái niệm có nguồn gốc phương Tây đô thị, dùng để chỉ trình độ phát triển nhất định của văn hóa nhưng thiên về phương diện vật chất, kỹ thuật. Văn minh cho ta biết trình độ phát triển của văn hóa của quốc gia này như: có chữ viết, có mạng lưới giao

thông, trình độ khoa học phát triển ở mức độ cao và đi kèm với nó là quá trình đô thị hóa. *Thứ hai*, trong thời kỳ Minh Trị, từ này được dịch là Civilization chỉ vật chất, kỹ thuật đã được làm ra bởi sự hiểu biết của con người. Trong "Kinh thư"(書経), còn có ý nghĩa chỉ sự sang trọng có giáo dục và học vấn [238, tr.256].

Nhà sử học nổi tiếng người Nhật, Nishikawa Nagao (西川長夫) cho rằng: "Văn minh là trạng thái tiến bộ của những nhà trí thức đi tiên phong trong lĩnh vực đời sống tinh thần, vật chất để cuộc sống phong phú hơn. Đặc biệt, trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, nó còn là giá trị tinh thần như tôn giáo, đạo đức, học thuật" [297, tr.15]. Theo quan điểm của ông, người Nhật đồng nhất khái niệm văn minh hóa (Civilisation) với Âu châu hóa (Europienization) "Khai hóa" (開化). Umesao Tadao (2007) định nghĩa rằng văn minh là hệ thống bao gồm nhân loại, những vật họ làm ra và những thể chế của họ. Văn hóa đơn thuần chỉ là khía cạnh tinh thần hay thuộc về tinh thần trong hệ thống này [135, tr.247].

Như vậy, thông qua hàng loạt các cách định nghĩa khác nhau như trên, có thể hiểu biểu hiện của văn minh như sau: Văn minh là sự sáng tạo của văn hóa; Văn minh là một trình độ phát triển nhất định của văn hóa; Văn minh chỉ một trình độ kỹ thuật; Văn minh tượng trưng cho một không gian văn hóa tương đối rộng lớn.

Còn Fukuzawa Yukichi, nhà tư tưởng học nổi tiếng Nhật Bản lại cho rằng "Văn minh có nghĩa là đạt được cả những tiện nghi vật chất lẫn sự nâng cao tinh thần của con người. Nhưng cái tạo ra những tiện nghi vật chất và nâng cao tinh thần của con người là kiến thức và đạo đức, do đó bản chất của văn minh chính là quá trình phát triển kiến thức và đạo đức con người" [171, tr.74-75]. Tuy nhiên ở đây, văn minh phương Tây là khái niệm mặc dù không còn mới nhưng chưa có được cách hiểu thống nhất. Do nghiên cứu về ảnh hưởng của phương Tây (trên góc độ địa - văn hóa) đối với văn hóa Nhật Bản nên chúng tôi lựa chọn khái niệm văn minh và văn minh phương Tây của Fukuzawa Yukichi cho khung lí thuyết của luận án. Người Nhật vừa duy trì phát triển những giá trị của Nho giáo, đồng thời cũng tích cực học tập phương Tây, bỏ Hán học xây dựng thực học, học tính tích cực, chủ động, học cách khơi dậy tính độc lập, sáng tạo, học về bình đẳng, học về tiến bộ nhân loại.v.v...

Tiếp xúc và giao lưu liên văn hóa

Khái niệm tiếp xúc, giao lưu liên văn hóa đã được các nhà khoa học Mỹ định nghĩa vào năm 1936 như sau: "Dưới từ Acculturation, ta hiểu là hiện tượng xảy ra

khi những nhóm người có văn hóa khác nhau, tiếp xúc lâu dài và trực tiếp, gây ra sự biến đổi mô thức văn hóa ban đầu của một hay cả hai nhóm" [143, tr.38-39].

Giao lưu, thâm nhập và tiếp xúc văn minh là sự vận động thường xuyên của văn hóa, văn minh. Ở Việt Nam, một số nhà văn hóa học đã dịch các thuật ngữ trên thành: đan xen văn hóa, hỗn dung văn hóa, giao thoa văn hóa, giao lưu văn hóa và tiếp biến văn hóa. Theo cách hiểu của GS. Trần Quốc Vượng và một số học giả khác của Việt Nam, giao lưu văn hóa là khái niệm để chỉ một quy luật vận động và phát triển của các dân tộc. Đó là hiện tượng xảy ra khi những nhóm cộng đồng (cộng đồng, dân tộc) có văn hóa khác nhau giao lưu tiếp xúc với nhau tạo nên sự biến đổi về văn hóa của một hoặc cả hai nhóm [143, tr.38-39]. Giao lưu văn hóa tạo nên sự dung hợp, tổng hợp và tích hợp văn hóa cộng đồng. Ở đó có sự kết hợp giữa yếu tố "nội sinh" và "ngoại sinh" tạo nên sự phát triển văn hóa phong phú, đa dạng và tiến bộ hơn. Giao lưu tiếp biến văn hóa là sự tiếp nhận văn hóa nước ngoài bởi dân tộc chủ thể. Quá trình này luôn đặt mỗi dân tộc phải xử lý tốt mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh [126, tr.213].

Hiện nay, giao lưu và tiếp biến văn hóa được hiểu là hai (hoặc từ hai trở lên) hệ thống văn hóa liên tục tiếp xúc, liên tục ảnh hưởng tạo ra sự thay đổi văn hóa ở quy mô lớn trong một hệ thống văn hóa hay trong cả hai hệ thống, là một quá trình giao lưu, truyền nhập và tổng hợp, trong đó một nền văn hóa này đạt được những sự thích ứng mới cho cuộc sống.

Khuếch tán - truyền bá văn hóa

Đây là một lý thuyết lớn ra đời vào cuối thế kỷ XIX - đầu XX để giải thích những hiện tượng tương đồng văn hóa giữa các tộc người khác nhau trên thế giới, xem xét có hay không mối quan hệ nguồn gốc hay lịch sử giữa các dân tộc, thừa nhận sự vay mượn trong quá trình văn hóa của các dân tộc, xác định các hình thức vay mượn, nguyên nhân và vai trò của sự vay mượn cũng như nguyên tắc xác định các mối quan hệ vay mượn. Theo đó, khi hai nền văn hóa gặp nhau, các cộng đồng chủ thể có thể trao đổi - tiếp nhận - vay mượn lẫn nhau tất cả hoặc một số thành tố văn hóa của hai bên. Hiện tượng vay mượn này diễn ra cả trong những xã hội có cấu trúc phức tạp lẫn đơn giản. Thông thường, các thành tố văn hóa vật chất như kỹ thuật hay kiến trúc.v.v…, dễ được trao đổi, vay mượn nhiều hơn các thành tố văn hóa tinh thần như ý tưởng, mẫu hành vi hay thực hành tôn giáo, tín ngưỡng v.v... [126, tr.31]

Từ thực tiễn và quan niệm lý thuyết khác nhau, có nhiều trường phái giải thích lý thuyết khuếch tán và truyền bá văn hóa khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu này, lý thuyết *Mô hình làn sóng mới* (New Wave Model) của Charles Bailey đưa ra năm 1973 sẽ làm khung lý thuyết chính áp dụng phân tích và minh chứng cho lập luận trong luận án.

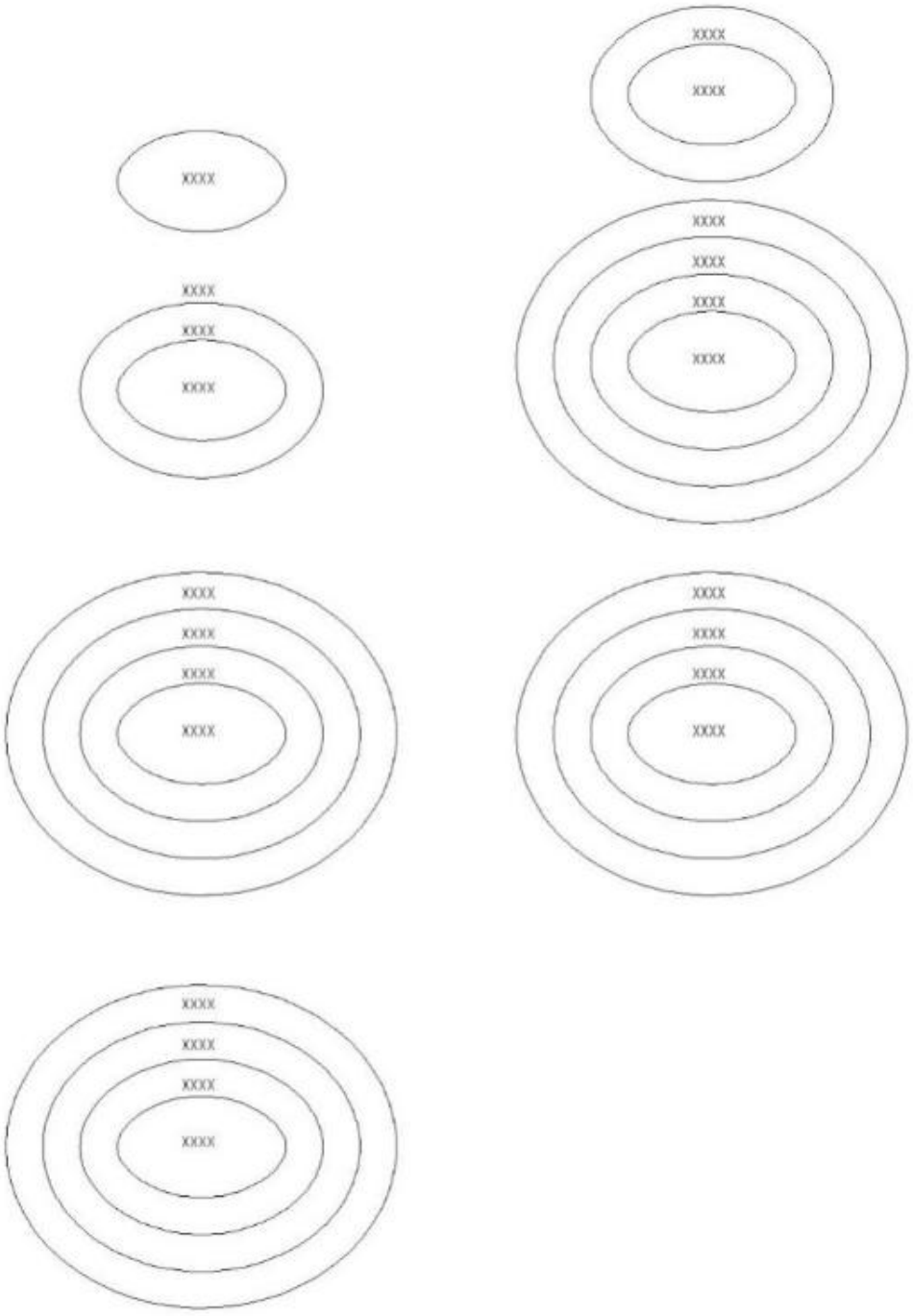

Hình 1. Mô hình vòng sóng đồng tâm của Charles Bailey, 1974 [194, tr.76]

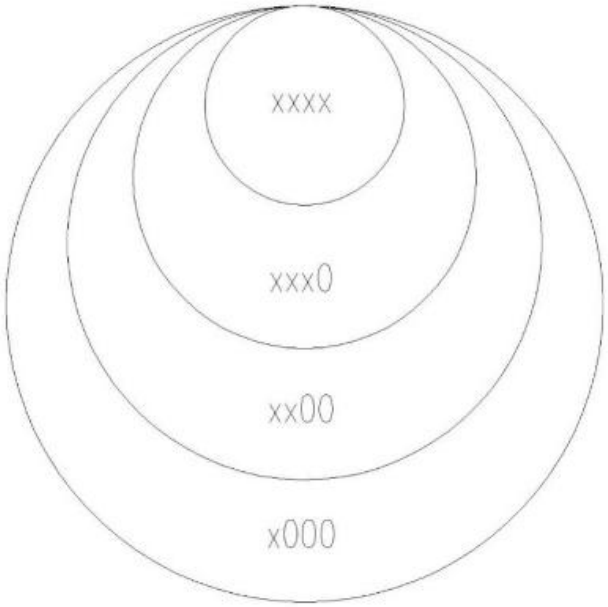

Hình 2. Mô hình tâm sóng di chuyển theomột hướng của Charles Bailey, 1974 [194, tr.77].

Theo thuyết này, người sử dụng có thể giải thích những hình thức mới của ngôn ngữ, được cho là lan truyền từ một điểm trung tâm ra các vùng ngoại vi trong trạng thái sôi động ở trung tâm và yếu dần ở ngoại vi (được so sánh với hình ảnh ném hòn đá xuống mặt nước). Mọi sự biến đổi và cách tân ngôn ngữ (cũng như trong văn hóa) bao giờ cũng xuất phát từ một nơi rồi lan truyền ra các vùng khác và chính sự lan truyền ấy đã tạo nên động lực cho sự phát triển ngôn ngữ (hay văn hóa).

Với mô hình giao cắt của các vòng sóng đồng tâm (hình 1) và tâm sóng di chuyển theo một hướng của Bailey (hình 2), các nhà nghiên cứu theo thuyết này muốn giải thích các nguyên tắc lan truyền cũng như hệ quả của chúng. Nhưng Bailey quan tâm hơn tới sự xuất hiện "vật cản", là một yếu tố tự nhiên hay xã hội nào đó (tại bản địa) có khả năng chặn sự lan truyền nên sóng đi theo một hướng (hình 2). Đó là sự tương tác, quan hệ hai chiều của hiện tượng văn hóa lan tỏa có điểm "va chạm" ở nơi đến, hoặc khả năng phủ trùm, dung hợp giữa hai nền văn hóa.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của phương Tây đối với văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị nên lý thuyết về văn hóa, văn minh phương Tây, tiếp xúc, giao lưu văn hóa và khuếch tán, truyền bá văn hóa có ý nghĩa quan trọng để luận giải vì sao phương Tây có thể ảnh hưởng đến văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị, văn minh

phương Tây được truyền bá vào Nhật như thế nào?. Người Nhật đã tiếp thu văn minh phương Tây ra sao, tiếp biến thành văn hóa Nhật Bản như thế nào để xây dựng một đất nước Nhật Bản phát triển, văn hóa Nhật Bản tiếp thu giá trị của văn minh phương Tây nhưng lại không bị mất đi giá trị truyền thống đặc sắc của mình, tạo nên văn hóa Nhật Bản thời Minh Trị với những sắc thái đặc trưng riêng.

Các lý thuyết nêu trên tạo nên cơ sở lý luận cho các nghiên cứu liên quan đến sự thay đổi văn hóa quốc gia do có những ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài, bằng con đường trực tiếp thông qua những cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa các dân tộc, các cộng đồng, thậm chí đồng hóa văn hóa.v.v…, hoặc gián tiếp thông qua các phương tiện như: điện ảnh, truyền hình, âm nhạc, thời trang, ẩm thực .v.v…

Văn hóa Namban (Namban Bunka)

Về khái niệm Namban Bunka hiện có nhiều cách hiểu khác nhau, theo quan điểm của học giả Grant.K.Goodman thì *"Namban bunka"* là thuật ngữ dùng để chỉ những người châu Âu đi từ phía Nam đến Nhật Bản dưới thời Tokugawa [159,tr.5] Trong cách hiểu này thì *Nam: Phía Nam* còn gọi là *Ban: Dã man.* Một quan điểm khác lại cho rằng: *Namban Bunka là cách gọi văn hóa của người phương Tây đến Nhật Bản theo con đường biển từ phía Nam tới* [26, tr.102].

"Văn minh khai hóa" (文明開化/Bumeikaika)

Trước hết, đó là từ ghép của hai cụm từ "văn minh" và "khai hóa". Theo *Hiện đại tân quốc ngữ từ điển*, "văn minh" có nghĩa là nâng cao kỹ thuật sản xuất và ý thức của con người đến trạng thái văn hóa cao, còn "khai hóa" là việc phát triển nhận thức con người và tiến bộ văn hóa [287, tr.1165]. Tuy nhiên, cụm từ "văn minh khai hóa" ở đây không mang ý nghĩa biệt lập của các từ cấu thành mà nó được người Nhật hiểu chung là hiện tượng cận đại hóa trong thời kì đầu Minh Trị (1868 - 1912). Đặc biệt, trong *Nhật Bản Sử đại từ điển(日本史大辞典*５巻)(1993), cụm từ "văn minh khai hóa" được hiểu là việc du nhập văn hóa theo cận đại phương Tây, đồng thời là sự chuyển biến về mọi mặt, từ đời sống, nhận thức của nhân dân, đến nền tảng chính trị, kinh tế xã hội của Nhật trong những năm đầu Minh Trị (1868 - 1885) [292, tr.1387].

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu sử Nhật Bản, đặc biệt là sử cận đại lại có những định nghĩa, cách hiểu khác nhau về từ này. Theo Takahashi Masao (高橋昌郎), đây là một từ mới xuất hiện, là tổ hợp của hai từ ghép "văn minh" và "khai hóa", mới chỉ được sử dụng trong thời kì đầu Minh Trị", hai từ này có cũng nguồn gốc từ tiếng Trung dùng để đo lường tiến bộ của thời cuộc [220, tr.158].

Hayashiya Tatsusaburō (林屋辰三郎) đã phản đối ý kiến trên, theo ông, cụm từ này được Fukuzawa Yukichi, người có công nhất trong việc tiếp thu và truyền bá tư tưởng phương Tây thời kỳ Minh Trị dịch từ Civilization tiếng Anh sang tiếng Nhật và xuất hiện lần đầu vào năm 1867 trong tác phẩm Tây Dương sự tình (西洋事情) [218, tr.4]. Quan điểm này đã được Matsuo Masahiro (松尾正人) tán đồng và ông đã xác nhận điều đó thông qua việc phân tích và tìm hiểu trong hai tác phẩm *Tây Dương sự tình* và *Keio 4* (慶応四) [241, tr.213]. Trên cơ sở đó, tổng hợp lại và có thể thấy rằng: "*văn minh khai hóa*" là sự mở cửa thế giới, làm cho cuộc sống con người trở nên tiện lợi hơn, đặc biệt vào thời kỳ đầu Minh Trị là hiện tượng hăng hái, tích cực học tập theo văn minh phương Tây, để nhanh chóng cận đại hóa, phương Tây hóa [241, tr.213]. Đồng quan điểm đó, Nakayama Tomihiro (中山友裕) cho rằng: "văn minh khai hóa" là sự tiếp nhận nền văn minh tư bản chủ nghĩa Âu - Mĩ [91, tr.25]. Ông phân tích quan điểm về "văn minh khai sáng" của Fukuzawa trong cuốn "*Khái lược về văn minh minh luận"* (文明論之概略/*Bunmeiron no gairyaku*). Khái niệm này đã được ghi trong lời tựa của nhà xuất bản Iwanami: "Trên cơ sở lý luận bắt đầu thời kỳ Minh Trị, có sự tương phản giữa hai luồng tư tưởng ngưỡng mộ văn minh phương Tây và duy trì chủ nghĩa bảo thủ, lý luận về bản chất văn minh và coi văn minh có ý nghĩa văn minh tự chủ, cho đến bây giờ những chủ đề ưu tiên nhất vẫn là tính độc lập của đất nước Nhật Bản và học hỏi văn minh phương Tây" [220, tr.159] được Fukuzawa Yukichi định nghĩa cụ thể như sau: "Khai hóa văn minh bắt đầu từ việc tự mình bắt tay vào làm và chứng minh bằng thực tế cụ thể, cho mọi người tận mắt thấy việc thực. Làm trước nói sau. Chứ không thể để như tình trạng nước ta hiện nay, hễ định làm gì cứ phải họp bàn, giải thích, thảo luận dài dòng vô bổ. Chính phủ có quyền ban bố chỉ thị, mệnh lệnh. Nhưng hiểu và biến chúng thành hiện thực phải là nhân dân, là khu vực tư nhân. Chính vì thế, song song với việc mở trường tư thục, chúng ta quyết định thực hiện sự nghiệp khai sáng cho dân chúng bằng cách giảng dạy học thuật, làm thương nghiệp, nghiên cứu luật pháp, xuất bản sách, phát hành báo, với tư cách của một người thuộc khu vực tư nhân, không nằm trong chính phủ" [30, tr.73].

GS Vĩnh Sính, một chuyên gia về Nhật Bản học hàng đầu tại Canada đã viết: "Không phải ngẫu nhiên mà khoảng thời gian 10 năm sau Minh Trị duy tân thường được gọi là thời kỳ "văn minh khai hóa" [116, tr.10].

Như vậy, có thể hiểu rằng, dù theo trường phái phương Tây hay phương Đông, của học giả người nước ngoài hay Nhật Bản, "văn minh khai hóa" là một khái niệm chuyên biệt, xuất hiện từ thời kỳ đầu Minh Trị và dùng chỉ một thời kỳ lịch sử đặc biệt của Nhật Bản và chỉ riêng ở Nhật Bản. *"Văn minh khai hóa"* cùng với ảnh hưởng của văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục, tư tưởng tôn giáo.v.v…, theo kiểu phương Tây đã tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội Nhật Bản, tạo nên những biến chuyển, đặc biệt là trong thay đổi về nhận thức, lối sống của người dân nước này.

2.2. Tiền đề văn hóa - xã hội Nhật Bản

Để lý giải về sự thành công của phong trào Minh Trị duy tân và những bài học kinh nghiệm, sẽ là thiếu sót lớn nếu chúng ta không xem xét đến những tiền đề cơ sở đã tạo nên nó. Văn hóa giai đoạn Edo chính là nền tảng vô cùng vững chắc tạo tiền đề cho sự thành công trong công cuộc Minh Trị duy tân. Những yếu tố nội sinh như nền văn hóa - văn minh đã được hình thành trong văn hóa Nhật Bản. Xã hội Nhật Bản với sự phát triển đỉnh cao của một nền văn hóa thành thị, yếu tố thị dân phát triển, nền văn hóa thương mại và một tầng lớp võ sỹ phát triển đã tạo nên một cơ sở quan trọng để Nhật Bản tiếp xúc với phương Tây.

2.2.1. Yếu tố tự nhiên

Nghiên cứu lịch sử văn minh Nhật Bản chúng ta bắt buộc phải chú ý đến những điều kiện lịch sử, tự nhiên để thấy được nét độc đáo trong sự phát triển văn minh của nước này. Sự hình thành và phát triển của một nền văn minh luôn được hình thành trên một hệ tọa độ ba chiều: Môi trường tự nhiên, quá trình phát triển và chủ thể sáng tạo. Môi trường tự nhiên là yếu tố quan trọng nhất trong điều kiện sống của một con người, là yếu tố tiền đề cơ sở của sự phát triển. Mỗi nền văn hóa, mỗi một quốc gia đều phát triển trong một môi trường tự nhiên có nhiều đặc thù, sự khác biệt giữa những sáng tạo riêng của chủ thể văn hóa với điều kiện tự nhiên mà hình thành nên những nền văn hóa khác nhau. Mối quan hệ này được nhìn nhận giữa góc nhìn địa văn hóa và lịch sử, Nhật Bản trong nghiên cứu này cũng được nhìn nhận như vậy.

Với nhận thức của khoa học ngày nay, điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái được coi là tác nhân cực kỳ quan trọng đến sáng tạo văn hóa của con người. Sự tác động qua lại giữa tự nhiên và con người là nhân tố chính tạo nên đặc trưng văn hóa. Nhật Bản là một đảo quốc được hình thành trên một quần đảo lớn với hàng nghìn đảo nhỏ bao quanh, có điều kiện địa lý tự nhiên trải rộng nhưng ¾ là diện tích

đồi núi và rừng xanh bao phủ, đồng bằng thường nhỏ hẹp và nằm giữa các thung lũng lòng chảo. Với địa hình như vậy, trong một quá trình lịch sử lâu dài, Nhật Bản tương đối cách biệt với thế giới bên ngoài. Sự chia cắt trong địa hình cũng góp phần hình thành nên nhiều dạng thức văn hóa địa phương. Đồng thời sự chia cắt địa lý và cách biệt giữa các quần đảo cũng kiến cho Nhật ít chịu tác động từ yếu tố bên ngoài, do đó người Nhật thường có tính chủ động, du nhập các yếu tố văn minh từ bên ngoài hơn là bị tiếp thu một cách thụ động.

Đặc biệt do Nhật Bản là quốc gia có điều kiện tự nhiên tương đối khắc nghiệt, luôn chống chọi với động đất và sóng thần đã hình thành nên tính kiên cường của người Nhật. Người Nhật nương vào thiên nhiên, dựa vào thiên nhiên để sống và tồn tại. Do đó họ rất yêu thiên nhiên, hài hòa với thiên nhiên. Vì vậy, khi đánh giá về tác động của điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến tính cách con người cũng như văn hóa của dân tộc Nhật Bản, GS.TSKH.Vũ Minh Giang trong một công trình nghiên cứu đã cho rằng: xét về tác động của môi trường có thể thấy biển, núi, thung lũng, khí hậu ôn đới, núi lửa và động đất là những nhân tố tự nhiên tác động mạnh mẽ và thường xuyên đến quá trình hình thành văn hóa truyền thống Nhật Bản. Do tác động đó mà tính cách Nhật Bản cứng rắn, tiết kiệm, trung thành với các giá trị truyền thống và rất cầu toàn. Vị trí địa lý tương đối biệt lập (của cả quần đảo và của từng vùng) đã tạo nên tính cách đóng kín nhưng lại luôn có mặc cảm "bị bỏ rơi" nên luôn mong muốn hội nhập và học tập cái hay ở người khác [32, tr.4-17]. Cũng nhìn nhận về ảnh hưởng của sự khắc nghiệt của môi trường tự nhiên đến tính cách của người Nhật Bản, mà rộng hơn là cả dân tộc Nhật, tác giả Mai Ngọc Chừ đã nhận định: "... có thể nói so với nhiều quốc gia ở châu Á, thì Nhật Bản không được trời ban phúc về điều kiện tự nhiên. Hoàn cảnh ấy đã tạo cho họ sự lạnh lùng khắc khổ.v.v... Tính kỷ luật của người Nhật khác hẳn với tính tùy tiện của cư dân nhiều vùng trồng lúa nước ở Đông Nam Á*"* [17, tr.87].

Môi trường tự nhiên như vậy đã tạo nên văn hóa Nhật Bản trong mối quan hệ qua lại giữa con người và môi trường tự nhiên cũng hết sức đặc biệt. Nhật Bản là đất nước có cách ứng xử thân thiện, gần gũi, tôn trọng với môi trường tự nhiên. Họ được coi như là một ví dụ tiêu biểu về quan hệ hài hòa và sự thích ứng tuyệt vời của con người với môi trường sống tạo nên những cơ sở lý luận và thực tiễn về môi trường địa văn hóa [19, tr.96].

Ngoài ra, vị trí địa lý cô lập giữa đại dương cũng tạo nên một vị thế địa - lịch sử riêng biệt trong lịch sử phát triển của Nhật Bản. Đó là ý thức để tạo nên một nền văn hóa "*đóng để phát triển*", thậm chí người Nhật còn đóng cửa "đối với người nước ngoài một cách không thương tiếc" [135, tr.51] (chính sách tỏa quốc) (Sakoku) trước khi hiện đại hóa Nhật Bản. Có thể nói chính sách đối ngoại này của chính quyền Tokugawa là "*một trong những yếu tố giúp đất nước hiện đại hóa theo cách riêng của mình*" [107, tr.235]. Nhật Bản đã đóng cửa với thế giới bên ngoài để đi theo con đường riêng của mình từ suốt thế kỷ XVII cho đến thể kỷ XIX và mở cửa trở lại vào thời kỳ Minh Trị duy tân, nó đã khiến nước Nhật có đủ điều kiện vật chất để bước tới "*một xã hội tiền công nghiệp phồn vinh*" [125, tr.175]. Hai nhà nghiên cứu R.H. P Mason và J.G. Caiger đã cho rằng: "Nhờ chính sách cô lập này mà Nhật Bản trong suốt mấy trăm năm có thời gian để phát triển hệ thống chính trị xã hội cả về văn hóa và thương mại.v.v…, *không những có thể bảo tồn mà còn mạnh thêm các đặc thù dân tộc khi va chạm với làn sóng Tây hóa* mạnh mẽ từ năm 1850 [107, tr.258]. Liệu có một sự mâu thuẫn nào trong quan điểm tính cách của người Nhật Bản ở đây, phải chăng họ làm được điều đó là do Nhật Bản là dân tộc "rất thiện chí, thực sự hòa hợp, ham tìm hiểu những điều mới lạ" [70, tr.258].

Những ảnh hưởng về địa lý đặc thù biển đảo của Nhật đã góp phần không nhỏ hình thành nên tính cách tâm lý của người Nhật. Người Nhật luôn ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với thế giới bên ngoài, trong mục tiêu xây dựng và phát triển một nền văn minh với bản sắc riêng, "suốt trong lịch sử người Nhật đã chứng tỏ khả năng lĩnh hội và đồng hóa những tư tưởng mới với những sinh hoạt văn hóa độc đáo của họ, khả năng đồng hóa bắt nguồn từ lịch sử và địa dư của Nhật và tạo người Nhật thành một dân tộc hoàn toàn thuần nhất [14, tr.5]. Trong lịch sử phát triển của mình, Nhật Bản có quan hệ với Trung Hoa từ rất sớm. Song, như GS. Umesao Tadao khẳng định, đúng là Nhật Bản thừa hưởng nhiều từ nền văn minh Trung Hoa, nhất là thời cổ đại, nhưng những yếu tố văn minh đó không phải là những thứ tạo nên nguồn gốc cho sự hiện đại hóa Nhật Bản. Chính môi trường sinh thái đặc biệt là cơ sở để phát triển nền văn minh hoàn toàn khác với các đế quốc lục địa cổ điển. Những điều kiện môi trường tương đồng của Nhật Bản và Tây Âu đã tạo nên những nền văn minh tương đồng [135, tr.248]. Đồng

thời, "*những gì người Nhật vay mượn và hấp thụ ở Trung Quốc đều được biến đổi"* [125, tr.174].

Hơn nữa, do vị trí địa lý của mình mà Nhật Bản rất thuận lợi trong giao thương đường biển với các nước trên thế giới, đặc biệt là giao thương với các tàu buôn quốc tế. Vì vậy, yếu tố biển còn có một lợi thế mang đến giao lưu và tiếp biến văn hóa. Ngay từ thế kỷ XV, XVI, Nhật Bản đã có nhiều hoạt động giao thương với Bồ Đào Nha và biển chính là một kênh giao lưu văn hóa phương Tây quan trọng từ bên ngoài vào Nhật Bản. Đồng thời,vị trí địa lý tiếp giáp với biển giúp nước Nhật thoát khỏi ảnh hưởng của các cuộc chiến xâm lược từ bên ngoài, nó đem lại cho Nhật Bản nhiều lợi thế về ngành biển, hàng hải. Vẫn chính nhà nghiên cứu Umesao Tadao, trong cuốn *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học, văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới* đã thừa nhận rằng, đại dương có vai trò kết nối con người với nhau nhiều hơn là chia rẽ họ. Sự kết nối qua biển cả cho phép các vật thể được phổ biến rộng khắp. Phải chăng có quan hệ giữa đại dương và sự ra đời văn minh Nhật Bản [135, tr.252-253]. Ông cho rằng, việc tìm kiếm các mối quan hệ của Nhật Bản ở hướng Tây, tức là về phía lục địa, chỉ toàn gặp thất bại và bi kịch. Nhật Bản là một quốc gia trên biển và những hoạt động quốc tế đem lại hiệu quả nhất cho Nhật Bản bắt đầu là những đoàn hải quân người Tungus, là sự tham gia của những con thuyền [135, tr.267-268].

Như vậy có thể nói rằng yếu tố tự nhiên là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng lớn tới việc hình thành nên tính cách cũng như văn hóa của dân tộc. Nhật Bản là nước có điều kiện tự nhiên khá lí tưởng với khí hậu bốn mùa rõ rệt nhưng lại khắc nghiệt với nhiều thiên tai như núi lửa, động đất.v.v..., chính vì thế đã góp phần không nhỏ hình thành nên tính cách gan góc, cần cù, chịu khó, yêu lao động, tính đoàn kết, tính cộng đồng, tinh thần hòa hợp, dung hòa với tự nhiên. Đồng thời điều kiện địa lý, thiên nhiên vừa đẹp vừa khắc nghiệt, tạo ra một tâm hồn Nhật Bản có nét chung là yêu cái đẹp, theo đuổi sự hoàn thiện không ngừng, tạo ra sự tương phản có tính dữ dội trong tính cách người Nhật. Những điều này ăn sâu vào trong cách xử thế, ý nghĩ và nguyện vọng của dân tộc Nhật, tạo thành những truyền thống văn hóa riêng đặc sắc và thể hiện lòng tự hào, tự tôn dân tộc của họ. Họ kế thừa, củng cố những nét văn hóa đó và vay mượn, cải biến từ văn hóa nước ngoài, biến thành một bộ phận trong văn hóa truyền thống của họ.

2.2.2. Yếu tố xã hội

a. Thể chế chính trị phong kiến phân quyền

Thể chế chính trị Nhật Bản thời Edo được thiết lập trên nguyên tắc ba cực: Thiên Hoàng (Kyoto) (Quí tộc), Shogun (Edo) (Tướng quân) và Daimyo (lãnh chúa các địa phương). Ba cực đóng vai trò như ba đỉnh của một tam giác quyền lực. Sự ổn định và thống nhất của chính trị phụ thuộc vào uy lực của chính quyền trung ương lẫn sự công nhận và thần thuộc của các lãnh chúa địa phương. Do có thể tập trung sức mạnh chính trị và duy trì sự cân bằng quyền lực với các lãnh chúa địa phương nên Mạc phủ đã có thể bảo vệ quyền lực của mình. Để quản lý, cùng với việc không ngừng củng cố mối liên hệ mật thiết với các lãnh chúa đồng minh và quan hệ chặt chẽ với hoàng gia, Edo còn dùng luật pháp để quản lý xã hội. Đặc biệt, Bộ luật "Vũ gia chư pháp độ" (武家諸法度) vừa chặt chẽ, vừa có những điểm mở cần thiết giúp các lãnh chúa vận dụng cho phù hợp với luật tục, truyền thống địa phương. Các lãnh chúa, ngoài nghĩa vụ đóng góp về nhân lực và vật lực cho chính quyền địa phương trong những công việc và thời gian nhất định, đều có thể nắm toàn quyền tự chủ về tài chính, kinh tế. Ngoài ra, chế độ luân phiên trình diện (Sankin kōtai/参勤交代) tuy có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của một số địa phương nhưng chính sách này cũng tạo ra mối giao lưu văn hóa ở mức độ cao giữa các địa phương Nhật Bản.

Để duy trì sự ổn định và tăng nguồn thu cho địa phương, các lãnh chúa không ngừng hoàn thiện phương pháp quản lý của mình trong phạm vi lãnh địa của mình. Do đó, có thể nói, chế độ Mạc - phiên đã tạo ra được một đội ngũ các nhà quản lý năng động và giàu kinh nghiệm. Thậm chí, nhà kinh tế học Shichikei Yamamo (1986) còn nhận xét rằng: "sự phát triển của Nhật Bản chủ yếu là dựa vào những chính sách kinh tế độc đáo ở các vùng khác nhau của đất nước" [113, tr.10]. Học giả Nguyễn Văn Kim (2007) cho rằng, sau cải cách Minh Trị, chính tiềm lực và kinh nghiệm quản lý của các địa phương, chứ không phải trung ương, đã tạo đà cho Nhật Bản tiến hành canh tân đất nước và thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa [72, tr.65].

b. Xã hội thành thị - thị dân

Thế kỷ XVII, ở Nhật Bản đã hình thành thêm cơ cấu kinh tế thương nghiệp lấy thành thị làm trung tâm bên cạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp truyền thống. Một số thành thị phát triển độc lập trên cơ sở vận hành cơ chế tự quản. Sự phát triển của

kinh tế công - thương nghiệp ở thành thị tất yếu dẫn đến sự xuất hiện và trỗi dậy của các tầng lớp xã hội mới là thương nhân. Thương nhân đã đóng vai trò tích cực nhất định trong việc giảm thiểu tình trạng độc quyền về kinh tế, tự định đoạt giá cả của các lãnh chúa và phần nào đem lại sự phát triển đồng nhất, bước đầu tạo nền tảng cho sự ra đời của một thị trường kinh tế thống nhất ở Nhật Bản.

Bên cạnh vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế, thành thị còn là nơi tập trung dân cư, là trung tâm chính trị lớn của Nhật. Đến giữa thế kỷ XVIII, dân số của thành thị ở Nhật Bản đã tăng lên trên 1 triệu người và Edo đã trở thành thành thị đông dân nhất thế giới lúc bấy giờ [72, tr.71]. Cộng đồng thị dân từ chỗ khẳng định vai trò kinh tế của mình đã từng bước ý thức đầy đủ hơn về xã hội và văn hóa do môi trường kinh tế, xã hội đô thị khiến thị dân ít bị ràng buộc chặt chẽ bởi những định chế Nho giáo và đạo đức phong kiến. Thị dân đã tự sáng tạo ra dòng văn hóa của riêng mình, văn hóa thị dân, vừa hấp dẫn, sinh động, vừa giàu tính thực tiễn. Một số nhà nghiên cứu phương Tây đã nhận xét rằng động lực phát triển của Edo cũng như nhiều thành thị Nhật Bản cận thế là dựa vào sự tăng trưởng của kinh tế thương nghiệp và thủ công nghiệp. Khi cải cách Minh Trị diễn ra, các thành thị này, trong đó có một số cảng thị như Yokohama tuy vẫn giữ "một số đặc tính của loại hình thành thị phong kiến nhưng đã trở thành địa bàn tiên phong, cửa ngõ trong việc giao lưu văn hóa với thế giới và tiến hành các chính sách cải cách" [72, tr.72] làm thay đổi bộ mặt văn hóa Nhật Bản.

Đặc biệt trong thời kỳ này, tầng lớp bình dân đã tham gia đóng góp cho nền văn hóa Nhật Bản những yếu tố mới, văn hóa này được gọi là "văn hóa thị dân". Văn hóa thị dân (Chōnindō) (lối sống người thành thị) là văn hóa của các tầng lớp thị dân, nghệ sĩ, kỹ nữ. Linh hồn của văn hóa này nằm trong một triết lý sống gọi là (Ukiyo/浮世) (Phù thế), nghĩa là phù sinh, vô thường, trôi nổi theo thời gian. Triết lý sống Ukiyo thể hiện tính phù du của cuộc đời phiêu dạt, được tầng lớp bình dân, và cả giới võ sĩ đạo tiếp nhận. Đấu vật (Sumo), kỹ nữ (Geisha), âm nhạc, kịch nghệ (Kabuki), múa rối (Bunraku), thi ca, văn học, tranh "xuân họa" (Shunga), những bản khắc gỗ (Ukiyo-e) là những sản phẩm tiêu biểu cho nền văn hóa thị dân.

c. Văn hóa, giáo dục

Dựa trên những nền tảng văn hóa, văn minh truyền thống, cuối thời Edo, đời sống văn hóa của người dân Nhật Bản ngày càng phong phú với sự đề cao giáo dục. Giáo dục không còn là đặc quyền của một số tầng lớp bên trên của xã hội nữa.

Nhiều người vốn xuất thân từ đẳng cấp thấp, song nhờ có trình độ học vấn mà đã có thể thay đổi địa vị xã hội của mình. Học tập đã trở thành một việc quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của người dân ở mọi tầng lớp xã hội. Cuối thời kỳ Edo, trong các tầng lớp bình dân, người ta ước tính có tới 50% nam giới và khoảng 15% nữ giới biết chữ [72, tr.75].

Sự phát triển của giáo dục đã làm xuất hiện những khuynh hướng tư tưởng mới mẻ ở Nhật Bản. Đó là khuynh hướng nhấn mạnh vai trò của cá nhân, khác hẳn với tư duy hướng vào gia tộc, cộng đồng kiểu truyền thống. Khuynh hướng này làm phong phú thêm kho tàng tri thức của Nhật Bản, giúp "tầm suy nghĩ của dân tộc trở nên rộng mở, không bị hạn chế trong bất kỳ một khuôn khổ tư tưởng hạn hẹp nào" [72, tr.76].

d. Nho giáo và tầng lớp Samurai

So với Việt Nam, Nho giáo được du nhập vào Nhật Bản muộn hơn song đều vào khoảng những thế kỷ sau công nguyên, trước hết do sự truyền bá của các học giả nước ngoài. Ở Việt Nam khoảng thế kỷ thứ III với vai trò của Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp; ở Nhật vào khoảng thế kỷ thứ V với vai trò của 2 nhóm sử Đông Văn, Tây Văn, nhất là của học giả Vương Nhân và các "Ngũ kinh bác sĩ" sau ông [31]. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử phát triển, Nho giáo dần dần ăn sâu bén rễ vào trong lòng xã hội Nhật Bản, đến thời kì Edo là sự hưng thịnh của Tân nho giáo, phát triển tri thức quan trọng dưới thời Tokugawa. Nho học vẫn hoạt động tích cực ở Nhật Bản nhờ các nhà sư, nhưng dưới thời Tokugawa, Nho giáo đã thoát ra khỏi sự kiểm soát của Phật giáo. Hệ tư tưởng này đã thu hút được sự chú ý về một cái nhìn thế tục đối với con người và xã hội. Trong thời kì này chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa duy lý và viễn cảnh lịch sử đã hấp dẫn tầng lớp quan lại lẫn thống trị của triều đình phong kiến. Cho đến giữa thế kỷ XVII, Tân Nho giáo là hệ thống triết học hợp pháp thống trị nước Nhật và đóng góp lớn cho sự phát triển các hệ tư tưởng Kokugaku (国学). Đặc biệt trong thời kì này Tân nho giáo đã ảnh hưởng lớn đến mọi tầng lớp, mọi mặt của đời sống xã hội Nhật Bản. Những nghiên cứu sâu và ứng dụng của nó đã đóng góp vào việc thay đổi trật tự chính trị xã hội cũng như các quy tắc đẳng cấp, quy tắc định hướng cho mọi giai tầng trong xã hội. Các luật lệ và luân lý quy tắc Nho gia dần dần được thay thế và cụ thể hóa bằng các luật pháp, nhiều luật mới đã ra đời được đưa vào trong đời sống xã hội và dần được chấp nhận.

Thời Edo mặc dù Nho giáo được coi là hệ tư tưởng chính thống nhưng do điều kiện chính trị và hệ tư tưởng đặc thù của xã hội Nhật Bản, giới trí thức đã không thể kết tụ thành một khối thuần nhất. Là đẳng cấp ở trên giữ vai trò thống trị xã hội nhưng giữa bản thân các tầng lớp võ sĩ trong xã hội Nhật thời bấy giờ vẫn tồn tại sự khác biệt về đẳng cấp, địa vị kinh tế xã hội. Tuy nhiên, có thực tế rằng, danh dự của một người võ sĩ luôn được đặt lên hàng đầu, ý thức mạnh mẽ về vị thế đẳng cấp, lối sống trung thực, sự thẳng thắn, và lẽ phải, tất cả đã hội tụ lại cùng vun đắp lên những phẩm chất đặc biệt của người võ sĩ - trí thức kiểu Nhật Bản [72, tr.98].

Thời kì Edo, trong điều kiện xã hội thanh bình, tầng lớp Samurai trở thành những người *đồng thời mang hai nhân cách và phẩm chất văn võ.* Là những con người ưa hành động, coi trọng giá trị thực tế, dám làm dám nghĩ và sẵn sàng chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định của mình, thậm chí hi sinh tính mạng vì danh dự dân tộc [72, tr.99]. Đặc biệt trong toàn bộ tiến trình cải cách của dân tộc Nhật Bản, tầng lớp Samurai luôn có được vị trí quan trọng, đã luôn nắm giữ vai trò quyết định quan trọng và trở thành lực lượng tiên phong trong các phong trào dân tộc ở Nhật Bản.

Như vậy, có thể nói, tính chất mở của một nền văn hóa - quốc gia hải đảo, lối suy nghĩ duy lý nổi trội trọng truyền thống của người Nhật, cơ chế chính trị phân quyền với những đặc tính văn hóa - xã hội riêng của mỗi địa phương cũng như sự trưởng thành của các tầng lớp thị dân và môi trường văn hóa đô thị đã dung dưỡng và tạo nên những điều kiện, những yếu tố nội sinh cần thiết, là tiền đề cho sự tiếp nhận và tiếp biến văn hóa, văn minh phương Tây của Nhật Bản trong giai đoạn cải cách Minh Trị sau này.

2.2.3. Yếu tố lịch sử

2.2.3.1. Quá trình hoạt động thương mại và truyền đạo đến Nhật Bản

Giai đoạn thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, các vùng đất ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ là điểm đến lý tưởng của các thế lực phương Tây. Nếu như châu Mỹ được coi như khu vực thuộc địa di dân với những đoàn người từ châu Âu sang "lục địa mới" và mô phỏng theo cấu trúc tổ chức chính trị xã hội kiểu châu Âu; châu Phi là khu vực thuộc địa bóc lột với những hành động cướp đoạt tất cả nguyên liệu và nhân công giá rẻ thì châu Á được coi như khu vực thuộc địa buôn bán.

Mục đích của người châu Âu đến châu Á ban đầu là khai thác, buôn bán hương liệu, tơ lụa, gốm sứ.v.v... Tuy nhiên, thực dân phương Tây không chỉ dừng lại ở nhu cầu thiết lập giao thương độc quyền ở châu Á mà sau đó, họ còn dùng nhiều hình thức để chinh phục và đặt ách thống trị ở đây. Kết quả là Ấn Độ, Miến Điện và Mã Lai thuộc về Anh, Đông Dương thuộc về Pháp, Nam Dương (Indonesia) thuộc về Hà Lan, Philippin thuộc về Tây Ban Nha rồi tiếp đến là Mỹ và thậm chí cả Trung Hoa - đế chế hùng mạnh trong mắt tất cả các nước phương Đông cũng là đối tượng bị các đế quốc phương Tây chinh phục. Và Nhật Bản, một quốc gia biệt lập ở châu Á, cuối cùng cũng là một địa điểm mà các đế quốc phương Tây muốn hướng đến.

Theo các nguồn sử liệu, sự kiện người phương Tây lần đầu tiên đến Nhật Bản xảy ra vào năm 1543. Đó là con tàu của người Bồ Đào Nha đến đảo Tanegashima. Trong khoảng thời gian 1550 - 1552, Francisco de Xavier (người sau này được mệnh danh là "Sứ giả Phương Đông") đã đến đảo Kagoshima Nhật Bản để truyền đạo [295]. Tại đây được sự trợ giúp của Anjiro, Xavier đã tích cực hoạt động truyền đạo vào Nhật Bản. Ông giành được sự ủng hộ của một số tín đồ Phật giáo Thiền tông và có thể thực hiện việc truyền đạo ở chùa. Tuy nhiên, sau khi việc truyền bá tôn giáo được mở rộng, Xavier đã gặp sự phản đối của giới Phật giáo, nên phạm vi hoạt động chủ yếu là ở Kyushu (một hòn đảo xa nhất về phía nam của Nhật Bản). Vài tuần sau khi đến đây, Xavier đã được Shimazu Takahisa (lãnh chúa xứ Satsuma) [52,tr.25] tiếp đãi nồng hậu và cho phép giảng đạo trong lãnh địa của ông. Trong thời gian này, Xavier đã rửa tội cho khoảng 100 người [52, tr.26]. Sau này ông chuyển lên hoạt động ở vùng Kyoto. Trong hai năm ở Kyoto, Xavier đã tìm mọi cách gặp Thiên Hoàng hoặc Tướng quân để tìm kiếm cơ hộ truyền đạo khắp Nhật Bản nhưng kế hoạch của ông không thành. Mặc dù vậy, Xavier đã xây dựng được một nhà thờ Kitô giáo ở vùng Yamaguchi, phía tây Nhật Bản và được người dân vô cùng quí mến. Từ đó, Kitô giáo từng bước lan rộng ra khắp nước Nhật, đặc biệt là vùng phía nam Nhật Bản.

Việc kết hợp giữa truyền đạo và thương mại luôn là mục đích song hành của giới thương nhân phương Tây. Sự thành công của Francis Xavier ở Nhật Bản có thể coi là điểm khởi đầu của "*thế kỷ Kitô giáo*" của Nhật Bản. Tín đồ Kitô giáo ngày càng tăng. Theo nguồn sử liệu, đến năm 1614 số người Nhật theo đạo Kitô đã lên tới 370.000 người [108, tr.214] chiếm khoảng 2% dân số ở Kyushu. Do sự liên kết chặt

chẽ giữa các thương nhân và các nhà truyền giáo, các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã có thể dễ dàng hoạt động, truyền đạo ở những vùng xa xôi như Tsugara thuộc đảo Sađo.

2.2.3.2. Chính sách cấm đạo và thái độ của chính quyền Mạc phủ Tokugawa

Trước sự bành trướng ngày càng gia tăng của Kitô giáo, từ năm 1587, Tướng quân Hideyoshi Toyotomi đã ra lệnh cấm đạo. Trong lệnh này ông đã nêu rõ: "Nhật Bản là đất nước của Thần, nhưng đang phải chịu tà pháp của Christao, đó là điều vô cùng tệ hại"[108, tr.147]. Kèm theo là quyết định trục xuất các nhà truyền giáo nước ngoài. Nhiều phong trào tử vì đạo đã bị đàn áp khốc liệt. Năm 1618, có 68 người tử vì đạo, đến năm 1619, con số lên đến 90 người. Họ đều là nạn nhân của những vụ thiêu sống tín đồ Kitô giáo [52, tr.201].

Năm 1628, ở Nagasaki xuất hiện hình thức buộc những người bị tình nghi theo Kitô giáo phải "giẫm tranh" (Giẫm lên tranh có hình của Chúa Giêsu và Đức mẹ Maria để chứng minh mình không phải là tín đồ của Kitô giáo). Từ sau năm 1630, chính quyền Mạc phủ thực thi chính sách Sakoku (Bế quan tỏa cảng)(鎖国) đã trục xuất, thậm chí xử tử nhiều nhà truyền giáo nước ngoài. Tàu bè trong nước không được ra ngoài và tàu bè nước ngoài cũng không được vào Nhật Bản. Đến năm 1640, chính sách đóng cửa còn gắt gao hơn. Những người nước ngoài, cho dù là sứ thần đến Nhật Bản cũng bị xử tử. Có một thương gia nước ngoài đã ghi lại: "Nhà vua căm ghét các tín đồ Cơ Đốc, nhất là tín đồ người Nhật Bản đến nỗi những ai bị phát hiện đều bị giết chết. Có 16 người bị giết ở Nagasaki, 5 người bị thiêu sống, những người bị chặt đầu, cắt thành nhiều mảnh, vào bao tải rồi quẳng xuống biển" [108, tr.215].

Điều đáng lưu ý là mặc dù đã ra lệnh đóng cửa, nhưng chính quyền Mạc phủ vẫn "làm ngơ" cho các *Daimyō* tiếp tục hoạt động ngoại thương (thực chất là một kiểu buôn lậu có kiểm soát), vẫn tiếp tục quan hệ với bên ngoài thông qua các nhà buôn Trung Quốc, Hà Lan. Việc tiếp tục duy trì mối liên hệ với phương Tây đã tạo nên những chuyển biến sâu sắc trong nền kinh tế và xã hội Nhật Bản, chuẩn bị cho một cuộc đổi thay sâu sắc.

2.3. Sự xâm nhập của phương Tây đến Nhật Bản thời kỳ Minh Trị

2.3.1. Dấu ấn văn hóa phương Tây qua Nagasaki và Deshima

Năm 1543, khi các nhà truyền đạo và nhà buôn đến Nhật Bản, người Nhật lúc này do hiểu biết về địa lý hạn hẹp nghĩ rằng người phương Tây ở phía Nam nên họ gọi những người trên con tàu này là *Nambanjin (*Tàu của người Namban*)*. Bác sĩ, đồng thời cũng là nhà truyền đạo Bồ Đào Nha Louis De Almaider là người đầu tiên

đặt chân lên vùng đất Nagasaki và nhanh chóng được lãnh chúa vùng này tiếp đón nồng nhiệt [63, tr.97]. Họ đã gọi văn hóa phương Tây là văn hóa *Namban*.

Như vậy, có thể nói, đây cũng là lần đầu tiên người người Nhật tiếp xúc với Kitô giáo, văn hóa và khoa học phương Tây. Kitô giáo đã mang "*làn gió*" mới đến với Nhật Bản [167, tr.1] một thứ tôn giáo khác hẳn với tôn giáo bản địa là Thần đạo (Shintō). Những giá trị mang đậm tính nhân văn của Kitô giáo đã thu phục được người dân Nhật Bản theo đạo [167, tr.1].

Tuy nhiên, sự phát triển của "*Văn hóa Namban*" đã không gặp thuận lợi khi sự bất đồng chính kiến giữa chính quyền và việc truyền đạo ngày càng gia tăng, dẫn đến việc năm 1612, tướng quân Ieyasu ra lệnh cấm đạo (Kinkyōrei) (禁教令). Từ năm 1613, sắc lệnh này lan rộng cả nước, và sau đó, năm 1618 một cuộc tàn sát giáo dân trên diện rộng đã xảy ra [107, tr.231-232]. Một loạt sắc lệnh ban hành được gọi là chính sách Sakoku (đóng cửa đất nước) đánh dấu chấm hết cho sự thịnh hành của "*Văn hóa Namban*" tại Nhật vào năm 1639.

Khoảng thời gian *Sakoku* "Bế quan tỏa cảng" chính thức với nước ngoài suốt hai trăm năm là một thời kỳ đặc biệt trong lịch sử Nhật Bản. Tuy nhiên, người Nhật vẫn duy trì mối quan hệ giao thương với Hà Lan và Trung Quốc trong suốt thời kỳ này. Tại sao người Nhật có cách nghĩ và hành động đó, phải chăng vì nền văn minh Trung Hoa chi phối tới văn hóa Nhật Bản sâu sắc?. Song đối với mỗi một nền văn hóa, cách tiếp cận, học tập của người Nhật rất chủ động.

Do vẫn duy trì được quan hệ thương mại hữu hảo với Nhật trong bối cảnh phức tạp như trên, năm 1609, hai con tàu của Hà Lan cập bến cảng Hirado của Nhật Bản. Lúc này chính quyền Mạc phủ cho phép người Hà Lan được thành lập thương điếm tại Hirado, nhưng họ kiểm soát chặt chẽ hoạt động thương mại. Chính những hoạt động thương mại của Hà Lan ở Hirado đã để lại những dấu ấn văn hóa phương Tây đậm nét tạo tiền đề cho phong trào Hà Lan học và việc tiếp thu văn hóa phương Tây như phong cách thời trang, ẩm thực, hội họa.v.v....

Tuy nhận được sự ủng hộ của chính quyền Mạc phủ nhưng trong khoảng thời gian từ năm 1631 đến năm 1636, người Hà Lan gặp khó khăn tại Hirado khi tướng quân Ieyasu qua đời, vị tướng quân mới không hào hứng với người phương Tây. Bên cạnh đó, người Hà Lan cùng giao dịch tại Nhật Bản với người Bồ Đào Nha nên doanh thu không được cao. Chính sách Sakoku ban hành vào từ năm (1633-1639)

đã ảnh hưởng không ít tới người Hà Lan. Theo lệnh của tướng quân, người Hà Lan phải chuyển từ Hirado đến Nagasaki trên hòn đảo Deshima.

Mặc dù chính quyền Mạc phủ thực thi chính sách "bế quan tỏa cảng", tàu buôn Hà Lan vẫn được phép buôn bán ở biển Nagasaki. Trong quá trình sống tại Nagasaki, người Hà Lan đã truyền bá văn hóa phương Tây cho người Nhật thông qua cách sinh hoạt của họ, từ kiến trúc nhà ở, trang phục đến ẩm thực. Chính người Hà Lan đã tạo thành cầu nối quan trọng giữa Nhật Bản đến với văn minh phương Tây. Dưới một góc độ nào đấy cả hai đều có nhu cầu tìm hiểu về nhau. Những thương nhân trên đảo Deshima (Nagasaki) là cây cầu đầu tiên bắc nhịp cho mối quan hệ đó. Có thể khẳng định, họ là những người đã có tác động mạnh đến sự hình thành một trào lưu tìm hiểu, nghiên cứu phương Tây, khi ấy chủ yếu là thông qua Hà Lan nên gọi là Lan học (蘭学).

Vì vậy, *Nagasaki đã trở thành cầu nối quan trọng giữa Nhật Bản và thế giới phương Tây, biến nơi đây thành cái nôi của văn minh phương Tây tại Nhật*. Điều đó được minh chứng bằng sự hiện diện của những con phố Hà Lan theo kiểu kiến trúc phương Tây với nhiều người nước ngoài sinh sống ở Nagasaki. Tại đây, bất chấp cả lệnh cấm đạo, Kitô giáo vẫn tiếp tục phát triển, nhưng chỉ trong cộng đồng người châu Âu. Đó là ngôi nhà thờ Oura sừng sững ở thành phố Nagasaki được giáo hội Pháp xây dựng. Ngày nay, ngôi nhà thờ cổ kính theo phong cách Gothic bằng gỗ này trở thành di sản quốc gia của Nhật Bản. Chính tại nhà thờ này, người ta đã chứng kiến lễ phong thánh của 26 vị giám mục tử vì đạo, trong đó có gồm có người Tây Ban Nha, người Ý và người Nhật Bản. Tất cả bị bắt ở Tōkyō, Ōsaka rồi đưa về, bị hành hình (đóng đinh) tại đồi Nishiizaka - Nagasaki vào năm 1597 [187]. Hình ảnh của 20 người Nhật và 6 người châu Âu [166] được khắc trên bức tường khu tưởng niệm trong tư thế đóng đinh ở đồi Nishiizaka đã thể hiện sự "*tàn khốc*" của chính quyền Tokugawa đối với Kitô giáo. Vì vậy, nơi đây đã trở thành nơi lưu lại nhiều dấu ấn trong bước phát triển đầy thăng trầm của Kitô giáo Nhật Bản [302].

2.3.2. Sự chuyển biến từ Hà Lan học đến Dương học

Hà Lan học đại diện cho nền văn hóa phương Tây có vai trò quan trọng tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội và văn hóa trong thời kỳ tiền Minh Trị. Phong trào học tập ngôn ngữ, khoa học của người Hà Lan là tiền đề quan trọng để văn hóa phương Tây được truyền bá và tiếp biến vào văn hóa Nhật Bản giai đoạn Minh Trị.

Có thể nhận định rằng lịch sử hình thành của phong trào Hà Lan học bắt nguồn từ vai trò của những phiên dịch người Hà Lan ở Nhật trong thời kỳ Tokugawa và vai trò của nhóm người Nhật Bản làm trung gian giữa người Hà Lan và chính quyền Nhật Bản. Những người này là thế hệ phiên dịch viên tiếng Hà Lan đầu tiên tại Nagasaki và là những người có nghĩa vụ trong việc giao tiếp với người phương Tây. Thông qua hiểu biết và sự nỗ lực học tập, nghiên cứu của họ đã tạo tiền đề cho sự ra đời của phong trào Hà Lan học. Họ không chỉ mở đường cho tiến trình đó mà còn giữ một vị trí quan trọng trong việc nuôi dưỡng những nền tảng cơ bản của tri thức và khuynh hướng coi trọng những giá trị văn hóa, kỹ thuật phương Tây.Trong giai đoạn ban đầu, tiếng Hà Lan được sử dụng trong công việc thương mại và giao tiếp hàng ngày nên những người phiên dịch được người Hà Lan trực tiếp giảng dạy, chủ yếu là học nghe, học nói. Tuy nhiên cùng với thời gian, khi mức độ kinh nghiệm cùng với sự học tập hăng say, tiến bộ thì khả năng tiếng Hà Lan của những phiên dịch người Nhật này đã tăng lên một cách đáng kể. Sự xuất hiện của một số từ điển Nhật - Hà Lan cuối thế kỉ XVIII đã thúc đẩy phong trào học tiếng Hà Lan và vai trò của những người phiên dịch ngày càng gia tăng.

Bên cạnh lực lượng phiên dịch, một vài trí thức do điều kiện đặc biệt cũng liên hệ với những người phiên dịch và người Hà Lan. Sau đó, một số học giả ở Edo như các thầy thuốc, những người có thể liên hệ với người Hà Lan khi họ đến Edo. Các thông dịch viên người Nhật quan sát người Hà Lan bị bệnh, việc chăm sóc, cách thức chữa bệnh cho những người này cũng khiến cho họ quan tâm, học hỏi. Quá trình đó giúp họ hiểu và có thể bắt chước cũng như học các kỹ thuật khám chữa bệnh của bác sĩ Hà Lan.

Ngoài ra, kiến thức về các ngành khoa học cũng được họ tiếp thu qua một kênh khác là trong quá trình giao lưu với công ty Đông Ấn. Do đó, khi nhận thức được sự tiến bộ trong khoa học kỹ thuật của phương Tây, những người này đã chủ động, tự giác và tích cực học tập. Chính họ đã đóng góp không ít công lao trong sự phát triển ngành Hà Lan học ở Nhật Bản.

Nhìn nhận về vai trò của những người có công phát triển Hà Lan học ở Nhật Bản giai đoạn thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, có thể nhận thấy, có hai lớp người giúp phong trào Hà Lan học được lan rộng và họ cũng có vai trò thiết yếu trong việc truyền tải tri thức văn hóa phương Tây vào Nhật. *Thứ nhất*, họ là những nhà buôn và các thầy thuốc người Hà Lan mặc dù bị hạn chế, kiểm soát và luôn phải có phiên

dịch giám sát. Song họ chính là những người truyền tải văn hóa Hà Lan, văn hóa và tri thức mới của châu Âu vào Nhật Bản. *Thứ hai,* đó chính là những phiên dịch và những quan lại người Nhật thân cận với người Hà Lan. Họ đã có công trong việc chủ động, tích cực tiếp thu những kiến thức khoa học mới. Mitsukuri Gempo (1799 - 1684), Arashiyama Hoan (1633 - 1693) và Narabayashi Chinzan (1643 - 1711) [167, tr.3] là những nhà Lan học nghiên cứu về pháp y người Nhật tiêu biểu. Họ cũng chính là những người đã học Y thuật từ Bồ Đào Nha (Namban ryū /何番流).

Tại Nhật Bản, khoa học Hà Lan lan tỏa không ồ ạt nhưng nhất quán và từng bước một ăn sâu bén rễ vào văn hóa nước này. Để có được sự tiếp xúc này không thể không kể đến những tiền đề tạo điều kiện cho sự lan tỏa, phát triển ổn định của nền khoa học kỹ thuật Hà Lan tại Nhật. Đó chính là nền tảng khoa học tự nhiên truyền thống của Nhật Bản và sự nhiệt tình hỗ trợ phát triển của chính quyền Mạc phủ. Trước tiên, người có công đầu là tướng quân Yoshimune (1684 - 1751), người có tầm nhìn rộng, đã đưa ra chính sách quốc gia phát triển trong vòng 35 năm, đến năm 1716 [167, tr.5]. Sau khi nhận chức, Yoshimune tiếp tục thực thi các biện pháp cải cách trên nhiều lĩnh vực, những cải cách này được lịch sử Nhật gọi là *cải cách* Kyōhō (享保の改革). Một trong số những cải cách "khôn ngoan" của Yoshimune chính là sự khuyến khích phát triển khoa học ứng dụng (Utilitarian Sciences) như: bổ nhiệm những nhà thiên văn học trong bộ máy chính quyền; nới lỏng luật cấm ngoại văn, cho phép nhập nhiều sách về Thiên văn học. Bên cạnh đó ông cũng có công lớn trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp như đẩy mạnh việc nghiên cứu sản xuất đường, trồng nhân sâm và thử nghiệm canh tác dược thảo [167, tr.5]. Ông cũng nỗ lực tiếp nhận nền khoa học từ Hà Lan và đưa nó ứng dụng thực tiễn. Với ý thức hướng ngoại, ông đã gửi phiên dịch, ngự y và các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau đến Hà Lan học tập, tiếp thu, học các kiến thức thuộc chuyên ngành. Đồng thời, ông nhập những sản phẩm công nghiệp, động thực vật, máy móc và ấn phẩm đa dạng từ Hà Lan về Nhật. Vào năm 1740, ông bắt đầu cho mở trường lớp đào tạo thông qua các học giả như Aoki Konyō (1698 - 1769) và Noro Genjō (1693-1761) [167, tr.6], những người đã được đào tạo một cách chính thống về ngôn ngữ và khoa học của người Hà Lan. Cả Aoki và Noro đều là những người thông hiểu đạo Khổng và *Kogaku* nên đã viết nhiều cuốn sách giúp phát triển phong trào Hà Lan học như: (和蘭文字略考/Hòa Lan văn tự lược khảo), (和蘭和学 /Phiên dịch

Hà Lan - Nhật), (和蘭文訳/ Hòa Lan văn dịch), (和蘭本草和解/ Hòa Lan bản mộc hòa giải). Thông qua những trang sách của Aki và Noro, những kiến thức về ngôn ngữ, khoa học của Hà Lan đã được truyền bá một cách rộng rãi đến với nhiều người dân Nhật Bản không chỉ bó hẹp trong phạm vi Nagasaki.

Được ươm mầm dưới sự trị vì của Yoshimune, *Rangaku* đạt ngưỡng đỉnh cao trong thời Tanuma Okitsugu (1760 - 1780). Tanuma là người sùng bái mọi điều về Hà Lan (蘭癖/ Lan phích). Không như Yoshimune, ông công khai ủng hộ khoa học Hà Lan. Đây là thời kỳ cực thịnh nhất của thời Edo, hoạt động thương mại đã đạt đến đỉnh cao, mức sống trung bình của tầng lớp thương gia vượt lên trên cả tầng lớp đại võ sĩ, kéo theo hệ quả là chứng sùng ngoại và đồ ngoại đã gia tăng trong tầng lớp thương gia giàu có và võ sĩ thượng lưu. Sự yêu thích Hà Lan được biểu hiện rõ ràng trong cuộc sống của Shimazu Shigehide (Chủ phiên Satsuma) (1754 - 1833) và Kuchiki Masatsuna (Thủ hộ Tamba Fukuchiyama)(1750 - 1802).

Tanuma đã cố gắng nới lỏng Đạo luật Cấm ngoại thương (Foreign Trade Prohibition) và ra lệnh cho những người Hà Lan đóng chiếc thuyền phương Tây ở Nhật [167, tr.7]. Những năm 1850, người Hà Lan khởi xướng mô hình với các nhiệm vụ chính thức của hải quân tại Nagasaki. Tàu phái đoàn Rijcken khi đến đã được chuyển giao cho Nhật Bản và trở thành tàu đào tạo theo quy trình nước ngoài đầu tiên [174, tr.308]. Theo như lời của viên chức dưới thời Mạc phủ Nagai Gemba, trường đào tạo Denshujo [174, tr.308] được mở ở Nagasaki. Lứa học sinh của trường này đã được lựa chọn theo khu vực Mạc phủ và Han (phiên) [174, tr.308]. Những người theo học đã được học cả lý thuyết lẫn thực hành. 105 sinh viên đầu tiên (chiếm 2/3 số sinh viên của khóa học đầu tiên) đã tốt nghiệp sau thời gian đào tạo chuyên sâu kéo dài hai năm. Những sinh viên tốt nghiệp ở khóa này đã trở thành những hạt nhân cho các trường mới mở khác ở Edo, tướng Katsu Rintaro (1823 - 1899) vẫn ở lại Nagasaki để giám sát các lớp học tiếp theo [243, tr.11-77].

Nối tiếp thành công đó, một phái đoàn thứ hai, dẫn đầu là Huyssen Van Kattendijke cùng 36 người khác, bao gồm cả các bác sĩ và kỹ sư đã đến Nhật, giảng dạy trong các trường đào tạo từ năm 1857 đến năm 1859 [228, tr.86-87]. Trong số hải quân và bác sĩ, Pompe van Meerdervoort khi đó mới 28 tuổi là người có nhiều hiểu biết về phương Tây, bắt đầu giảng dạy về y học [155, tr.89]. Một bệnh viện tiêm chủng, trường y Nagasaki được thành lập và tiếp đó là các trường

đại học khác cũng được xây dựng [239]. Ngoài ra, một số cuốn sách về y học được dịch từ tiếng Hà Lan sang tiếng Nhật đóng vai trò như một sản phẩm khoa học chính thống đầu tiên của hệ thống y khoa học phương Tây ở Nhật. Ví dụ như bản dịch cuốn (解体新書/Sách mới về giải phẫu) [167, tr.7] xuất bản năm 1774.

Những kĩ sư người Hà Lan là Le May, Ehreman, sau đó là Freedenburg và Nering Vogel, cùng với kỹ thuật viên người Hà Lan, đã khởi đầu xây dựng xưởng đúc, sửa chữa và đóng tàu trong vùng lân cận ở Nagasaki [286, tr.67]. Tuy nhiên so với nhóm đầu tiên thì nhóm này không thành công được như nhóm đầu tiên. Nguyên nhân là đối với ngành y khoa của Hà Lan thì cần phải có kiến thức phức tạp hơn và điều này bất cập cho sinh viên khi theo học bởi phiên dịch chưa đủ khả năng để truyền tải hết lời giảng của thầy cho sinh viên.

Trong dòng chảy lịch sử của Nhật Bản thời kỳ này, có thể nói, phong trào Lan học có một ý nghĩa đặc biệt. *Nó được coi như là một phần cây cầu nối đưa tri thức, kỹ thuật và văn minh phương Tây vào Nhật Bản*. Phong trào Lan học đã không chỉ dừng lại ở Hà Lan học mà còn mở rộng ra các nước phương Tây khác nên sau này phong trào Lan học đã phát triển mở rộng từ *Lan học* thành Dương học (洋学) (tức là ngành nghiên cứu phương Tây qua những ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Đức). Phong trào Dương học mà đỉnh cao của nó là việc tiếp thu những tri thức mới, những ngành nghiên cứu mới ở Nhật Bản thời kỳ này nở rộ trên nhiều lĩnh vực từ y học, giáo dục, khoa học kĩ thuật, hải dương học, quân đội.v.v...

Để học tập các tri thức khoa học cũng như cung cấp thông tin cần thiết về phương Tây, Nhật Bản rất chú trọng dịch và xuất bản các tài liệu nước ngoài. Các sách giáo khoa dùng trong nhà trường phần lớn dịch của Mỹ. Đáng chú ý là hàng vạn cuốn sách được dịch sang tiếng Nhật và xuất bản rộng rãi với giá rẻ, trong đó có những tác phẩm nổi tiếng như: The Spirit of Laws, Histore de La Revolution Francaise… Không chỉ có kiến thức khoa học, văn học mà các tài liệu về tôn giáo tư tưởng cũng được truyền bá khá rộng rãi: các triết học gia phương Tây Auguste Conte (Pháp), John Stuart Mill (Anh), Hebert Spencer (Anh), Alexis Clerles de Tocqueville (Pháp), Francoi Guizot (Pháp) [20, tr.56 -57].

Cuối thời Mạc phủ, Nhật Bản không chỉ học Hà Lan mà còn học tập về kỹ thuật, học thuật cận đại của những nước Âu châu khác và Lan học chuyển thành tên mới là "Dương học".

Trí thức và khoa học cận đại bắt đầu được chấp nhận ở Nhật Bản nhờ ở kết quả thành công trong việc học tập Dương học. Dương học trong giai đoạn này đóng vai trò khá quan trọng, đạt được nhiều thành tựu. Song, những học giả Dương học thời Edo đã không theo đuổi những nghiên cứu trong lĩnh vực tư tưởng xã hội và triết học mà chủ yếu nghiên cứu trong lĩnh vực ứng dụng kỹ thuật của khoa học tự nhiên. Chẳng hạn, Ryoutaku, Genpaku hoặc Siebold đã mở đường cho y học phương Tây với những thực chứng sinh lý học dựa vào thực nghiệm, Shizuki Tadao nghiên cứu vật lý và thiên văn, viết sách "Rekishou Shinsho" giới thiệu thuyết địa động, Hiraga Gennai tìm cách chế máy phát điện và nhiệt kế, Inou Tadataka đã đi khắp Nhật Bản, đo lường đất đai vẽ ra bản đồ Nhật Bản chính xác. Đồng thời, giai cấp cai trị tích cực trong việc áp dụng Dương học nhằm mục đích lợi dụng trong việc củng cố cai trị phong kiến. Những yếu tố có thể gây ra sự hoài nghi hoặc phê phán trật tự phong kiến đều được chú ý bài trừ một cách kỹ lưỡng đúng như học giả Sakuma Shouzan khẳng định "đạo đức của Đông dương, công nghệ của Tây phương" là điển hình cho mục đích của Dương học, lợi dụng kỹ thuật của khoa học tự nhiên và ứng dụng trong lập trường trọng luân lý phong kiến" [49]. Tuy nhiên, dù không tập trung nghiên cứu tư tưởng xã hội cận đại của phương Tây một cách có tổ chức, song, Dương học giúp sinh ra được những tư tưởng tiến bộ (như những tư tưởng tiến bộ về chính trị hiện đại trong hiến pháp Minh Trị).

Có thể nói, các nhà Lan học và sau đó là Dương học chính là những người đi tiên phong, thức tỉnh nhiều người dân Nhật Bản trong nước về khoa học kỹ thuật của phương Tây sau cách mạng công nghiệp. Qua sự truyền bá của họ, người dân Nhật Bản ngày càng được mở mang và dần có ý thức đầy đủ hơn trong việc giao dịch với các nước khác trên thế giới, đặc biệt là những quốc gia phát triển.

2.3.3. Quá trình mở cửa Nhật Bản và việc kí kết hiệp ước bất bình đẳng

Thế kỷ XIX, sau sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản ở hàng loạt nước châu Âu và Bắc Mỹ, chủ nghĩa tư bản đã giành được ưu thế trên phạm vi toàn cầu. Chủ nghĩa tư bản phương Tây đã nhanh chóng bành trướng khắp nơi trên thế giới, từ châu Mỹ, châu Á, châu Phi. Ở châu Á, chủ nghĩa thực dân gõ cửa Trung Quốc. Sự kiện Trung Quốc thất bại trước quân Anh trong cuộc chiến tranh Thuốc phiện (1840-1842) [205, tr.29], buộc phải kí Hiệp ước Nam Kinh (1842), đã làm chấn động nhiều nước châu Á nhất là những nước coi Trung Hoa là biểu tượng của sức mạnh và trình độ văn minh cao, trong đó có Nhật Bản.

Tháng 6 năm 1853, những chiếc thuyền (Kurofune) chạy bằng hơi nước của Mỹ do đô đốc Matthew Perry chỉ huy đã đến cảng Uraga (Vịnh Tokyo), mang theo quốc thư của tổng thống Hoa Kỳ Fillmore yêu cầu Nhật Bản phải mở cửa để giao thương buôn bán [205, tr.29]. Tiếp theo, sự thất bại của Trung Quốc trong chiến tranh thuốc phiện (1842) và sự kiện đoàn tàu của đô đốc Perry đến Nhật Bản năm 1853 đã thức tỉnh người Nhật. Thay vì sùng bái Trung Hoa như "khuôn vàng thước ngọc", người Nhật bắt đầu nghi ngờ sức mạnh toàn năng của văn minh Khổng giáo. Họ hướng tới trung tâm văn minh mới của nhân loại là châu Âu.

Tuy nhiên, vào thời kỳ đó, Nhật Bản đứng trước rất nhiều sức ép của cường quốc phương Tây đặc biệt là Mỹ, các nước Anh, Nga, Hà Lan, Pháp đều yêu cầu Nhật Bản phải kí các hiệp ước bất bình đẳng, trong đó Mỹ là nước công khai dùng vũ lực để yêu cầu mở cửa. Dưới áp lực quân sự của Mỹ, Nhật Bản buộc phải kí hiệp ước "Hòa thân Nhật - Mỹ" vào năm 1854, chấp nhận mở cửa cảng Shimoda và Hakodate cho tàu Mỹ được phép vào lấy lương thực, nhiên liệu và hỗ trợ các thủy thủ trong trường hợp khẩn cấp [205, tr.30]. Nước Anh cũng yêu cầu Nhật Bản mở hai cảng Nagasaki và Hakodate. Nga cũng gây áp lực buộc Nhật Bản phải kí một hiệp ước vào năm 1855. Theo hiệp ước này, Nga được tự do ra vào buôn bán ở cảng Nagasaki, Simoda và Hakodate. Đây là những cảng mà từ thời kỳ Nhật Bản "bế quan tỏa cảng" tàu buôn vẫn ra vào buôn bán và đến giai đoạn này Hà Lan vẫn được phép đi lại để giao thương [205, tr.30].

Những hiệp ước bất bình đẳng mà chính quyền Mạc phủ kí với các nước phương Tây đã làm dấy lên làn sóng phản đối. Các Samurai mất chủ, tự xưng là các lãng nhân (Ronin), đã tự phát tấn công người phương Tây. Các tầng lớp cấp tiến trong xã hội Nhật Bản đã tìm được tiếng nói chung trong việc tranh thủ những tiến bộ của phương Tây để duy tân đất nước. Trước những yếu tố tác động bên ngoài của tình hình quốc tế và trong nước là việc Hoàng đế Komei tạ thế, năm 1868, một hoàng thân trẻ tuổi đã được các Samurai vùng Kansai đưa lên ngôi Thiên Hoàng lấy hiệu là Minh Trị（明治/Sự cai trị sáng suốt) (1868), mở ra thời kỳ cải cách sôi động đưa Nhật Bản theo con đường hiện đại hóa. Các Samurai ở tầng lớp thấp trong xã hội Nhật Bản đã dấy lên phong trào vận động chuyển đổi quyền lực từ tướng quân sang Thiên Hoàng một cách "khéo léo" với mục đích thay đổi thân phận "thấp hèn" của mình và đưa Nhật Bản thoát khỏi sự lệ thuộc vào đế quốc phương Tây

đang "lăm le" tiến vào lãnh thổ của mình. Không còn cách nào khác là phát triển quốc gia giàu mạnh - hiện đại và tập trung quyền lực vào tay Thiên Hoàng. Bắt đầu từ đây, Thiên Hoàng Minh Trị, mặc dù còn trẻ tuổi đã "cai trị sáng suốt" đưa Nhật Bản bước sang một trang sử mới - một giai đoạn cận đại hóa hội nhập với dòng chảy khu vực và thế giới.

Tiểu kết chương 2

Như vậy có thể nói các tiền đề về văn hóa - xã hội - lịch sử là những nhân tố vô cùng quan trọng, có mối quan hệ mật thiết ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Đó là sự ảnh hưởng của địa lý tới văn hóa, lối sống thậm chí là tính cách của người dân bản địa, và Nhật Bản chính là một minh chứng rõ nét nhất. Được bao bọc bởi biển cả nên Nhật Bản vừa chủ động lại vừa thụ động trong việc giao thương với thế giới bên ngoài, một đất nước gần như có thành phần dân tộc thuần nhất với nền văn hóa đặc trưng. Ngoài ra, do vị trí biệt lập nên Nhật Bản bên cạnh những khó khăn thì nó cũng đem lại những thuận lợi như: giúp họ không bị ảnh hưởng, tránh được những cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Hoa, Nguyên Mông, điều này cũng góp phần làm nên tính thống nhất và thuần nhất của văn hóa Nhật. Đồng thời do vị trí đặc biệt này mà người Nhật có thể chủ động trong việc tiếp thu có chọn lọc và tiếp biến các yếu tố văn hóa từ dân tộc khác (Trung Hoa, Âu Mỹ....), tạo thành một nền văn hóa riêng, mang bản sắc của họ. Tính chất quốc đảo khiến cho người Nhật mang tâm lí "đảo quốc - Shimaguni" khiến họ vừa hiếu khách, lại vừa dè dặt trong giao tiếp và quan hệ với người khác, vừa mang lòng tự tôn dân tộc vừa tự ti mặc cảm, có thái độ bài ngoại.v.v... Họ vừa muốn mở rộng tầm mắt, nhìn ra thế giới, học hỏi, du nhập giá trị văn hóa và tiếp thu những thành tựu khoa học mới của thế giới nhưng họ cũng bảo thủ, thu mình trong việc tiếp thu cái mới và những cuộc cải cách trong lịch sử Nhật Bản: Taika (năm 645), hay Minh Trị duy tân (1868 -1912), là minh chứng cụ thể nhất, bởi ở đó luôn có sự đấu tranh gay gắt giữa thế lực thủ cựu và những người mang tư tưởng mới.

Lịch sử và điều kiện xã hội thời kì Edo là một giai đoạn lịch sử khá đặc biệt, xã hội có cơ cấu khá ổn định, lấy thương nghiệp thành thị làm trung tâm bên cạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp truyền thống. Bên cạnh đó, trong thời kì này và trước đó, mối quan hệ giữa Nhật với các nước châu Âu cùng nhiều sự kiện chịu tác động, áp

lực nặng nề của phương Tây như Hiệp ước bất bình đẳng. Sau sự kiện này, Nhật Bản quyết định mở cửa, đón nhận nguồn tri thức và thành tựu kĩ thuật mới từ phương Tây. Bắt đầu từ đây, lịch sử Nhật Bản sang một trang mới, đó chính là thời kì Minh Trị duy tân, sự hiện diện của dấu ấn phương Tây tỏa khắp trên mọi lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, đến văn hóa xã hội.

CHƯƠNG 3
ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY ĐẾN VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI KỲ MINH TRỊ

Vào thế kỷ XIX, trong bối cảnh châu Á tụt hậu so với châu Âu, với khẩu hiệu: "*Hòa hồn Dương tài*" (和魂洋才), Nhật Bản đã nhanh chóng đuổi kịp và theo kịp phương Tây. Trong quá trình cận đại hóa của mình, chính quyền Minh Trị đã khôn khéo vận dụng các kiến thức, khoa học - kỹ thuật để phát triển đất nước, từng bước lấy lại địa vị bình đẳng với các quốc gia phương Tây. Một trong những bí quyết thành công của công cuộc duy tân chính là việc chính phủ Minh Trị đã gửi một số đông các học sinh ra nước ngoài, kết hợp sự tuyên truyền của các nhà trí thức người Nhật và mời nhiều chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy tại Nhật Bản. Có được kết quả đó chính là nhờ vào sự nỗ lực khôn khéo của chính quyền Minh Trị hướng về phương Tây với khẩu hiệu: "*Đạo đức phương Đông, kỹ thuật phương Tây*" (東洋道徳.西洋技術) do Sakuma Shozan đề ra. Khẩu hiệu này chính là kim chỉ nam xuyên suốt quá trình duy tân của chính quyền Minh Trị. Hay nói cách khác, phương Tây đã tác động đến tư tưởng của các trí thức Nhật Bản và tư tưởng cải cách của các nhà trí thức này đã tác động đến Nhà nước, đến chính quyền Minh Trị để từ đó chính quyền có những quyết sách là thay đổi văn hóa Nhật Bản.

Đồng thời, các nhà tư tưởng của nhóm Meirokusha và Fukuzawa Yukichi (1835-1901) đã đạt được nhiều thành tựu trong vai trò tuyên truyền tri thức phương Tây không chỉ đến Nhà nước, đến chính quyền Minh Trị mà còn tác động trực tiếp đến người dân Nhật Bản. Xuất phát từ nhận thức của bản thân về văn minh và khai hóa văn minh, Fukuzawa Yukichi và nhóm Meirokusha ngoài sự tuyên truyền về những tiện nghi vật chất của văn minh phương Tây, họ còn có ảnh hưởng đến đời sống tinh thần với hai tiêu chí cốt lõi trí tuệ và đạo đức của người dân Nhật Bản. Những tư tưởng cấp tiến của nhóm trí thức này đã âm thầm thấm nhuần vào nhận thức của người dân Nhật Bản, thay đổi thích hợp để họ thực sự "hiên ngang" bước vào thế giới văn minh. Sự suy tôn cùng với lòng kính trọng của toàn thể nước Nhật dành cho những nhà trí thức là một minh chứng cụ thể về những đóng góp của họ vào công cuộc hiện đại hóa đất nước. Có thể hình dung, những tư tưởng tiến bộ của Fukuzawa Yukichi và các nhà trí thức Nhật Bản đã trở thành nền tảng để nước Nhật đạt được những thành tựu đáng kể trong lịch sử thế giới hiện đại. Hay nói cách khác,

văn hóa phương Tây sau khi được các học giả tiến bộ Nhật Bản tiếp nhận, tác động đến tư tưởng của người dân Nhật Bản và làm biến đổi văn hóa Nhật Bản. Theo như nhận định của W. G. Beasley, những thay đổi cụ thể này được đánh dấu từ tháng 9 năm 1871, ngày mà người dân Nhật Bản đã thay bộ trang phục truyền thống chuyển sang trang phục châu Âu một cách thành thạo [195, tr.190].

Có thể nói, văn hóa phương Tây đã qua hai kênh nêu trên để ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn hóa Nhật Bản, đặc biệt trên các phương diện như: tư tưởng, nhà nước, giáo dục, khoa học kỹ thuật, ngôn ngữ, văn học, tôn giáo và lối sống người dân (ẩm thực, kiến trúc, nhà cửa).

3.1. Ảnh hưởng trên lĩnh vực tư tưởng

3.1.1. Nhóm Meirokusha và sự truyền bá tư tưởng phương Tây

Trong công cuộc duy tân, Hội trí thức Meirokusha (Minh lục xã) có một vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử Nhật Bản. Tôn chỉ của Meirokusha là thúc đẩy phát triển giáo dục trong nước, tổ chức và giao lưu mở mang kiến thức. Tháng 2 năm 1875, hội chính thức được thành lập theo sáng kiến của Mori Arinori (1848 - 1889) kết hợp với Nishimura Shigeki (1828 - 1902). Hai ông đã ý thức lập một hội trí thức Nhật Bản theo mô hình Hoa Kỳ. Sau những chuyến đi công sứ ở Hoa Kỳ, Mori nhận xét rằng những nhà học giả Mỹ thường lập thành hội để có nhiều cơ hội trao đổi học thuật, tổ chức những buổi nói chuyện có ích cho mọi người, trong khi đó, những nhà học giả Nhật Bản lại cô lập không ai chịu liên hệ với nhau, ít có cơ hội để giao lưu tư tưởng và học thuật.

Trong giai đoạn đầu tiên, Hội gồm 10 người. Những người này đều trở thành những nhân vật lỗi lạc, có nhiều đóng góp to lớn đối với lịch sử Nhật Bản. Xuất thân của các thành viên trong nhóm hầu hết đều là từ tầng lớp Samurai cấp dưới. Mặc dù, trong lịch sử Nhật Bản, họ vẫn được xã hội công nhận song họ vẫn chịu sự phân biệt định kiến trong xã hội phong kiến. “Con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đa” thể hiện rõ thân phận của họ vì nếu một người xuất thân từ Karo (quan lại trông nom công việc lãnh địa) thì con họ trở thành Karo còn con Ashigaru (cấp thấp nhất trong hàng ngũ Samurai) sẽ vẫn là Ashigaru[115].

Bên cạnh đó, nhóm trí thức trong Hội Meirokusha có một điểm chung là đều được đào tạo chữ Hán và thừa hưởng nền giáo dục tương đối toàn diện. Từ nhỏ, họ đã tham gia những lớp học chữ Hán (Kangaku), sau đó chuyển sang Lan học (Rangaku) rồi chuyển từ Lan học sang Dương học. Mặc dù là những nhà trí thức

được đào tạo từ Hán học nhưng họ lại là những người thông minh và đầu óc phân tích nhạy bén, họ không bị phụ thuộc vào giáo lí, kinh sách mà có lối tư duy độc lập, khách quan, không bị dập khuôn và giáo điều, đặc biệt có cách nhìn cởi mở so với Hán học truyền thống. Với tư duy đó, chính họ là những người vận dụng để chuyển ngữ hay giới thiệu những khái niệm "mới" của phương Tây mà trước đây chưa từng có trong sách chữ Hán. Thái độ không đồng tình với các tư tưởng lạc hậu luôn là đề tài được nói tới trong các nhà trí thức của nhóm Meirokusha. Niềm kiêu hãnh về một tầng lớp tự cho mình có sứ mệnh tạo nên chuẩn mực xã hội dường như mâu thuẫn với thân phận của những người Samurai. Mâu thuẫn này ngày càng tăng lên khi Samurai là những người sớm tiếp thu văn minh phương Tây, nhận ra tình trạng tụt hậu của đất nước, còn chính quyền tướng quân là bảo thủ, trở thành lực cản cho sự phát triển của xã hội. Những mâu thuẫn này đã thôi thúc các Samurai hành động, và họ là tầng lớp đầu tiên đứng về phía cải cách.

Nếu như Sakuma Shozan đã đề ra khẩu hiệu: "*Đạo đức phương Đông, kỹ thuật phương Tây*" để phân chia sự tách biệt giữa học vấn phương Tây và tinh thần phương Đông thì nhóm Meirokusha quan niệm sự tiếp thu không những về khoa học - kỹ thuật mà còn tiếp thu cả những giá trị tinh thần của văn minh phương Tây. Họ chính là đại diện cho một thế hệ Samurai văn - võ song toàn, vừa có thái độ cầu tiến và hết sức trung thành với Thiên Hoàng.

Một tháng sau khi hội trí thức Meirokusha được chính thức thành lập, số báo đầu tiên của hội mang tên là 明六雜誌 (Minh-lục tạp-chí; MRZ) ra đời vào tháng 3, năm 1874. MRZ là "tạp chí tổng hợp" (Composite magazine) đầu tiên ở Nhật Bản. Mặc dù không tồn tại lâu nhưng MRZ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử khai sáng ở Nhật Bản. Trong 8 tháng đầu, MRZ là một bán nguyệt san và được dự trù phát hành mỗi tháng 3 lần từ tháng 11, 1874. Tuy nhiên, trên thực tế, mức độ phát hành cũng thay đổi tùy theo tháng. Theo báo cáo của Mori, vào tháng 2 năm 1875, 25 số báo được phát hành trong năm 1874 với số lượng tổng cộng là 105.984 số, tính trung bình số lượng phát hành là 3.200 mỗi kỳ. Cũng vào lúc đó, nhật báo bán chạy nhất ở Nhật là tờ Tokyo Nichinichi phát hành mỗi ngày 8.000 số. Con số trên đã minh chứng về ảnh hưởng to lớn của MRZ trong đời sống xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ [116]. Cho đến khi đình bản, MRZ phát hành được tất cả 43 số báo với hơn 100 bài tiểu luận bao quát hầu hết mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, lịch sử, giáo

dục, triết học, tôn giáo, luật pháp, khoa học thiên nhiên.v.v... Với mục tiêu khai sáng, những ý tưởng trình bày trong MRZ là luồng gió mới thổi vào luận đàn trí thức ở Nhật [116]. Trong số báo đầu tiên, Nishi Amane (1829 - 1897) đề nghị nên dùng mẫu tự La tinh để biểu thị tiếng Nhật. Theo Nishi Amane, giống như nước Nhật ngày xưa đã dùng chữ Hán để tiếp thu văn minh Trung Hoa, ngày nay, nhằm phát triển Tây học hơn nữa, người Nhật nên dùng mẫu tự La tinh. Một khi đã sử dụng mẫu tự La tinh, việc học các ngôn ngữ Tây phương sẽ dễ dàng hơn, việc dịch thuật sách vở, các ngành kế toán v.v… cũng sẽ tiện lợi hơn [291, tr.268-269].

Các thành viên của Meirokusha đều là những nhà tư tưởng đã có những tác phẩm quan trọng từ trước thời kỳ Minh Trị. Các tác phẩm "Cỏ nhà láng giềng"(鄰) của Kato HiroYuki (1836 -1916) viết năm 1861, *"Tây dương sự tình"*(西洋事情), (1866 - 1870) của Fukuzawa Yukichi và "*Bách nhất tân luận"* (百一新論) (1874) của Nishi Amane (1829 - 1897).

Trong "Bàn về tôn giáo", Nishi Amane triển khai những ý tưởng từ "*Bách nhất tân luận"* đề cập ở trên, cực lực đả kích chính sách kết hợp Shinto và chính trị của chính phủ Minh Trị trong những năm đầu, gọi chính sách đó là thần giáo-chính trị (*Theocracy*). Theo ông, chính phủ Minh Trị "phải tách rời chính trị ra khỏi tôn giáo và không để cái hại (*Gai*) của tôn giáo trở thành cái hại của chính trị". Nhằm thay đổi quan niệm luân lý của người Nhật, Nishi Amane chủ trương cần xem 3 tiêu chuẩn quý báu nhất của con người là "sức khỏe" (*Mame*), "trí thức" (*Chie*) và "tài sản" (*Tomi*), thay cho các tiêu chuẩn trước đó là "ôn nhu" (*Onju*), "đôn hậu" (*Tonkō*), "cung khiêm" (tức khiêm tốn) và "quả dục" (tức bỏ bớt lòng ham muốn). Trong bài "Bàn về phương pháp phát triển khai sáng", Tsuda Mamichi nhấn mạnh nhu cầu xây dựng một nền "thực học" nhằm thay thế "hư học" là cái học rỗng tuếch. Trong những bài khác, Tsuda Mamichi chủ trương phải có tự do xuất bản [308], bãi bỏ chế độ tra tấn [308] và án tử hình [310]. Bên cạnh đó ông cũng là người chủ trương dùng Âu phục thay thế cho trang phục kiểu Đông phương truyền thống, bởi lẽ theo quan điểm của học giả này âu phục kiểu Tây không có sự phân biệt khoảng cách, giàu nghèo, sang hèn [311]. Trong một loạt bài khác, tác giả Mori Arinori (1847 - 1889) đã chỉ trích việc lấy vợ lẽ trong xã hội phong kiến [311]. Như vậy, có thể nói, nội dung các bài báo trong MRZ rất đa dạng, phản ánh một cái nhìn vượt thời cuộc của các nhà trí thức thời kỳ này.

Tonarigusa là tác phẩm mượn cốt chuyện Trung Quốc đời Thanh để luận bàn về tình hình Nhật Bản. Do sợ đụng chạm tới chính quyền Tokugawa nên Kato HiroYuki đã lấy tên sách là "*Cỏ nhà láng giềng*" và dựa vào tích truyện bên ngoài để tránh phức tạp và những hệ lụy có thể xảy ra. Ông đã khéo léo dùng những khuôn mẫu, giáo lý Nho giáo để phân tích văn minh phương Tây. Theo nhận định của ông, yếu tố quan trọng không phụ thuộc vào tư chất hay tấm lòng của người cầm quyền mà vấn đề là thể chế. Thực chất ông đả phá quan niệm nhân trị của Khổng giáo và đề cao tính chất khái quát của nhà nước theo mô hình phương Tây [208, tr.11].

Mặc dù, thành viên của nhóm Meirokusha đều từng là những quan lại nghiên cứu phương Tây làm việc trong chính quyền Mạc phủ song khi chính quyền Minh Trị lên thay thế, phần lớn trong số họ vẫn trở thành những viên chức cao cấp của chính quyền mới như Kato HiroYuki vừa làm thầy giảng sách cho Thiên Hoàng, vừa làm thư kí của những công việc liên quan đến hoàng cung, Nishi Amane được bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ quốc phòng, Mori Arinori là phụ tá thứ trưởng Bộ ngoại giao sau làm Bộ trưởng Bộ giáo dục, Nishimura làm trưởng phòng biên tập của Bộ giáo dục. Chính phủ Minh Trị khuyến khích học tập phương Tây với khẩu hiệu "*Văn minh khai hóa*" đã trọng dụng họ ngay trong giai đoạn đầu nên họ đã hết lòng phục vụ chính quyền mới bằng những kiến thức tiên tiến của mình.

Hội trí thức Meirokusha với những tư tưởng khai sáng học tập từ châu Âu đã có được kim chỉ nam là tinh thần và ý thức quốc gia về nhu cầu tiếp thu những yếu tố tiên tiến của văn minh phương Tây nhằm canh tân đất nước với mục đích bảo vệ nền độc lập của Nhật Bản. Meirokusha chính là những nhà trí thức tiên phong "*thức tỉnh*" và "*biết và sử dụng lý trí của chính mình*" để mở ra cách nhìn nhận mới cho giới trí thức Nhật Bản. Sau này, chính họ là những người có ảnh hưởng lớn tới phong trào nghiên cứu Dương học. Chính những tư tưởng khai sáng của họ đã mở đường cho nước Nhật. Họ là những người luôn nhận thức, tự giác nhiệm vụ phải cung cấp những kiến thức mới, đồng thời cũng phải ý thức việc đổi mới tư duy Nho giáo truyền thống đến trình độ người dân Nhật Bản.

3.1.2. Sự tiếp thu và truyền bá văn minh phương Tây của Fukuzawa Yukichi

Fukuzawa Yukichi sinh năm 1835 trong một gia đình võ sĩ cấp thấp ở Osaka. Cha ông là một nhà Nho nhiệt tâm với kinh sử nhưng suốt đời không thoát khỏi sự luẩn quẩn và thân phận thấp hèn trong xã hội phong kiến Nhật Bản. Năm

14 tuổi, Fukuzawa mới được đến trường, ông là một học trò xuất sắc của đạo Khổng, chú tâm vào việc học, nhanh chóng đạt đến trình độ uyên thâm trong Hán học [214, tr.11]. Được hưởng nền giáo dục Nho gia từ hình bóng của người cha nghiêm nghị, lại là học trò của Nho học nhưng Fukuzawa không lấy đó làm chuẩn mực để noi theo. Ngược lại, óc phê phán sâu sắc cùng sự nhạy cảm với những chuyển biến của thời đại đã sớm hình thành trong ông tư tưởng nhìn nhận lại những giá trị cũ, những nếp nghĩ cổ hủ, cứng nhắc của các nhà Nho. Ngay từ khi còn nhỏ, ông đã cảm nhận sâu sắc nỗi bất hạnh và tủi nhục của chế độ đẳng cấp, của sự phân biệt đối xử bất công trong xã hội phong kiến Nhật Bản.

Nhận thức rõ những hạn chế của Nho học và những bất công của chế độ phong kiến, năm 21 tuổi, Fukuzawa đến Nagasaki để được tiếp xúc với các phương Tây, trong đó Hà Lan học chính là ngành học đầu tiên mà ông được tiếp cận. Ông học tiếng Hà Lan ở Osaka năm 1850, do một chuyên gia về phương Tây học là thầy Ogata chỉ dạy. Thầy Ogata không chỉ truyền cho cậu học trò nhỏ Fukuzawa Yukichi những tri thức thực tiễn về khoa học kỹ thuật mà cao hơn hết là tình cảm đặc biệt với toàn bộ nền văn minh phương Tây tiên tiến. Fukuzawa được biết đến là con người của tư tưởng cấp tiến, tấm gương về ý chí và nghị lực học tập. Năm 26 tuổi, một năm sau khi Fukuzawa được lãnh chúa cử lên Edo, trong một lần đến thăm cảng Yokohama, nơi chính quyền Mạc phủ mở cửa cho tàu nhỏ phương Tây ra vào buôn bán, ông đã vô cùng thất vọng khi không thể sử dụng được vốn tiếng Hà Lan mà bao năm theo đuổi: *"*Chuyện đến thế này thì không còn phương cứu chữa. Bao nhiêu năm sống chết, điên cuồng miệt mài học đọc sách vở Hà Lan, bây giờ lại không được tích sự gì.v.v…" [28, tr.173]. Nhanh chóng nhận ra Hà Lan học trở nên lạc hậu, Fukuzawa Yukichi đã quyết chí chuyển sang học tiếng Anh. Quyết định này của Fukuzawa Yukichi cho thấy một sự nhạy cảm với những biến chuyển của thời đại và tầm nhìn xa, trông rộng ở ông. Ông nhận ra, trong tương lai, tiếng Anh mới là ngôn ngữ, công cụ chủ yếu có thể giúp ông nói riêng và nước Nhật nói chung tiếp cận với tri thức, văn minh phương Tây.

Dĩ nhiên, Fukuzawa không phải chỉ là người học theo kiến thức sách vở mà những chuyến đi thực tế ra nước ngoài là cơ hội để ông hấp thụ tinh thần văn minh phương Tây. Năm 1860, ông tự nguyện đi theo đoàn sứ giả của Mạc phủ sang Hoa Kỳ, tới thăm San Francisco và Hawai. Hai năm sau, Fukuzawa lại có cơ hội tháp tùng phái đoàn Mạc phủ sang châu Âu. Và năm 1867, ông được đến thăm Mỹ lần

thứ hai cùng với phái đoàn của chính quyền Mạc phủ đi mua tàu. Ba lần chu du đã khiến cho Fukuzawa được mở mang tầm mắt về sự thịnh vượng của đời sống vật chất ở các quốc gia phát triển với lối sống tự do, tinh thần dân chủ trong xã hội phương Tây.

Không chỉ dừng lại ở việc choáng ngợp trước những thành tựu của văn minh phương Tây để củng cố niềm tin vào con đường hiện đại hóa đất nước, sau những chuyến đi, bằng nhãn quan chính trị, Fukuzawa Yukichi còn nhận thức được sâu sắc tình hình thế giới và vị trí của nước Nhật trên trường quốc tế. Và đây, chính là động lực mạnh mẽ thôi thúc ông quảng bá văn minh phương Tây như một phương thức cứu vãn độc lập dân tộc và định hướng phát triển đất nước.

Fukuzawa Yukichi là nhà tư tưởng lỗi lạc của Nhật Bản. Ông là một thành viên của nhóm Meirokusha, là nhân vật lịch sử nổi tiếng thời Minh Trị, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc truyền bá văn hóa phương Tây vào Nhật Bản. Fukuzawa Yukichi không phải là nhà cải cách chính trị xã hội hay nhà tư tưởng canh tân duy nhất của Nhật Bản thời Minh Trị nhưng có thể nói ông có ảnh hưởng sâu và rộng nhất đến xã hội Nhật Bản cận hiện đại. Những tư tưởng về chính trị, xã hội, khoa học và giáo dục mà Fukuzawa Yukichi truyền bá là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của Nhật Bản trong quá trình cận đại hóa.

Ông suốt đời hoạt động cho sự nghiệp giáo dục và học thuật, nhằm truyền bá lý luận khoa học xã hội và kiến thức khoa học kỹ thuật của phương Tây vào Nhật Bản, góp phần nâng cao trình độ văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nhật. Bởi theo ông chỉ có thông qua con đường này, những tư tưởng tiên tiến ấy đến với người dân nhanh chóng và sâu rộng nhất. Fukuzawa để lại một số lượng trước tác đồ sộ, từ những tác phẩm lý luận về văn minh như "Thoát Á luận", "Khái lược về văn minh luận", cho đến các tác phẩm cụ thể về mọi khía cạnh và lĩnh vực của văn minh phương Tây như "Tây dương sự tình"(西洋事情), (1866 – 1870),"Tây Dương y phục trú"(西洋衣食住)(1867), "Khuyến học" (学問のすすめ)(1872-1873), "Bàn về dân quyền" (通俗民権論)(1878), "Bàn về quốc quyền thông tục "(通俗国権論)(1879), "Bàn về phụ nữ Nhật Bản" (日本婦人論)(1885), "Phúc ông Tự truyện" (福翁自伝) (1899), "Bàn về quốc hội"(国会論)(1979).v.v...

Với việc tiếp thu và nhận thức một cách sâu sắc những tư tưởng cơ bản và cốt lõi của văn minh phương Tây, tưởng rằng Fukuzawa sẽ tham gia bộ máy lãnh đạo của đất nước để áp dụng trực tiếp những hiểu biết của mình vào con đường khai

hóa văn minh, xây dựng một Nhật Bản cường thịnh như ông từng mong ước. Nhưng Fukuzawa chọn cho mình một hướng đi riêng, rời xa thế giới của chính trị phức tạp, đúng như phương châm độc lập, tự chủ mà ông ngưỡng mộ. Đó là con đường tự thân vận động, không dựa dẫm hay ỷ lại vào bất kì một thế lực nào để trở thành nhà tư tưởng của nhân dân, với nhiệt tâm đem những giá trị tinh hoa nhất của văn minh phương Tây đến gần hơn với người dân nước mình.

Fukuzawa là người đã đi đầu trong sự nghiệp xây dựng một chế độ học tập mới mẻ và ưu việt dựa theo sự học hỏi từ mô hình giáo dục phương Tây, đào tạo nhân tài cho đất nước và mở mang dân trí cho nhân dân. Ông đã lấy giáo dục làm phương tiện để truyền bá văn minh vì đây không chỉ là con đường đưa tư tưởng đến với người dân một cách dễ dàng nhất, chính thống nhất mà giáo dục còn mang lại những thế hệ thanh niên "trí thức mới" cho Nhật Bản trong tương lai. Ông quan niệm rằng người dân chính là "hồn", sinh khí của quốc gia. Đặc biệt, "cái hồn của dân tộc nước ấy thì lại y phụ vào thanh niên học sinh; thanh niên học sinh ấy là linh hồn của nước dân vậy" [16, tr.141]. Hơn ai hết, ông hiểu rằng thanh niên học sinh, tầng lớp trí thức mới này chính là tương lai của dân tộc, và thực sự nước Nhật có đuổi kịp phương Tây và giữ vững nền độc lập hay không đều trông cậy ở thế hệ này.

Năm 1868, Fukuzawa thành lập trường Keio Gijuku(慶應義塾), trường đại học tư thục hiện đại đầu tiên, tiền thân của trường đại học Keio nổi tiếng hiện nay tại Tokyo để đào tạo thế hệ thanh niên trí thức mới cho nước Nhật. Nỗ lực quyết tâm duy trì hoạt động giáo dục của ông đã được ông truyền tới học trò rằng trường Keio của mình được ví như Deshima. Ông coi trường Keio như một cửa ngõ đào tạo các tri thức phương Tây cho người Nhật và các sinh viên vẫn luôn vững tin: "…dù bên ngoài có đổi thay, có biến động thế nào thì trường vẫn vững vàng duy trì ngành phương Tây học.v.v... Chừng nào trường này còn thì Nhật Bản vẫn còn là một nước văn minh trên thế giới. Các trò phải làm sao để không bị chi phối bởi tình hình bên ngoài*"* [28, tr.336]. Keio Gijuku thực sự là ngôi trường tiên phong trong việc đem đến những hiểu biết về văn minh phương Tây nhằm khai sáng tư tưởng người Nhật. Với phương châm giáo dục không phải chỉ hướng đến mục đích bắt học trò đọc sách máy móc, dập khuôn. Ông mong muốn tìm cách để "mở cửa đất nước Nhật Bản đang bị đóng kín này", đưa đất nước tiến lên "con đường văn minh kiểu phương Tây, tiến tới phú quốc cường binh để khỏi lạc hậu với thế giới*"* [28, tr.385].

Fukuzawa Yukichi đã thực hiện theo đúng triết lý giáo dục của mình là "thực học" và trường học của ông chỉ giảng dạy chủ yếu về những môn khoa học ứng dụng, môn học mà nền giáo dục Nhật Bản trước đó hầu như không đề cập đến. Ông nhấn mạnh rằng mục đích giáo dục không phải chỉ dừng lại ở việc muốn học sinh thu nạp được những kiến thức từ sách vở mà quan trọng hơn là phải áp dụng được những lý thuyết đó vào thực tế với tinh thần tự thân độc lập. Fukuzawa so sánh những nhà Hán học (Nho học) với tầng lớp thị dân Nhật Bản để chứng minh tính hư học thiếu thực tế của nền giáo dục cũ rằng rất hiếm các nhà Hán học lại giỏi việc nhà, Chomin giỏi Waka lại buôn bán giỏi [115, tr.127]. Ông đã thức tỉnh đến tư tưởng, ý thức công dân một quốc gia mà xã hội truyền thống chỉ chú trọng vào Nho học không đề cao thương nhân, và phê phán sự lạc hậu của xã hội phong kiến truyền thống Nhật Bản. Không những vậy, Fukuzawa còn xây dựng một môi trường học tập thực sự cởi mở và bình đẳng để học sinh có thể phát huy khả năng của mình một cách dễ dàng nhất. Trong trường học, ông đã cho phép học sinh bỏ qua những lễ nghi rườm rà không cần thiết, những lễ nghi mà nền Hán học trước đó coi là nghi thức bắt buộc để xóa bỏ trong học sinh tư tưởng tự ti, sợ sệt, nhút nhát, giúp họ trở thành những con người tự tin và cởi mở. Ngoài ra, ông còn đưa ra một hình thức mới để truyền bá tư tưởng theo đúng phong cách phương Tây, đó là diễn thuyết.

Diễn thuyết trước công chúng để bày tỏ quan điểm là hình thức phổ biến trong xã hội phương Tây nhưng lại xa lạ với xã hội Nhật Bản. Một phần vì tính cách của người Nhật Bản trước đó vẫn nhút nhát, sợ sệt chính quyền phong kiến mà an phận không dám bày tỏ ý kiến của mình, mặt khác là do cách thức giáo dục Nho gia với lối học thụ động, một chiều đã khiến cho người Nhật không có óc phê phán, không có tinh thần phản biện. Nhìn thấu những hạn chế của người dân Nhật Bản, Fukuzawa Yukichi tìm ra tính tích cực trong hình thức diễn thuyết và áp dụng như một trong những phương thức học tập tại trường mình nhằm góp phần rèn luyện tinh thần và kỹ năng cho học trò. Fukuzawa Yukichi cũng tiến hành diễn thuyết trước công chúng và tổ chức những buổi tranh luận công khai để vận động cho chương trình này. Ngoài ra, ông còn cho xây dựng một phòng họp lớn ở Đại học Keio, để giáo viên và sinh viên có thể tổ chức các cuộc thi tranh luận [171, tr.64].

Phương thức truyền bá văn minh phương Tây của Fukuzawa không chỉ thông qua giáo dục mà ông còn dịch những cuốn sách nước ngoài, viết những cuốn sách về phương Tây trên mọi lĩnh vực như vật lý, toán học, địa lý, quân sự, quan hệ quốc

tế, các vấn đề về thể chế... và xuất bản báo chí (ông là chủ bút tờ Thời sự tân báo/時事新報). Đây được coi là những kênh thông tin phong phú khác để truyền bá tư tưởng của mình một cách rộng rãi hơn. Là người đi tiên phong trong phong trào khai sáng ở Nhật Bản, Fukuzawa nhấn mạnh rằng trong quá trình tiếp thu văn minh phương Tây, động tác quan trọng cơ bản và then chốt là đổi mới phong khí (Kifu) (Spirit/ Temperament) trong giới trí thức học giả Nhật Bản.

Đánh giá về vai trò của Fukuzawa Yukichi trong lịch sử Nhật Bản, người ta đã tôn vinh ông là một trong những bậc khai quốc công thần của nước Nhật vĩ đại, là nhà tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với xã hội Nhật Bản thời cận đại. Thậm chí, tư tưởng của ông không chỉ dừng lại trong phạm vi nước Nhật mà lan tỏa đến nhiều quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Nhận định về ông, Matsunaga Shouzōcho rằng: "Fukuzawa Yukichi là một nhà Tây học nhưng ông không rơi vào sự sùng bái phương Tây, coi phương Tây cái gì cũng nhất. Ông hiểu rõ ràng ở Nhật Bản thì phải có văn hóa Nhật Bản, ở Nhật Bản phải xây dựng văn minh Nhật Bản*"* [240, tr.13-14]. Giáo sư MatsunagaShozan đã cho rằng "Việc coi trọng tư tưởng thực học của Fukuzawa chính là con đường làm cho đất nước phú cường". Người Nhật Bản thời Minh Trị đã được giải phóng khỏi chế độ phân chia đẳng cấp phong kiến, được học một nền giáo dục thực học có ích cho đời sống hàng ngày. Bối cảnh xã hội với sự chấm dứt của chế độ phân biệt đẳng cấp "sĩ-nông-công-thương", chính sách "thực sản hưng nghiệp" đã mở ra, "cá nhân cũng độc lập, gia đình cũng độc lập, quốc gia cũng độc lập", những lời khởi xướng đó thật thích hợp với Nhật Bản trong việc tiếp thu văn minh phương Tây, để xây dựng quốc gia cận đại [240, tr.89]. Những tư tưởng quốc dân của Fukuzawa Yukichi, của các nhà tri thức cấp tiến, của Thiên Hoàng Minh Trị, tuy không mạnh mẽ, rầm rộ như phong trào "khai hóa" nhưng từng bước một, nó đã lan tỏa mạnh mẽ vào các tầng lớp nhân dân, tạo nên sự chuyển biến rõ rệt trong lòng xã hội Nhật Bản. Trước hết nó thể hiện ở tầng lớp cấp tiến, đứng trước sự phát triển của khoa học kỹ thuật và nguy cơ trở thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây, trong khi tầng lớp võ sĩ, trí thức người Nhật tỏ ra say mê tìm tòi, khám phá học hỏi, trước là để nâng cao sức mạnh lãnh địa của mình, sau là để tự cường dân tộc. Họ đã bước ra khỏi sự hư ảo của học vấn, tư tưởng Nho giáo, để tìm đến "văn minh khai hóa". Phần đông trong số này, họ được học tập ở nước ngoài, trở thành những nhà Tây học, am hiểu nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội của phương Tây. Họ đã hoàn thành

xuất sắc nhiệm vụ của mình trong tiến trình hiện đại hóa dân tộc Nhật Bản, những đề xuất của họ được chính quyền Minh Trị áp dụng và đạt được thành công trong công cuộc duy tân đất nước. Đó là những người đi tiên phong trong việc kêu gọi ý thức quốc dân, ý thức dân tộc của Nhật Bản thời kỳ này.

Đứng trước công cuộc cải cách, đất nước gặp vô vàn khó khăn. Làm thế nào để tuyên truyền cho người dân nhận thức về yêu cầu cần đổi mới của đất nước là một câu hỏi đối với các trí thức yêu nước. Yêu cầu cấp thiết là phải thay đổi, phải mở cửa để đón nhận cái mới, tiếp thu cái mới. Những nhà trí thức có tư tưởng tiên phong như Fukuzawa Yukichi và nhóm Meirokusha đã tuyên truyền về ý thức quốc dân. Đây cũng là một trong những thay đổi quan trọng tác động đến tư tưởng người dân Nhật Bản sau quá trình tiếp xúc với văn minh phương Tây. Sự bình đẳng giữa các quốc gia được ông đề cập với thái độ vô cùng tiến bộ *"*quốc gia là nơi người dân xứ sở đó ở", dân Nhật ở Nhật Bản, Anh Quốc là nơi dân Anh ở. Người Nhật cũng như người Anh, đều là con người được tạo hóa sinh ra trong cùng một trời đất nên không có đạo lý nào cho phép dân hai nước chà đạp lên quyền lợi của nhau [213, tr.35].

Ý thức dân tộc của họ đã lan tỏa xuống tầng lớp dưới, đến từng người dân, đó chính là sự hưởng ứng phong trào "văn minh khai hóa" trên nhiều bình diện. Tuy nhiên không thể nói rằng "văn minh khai hóa"được người Nhật Bản đón nhận 100% mà không gặp bất cứ trở ngại nào. Đó là việc sau năm 1880, xuất hiện những khuynh hướng đảo chiều xem xét lại vai trò của văn hóa truyền thống, chủ nghĩa Âu hóa mang tính bình dân do Tokutomi Sohō khởi xướng, chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Miyake Setsurei và chủ nghĩa Nhật Bản của Takayama Chogyū. Nhưng vượt qua mọi trở ngại, chính quyền Minh Trị cùng sự đồng thuận của người dân đã đưa Nhật Bản đi tới con đường cận đại hóa thành công. Đó chính là sức mạnh quốc dân, ý thức dân tộc của người Nhật Bản, lòng cầu thị, tinh thần và ý chí Nhật Bản.

Lịch sử Nhật Bản đã chứng minh rằng người Nhật có tinh thần thực sự cầu thị, trong suốt tiến trình lịch sử lâu dài đã không ngừng học tập bên ngoài để tự hoàn thiện. Edwin O.Reishauer khi nghiên cứu về Nhật Bản đã nhận xét: "Người Nhật có một ưu điểm đặc biệt là họ chứng tỏ khả năng học tập nước ngoài rất tài tình" [175, tr.38]. Nhật Bản là một quốc gia có nền văn hóa vô cùng đặc sắc, trở thành một siêu cường kinh tế và đang tiến sát, bắt kịp các quốc gia và đứng đầu

trên thế giới. Song điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên không đóng góp được gì vào sự thành công ấy mà "*chính là nhân dân kiệt xuất và quá trình lịch sử đặc biệt"* [140, tr.11]. Yếu tố địa lý cách biệt của quốc gia này tạo nên sự thống nhất và: "biết mình biết ta" "nhờ đó khi sang kỷ nguyên hiện đại của quốc gia dân tộc, người Nhật không trở ngại gì về tính thống nhất dân tộc" [140, tr.16]. Trải qua quá trình hình thành nền văn hóa của mình, Nhật Bản đã luôn thấy "tự ti" nhỏ bé trước anh cả Trung Hoa vĩ đại. Vì vậy, kể cả khi học tập văn minh Trung Hoa, họ luôn nhận ra được bài học lịch sử: "phần lớn nền văn minh của họ có nguồn gốc bên ngoài" [140, tr.158]. Vị trí cô lập và sự khiêm tốn, "biết người biết ta*"* đã tạo nên "chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản xuất hiện sớm và phát triển đầy đủ đến vậy" [140, tr.159]. Trải qua thời gian, sức mạnh quốc dân ấy ngày càng trở nên gắn kết, tạo nên một thương hiệu Nhật Bản, ý thức Nhật Bản, bản sắc Nhật Bản khiến cả thế giới ngưỡng mộ.

Nhật Bản, một dân tộc với tinh thần ham học hỏi, luôn đoàn kết, gắn bó và gìn giữ những giá trị với tư cách "quốc dân". Tất cả đã hợp sức và làm nên sự thần kì Nhật Bản, đưa "con thuyền" cải cách đi tới thành công, 30 năm duy tân viết nên lịch sử Nhật Bản, đưa nó sang trang mới, và làm nên "thay đổi Nhật Bản". Tuy nhiên, không phải tất cả những thay đổi của người dân Nhật Bản để tạo nên một hình tượng "Tinh thần Nhật Bản, một bản sắc Nhật, ý thức Nhật" khiến cả thế giới trầm trồ ngày nay đều bắt nguồn từ những nhận định phê phán nhằm thức tỉnh nhận thức nhân dân của Fukuzawa Yukichi và nhóm các nhà trí thức Meirokusha. Song cũng phải công bằng thừa nhận, họ là những người đầu tiên đưa ra suy nghĩ về việc xây dựng tinh thần quốc dân Nhật Bản. Và cũng chính họ là người đặt nền móng cho những nhận thức cơ sở về sự độc lập trong suy nghĩ và hành động của quốc dân cũng như tinh thần đoàn kết giữa các quốc dân để thể hiện. Chính yếu tố trên đã tạo nên sức mạnh mềm (Soft Power) của Nhật Bản được cả thế giới khâm phục.

3.2. Ảnh hưởng trong cải cách nhà nước và nền tảng kinh tế

3.2.1. Cải cách mô hình nhà nước trung ương và hệ thống luật pháp, quân đội

Năm 1854, Nhật Bản chính thức "*mở cửa*" sau hơn 200 năm thực thi chính sách "Bế quan tỏa cảng" (Sakoku) dưới thời Edo (1600 - 1868). Không lâu sau đó, họ lại bước vào công cuộc "duy tân" (1868 - 1912). Trong thời kỳ này, những nhà lãnh đạo quốc gia đã chủ trương tiếp thu văn minh phương Tây. Chính quyền

Minh Trị đã thực hiện hai mục tiêu cụ thể là độc lập quốc gia và từng bước bình đẳng với các nước phương Tây với khẩu hiệu "Phú quốc cường binh" (富国強兵). Theo họ, phải có lực lượng quân đội hùng hậu mới đủ sức đánh bại phương Tây. Nhưng sức mạnh quân sự vượt trội về kỹ thuật cũng chưa đủ tạo nên cú "đột phá" để phát triển đất nước nên người Nhật đã thực hiện khẩu hiệu: "Phú quốc cường binh" và hướng tới mục tiêu tiên quyết là: "Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây, đi vượt phương Tây" "西洋を学び、西洋に追つき、西洋を追抜". Những giá trị ưu việt nhất, toàn diện nhất sẽ là sự lựa chọn của chính quyền Minh Trị. Đặc biệt, các vấn đề liên quan đến thể chế, bộ máy nhà nước, luật pháp, kinh tế, tài chính, quốc phòng đều được Nhật Bản cẩn trọng, chọn lọc trong tiếp thu. Ví dụ, khi mời chuyên gia nước ngoài, người Anh có số lượng nhiều nhất trong các môn học kinh điển, tiếp theo là người Đức, người Mỹ và người Pháp. Trong khoa học tự nhiên, Nhật học nhiều của người Đức, rồi đến người Anh và Mỹ. Về lĩnh vực khoa học xã hội, họ ưu tiên học người Đức và người Mỹ vì có trình độ phát triển ngang nhau rồi đến người Anh. Đối với quân đội và hải quân Nhật Bản học mô hình của người Anh, lục quân học mô hình của người Pháp. Về Luật pháp Nhật Bản học theo từng nước ở từng lĩnh vực pháp lý chuyên sâu. Khoa học kỹ thuật phương Tây, sự phát triển của quân sự, y học và đặc biệt tư tưởng khai sáng, quyền tự do - bình đẳng - bác ái, giá trị của học vấn có xuất phát điểm từ châu Âu đã được các nhà trí thức tiến bộ truyền bá vào Nhật. Sự chuyển hướng này giáo sư Hirakawa Eiko cho rằng lời hứa trong "Năm điều thề ước" (*Ngũ cá điều ngự thệ văn)* năm 1868 mục đích chính là tìm kiếm "sự khôn ngoan ở khắp nơi trên thế giới"[168, tr.19]." *Ngũ cá điều ngự thệ văn* "của Nhật hoàng ngày 6 tháng 4 năm 1868, đã hứa rằng tất cả các quyết nghị sẽ được ban hành dựa trên nền tảng của "dư luận công chúng", và "tất cả các tầng lớp" sẽ đều được hưởng các cơ hội bình đẳng để thực hiện khát khao hợp lý của họ [173, tr.26].

Trước hết, *về thể chế,* mô hình Nhà nước hướng tới thiết chế chính trị dân chủ tư sản. Chính quyền thể hiện ý nguyện xây dựng một xã hội dựa trên nền tảng luật pháp, quyền tự do của nhân dân được tôn trọng bằng việc công bố 5 lời thề *Ngũ điều ngự thệ văn* (Gokaijo no goseimon) gồm: 1. Nghị hội phải được mở rộng rãi và quốc sự phải do công luận quyết định; 2. Trên dưới phải đồng lòng cùng nhau lo việc kinh tế, tài chính; 3. Trong chính thể mới không chỉ trăm quan văn võ mà cả thường dân cũng được phép theo đuổi chí nguyện của mình để không còn sự bất

mãn; 4. Những tập tục xấu của quá khứ phải phá bỏ và mọi việc phải dựa trên công pháp; 5. Phải thu thập tri thức trên toàn thế giới để mở mang và chấn hưng nền tảng của Hoàng triều [154, tr.308]. Ẩn ý trong 5 lời tuyên thệ này là sự chấm dứt quyền thống trị chính trị độc quyền của tướng quân và hướng đến sự tham dự dân chủ trong chính phủ. Để thực hiện 5 lời thề, bản Hiến pháp 11 điều được ban hành. Bên cạnh việc thành lập Hội đồng Quốc gia, các thực thể pháp lý, và hệ thống đẳng cấp quý tộc và viên chức, nó giới hạn nhiệm kỳ bốn năm, cho phép nhân dân bầu cử, ban hành hệ thống thuế mới, và quy định hệ thống hành chính địa phương mới.

Ban đầu, chính quyền mới khôi phục quyền lực của Thái chính quan (Daijokan) với 3 viện (Chính viện, Tả viện và Hữu viện), sau được cải cách nhiều lần đến năm 1885, chính quyền Minh Trị thực thi chế độ nội các. Chính viện là cơ quan quyền lực tối cao, Tả viện là cơ quan tư vấn lập pháp, Hữu viện là cơ quan quản lý các bộ. Đứng đầu các cơ quan này là viên Thái chính đại thần, Tả đại thần và Hữu đại thần, các Tham nghị (Sagi) và đứng đầu các bộ là các Khanh tức Bộ trưởng (Kyo) và Đại phụ tức Thứ trưởng (Taifu). Cùng với tam viện, chính quyền mới còn thiết lập 6 Bộ là: Bộ Dân vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Hoàng cung và Bộ Ngoại giao.

Để khẳng định những nguyên tắc của một nhà nước mới, chính quyền Minh Trị tập trung sức lực vào việc xây dựng chính thể và biên soạn Hiến pháp. Ngày 12/2/1889, bản "Đại Nhật Bản đế quốc hiến pháp" được chính thức ban hành. Đây là văn bản quan trọng trong thể chế chính trị của Nhà nước mới. Theo tinh thần của Hiến pháp, vị thế thiêng liêng và quyền lực của Thiên Hoàng được khẳng định. Thiên Hoàng là người duy nhất có thể đưa ra những quyết định trọng yếu của đất nước như tuyên chiến, giảng hòa hay kí kết các hiệp ước. Các bộ trưởng trong nội các chịu trách nhiệm và tuân thủ mệnh lệnh trực tiếp từ Thiên Hoàng. Các bộ trưởng lục quân và hải quân cũng chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Thiên Hoàng mà không cần phải tham vấn ý kiến hay thông qua nội các. Hiến pháp Minh Trị được đánh giá là bản hiến pháp hiện đại đầu tiên được ban hành ở châu Á với nội dung và tinh thần của hiến pháp điển hình cho quan điểm xây dựng một mô hình nhà nước theo kiểu phương Tây nhưng vẫn kết hợp, duy trì những yếu tố truyền thống.

Để mở rộng quyền dân chủ, chính quyền Minh Trị chủ trương thành lập nghị viện gồm hai viện: Quý tộc viện (Kizokuin có chức năng như Thượng viện) do Thiên

Hoàng chỉ định và Chúng nghị viện (Shugiin, Hạ viện) do một bộ phận dân chúng bầu. Tuy vậy, quyền lực của nhân dân còn rất hạn chế. Trong cuộc bầu cử đầu tiên vào tháng 7/1890, nam giới từ 25 tuổi trở lên và đóng thuế trên 15 yên mới có quyền bầu cử nên chỉ có 1,24% dân số đủ điều kiện đi bỏ phiếu [71, tr.135].

Như vậy, trong xu hướng cận đại hóa, quyền lợi của dân chúng đã được từng bước mở rộng. Nhân dân đã có quyền tự do ngôn luận, hội họp, tổ chức hội đoàn.v.v... Đây là những chuyển biến mới mang đậm dấu ấn tiến bộ của thời đại mặc dù còn nhiều hạn chế.

Trong từng lĩnh vực cụ thể, công cuộc Minh Trị duy tân đã gặt hái được nhiều thành công vô cùng to lớn. Triều đình bắt đầu cuộc cải cách bằng cách dẹp bỏ hệ thống lãnh địa mà họ cho là nguyên nhân của sự chia rẽ và suy yếu, tiến hành xóa bỏ giai cấp, đem lại sự bình đẳng cho bốn giới trong dân chúng. Để xóa bỏ chế độ phân quyền và tiến thêm một bước trong việc xây dựng chế độ trung ương tập quyền, ngày 14/7/1871, chính phủ Minh Trị đã ban hành chiếu cải cách "Phế phiên lập huyện". Đồng thời, chính phủ cũng bãi miễn các Chihanji (知藩事/Trì phiên sự), triệu tập tất cả về Tokyo và phái cử các quan lại mới làm Huyện tri sự. Ban đầu Nhật Bản được chia làm 300 phủ huyện, sau sáp nhập lại thành 3 phủ và 72 huyện. Đây được coi là một bước ngoặt trong việc cải cách thể chế chính trị ở Nhật Bản. Trên thực tế, "sự kiện này đã đánh dấu sự chấm dứt vĩnh viễn vai trò của các Daimyo với tư cách là các lãnh chúa phong kiến" [26, tr.141]. Bằng việc thực thi một loạt chính sách trên, chế độ Bakuhan trước đây đã bị xóa bỏ. Chính phủ Minh Trị về cơ bản đã thiết lập được thể chế chính trị trung ương tập quyền.

Đối với lĩnh vực tổ chức nhà nước, người có công đầu tiên là Guido Herman Fridolin Verbeck (1830 -1898). Ông là người Hà Lan sống trên đất Mỹ, sang Nhật như một nhà truyền giáo nhưng được phiên Saga mời đến Nagasaki để dạy chính trị, kinh tế. Năm 1869, ông trở thành cố vấn cao cấp cho chính phủ Nhật Bản và được họ đánh giá cao phẩm cách cũng như mức độ tín nhiệm.

Trong lĩnh vực pháp luật, người có vai trò quan trọng là hai người Pháp George Hilaire Bousquet (1846 -1937) và Gustave Emil Boissonade de Fontarabie (1825 -1910). Họ đến Nhật khi 26 tuổi, giúp soạn thảo Bộ Luật Nhật Bản. Cả hai đều có cống hiến to lớn cho lĩnh vực pháp luật. Boissonade giảng dạy Dân luật (Civil Law), Hình luật (Criminal law) tại khoa Luật Đại học Tokyo. Ông can thiệp để đưa việc bãi bỏ chế độ tra khảo phạm nhân khi hỏi cung, cũng như giúp Nhật

Bản điều đình về những điều khoản bất bình đẳng đã kí kết với các quốc gia trong quá khứ. Ngoài ra, còn có Herman Roessler (1834 -1894), giáo sư hành chính đến Nhật năm 1878 làm cố vấn cho Bộ Ngoại giao. Ông giúp soạn thảo Hiến pháp đầu tiên của Nhật và góp nhiều công sức trong dự thảo về Bộ Luật thương mại đầu tiên, công bố năm 1890 [318].

Đối với việc tổ chức quân đội, ảnh hưởng của người Anh và người Pháp là đậm nét nhất. Nhật Bản tổ chức Hải quân theo kiểu của cả Anh và Pháp. Người có công đầu là Sĩ quan Pháp Albert Charles Dubousquet (1837 -1882) và nhóm sĩ quan được người Pháp gửi sang huấn luyện, giúp đỡ Nhật trong khoa học, kỹ thuật, tác xạ, kiếm thuật và thể thao vào năm 1871 [273, tr.34-35].

Bổ sung vào danh sách những người ảnh hưởng đến Hải quân Nhật Bản là Trung tá phó hạm trưởng người Anh Archibald Lucius Douglas (1842 - 1913). Năm 1873, ông dẫn đầu phái đoàn gồm 34 sĩ quan và hạ sĩ quan đến Nhật để dạy cách sử dụng các dụng cụ đo đạc, lái tàu, kỹ thuật trọng pháo và đóng tàu. Đây cũng là cơ sở để người Nhật thành lập trường Hải quân "Hải quân thao luyện sở" (海軍操練所) năm 1869 theo kiểu Anh [262, tr.156].

Ngoại giao quốc tế của Nhật trong thời kỳ này có nhiều bước đột phá so với các thời kỳ trước đây. Henry Willard Denison (1846 - 1914), người Mỹ giúp đỡ người Nhật trong các cuộc đàm phán, người dự thảo nhiều Hiệp ước cho các Bộ trưởng ngoại giao của Nhật kể từ khi ông chính thức trở thành cố vấn chính phủ Nhật vào năm 1880. *Trong lĩnh vực kinh tế tài chính,* thiếu tá lục quân người Anh Thomas William Kinder (1817 - 1884), có công đầu giữ chức giám đốc xưởng đúc tiền.

Tính đến năm 1889, số lượng người nước ngoài và các tổ chức nước ngoài, nguyên vật liệu có nguồn gốc từ hải ngoại đã tăng lên rất nhiều [293, tr.45]. Nhật Bản đã tiến hành "Hiện đại hóa, Tây - Âu hóa trong ngành công nghiệp". Theo tài liệu: "*Tây Phương hóa trong kỹ thuật sản xuất công nghiệp Nhật Bản cận đại"*, có tới 2.690 người nước ngoài được thuê làm việc trong lĩnh vực này [259, tr.58-59]. Theo như nghiên cứu của Hazel Jones, người Anh (1.127 người), người Mỹ(414 người), Pháp (333 người), Trung Quốc (250 người), Đức(215 người), Hà Lan (99 người) và nước khác (252 người). Ngoài ra, đến giai đoạn năm 1900, số lượng người nước ngoài làm thuê ở Nhật tăng lên nhanh chóng: người Anh (4.353 người), Pháp (1.578 người), Đức (1.223 người), Mỹ (1.213 người) [161, tr.4-8].

Vai trò của đội ngũ lãnh đạo

Khi xét đến bản chất của giới lãnh đạo Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị, ta thấy có một đặc điểm nổi bật là nền chính trị Nhật Bản giai đoạn này hay nghiêng về khuynh hướng nhóm lãnh đạo hơn là cá nhân lãnh đạo. Điều này hoàn toàn trùng khớp với hình thái xã hội truyền thống của dân tộc xứ anh đào là hướng về "nhóm": với lối sống và làm việc theo tập thể, khi quyết định những chuyện quan trọng mang tính liên ứng hơn là đơn ứng. Sự đề cao vai trò của "nhóm" trong xã hội Nhật Bản là sự kế thừa các truyền thống lịch sử lâu đời. Người Nhật chấp nhận nó như một nhân tố không thể tách rời khỏi xã hội. Trong một nhóm, các thành viên phải tích cực hỗ trợ nhau trong công việc và trong cuộc sống hàng ngày trên cơ sở duy trì lợi ích của nhau và gắn bó mật thiết. Có thể nói sự hình thành cơ chế lãnh đạo theo "nhóm" trong thời kỳ Minh Trị là sự tiến triển tự nhiên trong một hệ thống chính trị được vận hành theo qui luật truyền thống chung. Những cá nhân lãnh đạo vào thế kỷ XIX ở Nhật bắt nguồn từ tư tưởng tôn vương (Sonno) đề cao vai trò và lòng trung thành tuyệt đối đối với Thiên Hoàng. Không có một cá nhân nào có thể vượt qua hình ảnh Thiên Hoàng. Và chính điều này cũng đã góp phần ngăn ngừa sự nổi lên của những nhân vật dù được xem là tài ba và có uy tín nhất đất nước. Trong bất cứ trường hợp nào có sự tranh giành quyền lực diễn ra thì những lực lượng thiểu số (do một cá nhân lãnh đạo) thường bị thất bại trước nhà cầm quyền được vận hành theo cơ chế nhóm. Biểu hiện rõ nhất cho điều này là cuộc nội chiến năm 1877[1] khi Saigo Takamori và những người thuộc phe phái của ông đã thất bại trước sự liên kết của nhóm các nhà chính trị cầm quyền trong chính phủ Minh Trị [6, tr.37]. Có hai minh chứng rõ ràng nhất cho đặc điểm "nhóm lãnh đạo" trong hệ thống chính trị Nhật Bản thời kỳ Minh Trị là "Tam đầu chế" và "Genro".

Họ cùng Thiên Hoàng Minh Trị và những người cải cách hướng nhà nước đi theo hướng đi mới, mô hình văn hóa chính trị kiểu phương Tây, xóa bỏ hoàn toàn chế độ nhà nước phong kiến vốn dĩ có lịch sử hàng nghìn năm ở phương Đông. Tiến hành cải cách đất nước, thay đổi toàn bộ trên mọi phương diện từ cải cách nhà nước, tư tưởng, giáo dục, tôn giáo, kinh tế, chính trị theo mô hình tư bản phương

[1]Còn gọi là "cuộc chiến tranh Tây Nam" diễn ra giữa quân đội do Saigo Takamori lãnh đạo và quân đội của chính phủ. Nguyên nhân chính là do chính quyền Minh Trị ra lệnh dời kho vũ khí ra khỏi Kagoshima (tức Satsuma han cũ) làm cho mâu thuẫn giữa quân đội Saigo và chính phủ thêm gay gắt. Kết quả của cuộc chiến này là quân chính phủ giành thắng lợi. Do bị truy kích quyết liệt nên Saigo đã dùng kiếm tự vẫn vào ngày 24/09/1877.

Tây, cụ thể ở đây là Anh, Mỹ đã đưa Nhật Bản đuổi kịp phương Tây, thoát khỏi sự phụ thuộc phương Tây, chủ động phát triển đất nước.

Để đi đến thành công ấy, bên cạnh sự đồng lòng của toàn bộ đội ngũ lãnh đạo, người dân Nhật Bản và nhiều yếu tố khác nhưng sẽ là vô cùng thiếu sót nếu như không kể đến vai trò của người lãnh đạo tiên phong của Minh Trị duy tân - đó chính là Thiên Hoàng Minh Trị (Meiji Tenno), người đặt nền móng đầu tiên cho sự "thần kì Nhật Bản". Ông được coi là một vị minh quân có công lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, đã canh tân và đưa Nhật Bản trở thành một quốc gia hiện đại, thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa của các nước đế quốc phương Tây giữa lúc chủ nghĩa thực dân đang phát triển mạnh. Thiên Hoàng là người có cái nhìn cấp tiến, cởi mở và vượt thời đại. Ngay từ khi mới lên ngôi, ông đã sớm nhận thấy thực trạng suy kiệt, bi đát của đất nước cũng như nhận thấy nguy cơ của chủ nghĩa thực dân phương Tây đang ngày càng hiển hiện, đe dọa nền độc lập dân tộc. Trước tình hình đó, ông cùng với những người theo chủ nghĩa dân tộc cấp tiến quyết tâm đưa đất Nhật trở nên hùng mạnh. Thiên Hoàng là người đóng vài trò và biểu tượng quốc gia. Với vai trò trung tâm của mình, ông chính là thủ lĩnh về mặt tinh thần cho nhân dân Nhật Bản, chính ông tạo ra sức mạnh tinh thần và niềm tự tôn dân tộc của người Nhật. Do có sức ảnh hưởng lớn nên ông đã gián tiếp đóng vai trò rất quan trọng với Minh Trị duy tân. Biểu tượng Thiên Hoàng giúp cho người lãnh đạo trong chính phủ Minh Trị thực hiện được những kế hoạch hiện đại hóa Nhật Bản. Thiên Hoàng không chỉ góp phần đưa nếp sống văn minh phương Tây vào Nhật Bản mà ông còn quan tâm nâng cao sự nghiệp giáo dục thông qua sắc lệnh Thiên Hoàng về giáo dục. Bên cạnh đó, ông không chỉ là người tạo ra các điều kiện tốt nhất cho quá trình hiện đại hóa Nhật Bản mà còn là người hợp pháp hóa các chủ trương phát triển của những con người trong chính phủ Minh Trị. Tất cả những chủ trương hoạt động của chính phủ khi được ban hành đều dưới danh nghĩa Thiên Hoàng. Ông đóng vai trò trung tâm và thống nhất quyền lực về một mối cho dù quyền lực ấy không nằm trong tay ông mà nằm trong tay những nhà cải cách thời Minh Trị. Nhưng chính sự thống nhất đó là một trong những nguyên nhân lớn tạo nên thành công của Minh Trị duy tân [93,tr.52].

3.2.2. Cải cách kinh tế

Công cuộc cải cách ruộng đất, với sự phân chia lại ruộng đất, nhiều nông dân cảm thấy bối rối và nhiều cuộc cuộc biểu tình nổ ra. Tuy nhiên sự chống đối không kéo dài. Với chính sách sở hữu rõ ràng, kỹ thuật nông nghiệp mới, năng suất

tăng vọt. Thuế đất trở thành nguồn thu nhập chính của chính quyền trong các thập niên kế tiếp.

Chương trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh. Chính quyền chủ trương phải sớm du nhập những ngành sản xuất, kinh tế mới như công nghệ dệt, chế tạo vũ khí, đóng tàu.v.v... Trong điều kiện sự tích lũy vốn tư bản trong dân chúng chưa nhiều và giới công thương cũng chưa có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh nhà nước đứng ra đầu tư một nguồn vốn lớn vào các ngành sản xuất mới. Chính phủ đi tiên phong trong việc nhập khẩu kỹ thuật, thiết bị nguyên liệu và chịu trách nhiệm huy động nguồn nhân lực như kỹ sư, chuyên gia ngoại quốc trong những ngành mũi nhọn như phát triển giao thông, quân sự, công nghiệp, giáo dục, kỹ thuật và ngoại giao. Ban đầu chính quyền bỏ vốn ra xây dựng các công xưởng, nhưng sau đó vì thiếu tiền nên quyết định giao lại cho tư nhân với chính sách "thực sản hưng nghiệp" nhằm xây dựng chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản. Các công ty tư nhân này được hưởng một số ưu đãi của chính quyền, đổi lại, họ cung cấp cho chính quyền một số dịch vụ quốc phòng như chế tạo vũ khí, vận chuyển hàng hóa. Chính sách này đã tạo ra những tập đoàn khổng lồ gọi là *Zaibatsu*. Một trong những Zaibatsu điển hình là tập đoàn Mitsubishi ngày nay.

Bên cạnh các chương trình cải cách nông nghiệp và công nghiệp, việc tuyển dụng người lao động nước ngoài đóng vai trò quan trọng. Họ là những chuyên gia mẫn cán và rất tài năng. Họ đã góp phần không nhỏ trong thành công của Minh Trị duy tân. Để mời được những con người này tới sống và cống hiến tài năng ở Nhật, chính quyền Minh Trị đã phải trả cho họ một mức lương cao trong khi tình hình tài chính của đất nước đang trong tình trạng chuyển đổi chưa phát triển. Họ nhận mức lương cao nhất khoảng gần 800 yên (năm 1871), trong khi lương của các bộ trưởng như Tomomi Iwakuravà các đại thần như Dajōdaijin (gần giống như chức thủ tướng) Saonji Sanemitsu cũng chỉ được trả 800 Yên là cao nhất. Mức lương hàng tháng cao nhất của người nước ngoài là giám đốc quản lí việc đúc tiền Thomas William Kinder lên đến 1.045 yên. Trong lĩnh vực khác, lương của Guido Verbeck và Albert Charles du Bousquet đạt tới 1.890 yên (năm 1890) trong khi lương công chức chính phủ Nhật lúc đó trung bình là 180 yên. Ngoài ra, lương của những nhân viên, công chức người nước ngoài khác đến Nhật làm việc khoảng 500, 600 yên một tháng rất phổ biến [150, tr.176-179], [272, tr.1-24].

Những ví dụ nêu trên cho thấy khát vọng và nhiệt tình dành cho việc thực thi chính sách "thực sản hưng nghiệp" của người Nhật thời ấy như thế nào. Họ chấp nhận đầu tư thật cao để có được những cống hiến tốt hàng đầu [272, tr.23-24]. Như vậy, có thể nói, chính sách về lương là một trong những yếu tố để Nhật Bản thu hút được nhân tài từ bên ngoài. Những người này, sau khi hết nhiệm kỳ, đã ở lại Nhật Bản do tình yêu với văn hóa Nhật, thậm chí đã kết hôn với người Nhật như Edwin Dan, Lafcadio Hearn và Josiah Conder.

3.2.3. Cơ sở hạ tầng giao thông và thông tin liên lạc

Khi làn sóng "văn minh khai hóa" lan rộng khắp nơi trên đất nước Nhật Bản, đặc biệt ở trung tâm đô thị lớn như Tōkyō, Ōsaka, các ngôi nhà ngói đỏ theo kiến trúc phương Tây được xây dựng. Buổi tối, khắp các con đường với ánh đèn điện cho thấy biểu hiện của dấu ấn văn minh phương Tây hiện diện khắp Nhật Bản. Đặc biệt, vào năm Minh Trị thứ 5 (1872), tuyến đường sắt đã hoàn thành. Một đoạn đường dài 29 km từ Shinbashi, Tōkyō đến Yokohama đi chỉ mất 53 phút [296]. Đây thực sự là một minh chứng về sự đô thị hóa của Nhật Bản. Ngoài ra, hệ thống bưu điện, điện tín, báo chí và tạp chí cũng phát triển nhanh chóng. Hệ thống bưu điện theo kiểu Anh bắt đầu được đưa vào Nhật và gia tăng nhanh chóng tăng lên đến 71 chi nhánh chỉ trong năm năm từ 1870 đến 1875, các hệ thống bưu chính có tốc độ gia tăng chậm hơn từ năm 1876 - 1885 là 47 tăng lên thành 58 (từ 1886 - 1895) và lên con số 65 (1906 -1912) [153, tr.115].

Hệ thống báo chí đặc biệt là báo in với trọng tâm của ngành được đặt tại thủ đô Tōkyō, 1870. Đến năm 1884, trung bình gần 86.000 ấn bản được phát hành hằng ngày ở Tōkyō, chiếm 54,5% số lượng nhật báo ở Nhật Bản. Tiếp theo từ năm 1880, Ōsaka trở thành trung tâm xuất bản báo in lớn thứ 2 và là nơi đi đầu trong rất nhiều lĩnh vực về ngành báo in. Năm 1884, Ōsaka chiếm 21% số lượng báo in bán ra trên toàn quốc, với 3,7% dân số [153, tr.153]. Tính đến năm 1885, tại Nhật Bản báo in đã phát triển một cách đáng kể, nhưng so với tiêu chuẩn phương Tây thì sự phát triển này vẫn còn chưa nhiều. Tờ nhật báo lớn nhất Nhật Bản là Asahi tại Ōsaka cung cấp với 32.000 ấn bản. Tại Tōkyō có 16 tờ nhật báo với tờ lớn nhất là Yomiuri với 15.450 bản. Trong mắt người phương Tây, bản thân tờ báo và tổ chức xuất bản những tờ báo này vẫn chưa thể sánh được với báo chí thủ đô của Anh, Mỹ, Pháp. Tuy nhiên, sau những năm 1880, với sự phát triển vượt bậc, nó đã thay đổi và là một trong những đại diện tiêu biểu cho bộ mặt của nền công nghiệp Nhật Bản [153, tr.168].

Tất cả những yếu tố trên đã mang đến một bộ mặt mới cho Nhật Bản. Khi đánh giá về việc lựa chọn học hỏi những thành tựu khoa học kĩ thuật từ phương Tây của người Nhật, nhà xã hội học người Mỹ William Foote Whyte, đã phác họa lại hình ảnh của những "*người tiêu dùng thông thái đặc biệt này*" [153, tr.5] một cách ngắn gọn: "Sự học hỏi của người Nhật thực sự có tính chọn lọc cao. Họ lựa chọn chính sách thử nghiệm thay đổi Nhật Bản từ rất nhiều khuôn mẫu ở các quốc gia "văn minh, tiên tiến" hơn và lựa chọn trong khuôn khổ sự đánh giá của họ rằng điều gì là phù hợp nhất cho Nhật Bản" [153, tr.4].

Có thể thấy, khi khoa học kỹ thuật, tư tưởng, giáo dục phương Tây liên tiếp ảnh hưởng vào Nhật Bản, đi kèm theo đó luồng sáng văn hóa phương Tây cũng được du nhập vào, tất cả tạo thành một "cơn bão" "văn minh khai hóa" lan tỏa mạnh mẽ khắp nước Nhật. Ở đây nội hàm của "văn minh khai hóa" trong thời Minh Trị được hiểu là *Âu hóa,* thể hiện bằng một phong trào "say sưa" học tập tới mức tiếp thu mọi hiện tượng văn hóa của phương Tây mà "gõ vào đầu là vang lên tiếng*" "văn minh khai hóa"*. Từ năm 1873, *âm lịch* truyền thống được thay thế sử dụng bằng *dương lịch*. Xu hướng phổ biến giáo dục Âu - Mỹ, mặc Âu phục, tóc cắt ngắn, nhiều hình thức giải trí và nghệ thuật phương Tây ngày càng thịnh hành trong đời sống người dân Nhật Bản. Xu hướng Âu hóa đặc biệt nổi trội ở "tam đô", ba trung tâm đô thị lớn là Tokyo, Osaka và Kyoto. Bộ mặt đô thị thay đổi rõ rệt. Từ một trung tâm hành chính, văn hóa mang đặc trưng quân sự võ sĩ và văn hóa truyền thống Edo, Tokyo chứng kiến quá trình Âu hóa đột biến với sự xuất hiện của hàng loạt khu phố xây bằng gạch ở Ginza, những công trình công nghiệp, nhà máy, nhiều nhà cửa, công trình quốc gia được xây dựng theo lối kiến trúc phương Tây. Khắp nơi tranh đua nhau "khai hóa" trên mọi bình diện. Trào lưu này phát triển tới mức cực đoan trong nhiều khía cạnh khiến cho từ sau những năm 1880, bắt đầu xuất hiện khuynh hướng ngược chiều mạnh mẽ không kém trong việc xem xét lại và đề cao vai trò của văn hóa truyền thống Nhật Bản.

Tư tưởng phương Tây và cao trào tự do dân quyền đã thúc đẩy phong trào tranh biện sâu sắc về con đường phát triển của nước Nhật với nhiều khuynh hướng tư tưởng khác biệt là chủ nghĩa Âu hóa mang tính bình dân do Tokutomi Soho khởi xướng, chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Miyake Setsurei và chủ nghĩa Nhật Bản của Takayama Chiyokyu [106, tr.61].

Trong nhiều thế kỷ, Nhật Bản cũng giống một số nước Á Đông như Việt Nam và Triều Tiên, luôn coi Trung Quốc là mẫu mực cho mô hình phát triển xã hội. Đầu thế kỷ XIX, một số người Nhật có cơ hội đi nước ngoài trở về đã cảnh báo chính quyền Tokugawa về sự phát triển của phương Tây. Nhưng chính quyền Tokugawa vẫn không quan tâm. Khi bị phương Tây can thiệp bằng võ lực, một số người Nhật đã sang Trung Quốc để mưu tìm cứu viện, nhưng họ nhận ra rằng chính Trung Quốc cũng đang bị phương Tây can thiệp và "xâu xé". Chính quyền Minh Trị rất nhanh nhạy với thời cuộc, thấy rằng cách chọn lựa duy nhất là canh tân đất nước để tránh họa ngoại xâm. Do đó, công cuộc canh tân Nhật Bản diễn ra với tốc độ chóng mặt.

Sau công cuộc khai hóa thành công nền dân trí được nâng cao, chính phủ được cải cách, Nhật Bản đã vững vàng và tự tin, đứng ngang hàng với các cường quốc phương Tây. Sau hơn hai trăm năm bế quan tỏa cảng, không để ý đến bên ngoài dưới thời Sakoku, nước Nhật trở nên lạc hậu, nhỏ bé trước người khổng lồ "văn minh phương Tây". "Nhật Bản - chú lùn châu Á" chợt choàng tỉnh và say mê nàng "công chúa phương Tây" hơn lúc nào hết.

Như vậy có thể nói Minh Trị duy tân đã đem lại một bộ mặt mới hoàn toàn cho nước Nhật bên cạnh những thay đổi về ý thức giáo dục thì ý thức dân tộc cũng thay đổi, góp phần nâng cao vị thế của Nhật cũng như tiếng nói của Nhật trên trường quốc tế.

Có thể nói, công cuộc duy tân của Nhật Bản đã thu được thành công to lớn. phương Tây phải mất 150 năm để tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp. Nhật Bản chỉ mất 40 năm để đi từ một nước nông nghiệp lạc hậu lên hàng cường quốc công nghiệp. Cuộc canh tân do một nhóm triều thần khởi xướng, dưới sự dẫn dắt của Thiên Hoàng Minh Trị đã đi đến thành công, biến Nhật Bản từ một quốc gia có nguy cơ bị biến thành dân tộc nô lệ như nhiều nước khác ở châu Á trở thành độc lập, tự chủ. Sự thành công của cải cách Minh Trị khiến Nhật Bản có thể phát triển nền công nghiệp, thương nghiệp, từng bước trở thành một đất nước giàu mạnh. Cùng với chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo, biết lựa chọn những đường lối, chính sách thích hợp, (vốn là đặc tính của xã hội thương nghiệp, lối tư duy giàu lý trí của xã hội võ sĩ.v.v…), Nhật Bản đã sớm duy trì được sự cân bằng quyền lực với các thế lực thực dân phương Tây để bảo vệ chủ quyền dân tộc cùng lợi ích quốc gia. Thành công này đã nâng cao vị thế của Nhật Bản trên bản đồ lịch sử thế giới không chỉ thời bấy giờ mà còn có giá trị đến ngày nay.

3.3. Ảnh hưởng trong lĩnh vực cải cách giáo dục và đào tạo

3.3.1. Chính sách cải cách giáo dục và việc sử dụng chuyên gia người nước ngoài

3.3.1.1. Chính sách cải cách giáo dục

Công cuộc cải cách giáo dục chính thức bắt đầu với việc Bộ Giáo dục công bố "Học chế" ngày 3/8/1872. Các chính sách cải cách giáo dục thể hiện qua các việc tiếp thu văn minh phương Tây, xây dựng nền giáo dục thực dụng và ban hành "Học chế"...

Thứ nhất, *tiếp thu văn minh phương Tây* là một chủ trương lớn của chính quyền Minh Trị. Điều này được khẳng định trong "Ngũ cá điều ngự thệ văn" (14/3/1868) và khẩu hiệu mang tính chiến lược "*Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây, đi vượt phương Tây*". Các nhà lãnh đạo Minh Trị nhanh chóng nhận thức được tầm quan trọng của việc hiện đại hóa nền giáo dục. Họ cho rằng giáo dục chính là chiếc chìa khóa bí mật tạo nên sức mạnh của phương Tây và nó cũng không phải là cái không thể tiếp thu. Song, việc tiếp thu văn minh phương Tây phải trên cơ sở duy trì bản sắc dân tộc, thể hiện qua phương châm "Hòa hồn Dương tài"(đạo đức Nhật Bản, kỹ thuật phương Tây).

Thứ hai, cải cách giáo dục ở Nhật Bản nhằm thực hiện mục tiêu *xây dựng một nền giáo dục thực dụng*. Việc trang bị kiến thức khoa học kỹ thuật và thực nghiệm là mục tiêu quan trọng của giáo dục Nhật Bản lúc này đang trên con đường phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Giáo dục kỹ thuật không chỉ góp phần vào quá trình công nghiệp hóa mà còn nâng cao sức mạnh quân sự, đưa Nhật Bản bước vào hàng ngũ các nước tư bản hùng mạnh trên thế giới.

Thứ ba, năm Minh Trị 4 (1871), nhà nước thành lập Bộ Giáo dục và ngay sau đó vào năm Minh Trị 5 (1872), "Học chế" (学制), chế độ giáo dục thống nhất toàn quốc được ban hành. Trong đó, luật này quy định từ bỏ hệ thống cũ, xây dựng một hệ thống giáo dục mới bình đẳng, bắt buộc, đề cao vai trò giáo dục nhà trường, nâng cao kiến thức khoa học thực tiễn cần thiết. Đây là một chủ trương tiến bộ nhằm xây dựng một đất nước mà "trong mỗi làng không còn một gia đình nào mù chữ và không còn người nào mù chữ trong mỗi gia đình" [221, tr.264]. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ban đầu số trẻ em đến tuổi đi học tới trường không nhiều như mong muốn. Chính quyền đã điều chỉnh thời gian giáo dục nghĩa vụ cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế nhằm lôi cuốn trẻ em tới trường một cách tối đa.

Tham vọng có một vị trí quan trọng trong chính phủ đã khiến các nhà cải cách giáo dục tiến hành giáo dục toàn diện trong xã hội, đặc biệt là giáo dục cấp cao. Đến năm 1907, cấp độ tiểu học đã đón nhận được 97% trong số 7 triệu em nhỏ trong độ tuổi đến trường và nâng cao khi thời gian đào tạo bắt buộc được nâng lên từ 4 lên 6 năm. Cấp trung học cơ sở cùng năm đó đón 150.000 học sinh [195, tr.178].

Cùng với việc tăng nhanh số lượng học sinh, *vấn đề đào tạo giáo viên* cũng được chính phủ đặc biệt chú ý. Nhiều chính sách ưu tiên cho những người học ngành sư phạm nhưng bắt buộc họ không được đổi nghề. Tiêu chuẩn giáo viên các cấp được quy định rất chặt chẽ và yêu cầu về trình độ ngày càng cao. Đây là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo cao của các trường học ở Nhật Bản kể từ thời Minh Trị.

Luật Giáo dục (教育令) được ban hành năm 1879. Việc ban hành luật giáo dục được xem là một quá trình thử nghiệm *đúng - sai* để tìm ra *cái phù hợp* với điều kiện thực tiễn Nhật Bản. Mô hình học khu của Pháp được học tập với việc chia cả nước Nhật thành 8 khu đại học, mỗi khu đại học chia thành 32 khu trung học và mỗi khu trung học gồm 210 trường tiểu học. Tuy nhiên, trên thực tế Nhật Bản đã không đạt được con số đầy tham vọng này [118, tr.51]. Sắc lệnh về trường sư phạm (1886) và Sắc lệnh về giáo dục sư phạm (1890) đã khẳng định việc đào tạo giáo viên phải nhấn mạnh đến việc phát triển phương pháp giảng dạy trên cơ sở những hiểu biết về khoa học phương Tây. Theo đạo luật năm 1878, mỗi tỉnh ở Nhật Bản ít nhất phải có 1 trường sư phạm. Giáo viên với tư cách là "người truyền bá tri thức" phải hội tụ đủ các yếu tố đức và tài. Chính quyền Minh Trị coi việc đào tạo đội ngũ giáo viên là yếu tố tiên quyết cho một nền giáo dục có chất lượng cao, gián tiếp phục vụ cho công cuộc cải cách trên các lĩnh vực cụ thể khác [118, tr.50].

Bên cạnh đó, sự ra đời của ba trường đại học ở Tokyo là đại học Tokyo, Keio và Waseda đã thêt hiện sự quan tâm của chính quyền Minh Trị đối với giáo dục bậc cao. Nhiều trường khác như Kyoto (1903), Sendai (1907), Fukuoka (1910) [195, tr.178] ra đời. Đặc biệt là Đại học Tokyo - trường dạy về tri thức và văn hóa phương Tây, nơi đây sẽ cho ra đời những cử nhân góp phần lấp vào những vị trí trách nhiệm trong bộ máy chính quyền và những lĩnh vực khác.

Những cải cách ấy đã đánh dấu sự ra đời của nền giáo dục đại học hiện đại ở Nhật Bản và chứng minh rằng đào tạo nhân lực cốt cán cho sự nghiệp duy tân đã trở thành nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu của quốc gia [118, tr.51].

Trường học đã trở thành động cơ thúc đẩy việc hình thành trong nhân dân khái niệm chung về một quốc gia, dân tộc, tạo nên sự chuyển đổi trong tư tưởng tức là lòng trung thành đối với địa phương trong xã hội phong kiến thành lòng trung thành đối với đất nước mang tính quốc gia, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân vào công cuộc cận đại hóa.

3.3.1.2. Sử dụng đội ngũ chuyên gia nước ngoài trên các lĩnh vực khác.

Những tư tưởng và chính sách trên đã chi phối toàn bộ quá trình cải cách giáo dục của Nhật Bản thời Minh Trị. Song, để làm nên của thành công của công cuộc Minh Trị duy tân sẽ là vô cùng thiếu sót nếu chúng ta không đề cập đến vai trò của nguồn trí thức ngoại (*Oyatoigaikokujin)* ở Nhật lúc bấy giờ.

Trong thời kỳ đầu Edo, hai nhà thám hiểm Jan Joosten van Lodensteijn và William Adams đã được Tokugawa đánh giá cao và làm việc cho Nhật Bản với tư cách là người cố vấn chính sách đối ngoại và cố vấn kỹ thuật thời kỳ Mạc phủ Ieyasu. Ngoài ra, còn có kỹ sư hải quân Pháp Léonce Verny được thuê xây dựng kho chứa vũ khí hải quân, như ở Yokosuka và Nagasaki. Đó là những học giả và kỹ thuật gia Âu - Mỹ được chính phủ thuê làm việc cho Nhật Bản.

Trong giai đoạn (1855 - 1860), hạm đội trưởng người Hà Lan Gerhardus Fabius (1806 -1888) khi ghé Nagasaki đã thuyết phục Nhật Bản nên mở một trường dạy về *ngôn ngữ, hàng hải và kỹ thuật đóng tàu* với sự trợ lực của các giáo viên ngoại quốc. Vào tháng 6 năm 1855, 22 sĩ quan và hạ sĩ quan Hà Lan do Pels Rijcken (1810 - 1889) làm thuyền trưởng đã mang một chiến hạm đến Nagasaki, cho phép học viên Nhật Bản được lên tàu học tập [305]. Sau đó, Mạc phủ đã thuê Rijcken và tùy tùng của ông làm giáo viên dạy ở sở luyện tập hải quân Nagasaki do chính quyền Nhật mở ra. Trong số 40 học viên đầu tiên, có Katsu Rintarō, sau đổi tên là Katsu Kaishū, "cha đẻ" của hải quân Nhật Bản.

Đoàn Hà Lan thứ hai đến Nhật năm 1857 gồm 37 người và do Đại úy hải quân Huyssen van Kattendijke (1816 -1866) làm trưởng đoàn. Lúc đó Hà Lan đã đóng cho Nhật Bản chiến hạm Japan, sau đổi tên là Kanrinmaru (Hàm Lâm hoàn) và tàu này cũng do Katsu Rintarō làm hạm đội trưởng. Vào ngày 13/1/1860 đoàn xuất phát từ Shinagawa và vượt Thái Bình Dương cập cảng ở Mỹ vào ngày 26/2, ngày 19/3 cập cảng San Francisco và trở về Nhật là ngày 5/6, theo như dự định ban đầu là 57 ngày nhưng đã lên tới 140 ngày [211, tr.89-137].

Về lĩnh vực khoa học kỹ thuật, trước hết là Gottfried Wagner (1831 - 1892), người Đức, đã đến Nagasaki vào năm 1868 và có công trong việc gây dựng cơ sở cho kỹ thuật sản xuất xà phòng của Nhật. Ngoài ra ông còn đóng góp cho lĩnh vực chế tạo đồ gốm và mạ bằng kim loại. Tiếp theo là hai người Anh, tiến sĩ Henry Dyer (1848 -1918) và William Edward Ayrton (1847 - 1908). Henry Dyer đã giúp người Nhật hiểu thế nào là kỹ thuật xây dựng, cơ giới, điện tín, hóa học và luyện kim, Ayrton chuyên về điện.

Trong lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng, các bộ môn như kiến trúc, điêu khắc và hội họa Tây phương được người Nhật đặc biệt chú trọng. Họ đã mời đến Nhật những người thầy hàng đầu từ nước Ý như: Vincenzo Ragusa (1841 - 1927) và Antonio Fontanesi (1818 - 1882). Ragusa đã dạy điêu khắc đồ họa và trang trí. Về kiến trúc, có Giovanni Vincenzo Cappelletti (1843 - 1887, người Ý) và Josiah Conder (1852 -1920, người Anh), đã dạy ngành kiến trúc ở đại học công nghiệp Nhật từ 1877 đến 1882. Họ đã đưa kiến trúc theo phong cách phương Tây giảng dạy tại Nhật.

Đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên và sinh vật học, tiêu biểu là Edward Sylvester Morse (1838-1925). Ông giảng dạy ở đại học Tokyo và có ba đóng góp lớn cho ngành này là: 1) Gây dựng cho trường đại học một thư viện lớn và đào tạo được nhiều nhà sinh vật học, động vật học Nhật Bản ưu tú; 2) Giới thiệu thuyết tiến hóa của Darwin, phát động được một tư trào tiến hóa có tầm quan trọng cả trong lĩnh vực chính trị về sau; 3) Phát hiện ra gò vỏ sò ốc (Kaizuka) ở Omori, di tích sinh hoạt của người Nhật cổ, đẩy mạnh nghiên cứu về khảo cổ học và nhân chủng học Nhật Bản. Ông tới Nhật lần đầu vào tháng 6 năm 1877, làm việc ở Bộ giáo dục, sau đó tháng 11 trở về nước để sưu tầm tư liệu, đến tháng 4 năm 1878, trở lại Nhật và trong lần này ông đã có nhiều đóng góp cho Nhật Bản trong lĩnh vực nghiên cứu mới này [212, tr.78-112].

Về địa chất khảo - khảo cổ học, nhà khoa học nổi tiếng người Đức Edmund Naumann (1854 - 1927) là người đã dành nhiều công sức đi thực địa, khám phá ra Fossa Magna và đã cống hiến nhiều cho ngành khảo cổ học Nhật Bản hiện nay. Hay William Gowland (1842 - 1922, người Anh), nhà khảo cổ học nghiệp dư cũng ít nhiều đặt dấu ấn của mình trong ngành khảo cổ học hiện đại của Nhật Bản ngày nay, ông cũng được coi là người nước ngoài đầu tiên leo lên đỉnh ngọn núi Phú Sĩ, núi thiêng của người Nhật [201, tr.12].

Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, Ernest Francisco Fenollosa (1853 - 1908), giáo sư triết học và mỹ học người Mỹ), chính là người đưa ra những đánh giá về ảnh hưởng của phương Tây vào Nhật Bản. Ông giúp họ phân biệt rạch ròi, biết thưởng thức vẻ đẹp thông qua nghệ thuật vẽ tranh truyền thống kết hợp với kỹ thuật vẽ tranh phương Tây để không quay lại với truyền thống và chạy theo giá trị thẩm mỹ mới của phương Tây [190].

Trong lĩnh vực giáo dục, cải cách giáo dục chính là tiền đề quan trọng để đi đến thành công của *Minh Trị duy tân*. Người có công đầu tiên là chuyên gia giáo dục người Mỹ David Murray (1830 - 1905) [307]. Khi được mời làm cố vấn cho Bộ giáo dục, dựa vào kinh nghiệm của mình, ông đã thành công trong việc gây dựng cơ sở nền tảng cho giáo dục Nhật Bản. Ngoài ra, còn một số người khác như thầy thuốc người Đức Benjamin Carl Leopold Muller (1824 - 1893), Theodor Eduard Hoffman (1837 - 1894) và Erwin von Baelz (1849 - 1913). Nhờ các thầy thuốc như Baelz, Muller và Hoffman mà y khoa Nhật đã nắm bắt và ảnh hưởng của y khoa Đức.

Như vậy trong Minh Trị duy tân vai trò của tầng lớp trí thức ngoại- hay còn gọi là những người nước ngoài làm thuê đóng vai trò vô cùng quan trọng. Họ đã góp phần không nhỏ trong việc mang lại thành công cho cuộc cách mạng này ở Nhật Bản. Nhìn chung, chính sách sử dụng người ngoại quốc của Nhật Bản thời Minh Trị do chính phủ thuê (官用) hay do tư nhân (私用, các cơ sở địa phương) thuê là một chính sách thành công vì rút ngắn được đoạn đường cần cho phát triển của một quốc gia. Tuy chính sách này gây tốn kém cho một nước Nhật trong giai đoạn thiếu thốn và nghèo khổ nhưng nó đã đem đến cho họ nếp sống văn minh và tổ chức xã hội tiên tiến, giúp Nhật Bản cận đại hóa một cách nhanh chóng. Do đó, trong sự thành công của Minh Trị duy tân và Nhật Bản ngày nay, vai trò của Oyatoigaikokujin rất to lớn. Đây có thể gọi là sự nhạy bén của chính quyền Minh Trị trong việc đi tắt đón đầu tận dụng "chất xám" của chính các tầng lớp Elite (tinh hoa) phương Tây vào công cuộc cận đại hóa của mình.

3.3.2. Phái đoàn Iwakura và du học sinh Nhật Bản

3.3.2.1. Phái đoàn Iwakura và chuyến công du châu Âu

Sau khi chính quyền Minh Trị lên ngôi trong tình trạng buộc phải kí hiệp ước bất bình đẳng với nước ngoài, chính phủ Minh Trị đã xem xét việc cử đại sứ đến các nước Âu - Mỹ để đàm phán sửa đổi các hiệp ước trên. Okuma Shigenobu,

người phụ trách vấn đề thương thuyết của Bộ Ngoại giao đã gặp trao đổi với Gudio Herman Fridolin Verbeck, cố vấn Bộ giáo dục. Ông đã đề xuất bản kiến nghị, trong đó nhấn mạnh rằng, nếu cử phái đoàn đến học Âu - Mỹ, nơi có hàng trăm năm phát triển về văn hóa - khoa học, kỹ thuật, kinh tế, pháp luật, thể chế, giáo dục.vv... sẽ vô cùng thuận lợi cho sự phát triển của Nhật Bản. Do có những yếu tố nội tại, sự mâu thuẫn giữa những nhà dẫn đầu sứ đoàn nên cuối cùng sứ đoàn Iwakura (岩倉使節団) (Quốc vụ khanh) đứng lên tổ chức một sứ đoàn quy mô lớn hơn sứ đoàn do Okuma dự kiến tổ chức trước đây. Okuma đề xuất nên có Khâm sai toàn quyền đại sứ (chánh sứ), phó sứ khoảng 20 thành viên, cử 4 đến 5 phiên dịch khác và đề nghị ông làm Toàn quyền đại sứ. Hội nghị chính phủ đã nhất trí với kế hoạch của Okuma [256, tr.50-51].

Nhiệm vụ của phái đoàn tập trung vào 3 trọng tâm: 1) Đến các nước đã kí hiệp ước với Nhật Bản, trình quốc thư, khẳng định việc tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao; 2) Học tập những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, cách thức tổ chức xã hội để rút kinh nghiệm và áp dụng cho Nhật Bản; 3) Tiến hành thương thuyết, yêu cầu các nước phương Tây sửa đổi nội dung các bản hiệp ước đã kí. Trong ba nhiệm vụ nêu trên, nhiệm vụ thứ nhất chỉ là biện pháp ngoại giao, nhiệm vụ thứ hai là mục tiêu chính còn nhiệm vụ thứ ba trên thực tế sẽ khó có khả năng thực hiện được.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ thứ hai, phái đoàn xác định 4 trọng tâm gồm: 1) Học tập cách thức tổ chức chính trị tức là học tập cách thức, tổ chức, vận hành các cơ quan nhà nước như chính phủ, ngoại giao, nghị viện, tòa án.v.v... 2) Học tập cách tổ chức kinh tế với mục tiêu trọng tâm là thiết lập các cơ quan kinh tế, thuế quan, ngân hàng, ban hành trái phiếu, chế độ bảo hiểm, thương mại, xây dựng công xưởng, hệ thống giao thông, điện lực, bưu điện.v.v...; 3) Học tập cách tổ chức giáo dục: cách thức tổ chức các trường công, trường tư, chế độ thu chi, học phí, tuyển chọn, xây dựng chương trình, cách thức đánh giá, chia lớp.v.v...; 4) Học tập cách tổ chức quân đội: tìm hiểu các luật lệ, lương bổng cũng như cách thức xây dựng, huấn luyện, chỉ huy quân đội, cách thức xây dựng cảng, chế độ hải quan, cách xây dựng các kho vũ khí, xây dựng Bộ Hải quân, thăm các cơ sở luyện kim, chế tạo vũ khí.v..v.. Như vậy, việc xác định rõ 4 mục tiêu căn bản đó cho thấy chủ trương của Nhật Bản nhằm xây dựng một nhà nước hiện đại theo mô hình phương Tây là rất rõ ràng.

Chuyến đi của phái bộ bắt đầu từ 6/11/1871 kết thúc ngày 13/9/1873 với hơn 700 ngày đêm [268, tr.24-25]. Nước Mỹ là điểm dừng chân đầu tiên của sứ đoàn. Với lý do Mỹ là quốc gia đầu tiên kí hiệp ước với Nhật và là người mở cửa Nhật Bản nên sứ đoàn đã dừng chân tại đây hơn một năm từ 6/12/1871 đến 3/7/1872. Nước Mỹ năng động, mặc dù khá trẻ, mới giành độc lập được 100 năm, nhưng lại là quốc gia phát triển, là tấm gương để Nhật Bản mong muốn học tập. Điều đó đã thôi thúc sứ đoàn rất nhiều với mục tiêu muốn học hỏi ở Mỹ để xây dựng một quốc gia Nhật Bản mới [232, tr.105]. Song, mục đích của phái đoàn Iwakura sang Mỹ để thương lượng về sửa đổi hiệp ước đều không có kết quả. Họ đã đi đến Anh với mục đích sửa đổi điều khoản hiệp ước nhưng không thành công. Sứ đoàn đã có được ấn tượng rõ ràng về nước Anh là công xưởng lớn của thế giới với những nhà máy công xưởng vô cùng rộng lớn. Đoàn đã đi khảo sát và tham quan cơ sở hạ tầng và các công trình kiến trúc tiêu biểu của nước Anh như: vườn bách thảo, viện bảo tàng, trường học, hạm đội, cung điện Buckingham, thánh đường Westminton. Ngoài ra họ còn đi thăm các thành phố công nghiệp và hải cảng như Liverpool, Manchester, Glasgow, Newcastle, Birmingham…Sự phát triển của nước phương Tây đã mở ra nhận thức lớn cho các nhà canh tân châu Á [232, tr.243, 381]. Sứ đoàn nhận thấy được Nhật Bản giống Anh ở điểm, đều là những đảo quốc cho nên tư tưởng "mậu dịch lập quốc" của Anh đã trở thành quốc sách cho sự phát triển của Nhật Bản [232, tr.384-385]. Nước Pháp là điểm dừng chân tiếp theo, mở ra cho cả sứ đoàn một đất nước văn minh tráng lệ - trung tâm văn hóa - văn minh thế giới. Họ đã vô cùng khâm phục nền văn hóa Pháp [233, tr.124]. Sau khi qua Pháp, phái đoàn Iwakura đến Bỉ, Hà Lan và ngày 9/3/1873 họ đến Đức. Sự thắng lợi của nước Đức trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đã khiến người Nhật vô cùng khâm phục. Chiến thắng vang dội sau cuộc chiến, vị trí của Đức càng trở nên hùng cường ở châu Âu. Những thành công về kinh tế, chính trị, xã hội của Đức là đề tài tham khảo rất có giá trị bởi Nhật đang từ một tiểu quốc muốn vươn nên thành cường quốc [233, tr.309-310]. Do đó, nước Đức đã có rất nhiều ảnh hưởng đến tư tưởng khai sáng của các nhà duy tân Nhật Bản. Hành trình tiếp theo của sứ đoàn là đến Nga vào ngày 30/3/1873. Họ vô cùng thán phục trước những lâu đài tráng lệ của thủ đô Saint Petersburg và coi thủ đô Nga không kém gì London, Paris hay Berlin [234, tr.53]. Qua những ngày trải nghiệm ở xứ ở bạch

dương này, người Nhật đã cảm nhận rằng, nước Nga có sự khác biệt giữa quý tộc và bình dân quá sâu sắc và khác xa với các nước phương Tây nói trên và nền văn minh dân chủ chưa phát triển [82, tr.198]. Đoàn rất quan tâm thành quả của cuộc cải cách nông nô ở Nga, tuy thừa nhận có thành quả lớn nhưng đánh giá rằng đó là tiến trình cải cách chậm chạp [234, tr.43]. Sau khi rời Nga, họ đã đến Áo, Thụy Sỹ, Ý. v.v…, qua kênh đào Suez, Ấn Độ Dương ghé qua Singapore, Sài Gòn, Hồng Kông, Thượng Hải rồi trở về Nhật Bản. Ngày 13/9/1873, sứ đoàn cập bến Yokohama kết thúc cuộc hành trình dài [235, tr.318].

Sứ đoàn Iwakura đã tham quan được 12 quốc gia và đến tháng 9 năm 1873 trở về nước. Họ đã quan sát và đúc kết học tập được cách thiết kế quy mô của trụ sở chính phủ, nhà Quốc hội, đường xá, bảo tàng, bệnh viện, hệ thống quân sự. Những điều "mắt thấy tai nghe" tại Anh về sự thịnh vượng và sức mạnh của quốc gia giàu có tại châu Âu này đã tác động mạnh mẽ đến họ. Với đặc điểm cùng là "đảo quốc" nên nước Anh là tấm gương mẫu mực về phát triển "*mậu dịch lập quốc*". Các thành viên của sứ đoàn hiểu ra được rằng nước Đức là một ví dụ về một quốc gia nhỏ bé ở châu Âu song lại rất thành công trên thế giới. Sự thành công của mô hình nhà nước Đức với nền quân chủ - lập hiến rất phù hợp với Nhật Bản. Các quốc gia châu Âu phát triển như Pháp, Đức, Ý, Anh đều là những tấm gương lớn khiến họ - những con người đầy hoài bão về tư tưởng canh tân vô cùng ngưỡng mộ.

Về nhận thức, chuyến đi sang Âu - Mỹ đã trang bị cho phái đoàn những nhận thức sâu rộng về tình hình quốc tế, có cái nhìn tổng quan về văn minh phương Tây, đồng thời đưa Nhật Bản thực sự hội nhập vào sự phát triển chung của thế giới. Qua chuyến đi, họ hiểu được vị trí và mức độ phát triển của Nhật Bản, của văn minh phương Đông và hiểu được con đường cần thiết mà người Nhật phải đi. Điều vô cùng hữu ích chính là phái đoàn nhận thức được cả điểm mạnh và những hạn chế, thậm chí mặt trái của xã hội phương Tây, có những đánh giá cụ thể về tiềm lực, sức mạnh của từng nước để rút ra những kinh nghiệm quý, lựa chọn các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cụ thể mà Nhật Bản có thể học hỏi.

Về chính trị và ngoại giao, phái đoàn cũng thu được những kết quả quan trọng. Nền độc lập và chủ quyền của Nhật Bản vẫn được bảo vệ. Hình ảnh về nước Nhật cũng được cải thiện trong nhiều tầng lớp xã hội châu Âu và Bắc Mỹ. Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi lúc bấy giờ, Nhật Bản chưa thể thiết lập quan hệ

bình đẳng với các nước lớn và không thể sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng bằng con đường ngoại giao. Nhận định đó của phái đoàn đã giúp chính phủ càng thêm khẳng định rằng lựa chọn duy nhất đúng đắn trong giai đoạn này là phải nhanh chóng canh tân đất nước, quyết tâm thực hiện bằng được mục tiêu cải cách,"Phú quốc cường binh" thì việc thiết lập quan hệ bình đẳng với các cường quốc là điều có thể thực hiện được [72, tr.141].

3.3.2.2. Du học sinh Nhật Bản

Chính quyền Minh Trị mới thành lập song đã sớm ý thức rõ ràng về vai trò trọng yếu của *giáo dục, đào tạo nhân tài* đối với công cuộc phát triển đất nước. Họ nhận thức rằng muốn thay đổi phải thông qua giáo dục, thay đổi ý thức về học tập của dân chúng thì mới có thể đem lại thành công. Giáo dục theo mô hình phương Tây được đề cao trong công cuộc cải cách, thể hiện ở việc cử hàng ngàn lưu học sinh sang Âu Mỹ học tập các tri thức và thành tựu tiến bộ của thế giới văn minh.

Nhờ "luồng gió" văn minh phương Tây mà các nhà lãnh đạo đất nước Nhật thời kỳ này đã làm một cuộc *đại cách mạng giáo dục*. Để chuẩn bị trước cho điều này, từ trước năm 1868, một số cá nhân có tư tưởng tiến bộ, Âu hóa và tầm nhìn xa trông rộng đã gửi con em sang châu Âu, Mỹ học tập. Sau đó, chính quyền Mạc phủ đã gửi hàng trăm học sinh đi du học, mời các kỹ sư nước ngoài sang làm việc, giúp đỡ về kỹ thuật, giảng dạy về khoa học và ngôn ngữ. Bước tiếp theo là kiện toàn bộ máy tổ chức, quản lý giáo dục các cấp, hướng tới việc xác lập khuôn mẫu giáo dục phương Tây.

Trong chuyến đi với sứ đoàn Iwakura, có hơn 43 du học sinh. Sau khi cùng đoàn đi khảo sát các quốc gia Âu - Mỹ, họ đóng góp cho công cuộc "*Phú quốc cường binh*" của Nhật Bản. Đại diện tiêu biểu như Nakae Chomin, hay Fukuzawa Yukichi. Ngoài ra, một thành quả nữa mà đoàn đã gặt hái được chính là việc thông qua đi sứ mà củng cố liên minh Iwakura - Okubo trong việc xây dựng chính quyền trung ương tập quyền và công cuộc hiện đại hóa nước Nhật [83, tr.202]. Sự mâu thuẫn của hai phe phái trước khi đi sứ Âu - Mỹ đã được cải thiện để tiến tới mục tiêu chung đồng lòng xây dựng đất nước. Cuối cùng, qua chuyến đi trên, hình ảnh của Nhật Bản được cải thiện tốt đẹp với thế giới. Một nước châu Á nhỏ bé được tiếp đón khá niềm nở, long trọng tại quốc gia như Đức, Anh, Mỹ, Pháp, Nga là một dấu ấn tốt của Nhật Bản để lại uy tín của mình ra bên ngoài.

Để làm cho Nhật Bản nhanh chóng phát triển, ngoài việc thuê các chuyên gia ngoại quốc, Nhật Bản cũng chú trọng việc gửi sinh viên đi du học ở các nước phương Tây. Năm 1873, Nhật Bản có khoảng 373 sinh viên du học ở nước ngoài, nhiều nhất là Hoa Kỳ và Anh. Tại Tokyo, chính quyền cho mở nhiều trường dạy tiếng Anh. Năm 1874, Nhật Bản có 91 trường dạy tiếng nước ngoài với tổng số sinh viên khoảng 13.000 người [73, tr.26].

Về số lượng lưu học sinh Nhật Bản ra nước ngoài trong giai đoạn 1867 - 1874 [83, tr.214], tính đến năm 1874, tổng số du học sinh là 550 người đang du học ở các nước tiên tiến phương Tây như Mỹ, Anh, Pháp, Đức.v.v… Trong đó, nhiều nhất là ở Mỹ (209 sinh viên), đứng thứ hai là Anh (168 sinh viên), đứng thứ ba là Đức (82 sinh viên), Pháp đứng thứ tư (60 sinh viên). Các sinh viên này sau khi tốt nghiệp về nước sẽ trở thành giảng viên của các trường đại học, góp phần đào tạo lớp trí thức mới, nguồn nhân lực quý giá cho sự nghiệp hiện đại hóa Nhật Bản [83, tr.91].

Người Nhật không hoàn toàn lệ thuộc vào đội ngũ chuyên gia nước ngoài mà họ đã khẩn trương thay thế bằng chính người Nhật được đào tạo trong nước và từ nước ngoài trở về. Có thể nói trước khi có cuộc cải cách Minh Trị, số lượng người nước ngoài còn khá khiêm tốn "*ngoại trừ lĩnh vực giảng dạy các ngôn ngữ phương Tây*" [140, tr.150, 151]. Nhật Bản thời kỳ này tích cực du nhập và học tập với quy mô lớn các thông tin Âu hóa, kỹ thuật mới, tiên tiến trong mọi lĩnh vực trên cơ sở chủ động tham khảo, chọn lọc học tập các mô hình hiện đại nhất của phương Tây.

Tất cả những việc làm trên của chính quyền đều nhằm vào mục đích thực hiện thành công khẩu hiệu "*Phú quốc cường binh*", mà giáo dục là một con đường tiến tới thành công nhanh nhất. Qua đó, chúng ta có thể thấy đây là chính sách cơ bản và lâu dài để người Nhật nắm quyền chủ đạo trong công cuộc xây dựng nền khoa học, văn hóa, giáo dục độc lập, tự chủ và tiên tiến. Chính họ đã góp phần đào tạo lớp trí thức mới với tư tưởng học tập tiến bộ, đóng vai trò thúc đẩy quá trình tiến bộ của Nhật Bản.

Với tất cả thành quả đạt được, chuyến đi thăm phương Tây của sứ đoàn Iwakura cùng các du học sinh Nhật Bản, trên nhiều bình diện, đã đem lại nhiều ý nghĩa to lớn, góp phần bảo tồn nền độc lập, nâng cao uy tín và vị thế của Nhật trên trường quốc tế, đồng thời cũng mở ra cho nước này một khuynh hướng mới hội nhập với văn minh tiến bộ, từ đó tiến tới xây dựng Nhật Bản trở thành một cường quốc như ngày nay.

3.4. Ảnh hưởng trong ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật và tôn giáo

3.4.1. Cận đại hóa ngôn ngữ - văn học

a. Ngôn ngữ

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, vào thời kỳ này khi làn sóng văn minh khai hóa lan rộng trên nhiều phương diện, chính phủ đã bắt đầu can thiệp vào chính sách ngôn ngữ. Trong làn sóng du nhập văn minh phương Tây, một số nhà lãnh đạo có tầm nhìn xa đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của chữ viết. Họ đã đề xuất các phương án cải cách ngôn ngữ, hạn chế và xóa bỏ chữ Hán, áp dụng chữ La tinh. Lý giải cho nguyên nhân này là do chữ Hán khó đọc, khó viết, trong khi các ngôn ngữ mới đang được du nhập vào Nhật như tiếng Hà Lan, tiếng Anh. Sự tiện dụng, dễ học, dễ viết của ngôn ngữ mới bên cạnh ngôn ngữ và chữ viết truyền thống vốn dĩ khó viết, khó nhớ và khó học cùng sự phức tạp trong cách sử dụng tác động đến những người làm chính sách muốn tiến hành công cuộc cải cách ngôn ngữ. Lúc này chính phủ Nhật mong muốn đẩy mạnh văn minh khai hóa, mở mang kiến thức cho người dân, do đó sự tiện lợi trong chữ viết sẽ đem lại hiệu quả trực tiếp trong việc giao thương và kiến thức phương Tây [277, tr.9]. Theo đó, kế hoạch cải cách ngôn ngữ cụ thể được đặt ra: Năm 1868 Maejima Hisoka (1835 -1919) (Người sáng lập chế độ Bưu chính) đề nghị xóa bỏ chữ Hán. Năm 1869, Nanbu Yoshikazu (1840 - 1917) đề xuất áp dụng hệ chữ La tinh. Năm 1872, Mori Arinori (Bộ trưởng Bộ Giáo dục sau này, 1847 - 1889) đề xuất phương án sử dụng tiếng Anh. Năm 1873, Fukuzawa Yukichi (Người sáng lập Đại học Tư thục Keio) đề nghị hạn chế số lượng chữ Hán được sử dụng. Năm 1874, Nishi Amane (1829 -1897) đề xuất áp dụng hệ chữ La tinh. Năm 1883, thành lập hội chữ Kana. Năm 1885, thành lập hội chữ La tinh [28, tr.19-20]. Đây là những dấu mốc thể hiện sử quyết tâm cải cách ngôn ngữ của người Nhật

Theo đánh giá của nhiều học giả lúc bấy giờ, khi toàn Nhật Bản đang trong làn sóng văn minh khai hóa thì phương án xóa bỏ hệ thống chữ Hán và xây dựng hệ thống chữ La tinh hay Kana là hoàn toàn hợp lý, dễ hiểu. Tuy nhiên điều này không thực hiện được. Nguyên nhân *thứ nhất là* tiếng Nhật lúc bấy giờ có nhiều "từ Hán mới". Những từ Hán mới này là để mô tả các từ gốc phương Tây. Một ví dụ như từ "Bộ Giáo dục" này dịch sang từ Hán - Nhật sẽ "Bộ Văn bộ". Để cho dễ hiểu, dễ tiếp thu kiến thức từ phương Tây, người Nhật cần phải dịch các từ gốc phương Tây sang tiếng Nhật. Khi đó, người dịch dùng chữ Hán để biểu thị nghĩa

của các từ gốc phương Tây. Trong giai đoạn này, Nhật Bản đang thực hiện việc phương Tây hóa. Do đó, người Nhật sáng tạo ra hàng loạt các "từ Hán mới" [271, tr. 129-131]. Tuy nhiên, nếu họ không sử dụng chữ Hán nữa thì sẽ gặp nhiều khó khăn khi phiên dịch các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, công nghiệp, học thuật v.v... Vì vậy, người Nhật lúc bấy giờ vẫn rất cần chữ Hán. *Nguyên nhân thứ hai là* vấn đề phân biệt các từ Hán đồng âm khác nghĩa. Nếu tiếng Nhật không sử dụng chữ Hán mà chỉ sử dựng chữ La tinh hay chữ Kana thì sự phân biệt các từ Hán đồng âm khác nghĩa rất khó khăn. Đặc biệt là đối với các từ Hán mới. Số lượng từ Hán mới không ít. Nếu không dùng chữ Hán thì hiệu quả đọc chữ Nhật sẽ thấp đi và phân biệt các từ Hán đồng âm khác nghĩa không cao [271, tr.184]. Nguyên nhân cuối cùng là vấn đề văn phong. Trong giai đoạn này văn phong các văn bản Nhật vẫn là chữ Hán đọc theo kiểu Nhật nên nếu chỉ thay đổi chữ viết sang chữ La tinh hoặc chữ Kana cũng không đủ. Vì vậy, thay đổi chữ viết thì cần phải thay đổi cả văn phong tiếng Nhật.

Ý tưởng cải cách nhưng không thành công, trong những năm tiếp theo vào năm 1902, chính phủ tiến hành thiết lập "Ủy ban điều tra tiếng Nhật". Ủy ban này nhằm xóa bỏ chữ Hán của tiếng Nhật và áp dụng hệ chữ ghi âm như chữ La tinh. Ngoài ra, mục đích khác của Ủy ban này là ứng dụng văn phong đồng nhất giữa văn viết và văn nói, xác lập tiếng phổ thông, giảm số lượng sử dụng chữ Hán được sử dụng. Bên cạnh đó, cơ quan này cũng hệ thống chính tả lại những từ được ghi bằng cả chữ Kana và chữ Hán, chính tả từ ngoại lai [269, tr.16]. Vào năm 1905, Bộ Giáo dục chỉ thị "Ủy ban điều tra tiếng Nhật" và "Hội đồng giáo dục cao đẳng" điều tra và nghiên cứu chính tả chữ Kana với cách phát âm thực tế để lập ra phương án cải cách. Bởi lẽ, ở các trường học, các nhà giáo mong muốn đơn giản hóa và ghi âm hóa chữ viết. Căn cứ tình hình đó, vào năm 1908, "Ủy ban điều tra cách ghi chữ Kana lâm thời" được thiết lập để tập hợp các ý kiến về đơn giản hóa và ghi âm hóa chữ viết [277, tr.13]. Sau đó, chính phủ Nhật Bản có ý định tiến hành ghi âm hóa tiếng Nhật [271, tr.189-190].

Như vậy có thể nói, văn minh phương Tây có ảnh hưởng lớn trên mọi lĩnh vực của Nhật Bản từ kinh tế, chính trị, giáo dục, tư tưởng, lối sống của người dân nên việc ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật cũng chịu tác động từ làn sóng văn minh khai hóa phương Tây.

b. Văn học

Quá trình cận đại hóa nền văn học ở Nhật được diễn ra song song với quá trình hiện duy tân đất nước, bắt đầu từ thời Minh Trị. Nhưng việc "cận đại hóa văn học" diễn biến đa dạng và phức tạp hơn so với công cuộc hiện đại hóa và "văn minh khai hóa" mà người khởi xướng là Thiên Hoàng Minh Trị.

Trong giai đoạn đầu, văn học cận đại Nhật Bản tiếp thu nền văn học phương Tây trên cơ sở dịch thuật các tác giả, tác phẩm kinh điển lớn. Đối với người Nhật, trong giai đoạn này, bên cạnh tiếp thu văn hóa, khoa học kỹ thuật từ phương Tây thì văn học là một trong những ngành được đặc biệt quan tâm và các tác phẩm được dịch khá phong phú, đa dạng trong thể loại. Số sách văn học được dịch tính đến năm 1887 là 118 tác phẩm, trong đó, Anh và Hoa Kì chiếm 80 tác phẩm, Pháp chiếm 31 tác phẩm, Đức chiếm 3 tác phẩm, Nga 2 tác phẩm, Hà Lan 1 tác phẩm và Bắc Âu 1 tác phẩm [60, tr.59]. Điều này chứng tỏ rằng, văn học phương Tây được đầu tư dịch khá bài bản, đầy đủ ở thời kì Minh Trị. Người Nhật làm quen với dòng văn học mới, tiếp nhận *văn học ngoại lai* thay cho văn học bản địa và văn học dịch không những chiếm ưu thế mà gần như là độc nhất ở thời điểm này. Số lượng bản dịch sách tiếng Anh, văn học Anh được dịch nhiều nhất ở thời kì này chính là do người Nhật đã chuyển hướng sang tiếp cận với văn hóa, văn học Anh. Với nước Nhật, nước Anh là quốc gia đứng vị trí số một bởi đây là một đất nước công nghiệp phát triển, đầy uy quyền trong hệ thống các nước tư bản. Do đó, người dịch mong muốn thông qua những tác phẩm dịch họ có thể truyền tải đến cho người đọc những cái mới, giá trị văn hóa kiểu mới phù hợp với thời đại *"văn minh khai hóa"*. Mục đích của văn học dịch giai đoạn này, ngoài ý nghĩa văn học, nó còn là một phương thức truyền bá những tư tưởng, đạo đức v.v…, theo quan niệm mới của phương Tây vào Nhật Bản.

Điểm lại những tác phẩm kinh điển của văn học Anh, Mỹ hay Nga được dịch ở Nhật trong thời kỳ Minh Trị duy tân khá đặc sắc như: *Chuyến đi của những người hành hương* của Bunyan năm 1876, *Khế ước xã hội* của Rousseau năm 1877, *Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày* của Jules Verne và *Ernest Maltravers* của Bulwer-Lytton năm 1878. Tiếp theo đó, vào năm 1880, một loạt tác phẩm khác được xuất bản như: *Tiền* của Bulwer Lytton, *Telemaque* của Francois de Fenelon và *Thiếu nữ bên hồ* của Walter Scott. Ngoài ra, còn có một số tác phẩm thuộc hàng kinh điển như *Paul Clifford* của Bulwer Lytton, *Eugene*

Aram, Những ngày cuối cùng của thành Pompeii, Rienzi, Harold và *Gia đình Caxton,* rồi đến loạt tác phẩm của Disraeli như *Vivian Grey, Thánh đường Henrietta, Endymion* và tác phẩm của các nhà văn khác. Đó là Alexandre Dumas cha, Shakespeare, Goethe, Tolstoy, Cervantes, Pushkin, Herbert Spencer, Victor Hugo và Boccaccio đều lần lượt được dịch và ra mắt độc giả Nhật Bản, tạo nên hiệu ứng và ảnh hưởng lớn đối với người Nhật.

Đánh giá về việc hàng loạt tác phẩm của văn học phương Tây được dịch và xuất bản, có thể nói người Nhật đã rất nhạy bén trong việc tuyên truyền các giá trị văn hóa, văn minh phương Tây thông qua lĩnh vực xuất bản, dịch thuật. Hàng ngàn cuốn sách được dịch và xuất bản bằng tiếng Nhật với giá rẻ,"các báo lớn ở Tokyo và Osaka đều đã có số lượng phát hành lên đến hàng triệu tờ, nhân dân đô thị Nhật Bản đã bắt đầu quen với văn hóa đại chúng của phương Tây hiện đại và ngày càng xa dần thói quen nông thôn" [140, tr.209].

Bên cạnh văn học, thơ ca Nhật Bản được biết đến với các trào lưu của chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa siêu thực.v.v…Trong giai đoạn Minh Trị duy tân, không khí thơ ca ở đất nước Phù Tang trở nên đa dạng và sinh động hơn nhờ sự tác động bởi các trào lưu này. Theo quan điểm của Nguyễn Tuấn Khanh, tập thơ *Những cuộc săn bắn thời niên thiếu* (1897) của Shimazaki Tōson (1872 - 1943) và các thi phẩm khác của Kanbara Ariake (1876 - 1952), cho thấy thơ ca họ chịu ảnh hưởng bởi chủ nghĩa biểu hiện ở châu Âu. Do đó, có thể nhận định, cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX là bước ngoặc đánh dấu sự thể nghiệm của Nhật Bản trong quá trình vận dụng kĩ thuật phương Tây vào nền văn học nước nhà.

Do văn học và thơ ca có chức năng phản ánh một cách sâu sắc về đời sống xã hội của con người nên những tác phẩm văn học và thơ ca phương Tây giúp người Nhật có được hiểu biết về nền văn hóa, văn minh mà họ đang muốn vươn tới. Ngoài ra, văn học phương Tây thời kỳ này mang đến những thủ pháp, tư tưởng tiến bộ của thời cuộc, nó sẽ giúp cho người Nhật có được những cái nhìn mới về hiện đại, khác với những gì của người Nhật truyền thống. Nội dung này được cảm nhận chủ yếu theo tinh thần xã hội của thời đại. Một tinh thần được cổ vũ trên nguyên tắc thực tiễn, hướng đến sự dân chủ và tự do. Những tư tưởng trong tiểu thuyết đã tác động mạnh đến nền văn học bản địa thời bấy giờ, nó trở thành nhân tố kích thích sự phát triển nền văn học Nhật Bản. Người Nhật đi từ chỗ cảm nhận văn chương dựa trên giá trị xã hội, cho đến chỗ cảm nhận văn chương dựa trên giá trị thẩm mỹ đích

thực của nó, từ việc thẩm thấu nội dung tư tưởng đến việc thẩm thấu hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Bước tiến này đã giúp người Nhật thực sự học tập rất nhiều từ văn hóa, văn học phương Tây để đi đến việc xây dựng một nền nghệ thuật của riêng mình, làm nên một loại hình văn học độc đáo trong thời kỳ cận đại hóa.

3.4.2. Mỹ thuật và hội họa theo xu hướng Âu hóa

Thời kỳ này có hai dòng tranh hội họa chính là hội họa truyền thống Nhật Bản, gọi là (Nihon-ga/日本画), và hội họa Tây Âu gọi là (Yōga/洋画). Các trường đại học mỹ thuật cũng có hai khoa là khoa Nihon-ga và khoa Yōga.

Hội họa phương Tây được du nhập vào Nhật Bản qua hai kênh: 1) qua các họa sĩ Nhật học ở Paris hoặc những nơi khác tại châu Âu vào thời Minh Trị (1868 - 1912), 2) qua Antonio Fontanes (1818 - 1882), họa sĩ trường phái Barbizon, người châu Âu đầu tiên tới dạy hội họa tại Nhật tại trường mỹ thuật công nghiệp (工部美術学校). Vì thế, có thể nói rằng *Yōga* của Nhật có xuất xứ từ Pháp. Do đó, ở Nhật các họa sĩ lớn tuổi thường có một tình cảm đặc biệt đối với Paris. Khi người Nhật nói "hội họa" đa số ngầm hiểu rằng đó là "hội họa phương Tây" (*Yōga*), vì người Nhật ít khi dùng từ Yōga. Tại hầu hết các trường học của Nhật Bản, học sinh được học các kiến thức cơ bản về hội họa hàn lâm phương Tây thuần túy, như luật viễn cận, cách thể hiện không gian bằng ánh sáng và bóng tối. Các kỳ thi vào đại học mỹ thuật đều bắt buộc phải có bài thi hình họa theo phong cách "hàn lâm phương Tây" [109].

Năm 1889 (Minh Trị thứ 22), Okaraka Tenshin (1863 -1912) đã thành lập khoa mỹ thuật thuộc trường Đại học nghệ thuật Tokyo để giảng dạy về nghệ thuật phương Tây. Bên cạnh đó, trường cũng giảng dạy về mỹ thuật truyền thống của Nhật Bản. Người Nhật đã mời thầy giáo từ Ý đến để giảng dạy về mỹ thuật châu Âu và đem đến luồng gió mới trong quan điểm nghệ thuật của nước này. Tuy nhiên, trào lưu này cũng đã vấp phải không ít phản đối. Một số nhà mỹ thuật xuất thân tại trường đại học công nghiệp đã thành lập một nhóm đi ngược lại với trào lưu mỹ thuật phương Tây như trên.

Ngoài ra, còn có Kuroda Seiki (1866 - 1924) và Keiichi Kume (1866 -1934) là hai người tiêu biểu cho sự kết hợp giữa mỹ thuật Nhật Bản và phương Tây. Mặc dù học mỹ thuật ở Pháp và trở về Nhật năm 1893, họ đã kết hợp giữa hai trào lưu truyền thống và hiện đại thành một trào lưu mỹ thuật mới gọi là Shinha để phân biệt với trào lưu cũ [301]. Đặc biệt, trong thời kỳ này tranh khắc của Nhật Bản rất phát

triển và mang đậm dấu ấn phương Tây. Nội dung chủ yếu là miêu tả cảnh hoàng gia, tính ưu việt của văn minh khai sáng, cách sinh hoạt theo kiểu phương Tây và việc xây dựng đô thị.v.v...[120, tr.125]. Thật khó có thể tin rằng chỉ trong một thế hệ mà Nhật Bản đã xây dựng được một quốc gia công nghiệp hóa, đây là điều thật bất ngờ trong lịch sử nhân loại. Công cuộc đó được bổ sung thêm bằng một "cơn lũ" các hình ảnh, để thúc đẩy hiện đại hóa, người ta đã dùng tranh để kiểm nghiệm, tuyên truyền cho văn minh phương Tây. Một số tranh được phát hành trước một tuần, hoặc nhiều tuần trước để thông tin, quảng cáo trước những sự kiện. Cuộc triển lãm công nghiệp lần thứ ba được triển lãm tại công viên Ueno, là một ví dụ về sự bùng nổ trong lĩnh vực công nghiệp mỹ thuật [120, tr.125]. Một bức tranh còn lưu lại tại bảo tàng thủ đô Tokyo vẽ cảnh Hoàng hậu cùng các cung nhân tới dự triển lãm bằng xe tam mã, trong tranh có những đóa anh đào vốn chỉ nở vào tháng tư nhưng lại ghi là ngày 1/12/1889. Những bức tranh đầy màu sắc cho thấy một triển vọng, một tương lai về cuộc sống giàu sang của dân chúng, điển hình là cuốn *Toàn tập tranh in khắc thời Minh Trị*, đã cho thấy dân chúng chấp nhận việc xây dựng một quốc gia hùng mạnh với niềm tin về công cuộc cải tổ theo kiểu phương Tây.v.v...[120, tr.125]. Tranh in khắc thời kỳ này rất phong phú, đa dạng về chủng loại mà giá cả lại không quá đắt nên mọi tầng lớp trong xã hội đều có thể tiếp cận. Do đó nó đến được với quần chúng, tạo nên niềm tin vào đường lối của giai cấp thống trị - những con người đã chèo lái đưa công cuộc Minh Trị duy tân đi đến bến bờ thành công.

3.4.3. Thần đạo và Luật bảo tồn di sản văn hóa

Về tôn giáo, Kitô giáo thời kì này đóng vai trò quan trọng trong phát triển giáo dục và tư tưởng xã hội ở Nhật Bản. Đến năm 1880, Kitô giáo có sự khởi sắc nhưng đến năm 1890 những hoạt động của Kitô giáo có vẻ lắng xuống do chủ nghĩa dân tộc nổi lên. Trước những khó khăn về tài chính và chủ nghĩa dân tộc, Kitô giáo thời kì này hoạt động rất hạn chế. Tuy nhiên, Kitô giáo vẫn hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, xã hội và có quan hệ mật thiết với các trường học, bệnh viện và các tổ chức phúc lợi khác.

Với mục đích làm trong sạch Thần đạo Nhật Bản, tránh không cho nó chịu ảnh hưởng bởi những tín ngưỡng nước ngoài, một đạo luật được thông qua để huỷ bỏ tất cả những điện thờ và các giáo phái của đạo Phật có sự pha trộn của đạo Shinto. Kết quả là nhiều đền thờ của đạo Phật bị biến thành điện thờ Shinto, những

bức tượng Phật bị nấu chảy, các sư sãi bị bắt quay trở lại đời sống trần thế. Và những chính sách này của Minh Trị đã gặp phải nhiều phản đối mạnh mẽ từ phía dân chúng cùng tất cả mọi tông phái đạo Phật, khiến triều đình Thiên Hoàng đã chấp nhận quyền tự do tín ngưỡng. Đến năm Minh Trị thứ 22 (1889), Thiên Hoàng ban hành Hiến pháp Đế quốc Nhật Bản, trong điều 28 của Hiến pháp này có quy định nhân dân Nhật Bản có quyền tự do tín ngưỡng[2] v.v...[320].

Mặc dù có tính chất cưỡng ép nhưng những sự cải tổ này khiến các tín ngưỡng có sự pha trộn của đạo Phật và đạo Shinto đều trở thành một phần của đạo Shinto của nhà nước. Những nghi thức và tổ chức của đạo này được duy trì để tạo ra tư tưởng quốc gia, phù hợp với khẩu hiệu "*Saisei ichi*" nghĩa là sự thống nhất giữa tôn giáo và nhà nước làm một. Đồng thời, Thần đạo bắt đầu được xem là công cụ để tiến hành thống nhất nước Nhật về văn hóa và dân tộc. Ngày 13 tháng 3 năm 1868, Minh Trị công bố "Thần Phật phân ly lệnh", chính thức tách Thần đạo khỏi Phật giáo, khôi phục "Thần kỳ quan", một cơ quan chuyên lo việc tôn giáo, nỗ lực chấn hưng tôn giáo bản địa, khuyến khích Thần đạo phát triển dưới sự hỗ trợ của chính quyền.Từ đây, Thần đạo trở thành quốc giáo, gắn liền với hoạt động của nhà nước, Thiên Hoàng được cho là con cháu thần linh, đồng thời Thần đạo cũng trở thành biểu tượng tâm linh quan trọng trọng đời sống của người Nhật [134].

Tuy nhiên, trong thời kỳ này Phật giáo bị đàn áp, chùa chiền bị phá hủy rất nhiều, đạo Phật tạm thời mất đi uy tín trước đó. Nhưng khi Nhật mở cửa, du nhập những yếu tố của các nền văn hóa, văn minh trong khu vực và trên thế giới thì những đòi hỏi về đạo đức của đạo Khổng được coi là những yếu tố quan trọng trong hệ tư tưởng Hoàng đế (Tennosei). Người Nhật luôn cố gắng gắn sự cai trị của Hoàng đế với giá trị đạo đức của đạo Khổng, đặc biệt là lòng trung thành và sự hiếu thảo. Ngoài ra, người Nhật còn tiếp thu tư tưởng của đạo Khổng theo cách riêng của mình, cải biến cho phù hợp với điều kiện đặc thù của Nhật Bản. Việc cải biến được thực hiện dựa trên sáu đặc điểm gồm: sự trung thành, tính lễ nghi, lòng quả cảm, sự công minh, tính cần kiệm và tính "hoà" "hiếu" [134].

Tháng 5 năm 1871 (năm Minh Trị thứ 4), Thái Chính Cung chấp nhận kiến nghị của Đại học (tiền thân của Bộ Giáo dục Nhật Bản ngày nay), ban hành "*Phương sách bảo vệ cổ vật*" nhằm bảo vệ những tác phẩm mỹ thuật và thủ công

[2] Xem thêm 大日本帝國憲**法** (*Đại thể chế hiến pháp Nhật Bản*) ban hành ngày 11/2 năm Minh Trị thứ 22.

mỹ nghệ Nhật Bản. Đây là văn kiện đầu tiên mang tính Nhà nước liên quan đến bảo tồn di sản văn hóa truyền thống của chính phủ. Bên cạnh đó, bắt đầu từ thời điểm này, công tác chuẩn bị cho "*Luật bảo tồn di sản văn hóa"* cũng đã chính thức được đưa vào nghị trình của chính phủ Nhật. Năm 1888, Nhật Bản thành lập Cục Điều tra và Bảo vệ Bảo vật Quốc gia lâm thời. Năm 1897, trên cơ sở cuộc điều tra cả nước, Nhật Bản ban hành "*Luật bảo vệ di tích chùa chiền cổ*". Năm 1919, ban hành "*Luật bảo vệ di tích lịch sử và danh thắng thiên nhiên*". Năm 1929, bắt đầu thực thi "*Luật bảo tồn bảo vật quốc gia*". Đây là bộ luật bảo vệ di sản có vai trò rất quan trọng ở Nhật [129, tr.41], góp phần gìn giữ di sản văn hóa của nước này, dù quốc gia này đang trong cơn lốc của văn minh khai hóa, học tập phương Tây nhưng không vì thế mà quên đi việc bảo tồn những nét văn hóa truyền thống của dân tộc.

3.5. Ảnh hưởng phương Tây đến lối sống của người Nhật

Nhà nước và chính quyền Minh Trị cho rằng để tiến ngang tầm các nước phương Tây, đuổi kịp phương Tây, thì việc chỉ học tập về khoa học kỹ thuật thôi là không đủ mà trước hết Nhật Bản còn phải biến mình thành một nước có nếp sinh hoạt và cách cư xử như một nước Âu- Mỹ văn minh. Do đó, vào ngày 8/11/1872 chính sách "Vi thức chú vi điều lệ"(違式註違条例/*Ishiki kaiijōrei/ hay gọi là Quy tắc cấm*)[3] [321] được chính phủ công bố và áp dụng ở Tokyo. Điều lệ này được ban hành với mục đích duy trì trật tự xã hội theo chuẩn mực của văn minh phương Tây. Những quy định kiểu này đã gần như thay đổi nếp sống cũ của người dân Nhật, họ phải tuân thủ theo một xã hội mới với những nghi thức khác lạ, thậm chí họ phải thay đổi những thói quen, tập quán cũ mà chính quyền Minh Trị cho rằng đó là sự xấu hổ trước con mắt người nước ngoài hay là rào cản cho mục tiêu văn minh của Nhật Bản. Có thể nói, đây là một trong những chính sách từ trên xuống mà chính phủ Minh Trị sử dụng để định hướng dân chúng Nhật Bản tiến hành văn minh khai hóa. Khác với các chính sách khác, điều luật này là điều luật đầu tiên quy định xử phạt các hành vi liên quan đến tập quán, thói quen, lối sống hàng ngày của dân chúng. Tuy những mục cấm trong điều luật này là những điều tưởng chừng hết sức nhỏ nhặt nhưng chính phủ đương thời đã ý thức được rằng nếu không nghiêm túc chấn chỉnh thì nó sẽ để lại ấn tượng đặc biệt khiến người nước ngoài đánh giá Nhật Bản là một nước kém văn minh, một đất nước "dã man". Việc ban hành và thực

[3]*Ishiki kaii jōrei* gọi tắt là Quy tắc cấm ban hành năm 1872, là một trong những chính sách từ trên xuống mà chính phủ Minh Trị sử dụng để định hướng dân chúng Nhật Bản tiến hành văn minh khai hoá.

hiện *Ishiki kaii jōrei* trên cả nước đã mang lại kết quả trước tiên là cải thiện hình ảnh Nhật Bản trong mắt người phương Tây và tạo dựng tiền đề để Nhật Bản trở thành một quốc gia đứng đầu thế giới về ý thức như ngày nay.

Vì vậy, làn sóng "khai hóa" không chỉ làm nên những thay đổi mang tính xã hội như trên, mà trong đời sống sinh hoạt cũng như lối sống của người dân nước này, cũng có nhiều thay đổi theo kiểu Âu hóa, thể hiện trên nhiều mặt của đời sống như: ẩm thực, trang phục, kiến trúc, cơ sở hạ tầng v.v...

3.5.1. Ẩm thực theo phong cách phương Tây

Trong thời kỳ Minh Trị, cùng với nhiều chuyển biến kinh tế - chính trị - xã hội thì đời sống ẩm thực hàng ngày của người dân Nhật Bản cũng có những thay đổi. Tuy nhiên, không phải đến tận thời kỳ này, mà ngay từ thời Tokugawa Yoshimune, một số món ăn có nguồn gốc phương Tây được du nhập vào Nhật Bản, đặc biệt là món ăn tiêu biểu của người Hà Lan được mang đến theo yêu cầu của triều đình. Sau đó, những người Hà Lan được yêu cầu mang đến lâu đài tướng quân một số khăn trải bàn, bộ đồ ăn gồm dao, dĩa, khăn ăn cùng thức uống là rượu phương Tây. Đặc biệt trong chuyến viếng thăm cuối cùng năm 1730, người Hà Lan đã nhận được yêu cầu cung cấp cho tướng quân một số thứ khác như bơ, rượu Tây Ban Nha, đồ phụ gia dùng cho nhà bếp v.v... Như vậy từng bước từng bước, ẩm thực phương Tây đã hiện diện vào trong đời sống của người Nhật. Theo các phong trào vận động trong thời kì Minh Trị, thói quen của người dân Nhật đã dần thay đổi theo kiểu phương Tây. Sự tuyên truyền cho yếu tố ăn uống bắt đầu từ chính quyền, Triều đình,tầng lớp quý tộc, đặc biệt là giới trí thức tiến bộ, sau đó lan xuống tầng lớp bình dân.

Trước hết, Chính phủ bãi bỏ lệnh cấm ăn thịt, khuyến khích việc ăn thịt một cách tự do. Tháng 12/1871, Thiên Hoàng đã bãi bỏ lệnh cấm ăn thịt, điều này đã ghi lại trong cuốn "Ghi chép về Thiên Hoàng Minh Trị" (明治天皇記) lệnh cho bộ phận nhà bếp trong cung phải thường xuyên cung cấp thịt bò và thịt cừu, thỉnh thoảng cung cấp thịt lợn rừng, thịt hươu và thịt thỏ cho bữa ăn của Thiên Hoàng [216, tr.153]. Ngoài ra, trong các dịp đặc biệt, hay các buổi tiếp đãi các phái đoàn phương Tây, Thiên Hoàng luôn ăn thịt theo đúng tinh thần học tập văn hóa phương Tây nhưng lại không quên những giá trị văn hóa truyền thống của Nhật Bản [253, tr.25]. Sự kiện này đã được các phương tiện thông tin đại chúng thời kì đó quan tâm chú ý, tập trung đưa tin, nó hiện diện trên những vị trí trang trọng

nhất của các báo. Trên tờ tạp chí Tân văn số 26 [263] viết "Triều đình đã cấm việc ăn thịt từ thời kì cổ đại mà không có lý do, từ nay về sau sẽ chấp nhận việc ăn thịt ở trong cung" [253, tr.25].

Ngoài Thiên Hoàng Minh Trị, tầng lớp quý tộc, một trong những người có công lớn trong việc khuyến khích ăn thịt ở Nhật Bản là Fukuzawa Yukichi. Ông cũng đã cố gắng truyền bá tư tưởng này vào Nhật. Năm 1867, trong cuốn "Tây Dương y thực trú", ông đã vẽ lại những vật dụng đơn giản trong đời sống sinh hoạt của người phương Tây, lập luận về vấn đề khuyến khích ăn thịt. Ngoài ra, ông cũng có nhiều bài đăng trên tạp chí để cổ vũ cho phong trào này đồng thời bài xích quan điểm cổ hủ ăn thịt là ô uế, là tội lỗi, sát sinh. Cổ vũ cho phong trào này còn có Kato Yuichi, trong cuốn "Văn minh khai hóa"(文明開化, 1873), ông cho rằng ăn thịt là biểu hiện của văn minh, là thúc đẩy "văn minh khai hóa" [222]. Góp phần thúc đẩy phong trào ăn thịt ở Nhật không thể không nói đến sự tuyên truyền của các bác sĩ theo Dương học. Họ cho rằng, thịt lợn, thịt bò là một nguồn đạm rất cần thiết cho bữa ăn bên cạnh những món ăn theo kiểu truyền thống tăng trưởng thể lực, trí tuệ cho người Nhật. Tuy nhiên, không phải phong trào cổ vũ ăn thịt đều được sự ủng hộ tuyệt đối từ phía dân chúng. Tiêu biểu là sự kiện đột nhập hoàng cung của nhóm người thuộc giáo phái Ontake sau sự kiện Thiên Hoàng bãi bỏ lệnh cấm ăn thịt hay vụ bạo động chống lại việc chặt phá cây thần, thành lập các lò giết mổ bò, mà liên quan đến vụ bạo động này có đến 420 người bị bắt, ba người bị xử chém, một người bị treo cổ [216, tr.157-158].

Bên cạnh cái nhìn cởi mở phóng khoáng của chính quyền Minh Trị cho rằng việc ăn thịt là cần thiết, tránh con mắt coi thường của người phương Tây [253, tr.25], một lý do nữa mà chính quyền khuyến khích ăn thịt là để cải thiện giống nòi, nâng cao thể lực của người Nhật, nằm trong chính sách "*Phú quốc cường binh"*. Người Nhật đã tự nhận ra sự thua kém về trí tuệ, tiềm lực kinh tế và cả về mặt thể chất: "về mặt thể lực cũng còi cọc thua kém cả hai nước láng giếng Trung Quốc và Triều Tiên" [236, tr.215]. Trong bối cảnh này, việc ăn thịt được coi là biện pháp tối ưu nên được chính quyền Minh Trị thực hiện triệt để. Chính phủ đã thúc đẩy bằng việc đưa ra các khẩu hiệu tuyên truyền như "Ăn thịt bò nâng cao thể lực quốc dân, ăn thịt để thúc đẩy cận đại hóa" [253, tr.56]. Để khuyến khích, tuyên truyền rộng rãi dinh dưỡng từ món ăn Âu - Mỹ, chính phủ Minh Trị rất chú ý đưa những món ăn Âu - Mỹ trong bữa tiệc của mình.Vào những thập niên 70 của thế kỷ XIX, những cơ

sở sản xuất đồ ăn theo kiểu Âu - Mỹ được khai trương ở Shizuyama. Người nước ngoài đến sinh sống ở các thành phố lớn như Yokohama, Osaka, Nagasaki đã mang đến một loại nước giải khát mới của các quốc gia phương Tây cho người Nhật. Đó chính là bia, loại nước giải khát chủ yếu nhập khẩu và bán chỉ để phục vụ người nước ngoài sống ở Nhật Bản vào những năm 1873 [219, tr.125].

Ramen, một món ăn nổi tiếng của Nhật ngày nay bắt đầu xuất hiện vào thời Minh Trị (1868 - 1912) và được bày bán ở các cảng biển lớn của Nhật Bản như Yokohama - thủ phủ tỉnh Kanagawa, Kobe-tỉnh Hyogo v.v. Đến thời Thời Taisho (1912-1926), mì Ramen được biết đến rộng rãi hơn. Tiếp đến là sự xuất hiện của bánh mì (lối ẩm thực đặc trưng của phương Tây) trên bàn ăn của người Nhật thời kỳ này, nó góp thay đổi đáng kể thói quen của người Nhật, làm phong phú thêm đời sống văn hóa vật chất. Sự kiện những người Bồ Đào Nha mang đến những thực phẩm và cách chế biến các món ăn từ bột mỳ đã mở ra một thời kỳ mới trong phong cách ẩm thực của người Nhật. Những cửa hàng bán thực phẩm Âu - Mỹ với cái tên như: "bánh mì Pháp", "Bánh mì kiểu Nhật", "Bánh kẹo phương Tây", "bánh qui" được bán ở Tokyo vào năm 1873, thậm chí còn có những chiếc bánh qui được làm theo nhiều hình A, B, C, một loại kí tự khác hẳn chữ Nhật thông thường [219, tr.123].

Những minh chứng về làn sóng ẩm thực châu Âu và văn minh phương Tây trên bàn ăn của gia đình người Nhật trong thời Minh Trị được minh họa rõ nét trong bức tranh "*Nội thất Phương Tây*" của Hashimoto Sadahide. Bức tranh mô tả bữa tiệc của người Anh tại Công ty thương mại Williamston ở Nhật. Trên bàn ăn, có đồ ăn và dụng cụ ăn như: dao dĩa, đồ ăn trên bàn, và kèm theo lời giải thích rằng bánh mì được thay thế cho cơm, đôi khi người ta trộn trứng với bột dàn ra thành những chiếc bánh to như cái chảo được rán bằng bơ, những món ăn khác được ưa thích như vịt quay, lươn, hành, củ cải và hoa quả" [120, tr.39]. Bên cạnh tính chất tuyên truyền về lối sống Âu hóa, bức tranh cho thấy sự thay đổi căn bản trong quan niệm ẩm thực của người dân Nhật Bản với sự hiện diện của các món ăn của phương Tây và dụng cụ nhà bếp đặc trưng của phương Tây.

3.5.2. Nhà cửa và kiến trúc theo phong cách phương Tây

Bước sang thời kỳ Minh Trị, khi làn sóng khai hóa lan rộng khắp nơi thì trong nghệ thuật kiến trúc, nhà ở cũng thay đổi. Người Nhật bắt đầu biết đến những loại vật liệu xây dựng mới như: gạch, ngói, xi măng, sắt thép, dần thay thế cho các

vật liệu truyền thống. Đây cũng được coi là một biểu hiện của văn minh. Lúc này ngành luyện kim ở Nhật phát triển mạnh, khiến cho việc sử dụng sắt thép ngày càng trở nên phổ biến hơn trong việc xây dựng kết cấu nhà. Nghệ thuật kiến trúc của Nhật thể hiện tính kỹ thuật và thẩm mỹ qua sự hài hòa trong các công trình. Trước thời kỳ Minh Trị, nhà của Nhật thường được xây bằng gỗ, các bộ phận kèo, cột được lắp ghép bằng hệ thống mộng linh hoạt phù hợp với điều kiện khí hậu nước này. Ngoài ra, hệ thống tường nhà thường được làm bằng các chất liệu như gỗ, tre, đất sét và giấy, mái được lợp bằng rơm rạ, vỏ cây sậy hay ngói. Sự thay đổi về chất liệu trong xây dựng đã tạo nên sự đa dạng trong kiến trúc cũng như tính tiện nghi hơn của vật liệu phương Tây. Hơn nữa, với đặc điểm khí hậu khô hanh và chất liệu gỗ là vật liệu dễ xảy ra hỏa hoạn nên việc thay đổi vật liệu bê tông, xi măng, thép góp phần đáng kể trong việc hạn chế hỏa hoạn ở Nhật Bản trong giai đoạn cận đại hóa. Năm 1881, một hệ thống các bưu điện được xây dựng giữa Tokyo, Kyoto và Osaka thay thế cho hệ thống bưu điện cũ. Bên cạnh đó, lần đầu tiên những tòa nhà được xây dựng bằng gạch ở khu Ginza, trung tâm của thủ đô Tokyo [171, tr.59].

Vào những năm cuối của thế kỷ XIX, xuất hiện rất nhiều bức tranh miêu tả cuộc sống của người nước ngoài sinh sống ở Yokohama. "Bức tranh về một cơ sở thương mại ngoại quốc ở Yokohama" do Gountei Sadahide (五雲亭貞秀)(1807 - 1879) vẽ vào năm 1861, miêu tả một ngôi nhà có treo cờ Mỹ, phía trái có một cậu bé đang nô đùa với cô gái giúp việc người Tàu. Trong bức tranh, còn có hình ảnh bà chủ nhà người Mỹ và cô gái Nhật Bản cùng chơi loại nhạc cụ giống như những cây đàn Violon của người châu Âu [120, tr.20]. Điều đó cho thấy sự hiện diện của kiến trúc kiểu phương Tây ngày càng in đậm trong nghệ thuật kiến trúc thời kỳ Minh Trị.

Các cửa ngõ thông thương với quốc tế như Shimoda, Hakodate, Nagasaki, Kōbe, Yokohama và Nigata là nơi tiếp xúc, giao thoa văn hóa của Nhật Bản với phương Tây. Ở đây, những ngôi nhà dành cho người nước ngoài sinh sống là một ví dụ sinh động của văn minh phương Tây. Nét đặc sắc là trong những ngôi nhà ngoại quốc được xây dựng theo kiến trúc châu Âu, nhưng bên trong lại được bài trí theo kiểu Nhật Bản với những phòng trải Tatami, cửa sổ dán giấy, mành tre. Hơn nữa, theo sở thích của mình họ đã thay đổi đồ đạc, phong cách ngôi nhà theo lối sống như ở chính quốc gia, quê hương mình. Những ngôi nhà kiểu như Ichibankan (一番館) là ngôi nhà đầu tiên được xây dựng ở đây theo lối kiến trúc

phương Tây vào những năm 60 của thế kỷ XIX [120, tr.13]. Năm 1868, khách sạnTsukiji (築地ホテル館) ở Tokyo được khánh thành. Đây chính là khách sạn đầu tiên của Nhật Bản theo phong cách châu Âu, của kiến trúc sư Shimizu Kusuka II, người chuyên xây dựng nhà cho người nước ngoài ở Yokohama. Tại trung tâm Nihonbashi, cũng có một ngân hàng đầu tiên của Nhật tên là Dinh thị Mitsui được xây dựng vào năm 1872, một công trình cao 5 tầng có chi tiết giống kiến trúc của cung điện Edo nhưng có tháp chuông kiểu Tây. Đó là sự pha trộn cho nghệ thuật kiến trúc kiểu phương Tây với nghệ thuật kiến trúc kiểu Nhật Bản [120, tr.60].

Đỉnh điểm trong sự thay đổi về cấu trúc nhà ở của Nhật là việc khánh thành Rokumeikan, một tòa nhà hai tầng có kiến trúc tráng lệ, nguy nga kiểu phương Tây được xây dựng theo chủ trương của Bộ trưởng Bộ ngoại giao Nhật Bản lúc bấy giờ là Inoue Kaoru. Tòa nhà được xây trong ba năm do kiến trúc sư người Anh Josiah Conder (1852 - 1920) thiết kế. Rokumeikan là tòa nhà xây dựng theo kiểu kiến trúc cổ điển thời Victoria với những đường lượn tổng thể theo kiểu đế chế Pháp với phong cách Phục hưng của Ý. Tòa nhà có mái vòm đua thấp thuộc thế kỉ XV, cột thoáng theo thế kỉ XVI, vòm cuốn theo vẻ đẹp của cung điện Louvre, tất cả vẻ đẹp hội tụ của "văn minh khai hóa" thời Minh Trị đều được mô tả ở tòa nhà này. Công trình này chính là nơi hội tụ, giao lưu của giới quý tộc Nhật Bản và các quan khách người nước ngoài. Dấu ấn văn minh phương Tây in đậm khi tòa nhà này với sàn nhảy, phòng hoà nhạc, phòng chơi bi-a, phòng đọc sách, phòng nghỉ cho khách quý, phòng ăn lớn theo phong cách châu Âu do một đầu bếp người Pháp quản lý [120, tr.95].

Cũng theo trào lưu ảnh hưởng của kiến trúc Âu hóa, nhiều tầng lớp quý tộc người Nhật ở Tōkyō đã xây dựng biệt thự của mình theo phong cách phương Tây. Tiêu biểu như dinh thự của Iwasaki hoặc nơi ở của Itō Miyoji（伊東巳代治/1857-1934）[156, tr.145-148], lối sống hàng ngày của họ cũng ảnh hưởng hoàn toàn theo phong cách châu Âu. Thậm chí chính cung điện của Hoàng đế Minh Trị, bề ngoài là kiến trúc kiểu Nhật Bản nhưng bên trong lại không thiếu sự hiện diện của dấu ấn văn minh phương Tây như phòng ăn, cách bày biện, các vật dụng trong cuộc sống. Ngoài những công trình tiêu biểu như kể trên, người ta còn thấy những con đường xây bằng gạch, những toà nhà theo kiến trúc châu Âu mọc lên khắp nơi đặc biệt là ở khu Nihonbashi, thành phố Yokohama, Nagasaki v.v... vào những năm cuối thế kỷ

XIX. Nhà ở của người dân Nhật Bản cũng có những thay đổi lớn không chỉ hình thức bên ngoài mà còn trong các bố trí sinh hoạt ở bên trong. Những ngôi nhà kiểu Tây của tầng lớp bình dân, thị dân ra đời. Đặc biệt trong những ngôi nhà truyền thống kiểu Nhật, đồ nội thất kiểu Tây dần dần hiện diện trong sinh hoạt hàng ngày.

Như vậy, sự thay đổi trong kiến trúc nhà ở đã tạo ra bộ mặt mới cho đô thị và một phần vùng nông thôn Nhật Bản. Sự thay đổi này không còn là sự dập khuân máy móc mà là sự kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa yếu tố truyền thống kiểu Nhật và yếu tố phương Tây được du nhập vào. Điều đó cho thấy "văn minh khai hóa" đã diễn ra hết sức sâu rộng, lan tỏa mạnh ảnh hưởng mọi khía cạnh của đời sống người dân Nhật Bản trên cả hai bình diện vĩ mô và vi mô.

3.5.3. Sự Âu hóa trong trang phục và kiểu tóc

3.5.3.1. Trang phục

Lịch sử trang phục Nhật Bản thời Minh Trị chính thức bắt đầu với sự kiện Dajokan vào năm 1872, chính phủ cho phép binh sĩ và các thành viên của tòa án ăn mặc kiểu châu Âu. Quyết định này có thể coi là một trong những bước đầu tiên về ăn mặc theo kiểu phương Tây của Nhật Bản thời Minh Trị. Bên cạnh đó, chính Thiên Hoàng Minh Trị và Hoàng hậu cũng là những người đi tiên phong cho phong trào này. Bức chân dung Hoàng Hậu mặc váy công bố năm 1872 là một sự kiện chính thức khuyến khích ăn mặc theo kiểu Âu hóa. Cùng năm đó, hoàng hậu cũng xuất hiện trước công chúng với đôi lông mày tự nhiên và hàm răng trắng lấp lánh thay cho đôi lông mày vẽ bằng bút lông và hàm răng nhuộm đen truyền thống. Ngoài Thiên Hoàng Minh Trị và Hoàng hậu, nhiều trí thức cấp tiến, hay nhóm Meirokusha với những nhân vật nổi tiếng như Mori Arinori, Kido Kain cũng viết nhiều bài diễn văn, bài luận để lên tiếng ủng hộ việc Âu hóa trong ăn mặc [156, tr.25].

Quá trình Âu phục hóa ở Nhật trong thời kỳ này có thể chia ra làm hai giai đoạn như sau : Giai đoạn một là kiểu âu phục được coi như y phục đặc biệt (cuối Edo đến năm 1883), chủ yếu được sử dụng làm đồng phục cho binh lính, cảnh sát, những người có địa vị xã hội, những người ủng hộ văn minh khai hóa. Giai đoạn hai là Âu phục trở thành trang phục phổ biến (từ năm 1884 trở đi). Vào cuối thời kì này, hai chữ Haikara đã xuất hiện trong tiếng Nhật với nghĩa là hợp thời trang [117, tr.131].

Khi phong trào Âu hóa mới du nhập vào Nhật Bản, người Nhật thường mặc theo bộ, đặc biệt là khi quần áo theo kiểu châu Âu trở nên phổ biến trong nam giới thì việc quần áo truyền thống kết hợp với quần áo kiểu Tây đã gây không ít những tình huống khá thú vị cho người mặc bởi vì trong giai đoạn này người Nhật không tuân thủ theo một quy tắc hay chuẩn mực.

Trong quá trình du nhập văn hóa phương Tây, ở Nhật Bản cũng xuất hiện xu hướng đua đòi, chạy theo thời thượng nhiều khi còn trở thành lố bịch, theo xu hướng này có rất nhiều chuyện hài hước. Cho đến nay, người Nhật vẫn truyền nhau nhận xét của một nhà phê bình như kinh nghiệm của một thời quá chạy theo Âu hóa: "Sự pha trộn giữa chiếc mũ Paris và bộ Kimono kiểu Nhật, một cách ăn mặc du nhập một cách khập khiễng (quần chùng đầu gối, không cài khuy cổ áo, cà vạt thắt xộc xệch) làm cho người ta vừa buồn cười vừa bực mình và thân hình người Nhật không thanh nhã với đôi chân ngắn ngủi trong y phục phương Tây" [120, tr.55]. Hay tác giả Isabella Bird đã viết*:"*Bộ đồ may sẵn không làm cường tráng thêm cái thể chất đáng thương với những nhược điểm về nhân chủng như ngực lép, chân vòng kiềng*"* [120, tr.56]. Thậm chí trên một tạp chí nghệ thuật, có một bài viết về một người phụ nữ trẻ ở Nihonbashi, mặc cái xà cạp kiểu người Nhật, đi đôi dép rơm và cắt tóc kiểu phương Tây [171, tr.60-61] là cách miêu tả sự âu hóa thái quá của người Nhật.

Bắt đầu từ năm 1884, người Nhật trở nên thuần thục hơn trong việc lựa chọn trang phục kiểu Tây, thời kỳ này trang phục thịnh hành của nam giới là quần Tây, áo sơ mi, áo choàng dài, mũ cao và kèm với nó là khăn choàng kiểu phương Tây, găng tay, giầy. Đi liền với những bộ Complet là những kiểu đầu cắt ngắn gọn gàng. Đặc biệt, ở giới thượng lưu, còn kèm theo các phụ kiện thời trang như cặp kính nhỏ có gọng bằng kim loại, túi đựng đồng hồ, túi đựng thuốc lá. Thậm chí, người ta còn dạy cách sử dụng và mặc trang phục kiểu Tây trong trường học, người dạy là thầy giáo người nước ngoài và học sinh phần lớn đến từ gia đình quý tộc và các thiếu nữ. Phụ nữ Nhật trở nên duyên dáng hơn. Bên cạnh bộ Kimono truyền thống, phong trào khuyến khích phụ nữ mặc trang phục thuận tiện Âu hóa hơn. Ở thành thị, đã xuất hiện nhiều nữ sinh mặc sơ mi và *Hakama* như nam giới. Hình ảnh các cô gái mặc Hakama tay cầm quyển sách về phương Tây trên đường phố Tokyo không còn là chuyện lạ nữa [219, tr.120]. Trong tầng lớp thượng lưu, váy dài bằng sa - tanh đã bắt đầu được lưu hành, ngoài ra còn có nhiều kiểu áo, váy và thời trang kiểu Paris

rất thịnh hành. Đến đầu thế kỷ XX trở đi, áo, váy trở nên quen thuộc với phụ nữ thành thị. Nhưng ở nông thôn, trào lưu này diễn ra chậm hơn, gần như ít có thay đổi trong cách trang điểm cũng như trang phục của phụ nữ vùng này.

Như vậy, yếu tố văn minh phương Tây sau một thời gian du nhập vào Nhật Bản đã len lỏi vào khắp tất cả mọi mặt của cuộc sống, nó làm thay đổi đời sống của người dân nước này, từ cơ sở hạ tầng cho đến kiến trúc thượng tầng, đến cả một trong những nhu cầu thiết yếu của đời sống con người đó là đi lại, ăn, mặc và ở và tạo nên một nước Nhật hoàn toàn khác so với trước đây. Đánh giá về sự tiếp nhận văn minh phương Tây của Nhật Bản, có thể thấy rằng *sự thành công của "văn minh khai hóa" một lần nữa minh chứng cho sự chuyển mình khá uyển chuyển tiếp nhận văn hóa phương Tây của chính quyền Minh Trị trên mọi phương diện* [34, tr.58].

3.5.3.2. Kiểu tóc và trang điểm

Trước đây, hầu hết nam giới Nhật thường để kiểu tóc (*Chommage/*丁髷) (kiểu cột tóc đuôi ngựa trên đỉnh đầu của võ sĩ Samurai) hoặc kiểu (*Hanbatsu/*半髪) (Bán mái). Tuy nhiên, đến nửa đầu Minh Trị, có nhiều người không cạo tóc mái mà để tóc ngắn, kiểu này được gọi là (*Zangiriatama/*散切り頭). Thời kỳ này, người Nhật hay lưu truyền câu hát "*Gõ vào mái tóc ngắn thì dội ra tiếng "văn minh khai hóa"* [241, tr.213]. Như vậy, có thể nói những người đàn ông Nhật cắt tóc ngắn biểu hiện của *"văn minh khai hóa"*.

Thời gian đầu, đối với người Nhật, việc cắt tóc ngắn là một việc làm khó khăn bởi họ đã phải bỏ đi một thói quen, một phong tục đã tồn tại hàng nghìn năm lịch sử. Do đó, để làm gương, tháng 3/1872 chính Thiên Hoàng Minh Trị đã cắt tóc ngắn. Tiếp theo, các quan chức chính phủ và quan lại địa phương lần lượt noi theo, từ đó lan rộng ra trong dân chúng. Theo như thống kê năm 1873, số người cắt tóc ngắn ở Tokyo chiếm 30% trong cả nước [215, tr.508] và đến năm 1877, kiểu tóc *Chommage* hầu như đã không còn nhìn thấy ở Tokyo. Đặc biệt, đối với binh lính và nhân viên công vụ trong thời gian này, trào lưu để ria và râu cằm cũng rất thịnh hành.

Khi phong trào "văn minh khai hóa" diễn ra, những tiêu chuẩn chuẩn mực vẻ đẹp truyền thống trên bị thay đổi theo một chuẩn mực mới đến từ các nước phương Tây. Những kiểu đầu và cách trang điểm cũ trở nên lỗi thời, không phù hợp. Người đi đầu trong trào lưu mới là Hoàng Hậu Minh Trị. Từ năm 1872, bà đã búi tóc kiểu

châu Âu, không nhuộm răng và vẽ lông mày bằng bút lông. Tuy nhiên, sự thay đổi diễn ra rất chậm trong dân chúng, do nhiều quan niệm và định kiến đã ăn sâu vào quần chúng.

3.5.4. Vai trò của tầng lớp thị dân

Vào thời kỳ Edo, tầng lớp bình dân đã tham gia đóng góp cho nền văn hóa Nhật Bản những yếu tố mới, văn hóa này được gọi là "văn hóa thị dân". Văn hóa thị dân (Chōnindō, lối sống người thành thị) là văn hóa của các tầng lớp thị dân, nghệ sĩ, kỹ nữ. Linh hồn của văn hóa này nằm trong một triết lý sống gọi là Ukiyo (Phù thế), nghĩa là phù sinh, vô thường, trôi nổi theo thời gian. Triết lý sống Ukiyo thể hiện tính phù du của cuộc đời phiêu dạt, được tầng lớp bình dân, và cả giới võ sĩ đạo tiếp nhận. Đấu vật (Sumo), kỹ nữ (Geisha), âm nhạc, kịch nghệ (Kabuki), múa rối (Bunraku), thi ca, văn học, tranh "xuân họa" (Shunga), những bản khắc gỗ (Ukiyo-e) là những sản phẩm tiêu biểu cho nền văn hóa thị dân.

Trong quá trình hiện đại hóa thời Minh Trị, những chuyển biến trong đời sống đô thị biểu hiện với quy mô và mức độ lớn nhất, có tính điển hình, dẫn dắt sự phát triển của toàn xã hội Nhật Bản. Tiêu biểu là Edo, từ vai trò thành thị trung tâm của thể chế phong kiến quân sự, đã chuyển mình thành Tōkyō trong sứ mệnh mới là thủ đô của nước Nhật hiện đại.

Dưới chế độ chính trị phong kiến Mạc phủ và nền tảng tư tưởng Nho giáo, giới võ sĩ chiếm vị thế ưu việt về chính trị. Trong khi đó, giới thương nhân, thị dân nắm giữ sức mạnh kinh tế, sáng tạo nên những tập quán văn hóa và nghệ thuật mới. Gần ba thập kỷ tương đối hòa bình và ổn định thời Edo là điều kiện lý tưởng phát triển những nền tảng học vấn và văn hóa thị dân Edo mới mẻ và khoáng đạt, sản phẩm sáng tạo của người Edo và di dân từ các vùng miền.

Thủ đô Tōkyō được bổ sung một lực lượng xã hội mới từ khắp các địa phương với mong muốn *lập thân xuất thế* tại thủ đô của *Văn minh khai hoá*. Bộ mặt đô thị thay đổi to lớn trong quá trình "Âu hoá". Nhờ được dung dưỡng từ những nền tảng kinh tế và sức mạnh văn hóa quan trọng, cần thiết trong gần ba thế kỷ dưới thời Edo, thị dân Edo vượt qua cú sốc biến chuyển thời đại, chấp nhận dung nạp một cách khá dễ dàng các yếu tố mới lạ, cùng các cộng đồng nhập cư nhanh chóng tạo dựng một tập quán văn hóa Tōkyō mới. Bên cạnh đó, không chỉ riêng Tōkyō mà các vùng đô thị khác như Ōsaka, Kyōto văn hóa thị dân cũng phát triển rầm rộ. Vì vậy,

trong nhiều nghiên cứu về *Văn minh khai hoá* thời Minh Trị, có nhiều tranh luận về việc nên coi đây chỉ đơn thuần là một cuộc "Âu hoá" hay là *hiện đại hoá* đúng nghĩa. Khuynh hướng tích cực coi đó là quá trình *hiện đại hoá* xuất phát từ sự quan tâm tới mối liên hệ giữa chính sách *Văn minh khai hoá* và quá trình phát triển tiếp nối của *văn hoá thị dân* thời Minh Trị, cũng như việc *đề cao những tiền đề quan trọng của xã hội và văn hóa thị dân thời Edo* [116].

Tiểu kết chương 3

Văn minh phương Tây ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn hóa Nhật Bản trong giai đoạn Minh Trị duy tân. Sự ảnh hưởng này thể hiện trên 2 kênh chính như sau:

Ở kênh thứ nhất, văn minh phương Tây được các nhà tư tưởng Nhật Bản tiếp thu từ phong trào Lan học, Dương học và tác động đến chính quyền, nhà nước. Từ đó, chính quyền Minh Trị có những cải cách về thể chế, tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình phương Tây vẫn kết hợp trên cơ sở duy trì những yếu tố truyền thống của Nhật Bản. Việc phát triển kinh tế với các chương trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh, tập trung vào các ngành mũi nhọn như phát triển giao thông, quân sự, công nghiệp, giáo dục, kỹ thuật.v.v... cùng chính sách "thực sản hưng nghiệp" (Shokusan kogyu) từng bước xây dựng chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản. Đặc biệt, chính quyền Minh Trị tập trung cải cách giáo dục, đặt vấn đề cải cách giáo dục vào vị trí cao nhất, quan trọng nhất trong số các cải cách được tiến hành ồ ạt ở Nhật Bản trong nửa sau của thế kỷ XIX. Các chính sách cải cách giáo dục đều gắn liền với sự phát triển kinh tế, góp phần nhanh chóng làm biến đổi nước Nhật từ chỗ lạc hậu so với phương Tây hàng thế kỷ tới phát triển đuổi kịp phương Tây.

Ở kênh thứ hai, văn minh phương Tây được các nhà tư tưởng Nhật Bản tác động trực tiếp tới người dân, làm thay đổi nhận thức của mỗi người dân Nhật Bản cũng như làm biến đổi xã hội Nhật Bản. Người Nhật học nhanh và tiếp nhận đầy say mê văn minh phương Tây. Những ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây trong cách nghĩ, cách làm khiến cho nước Nhật thay đổi một cách nhanh chóng và toàn diện trong văn hóa, lối sống của người dân từ ẩm thực, kiến trúc, nhà cửa đến văn học, nghệ thuật và tôn giáo. Đặc biệt đối với tầng lớp thị dân ở Nhật, đây là tầng lớp thứ hai sau tầng lớp trí thức và những người khởi xướng văn minh khai hóa, sau cú sốc họ đã nhanh chóng tiếp nhận, dung nạp nền văn hóa mới này, biến nó thành nét đặc sắc mới trong đời sống xã hội.

Như vậy, có thể nói, cuộc cách mạng Minh Trị duy tân sẽ không thể có những thành quả kỳ vĩ như vậy nếu không có một hệ tư tưởng sáng suốt làm nền tảng, làm kim chỉ nam cho dân tộc Nhật Bản bước về phía trước. Thành công của Minh Trị duy tân phải nhắc tới công lao to lớn của các nhà tư tưởng, những người đã thổi một luồng gió mới của văn minh phương Tây vào xã hội Nhật Bản và dốc hết nhiệt tâm để biến những tư tưởng đó thành sức mạnh cải biến xã hội. Fukuzawa Yukichi và nhóm Meirokusha là những nhà tư tưởng lỗi lạc của thời đại Minh Trị duy tân đã có công rất lớn trong việc tiên phong đưa văn minh Âu - Mỹ về khai sáng Nhật Bản. Họ đã tích cực phổ biến cách tư duy, lối sống theo văn minh phương Tây và hướng đất nước theo con đường hiện đại hóa.

Bên cạnh đó, sẽ vô cùng thiếu sót nếu như chúng ta bỏ quên vai trò của lực lượng trí thức, những con người tiên phong - không thể thiếu trong công cuộc Minh Trị duy tân. Họ là những người được gửi đào tạo trực tiếp tại phương Tây hoặc là những lứa học trò đầu tiên được các chuyên gia nước ngoài giảng dạy nên có điều kiện tiếp xúc với nền khoa học kỹ thuật và văn minh phương Tây. Họ trở thành nhịp cầu tư tưởng quan trọng kết nối người Nhật với người phương Tây và đưa tri thức cũng như khai phóng trong việc mở rộng tầm mắt cho người Nhật thông qua các hoạt động biên dịch, biên khảo, giảng dạy.

Thành phần thứ ba góp phần làm nên thành công của Minh Trị duy tân chính là vai trò của các cố vấn người nước ngoài ở Nhật. Do chính sách về tiền lương, chế độ phúc lợi tốt nên chính quyền Minh Trị đã thuê được nhiều trí thức và người tài ở nhiều lĩnh vực đến Nhật làm việc. Họ có mặt trên tất cả mọi lĩnh vực từ quân sự, y khoa, luật, kiến trúc, khảo cổ, địa lý, lịch sử, sinh vật.v..., trên nhiều cương vị họ còn là người cố vấn cao cấp nhất cho chính phủ bấy giờ. Có thể đánh giá họ là những một trong những yếu tố quan trọng giúp làm nên Minh Trị duy tân. Họ bằng tri thức của mình đã có đóng góp lớn cho xã hội Nhật Bản thời bấy giờ và dấu ấn ấy còn ảnh hưởng cho đến tận ngày nay.

Cuối cùng là làn sóng Bunmeikaika "văn minh khai hóa". Bunmeikakai đã đem đến một luồng gió mới, một hơi thở mới tràn đầy sinh lực cho cái xã hội phong kiến sắp sửa suy tàn thời bấy giờ. "Văn minh khai hóa" đã khai phóng con người, khai phóng văn hóa, khai phóng tư tưởng, khai phóng trên nhiều bình diện từ trung ương đến địa phương, từ tầng lớp trí thức, quan lại tối cao, cho đến tầng lớp thấp nhất trong xã hội Nhật Bản. Đó là sự biến đổi trong đời sống văn hóa xã hội, lối

sống cũng như phong tục tập quán của người dân. Hơi thở của văn minh phương Tây, dấu ấn phương Tây trở nên đậm nét trong thời kỳ này. Thậm chí nhiều khi do tiếp thu một cách quá đà, học tập phương Tây một cách thái quá mà trong Bunmeikaika cũng có không ít hạn chế.

Tóm lại, phong trào "văn minh khai hóa" là một trong những chuỗi cải cách thời Minh Trị, là dấu ấn quan trong trong lịch sử dân tộc cũng như lịch sử văn minh của Nhật Bản. Phong trào văn minh cùng với những cơ sở tiền đề từ trước tạo thành điểm nổi bật quan trọng và từ đó nó được phổ cập đến tận người dân ở xa trung tâm văn minh, biến người dân nước Nhật và nước Nhật từ một nước có điểm xuất phát thấp, chỉ trong thời gian ngắn đi tới cận đại hóa, phát triển toàn diện cả về kinh tế, xã hội và văn hóa.

Thành công của Minh Trị duy tân đã trở thành tấm gương sáng cho nhiều quốc gia noi theo học tập, trong đó có Việt Nam. Đặc biệt ở bối cảnh hiện nay, những bài học lịch sử giai đoạn Minh Trị vẫn còn nguyên giá trị thiết thực.

CHƯƠNG 4
NHẬN XÉT VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY ĐỐI VỚI VĂN HÓA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆTNAM

4.1. Nhận xét về quá trình tiếp thu ảnh hưởng của phương Tây đối với Nhật Bản thời Minh Trị

4.1.1. Về nguyên nhân thành công việc tiếp thu ảnh hưởng của phương Tây

Bất cứ một dân tộc nào trong quá trình phát triển đều có sự tiếp xúc, giao lưu và tiếp nhận những thành tựu của yếu tố văn minh bên ngoài. Vấn đề quan trọng và then chốt là phương thức tiếp thu văn minh đó như thế nào để đất nước, dân tộc phát triển theo kịp với các quốc gia tiên tiến trên thế giới.

Trong quá trình giao lưu, tiếp xúc đó, Nhật Bản đã nhạy bén với thời cuộc và hoàn cảnh lịch sử. Học giả Vĩnh Sính khi bàn về cách thức tiếp nhận nền văn minh bên ngoài của người Nhật, nhận định rằng không có dân tộc nào nhạy bén về văn hóa nước ngoài bằng người Nhật và "khi họ biết trào lưu nào đang thắng thế thì họ có khuynh hướng chấp nhận, học hỏi, nghiên cứu để bắt kịp trào lưu đó, không để mất thời cơ" [114, tr.20].

Trong quá trình tiếp nhận và học tập phương Tây người Nhật luôn tỏ ra thận trọng và quan sát tỉ mỉ, kỹ lưỡng, học tập đến nơi đến chốn, tìm ra những nguyên lý, nguồn gốc của hiện tượng. Phái đoàn Iwakura với những con người ưu tú là một ví dụ về tính cách này của người Nhật. Nhà nghiên cứu Nguyễn Tiến Lực cũng khẳng định rằng: "... người Nhật cẩn thận khảo sát, nhận định xem nên học tập nước nào, học tập cái gì và học tập bằng cách nào để có thể bắt kịp với họ và xây dựng đất nước thành quốc gia tiên tiến nhất" và phương thức học tập hiệu quả của chính quyền Minh Trị thể hiện sự nhanh chóng bắt kịp và *"*chính cách học tập như vậy mới làm cho Nhật Bản, chỉ trong một thời gian ngắn đã bắt kịp các nước phát triển nhất thế giới đương thời" [82, tr 30]. Người Nhật chủ trương không tiếp nhận tất cả những nền văn minh cao hơn mình mà chủ trương tiếp nhận cái văn minh nhất và bằng con đường trực tiếp. Đây là cách thức mà ngày nay chúng ta gọi là "*đi tắt đón đầu*" nhằm rút ngắn thời gian, đưa đất nước tiến kịp các nước văn minh trên thế giới.

Trong *Tại sao Nhật Bản "thành công"? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản,* học giả Michio Morishima có những nhận xét độc đáo về cải cách Minh Trị. Sự thành công, cách thức cải cách thành công vang dội của chính quyền Minh Trị đã được ông nhận xét: "Ở một mức độ đáng kể, tôi hiểu Cách mạng Minh Trị khác với đa số các sử gia Nhật Bản, nhưng lại giống nhiều với các sử gia phương Tây, mặc dù trọng tâm của sự luận giải có khác nhau…..các quan điểm được chấp nhận rộng rãi ở Nhật Bản đi theo học thuyết lịch sử mác, nhưng theo tôi, lịch sử Nhật Bản cận đại quá độc đáo nên khó có thể giải thích được một cách thích hợp bằng học thuyết mác - xít" [87, tr.75-117].

Nhận định về việc tiếp xúc và ảnh hưởng của phương Tây vào Nhật Bản, Nishikawa Nagao (1934 - 2013) trong công trình nghiên cứu "*Những vấn đề của việc tiếp nhận văn hóa ở Nhật Bản cận đại - khảo sát cơ bản, 1995*" cho rằng: "Vấn đề trong nội dung tiếp nhận văn hóa thời kỳ Minh Trị có lẽ phải khảo sát từ hệ tư tưởng thống nhất quốc dân bởi vì ngay từ thời kỳ đầu Minh Trị, văn hóa Âu - Mỹ đã được người Nhật tiếp nhận, ngoài ra do hệ tư tưởng dân tộc nên tiếp nhận văn hóa này rất đặc sắc" [297, tr.29]. Có thể nói chủ nghĩa dân tộc, tư tưởng lạc hậu có thể sẽ kìm nén sự tiếp nhận văn hóa bên ngoài nhưng ở Nhật Bản người ta tiếp nhận văn hóa dựa trên tính cần thiết có thể dung hòa giữa cái nội hàm và ngoại diên (bên trong và bên ngoài) để hình thành văn hóa dân tộc.

Hay Majima Ayu, khi nghiên cứu về "*Giới hạn tính dân tộc và phương Tây hóa trong thời trang của tầng lớp trí thức thời kì Minh Trị* ", nhận định rằng văn hóa Nhật Bản thời kỳ Minh Trị có sự khác biệt rất rõ so với trước đây là điều tất yếu, sự khác biệt đó thể hiện trên biểu hiện trong lối sống như: cách để râu tóc và trang phục quần áo kiểu phương Tây. Có thể thấy rằng tầng lớp lãnh đạo tinh túy của thời kì Minh Trị đã được thể hiện rõ trong những nỗ lực, nhiệt tình của họ trong việc tiếp thu văn hóa phương Tây, những biểu hiện này là một cách minh chứng quyết tâm hiện đại hóa đất nước. Ở tầng lớp này, biểu hiện "phương tây hóa" được thể hiện chủ yếu xung quanh ăn, mặc và ở. Những đặc trưng khác biệt bộc lộ của từng cá nhân như trên dường như là một cách đưa thông tin hữu hiệu nhất về mức độ "tây hóa". Vì vậy, thông điệp về sự thay đổi qua trang phục được coi là biểu hiện dễ hiểu nhất về "văn minh hóa" ở từng cá nhân [278, tr.59].

Khi so sánh trường hợp Nhật Bản với các nước Âu - Mỹ trong quá trình tây phương hóa, có học giả nhận xét rằng nó chỉ nằm ở ngoại hàm chứ không phải

trong nội hàm, bao gồm những vấn đề quan trọng như tính dân tộc, những biểu hiện của tây phương hóa chỉ nằm ở bên ngoài, nó chỉ biểu hiện ở cái vỏ màu sắc đậm bên ngoài, và đơn giản nó chỉ gánh chức năng "văn hóa" của đối tượng văn minh hóa mà thôi [278, tr.71]. Tuy nhiên, yếu tố nội hàm, hay nội lực của Nhật Bản cũng vô cùng quan trọng.

Những thành công của Nhật Bản là kết quả của nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, "sự thành công của Nhật Bản chính là nhờ sự đồng lòng giữa người dân, tướng quân và những người lãnh đạo nhà nước, trong đó đứng đầu là Thiên Hoàng Minh Trị, người đứng đầu triều đình tài năng và ái quốc, một vị vua thông minh tài đức, chăm chỉ, lý tưởng, có cái nhìn đi trước thời đại. Ông cho rằng truyền thống dân tộc kết hợp với kỹ thuật phương Tây là những thứ giúp cho Nhật thoát khỏi sự lạc hậu [157, tr.68]. Bên cạnh đó, ông là người có tài trong cách dùng người và hơn cả ông là người mang trong mình một tinh thần Samurai bất khuất, kiên trung của Nhật Bản. Đánh giá vai trò của Thiên Hoàng Minh Trị trong công cuộc đại cách mạng này, nhiều nhà báo tôn vinh thành tựu của Thiên Hoàng Minh Trị ngang với Nga Hoàng thế kỉ XVII là Peter Đại đế và Hoàng đế Wilhemlm II của Đức [40, tr.45]. Có thể nói ông chính là người đi tiên phong, cùng với tư tưởng cởi mở, cái nhìn vượt thời đại đã đưa Nhật Bản nhanh chóng cập bến thành công, trở thành nước tư bản đầu tiên trong khu vực.

Thứ hai, việc học tập văn minh phương Tây của người Nhật rất bài bản, quyết liệt. Người Nhật đã hiểu và xây dựng mô hình văn minh mới trên cơ sở kết hợp hài hòa Đông-Tây: bắt chước, học tập phương Tây một cách triệt để và sáng tạo trên những cơ sở văn hóa truyền thống của mình. Trong sự tương tác, hỗn dung và xung đột giữa văn hóa truyền thống Nhật Bản với văn hóa phương Tây đang ồ ạt du nhập, Chính phủ và các nhà tư tưởng Nhật Bản đã nỗ lực tái cấu trúc và xác lập những giá trị mới của văn hóa Nhật Bản hướng tới mục tiêu hòa nhập và khẳng định vị trí của quốc gia trong thế giới hiện đại.

Thứ ba, phong trào duy tân có sự đóng góp lớn của những trí thức trong chính quyền cũ (chính quyền Tokugawa thời kỳ trước Minh Trị) và hội trí thức Meirokusha (Minh lục xã) - một hội trí thức với các tên tuổi lẫy lừng như Nishimura Shigeki, Nishi Amane, Fuzukawa Yukichi. Những học giả trong phong trào khai sáng tại Nhật Bản đã được tạo cơ hội đến các quốc gia Tây phương để học hỏi các kiến thức về kinh tế, thống kê, luật pháp, chính trị học, khoa học - kỹ

thuật.v.v... để sau đó, tiến hành nhiều cuộc cải cách quan trọng trong nhiều lĩnh vực, khiến nước Nhật mau chóng trở thành một quốc gia hùng mạnh.

4.1.2. Về thái độ ứng xử của Nhật Bản với văn hóa phương Tây

Các bước cải cách trong giai đoạn Minh Trị ở Nhật Bản thể hiện thái độ vừa kiên quyết vừa mềm dẻo nhằm mang lại kết quả cao nhất.

Về mặt nhà nước, khi chính quyền mới được thiết lập, một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra với những người lãnh đạo là phải tìm cách giải quyết, sửa đổi nội dung các bản Hiệp ước bất bình đẳng mà Mạc phủ Edo đã kí trước đó. Giới lãnh đạo chính quyền mới xác định rằng nếu như Nhật Bản vẫn tiếp tục tự cô lập mình trong thế giới phương Đông, không hiểu rõ tình hình xã hội Âu - Mỹ, không nắm bắt được những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới cũng như không sớm sửa đổi được nội dung các bản "Hiệp ước bất bình đẳng" thì Nhật Bản sẽ mãi mãi lệ thuộc vào các cường quốc phương Tây về chính trị, kinh tế, ngoại giao. Nhận thức rõ xu thế phát triển của thời đại, đặc biệt là ưu thế ngày càng vượt trội của Anh, Mỹ và các quốc gia phương Tây khác, vì lợi ích dân tộc, chủ quyền và nền độc lập của dân tộc, từ thực tế lịch sử qua các cuộc khảo sát nước ngoài, "các nhà lãnh đạo phong trào cải cách đã cương quyết đoạn tuyệt với mô hình Trung Hoa truyền thống để hướng mạnh đến phương Tây, học tập và làm theo phương Tây" [71, tr.48-60]. Với khẩu hiệu "học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây, đi vượt phương Tây", chính quyền Minh Trị kiên quyết tập trung mọi nguồn lực cho cải cách. Trong thư của Thiên Hoàng Minh Trị gửi Tổng thống Mỹ, cùng với việc khẳng định quan hệ hữu nghị giữa hai nước, phía Nhật Bản thể hiện rõ mục tiêu học tập phương Tây. Chính quyền Minh Trị nhận định rõ văn minh và hoàn cảnh, điều kiện của Nhật Bản hoàn toàn khác biệt với các nước khác. Chính vì vậy, họ biết rằng không thể đạt đến trình độ cần thiết ngay lập tức và mục tiêu của họ chính là tiếp nhận những thành tựu phong phú của các quốc gia tiên tiến, học tập những điều phù hợp nhất với điều kiện Nhật Bản hiện tại, biến đổi những thành tựu đó và từng bước cải tiến, biến chúng trong chính sách và tập quán của họ để rồi trở nên hòa hợp với chúng [154, tr.324]. Thái độ kiên quyết học tập phương Tây của giới lãnh đạo Nhật Bản thời Minh Trị (thể hiện qua phái đoàn Iwakura) đã được tờ The Times đánh giá rằng các thành viên của sứ bộ Iwakura không chỉ có các quan chức và quý tộc cao cấp của một vương quốc cổ kính phương Đông mà còn là các chính khách tài ba, những người nắm trong tay

sứ mệnh của mình thực hiện một sự nghiệp cách mạng rộng lớn nhằm đem lại lợi ích cho dân tộc họ. Qua chuyến đi, qua các cuộc diễn thuyết trình bày tại Mỹ và các quốc gia châu Âu, những sức mạnh mà họ được chứng kiến đem lại những cảm nhận mạnh mẽ nhiều chiều tác động sâu sắc đến họ. Người Anh ý thức về những lợi ích to lớn mà Nhật Bản - một tộc người đặc thù nhất và có thể tin tưởng rằng chính phủ Anh sẽ không phạm sai sót khi hợp tác với Nhật Bản [162, tr.129].

Trước khi cải cách Minh Trị diễn ra, Nhật Bản vẫn nằm trong điều kiện và tình trạng chung như chế độ phong kiến lạc hậu, bảo thủ, kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp và đánh bắt chăn nuôi thủy sản như các nước phương Đông và không có gì khác biệt so với xã hội Việt Nam, Trung Hoa và nhiều dân tộc khác trong khu vực. Tuy nhiên, sau cải cách Minh Trị, nhờ có vai trò cá nhân to lớn của Thiên Hoàng trẻ tuổi dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của tầng lớp trí thức canh tân có tư tưởng khai sáng nên Nhật Bản mới có thể tiến hành công cuộc cải cách và đưa cuộc cải cách đến thắng lợi [72, tr.55]. Song, thiết nghĩ Thiên Hoàng Minh Trị lên ngôi lúc còn khá trẻ không thể đảm nhiệm công cuộc cải cách thành công nếu không có một lực lượng những nhà cải cách dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm trước quốc gia, trước lịch sử và dân tộc Nhật Bản [72, tr.55].

Về giới trí thức, trong khi thực hiện chủ trương, khẩu hiệu của Nhà nước là học tập văn minh phương Tây, luồng tư tưởng chủ đạo chi phối nước Nhật lúc đó là: Nhật Bản học tập phương Tây nhưng không thể thoát ly khỏi tình hình của nước Nhật. Nói cách khác, *du nhập văn minh phương Tây nhưng vẫn phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.* Fukuzawa đã tâm niệm cho rằng khai hóa văn minh chân chính là học tập khoa học hiện đại của Âu Mỹ, học tập các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội như thiên văn, vật lý, hóa học, y học, kinh tế, triết học.v.v…[57, tr.166]. Còn Ito Hirobumi lại khẳng định muốn cho nước Nhật bước lên con đường giàu có cường thịnh, trước hết cần phải gợi mở trong đông đảo quốc dân những kiến thức và những kỹ năng tốt đẹp, kể từ đó bước vào những lĩnh vực văn minh khai hóa [57, tr.167].

Xem xét, đánh giá vai trò của giới trí thức Nhật Bản, một số ý kiến của các học giả cho rằng, một trong những nhân tố tạo nên thành công của cuộc cải cách Minh Trị là lòng trung thành của những người yêu nước mà tiêu biểu là những chí sĩ xuất thân từ đẳng cấp Samurai. Họ luôn sẵn sàng xả thân vì đất nước và hơn bất cứ một đẳng cấp nào khác, võ sĩ cũng là đẳng cấp ý thức được đầy đủ và sâu sắc

nhất về sự đe dọa và nguy cơ xâm lược của các cường quốc phương Tây [72, tr.56]. Chính vị trí thường xuất thân từ các Samurai cấp thấp trong xã hội đã tạo đòn bẩy để họ nhanh chóng thích ứng và thay đổi theo thời cuộc. Bên cạnh đó, họ cũng là một lực lượng trí thức có một nền tảng văn hóa Nhật, dân tộc Nhật trong mỗi cá nhân. Với quan điểm xem xét vấn đề một cách toàn diện, có thể nói cải cách Minh Trị không phải là một cuộc cách mạng tư sản, nó là một cuộc cách mạng do các Samurai cấp thấp và giới trí thức thực hiện với mục đích xây dựng một nhà nước hiện đại theo kịp các quốc gia phương Tây, thậm chí còn mong muốn đi vượt phương Tây [87, tr.120]. Họ, những trí thức yêu nước, uyên thâm cả Khổng giáo và Dương học, giới võ sĩ (Samurai), thức thời mang và ít nhiều đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản tiến bộ đã tỏ ra là những người có năng lực thích ứng cao trước những biến đổi của điều kiện chính trị trong nước, quốc tế [72, tr.149] đã minh chứng cho cả dân tộc cũng như thế giới về sự nhạy bén và thích ứng với thời cuộc.

Về phía người dân Nhật Bản, *do tác động, tuyên truyền từ chính quyền và những nhà tư tưởng khai sáng, người dân Nhật Bản đã tiếp nhận ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây trong cách nghĩ, cách làm*. Tuy nhiên, người Nhật tiến hành công cuộc cải cách, hiện đại hóa đất nước, tiếp thu văn minh phương Tây nhưng vẫn kế thừa, bảo tồn và phát huy triệt để những giá trị văn hóa truyền thống thông qua khẩu hiệu "Hòa hồn Dương tài". Nền tảng văn hóa truyền thống đã đem lại cho họ niềm tin, sức mạnh và góp phần định hình ý thức dân tộc mạnh mẽ. Với quyết tâm đó, người Nhật mong muốn duy trì nền văn hóa đặc trưng tồn tại lâu đời của mình, mối quan hệ đặc thù giữa các tầng lớp trong xã hội chặt chẽ và cấu trúc gia đìnhvững chắc của mình nhưng đồng thời cũng muốn xây dựng một quốc gia hiện đại với một sức mạnh sánh ngang với sức mạnh của các nước phương Tây [87, tr.76].

Có thể nói, thành công của công cuộc duy tân Minh Trị là một cuộc cách mạng thành công và trọng đại trong tiến trình phát triển của các dân tộc phương Đông. Nhật Bản chính là quốc gia duy nhất ở châu Á tìm ra con đường ngắn nhất, thích hợp nhất để tự giải phóng mình không bị lệ thuộc hay trở thành thuộc địa như Ấn Độ, hay như một số quốc gia Đông Nam Á khác. Trong bối cảnh lịch sử châu Á thời bấy giờ, cải cách Minh Trị, với những thành công của nó, có thể coi là một hiện tượng đặc biệt, *là mẫu hình tiêu biểu của phong trào cải cách châu Á những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX* [72, tr.50-51] mà rất nhiều các quốc gia châu Á khác trong đó có Trung Quốc và Việt Nam noi gương và học tập theo.

4.1.3. Về thành tựu và hạn chế trong sự tiếp thu văn hóa phương Tây của Nhật Bản

Cho đến nay, có nhiều xu hướng đánh giá khác nhau về mức độ tích cực và tiêu cực của *"*văn minh khai hóa" trong xã hội Nhật Bản thời Minh Trị.

Trước hết là các nhận xét về mặt tích cực. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, không thể phủ nhận sự tiếp thu văn hóa Âu - Mỹ trong *"văn minh khai hóa"* đã có ảnh hưởng lớn đối với xã hội Nhật Bản trong thể chế mới và đóng vai trò tích cực tạo nên những chuyển biến mang tính lịch sử.

Về tư tưởng, giáo sư Masao Maruyama trong tác phẩm *Luận về lịch sử tư tưởng chính trị tại Nhật* của mình đã nhận xét "người Nhật đã thoát ra khỏi sự nô lệ văn hóa đối với Trung Quốc trước khi tiếp xúc với Tây phương". Sự thành công của họ chính là "giải phóng tư tưởng" của họ từ bên trong, chứ không phải dưới áp lực, tác động của các nhân tố bên ngoài. Quá trình tranh luận giữa các tín đồ Khổng giáo với nhau tạo nên sự hiện đại hóa trong tư tưởng của người Nhật, chứ không phải giữa họ với "ánh sáng mới" đến từ phương Tây. Nói cách khác, hiện đại hóa trong tư tưởng của người Nhật đã xảy ra trước khi Minh Trị hiện đại hóa nước Nhật để bắt kịp phương Tây. *Giải phóng tư tưởng đi trước giải phóng chính trị* [128]. Đây chính là yếu tố cốt lõi "tự thân" của dân tộc Nhật về mặt tư tưởng trong thời kỳ quan trọng, bản lề này.

Về mặt chính trị, với cuộc Minh Trị duy tân, Nhật Bản đã thoát khỏi nguy cơ bị các nước phương Tây xâm lược và nô dịch, thậm chí còn đuổi kịp phương Tây, trở thành nước cường quốc ngang hàng với các cường quốc phương Tây. Đây chính là điều quan trọng nhất mà cuộc duy tân Minh Trị đem lại.

Về kinh tế, với sự tiếp thu khoa học kỹ thuật phương Tây, nền kinh tế Nhật Bản bước vào thời kỳ mới - thời kỳ kinh tế Tư bản chủ nghĩa. Cuộc Minh Trị duy tân thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng với tốc độ chóng mặt, chỉ trong vòng mấy chục năm sau cải cách, Nhật Bản đã đuổi kịp các nước phương Tây. Các ngành sản xuất của Nhật Bản tăng trưởng cao, các tập đoàn kinh tế lớn ra đời như Mitsui, Mitsubishi.v.v..., cạnh tranh mạnh mẽ với phương Tây. Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo nên sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị có thể tham gia vào cuộc tranh giành thị trường thế giới.

Về văn hóa, giáo dục, với các cải cách về giáo dục, nền giáo dục phong kiến bị thủ tiêu, thay vào đó là một nền giáo dục "thực học" tiến bộ theo mô hình các nước phương Tây. Cải cách giáo dục với chính sách "học chế" dựa trên cơ sở "Tứ dân bình đẳng", cùng khẩu hiệu "không người nào không được học, không làng nào không được học" được đánh giá là một sự tiến bộ chưa từng có từ trước đến nay. Viện học sĩ Tōkyō thành lập năm 1879 được coi là bước phát triển mới về quản lý khoa học, giáo dục Nhật Bản theo phương pháp hiện đại.

Về mặt xã hội, công cuộc cải cách về mặt xã hội tước bỏ nhiều đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp võ sĩ song nó lại giải phóng thân phận cho hàng chục triệu nhân dân lao động, kể cả các tầng lớp trước đây có thân phận thấp trong xã hội. Vì vậy, nó có giải phóng mạnh mẽ sức lao động cho xã hội, tạo nên động lực to lớn cho công cuộc công nghiệp hóa và phát triển đất nước.

Hơn nữa, *trong đời sống văn hóa vật chất*, lối sống của người Nhật thay đổi mạnh mẽ nhờ làn *sóng văn minh khai hóa.* Trong giai đoạn cải cách Minh Trị, những trào lưu phong cách sống thay đổi theo xu hướng hiện đại hóa xuất hiện trên khắp đất nước, đặc biệt là ở các đô thị lớn như Tokyo, Yokohama, Osaka với các nhà máy công nghiệp, các khu đô thị mới với lối kiến trúc phương Tây, ẩm thực phương Tây làm phong phú thêm lối sống của người Nhật truyền thống.

Minh Trị duy tân được nhìn nhận là đã làm thay đổi trật tự thế giới ở châu Á. Nhà nghiên cứu Nhật Bản nổi tiếng Marius B. Jansen cho rằng Minh Trị Duy tân là một sự kiện trọng đại đối với lịch sử Nhật Bản, Đông Á và toàn thế giới. Và có lẽ đây là điều mà các nước phương Tây không mong muốn, nhưng nó đã xảy ra. Sau khi thành lập chính quyền Minh Trị, Nhật Bản đã tiến hành cuộc sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật đã kí với các nước phương Tây trước đó, đồng thời dần dần tăng cường xác lập vị thế ở châu Á. Năm 1894 - 1895, Nhật đánh bại nhà Thanh. Đặc biệt, năm 1904 - 1905, Nhật chiến thắng đế quốc Nga trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật, làm chấn động cả thế giới, tác động mạnh mẽ đến các nước Á, Phi, Mỹ La tinh. Nhiều nước tìm đến Nhật như là vị cứu tinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của mình. Nhưng đáng tiếc là Nhật Bản đã không thể trở thành điểm tựa cho phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, cũng như là ở châu Phi và Mỹ La tinh vậy.

Bên cạnh những thành tựu trên, *Minh Trị duy tân và việc tiếp thu văn minh phương Tây của Nhật Bản cũng được đánh giá là có những hạn chế* như sau:

Hạn chế thứ nhất là về mặt chính trị. Sau năm 1868, chính quyền không chuyển hẳn sang tay giai cấp tư sản như nhiều nước châu Âu mà là nền chuyên chế của Thiên Hoàng, dựa trên cơ sở liên minh quý tộc-tư sản để lật đổ chế độ Mạc phủ Tokugawa. Các nhà lãnh đạo mới và tầng lớp ưu tú mới của đất nước đều có nguồn gốc võ sĩ, vì thế nước Nhật mới - Đại đế quốc Nhật Bản - vẫn lưu giữ nhiều tính chất quân phiệt. Đây chính là một trong những điều làm nhiều nhà sử học nhận định Minh Trị duy tân là "cuộc cách mạng tư sản không triệt để". Nó được coi là một hạn chế mang tính thời đại của Nhật Bản. Điều này giải thích tại sao Nhật Bản có nhiều hoạt động quân sự quy mô cho đến tận Thế chiến thứ hai.

Hạn chế thứ hai là về mặt kinh tế. Sự phát triển của kinh tế Nhật Bản cũng làm xuất hiện các công ty độc quyền với những nhà tài phiệt thao túng cả kinh tế và chính trị Nhật Bản. Đồng thời, sự phát triển kinh tế Nhật Bản gắn liền với các cuộc chiến tranh thể hiện rõ đường lối phát triển đế quốc quân sự của mình" [99, tr.313]. Chính vì thế, công nghiệp quân sự (đóng tàu, sản xuất vũ khí…) được đẩy mạnh nhằm cạnh tranh và bành trướng xâm lược. Một vấn đề quan trọng khác là sự phát triển kinh tế Nhật Bản được tiến hành từ một nước nông nghiệp lạc hậu, giai cấp công nhân Nhật Bản bị bóc lột nặng nề, điều kiện làm việc ngày càng tồi tệ dẫn đến những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với sự ra đời của Đảng Xã hội dân chủ Nhật Bản (1909) và Đảng Cộng sản Nhật Bản (1922) [25, tr.137].

Bên cạnh những thành công của công cuộc công nghiệp hóa, sự va chạm lợi ích giữa những vùng và quốc gia, giữa người quản lý và nhân công, người thủ cựu và người tiến bộ xuất hiện và tác động trực tiếp đến kết cấu gia đình và tổ chức xã hội. Nhật Bản một lần nữa phải xem xét đâu là giá trị Nhật Bản và cái gì là ngoại lai trong tư duy, chính trị, hình thái xã hội và các vấn đề khác.v.v... [195, tr.174-175].

Hạn chế thứ ba là về mặt xã hội. Trong thời kỳ Minh Trị còn có khá nhiều mâu thuẫn. Công cuộc cải cách xã hội đã tước bỏ rất nhiều đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp võ sĩ cũ. Chính sách "tứ dân bình đẳng", nghĩa là bốn tầng lớp gồm võ sĩ, nông dân, thợ thủ công và thương nhân bình đẳng, không còn phân biệt, hạ thấp vai trò của thương nhân như trước đây. Điều này gây bất bình ở tầng lớp võ sĩ. Thiên Hoàng Minh Trị phải vừa đàn áp, vừa xoa dịu bằng cách bồi thường bằng tiền. Khoản tiền nhận được từ triều đình cộng với tri thức mà tầng lớp võ sĩ được trang

khiến cho tầng lớp này bị "*tư sản hóa*". Giai cấp tư sản võ sĩ này chủ trương xây dựng Nhật Bản theo con đường quân sự, chính là nguyên nhân dẫn đến việc Nhật Bản sau này trở thành đế quốc quân phiệt. Những mâu thuẫn nội bộ chính quyền bùng phát, từ năm 1868 đến giữa tháng 2-1878 vấn đề bạo loạn diễn ra liên tục, đỉnh điểm của nó là cuộc chiến tranh Tây Nam 1878, mức quyết liệt còn dữ dội hơn cả cuộc chiến tranh Mậu Thìn 1868. Cuộc chiến làm Saigo Takamori phải mổ bụng tự sát, Kido Takayoshi phải sinh bệnh mà chết, còn Okubo Toshimichi cũng bị ám sát. Không những thế, mâu thuẫn giữu người dân lao động với chính quyền Minh Trị cũng bùng phát và lớn dần [6, tr.37- 39].

Hạn chế thứ tư là về mặt hệ tư tưởng. Sau năm 1868, chính quyền không ở trong tay giai cấp tư sản mà là nền chuyên chế của Thiên Hoàng, ra đời trên cơ sở liên minh quý tộc tư sản để lật đổ chế độ Tokugawa. Đúng như nhận định của học giả Niobe Izano, rõ ràng những tàn tích phong kiến đã không bị thủ tiêu hoàn toàn. Hơn thế nữa "tinh thần võ sĩ đạo" luôn là "linh hồn" [102] của Nhật Bản, cộng thêm sự "ám ảnh" về sự kiện chiến hạm Mỹ đến Nhật năm 1853 và nỗi lo sợ những mối đe dọa từ phương Tây là nguyên nhân cho tư tưởng Đại đế quốc Nhật Bản phát triển nhanh chóng, Nhật Bản đi vào con đường "chủ nghĩa đế quốc phong kiến quân phiệt". Khi Nhật Bản chọn mô hình nhà nước kiểu Phổ áp dụng cho mình, học giả Michio Morishima đã nhận định: "rõ ràng đây là một sai lầm của chính quyền Minh Trị đã không thận trọng và triệt để hơn trong các biện pháp chống các tư tưởng cánh hữu". Trong giai đoạn đó, những trí thức cánh hữu bất mãn, đã đóng vai trò đáng kể trong cách mạng, không được xếp vào những vị trí khá quan trọng trong chính quyền mới nên họ đã liên kết với các quân nhân bất mãn và khởi xướng các cuộc khởi nghĩa Saga Shinburen và cuộc chiến tranh Satsuma. Chính họ với "tư tưởng cánh hữu cực đoan" đã tiếp tục ngấm ngầm và "nổ một quả bom hẹn giờ 60 năm sau, cuối cùng đã dẫn dắt đất nước tới cảnh hoang tàn"[87].

Trong giai đoạn cải cách Minh Trị, những biểu hiện hiện đại hóa bắt đầu xuất hiện trên khắp đất nước trên mọi mặt đời sống của người Nhật. Song, sự xâm nhập của văn minh phương Tây là không triệt để, chỉ lan tỏa ở thành thị mà chưa phát triển rộng khắp đến nông thôn, chỉ có một nhóm trí thức tiến bộ tiếp cận trực tiếp được.

Dĩ nhiên, bên cạnh những đổi mới cần thiết cho việc hiện đại hóa cũng có một số khác hoặc là không cần thiết hoặc là trở nên lố bịch, phản ánh mức độ thái

quá của những người "Âu hóa". Chẳng hạn, trong khi phong cách ăn mặc theo Âu hóa còn chưa hoàn toàn được chấp nhận thì việc cắt tóc đối với nam giới giống như người phương Tây đã trở thành vấn nạn quốc gia. Người Nhật rất nhạy cảm đối với sự chế nhạo của những người nước ngoài. Trong thời kỳ đầu Minh Trị, người Nhật tìm cách "bắt kịp phương Tây", họ phải đối mặt với các vấn đề thực tế rằng những người phương Tây từ lâu coi Nhật là man rợ, chưa văn minh. Điều này đã gây nhiều khó khăn cho việc sửa đổi các điều ước vô lý và nền độc lập hoàn toàn của Nhật Bản. Vì thế, chính phủ Nhật đã cấm hay cố gắng hạn chế các thói quen như tắm công cộng, săm trổ, bán tranh ảnh khiêu dâm, những thứ mà người nước ngoài cho là phản cảm. Và việc dùng dải lụa buộc tóc trên đầu, thứ mà đàn ông Nhật đã dùng trong nhiều thế kỷ, được coi là như thời nguyên thủy và không phải của những công dân Nhật Bản cận đại [6].

Trong quá trình trải nghiệm và kiểm nghiệm những biến đổi của đời sống trong làn sóng *"văn minh khai hóa"* và *Âu hóa*, không khỏi nảy sinh những độ vênh lớn giữa yếu tố*"văn minh khai hóa"* với *truyền thống* vốn không dễ dàng chấp nhận những yếu tố lạ lẫm và không phù hợp trong tầng văn hóa Âu Mỹ. Sự thay đổi đột ngột của xã hội thời Minh Trị, trên thực tế đã ít nhiều dẫn đến hệ lụy và phải trả giá. Dân chúng vốn đã quen với đời sống truyền thống không khỏi bối rối và kinh ngạc trước sự xâm nhập mạnh mẽ của *"văn minh khai hóa"*, bởi vậy những thay đổi quyết liệt, tới mức sẵn sàng từ bỏ *truyền thống* của chính quyền đã vấp phải những phản ứng mạnh mẽ từ dân chúng.

Với mong muốn đuổi kịp phương Tây, giáo dục rất được coi trọng. Và chỉ trong vòng hai đến ba thế hệ, nước Nhật từ chỗ coi trọng thân phận con người theo nguồn gốc dòng dõi - hệ lụy của chế độ phong kiến, chuyển sang cất nhắc nhân viên, công chức theo trình độ giáo dục (tân học). Điều này làm cho xã hội Nhật Bản trở nên bình đẳng một cách đáng kể, thậm chí hơn cả nước Anh cùng thời. Song sự dập khuôn, cứng nhắc, tính giáo điều trong suy nghĩ của người Nhật vẫn tồn tại trong xã hội Nhật Bản ngày nay.

Hạn chế thứ năm là về mặt tôn giáo, trong giai đoạn Minh Trị duy tân, đạo Shinto được đề cao một cách cực đoan nhằm phục vụ lợi ích tuyệt đối hóa vai trò của Thiên Hoàng đối với dân chúng. Năm 1870, Thiên Hoàng Minh Trị ra quyết định tách đạo Shinto ra khỏi đạo Phật, tuyên bố Shinto là quốc giáo và thống nhất tổ chức và làm trong sạch Thần đạo, tránh sự pha tạp tôn giáo. Đồng thời sự ra đời

của đạo luật mới như phá bỏ chùa chiền, bắt sư sãi về đời sống thế tục và biến tăng lữ của Thần đạo trở thành công cụ của nhà nước. Nhận xét về giai đoạn này Herbert P.Bix cho rằng "Nhà nước thần đạo được hình thành dưới triều đại Minh Trị xuất phát từ niềm tin rằng Nhật Bản là một vương quốc thiêng liêng, được Thượng đế bảo trợ và dưới sự cai trị của một Thiên Hoàng là hậu duệ của nữ thần mặt trời" [40, tr.12].

Trong bối cảnh người dân Nhật Bản tôn sùng thần đạo, Thiên Hoàng được coi như vị thánh sống. Các viên chức cho rằng không có một giáo lý nào cao hơn giáo lý của đất nước họ và dân tộc Nhật Bản là dân tộc cao quý. Vị thế của tầng lớp quân sự được đề cao, củng cố bằng tính kỷ luật của quân đội. Vai trò của Thiên Hoàng được tuyệt đối hóa. Trong cuốn Quốc sử do Shiratori Kurakichi, người dạy lịch sử cho Nhật Hoàng Hirohito viết đã kể lại những câu chuyện thần thoại về bản tính thần thánh của Thiên Hoàng trên tinh thần của sắc lệnh về giáo dục - một văn kiện đặt Thiên Hoàng là trung tâm của đời sống tinh thần dân tộc và chỉ dẫn người dân Nhật Bản tôn sùng như một vị thần [40, tr.50]. Trong khoảng thời gian từ khi Minh Trị lên ngôi đến Hirohito ra đời, không chỉ có những bước tiến đáng kể giành được quyền lợi chính trị, kinh tế và quân sự mà chính lòng dân chúng Nhật Bản cũng hình thành nên một bản sắc dân tộc mới, với tư cách là "thần dân trung thành của Thiên Hoàng", hay Shinmin. Hệ tư tưởng về chủ thể đề cao các giá trị đạo đức hàm ý về một loại tư tưởng đặc biệt: tuyệt đối trung thành và phục tùng Thiên Hoàng, coi Thiên Hoàng như "cha mẹ" của một đại gia đình, mà con cái gồm toàn bộ dân chúng. Đại gia đình của chủ thể đó đòi hỏi mọi người phải cần cù và đấu tranh không mệt mỏi cho các giá trị tốt đẹp, tôn trọng truyền thuyết về nguồn gốc nước Nhật, tán thành nghi lễ Thần đạo, đặt trách nhiệm phục vụ đất nước cũng như bổn phận đối với Thiên Hoàng trên lợi ích cá nhân [40, tr.9]. Đây vừa là hạn chế vừa là những nét đặc sắc của tư tưởng Nhật Bản gây nên những điều đáng tiếc trong lịch sử dân tộc Nhật Bản.

Đặc biệt, khi Nhật Bản chiến thắng trong cuộc chiến tranh Nhật -Trung, vị thế Nhật Bản trong khu vực châu Á được nâng lên rất cao khiến cho tham vọng bành trướng châu Á, trở thành dân tộc số 1 châu Á trong thuyết Đại Đông Á được tầng lớp quân sự đề cao. Điều này giải thích tại sao chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật Bản phát triển mạnh mẽ cho đến tận chiến tranh thế giới thứ hai.

Chủ nghĩa tư bản của Nhật Bản trong thời kỳ này có xu hướng phát triển thành chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, đi ngược lại lợi ích của các nước châu Á. Theo đó, chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản (日本軍國主義 hoặc 日本軍国主義 Nihon gunkoku shugi) là một trào lưu tư tưởng, chính trị ở Nhật Bản, được hình thành trong thời kỳ Minh Trị duy tân (1868 - 1910) với cuộc cải cách mong muốn đưa nước Nhật trở thành một quốc gia theo chủ nghĩa quân phiệt. Ở đây, chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản gắn liền với sự phát triển lớn mạnh của nền quân sự cũng như những cuộc chiến tranh với mục đích chiếm đóng của Nhật Bản, thể hiện qua cuộc chiến tranh Nga - Nhật và Trung - Nhật.

Theo quy định của Hiến pháp Nhật Bản ban hành năm 1889, Nhật Bản là quốc gia theo chính thể quân chủ lập hiến, Thiên Hoàng và những tập đoàn tài phiệt nắm giữ mọi quyền hành. Do đó, Thiên Hoàng có quyền hành "thiêng liêng bất khả xâm phạm", nắm trọn mọi quyền lực. Tuy nhiên,Thiên Hoàng buộc phải dựa vào các điều luật ghi trong Hiến pháp để thực thi đại quyền của mình, và khi Thiên Hoàng lấy danh nghĩa của mình để ban bố các sắc lệnh về pháp luật, quốc vụ thì phải được quốc vụ đại thần cùng kí tên. Như vậy, bản Hiến pháp cũng đã hạn chế ảnh hưởng của Thiên Hoàng trong việc triều chính, góp phần giúp Nhật Bản chuyển dần từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ quân chủ lập hiến, chính trị đảng phái của giai cấp tư sản.

Về bộ máy, "quân đội có đặc quyền hơn so với các cơ quan khác của Chính phủ. Theo hệ thống liên minh nội các, các tướng quân đội và Hải quân được bổ nhiệm từ danh sách các sĩ quan cao cấp tại nhiệm. Bởi vậy, mỗi nội các cần phải có thành phần hỗn hợp - một liên minh bao gồm các quan chức quân đội và ngoài quân đội. Trong 42 nội các hỗn hợp cầm quyền tại Nhật Bản từ năm 1888 đến năm 1945, quân đội được bảo đảm quyền can thiệp hợp pháp vào các vấn đề chính trị, trong khi các thủ tướng chỉ có thể kiểm soát quân đội thông qua Nhật hoàng hoặc các tướng quân đội" [40, tr.123].

Chiến thắng của Nhật trong chiến tranh Nhật với Trung quốc và Nga đưa đến vị thế cao của Nhật ở châu Á. Trong và sau cuộc duy tân năm 1868, chính quyền bước vào một cuộc tiếp thu tư tưởng, phong tục và các tiến bộ phương Tây, khiến Nhật Bản từ một nước cô lập đã trỗi đậy tự chuyển mình thành quốc gia hiện đại. Người Nhật không chỉ mong muốn giữ gìn chủ quyền, được công nhận là

một nước ngang hàng châu Âu và tham vọng không chỉ dừng lại đó, họ muốn bành trướng phát triển thành chủ nghĩa quân phiệt tiến ra thế giới. Bằng chứng cho việc đó chính là việc Nhật đã thắng trong cuộc chiến tranh Trung - Nhật, Nga - Nhật, đánh bật tham vọng bành trướng phương Đông của nước Nga, một trong những đế quốc lớn thời bấy giờ. Đánh giá về hai cuộc chiến tranh này, học giả người Mỹ E.Herbert Norman đã cho rằng: Hai cuộc chiến tranh lớn được thực hiện dưới danh nghĩa của Thiên Hoàng Minh Trị, cuộc chiến tranh với nhà Thanh của Trung Quốc vào những năm 1894-1895 và với Nga dưới chế độ Nga Hoàng những năm 1904 - 1905 đã làm thay đổi vị trí quốc gia Nhật Bản và biến đổi môi trường quan hệ quốc tế trong khu vực lân cận [40, tr.15]. Tham vọng bành trướng cao điểm của Nhật Bản được thể hiện rõ thông qua học thuyết Đại Đông Á hay còn gọi là "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á ". Đây là khẩu hiệu được Tokyo đề xướng trong thời kỳ Chiêu Hòa để thực hiện tham vọng tạo ra một khối các quốc gia châu Á do Nhật Bản lãnh đạo không phụ thuộc vào phương Tây. Khẩu hiệu này được Thủ tướng Fumimaro Konoe nhấn mạnh trong nỗ lực nhằm tạo ra một "Đại Đông Á" bao gồm các quốc gia: Nhật Bản, Mãn Châu, Trung Hoa và một phần các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á. Với mục đích trên, theo bộ máy tuyên truyền của chính quyền Tokyo là thiết lập một "Trật tự thế giới mới" nhằm tìm kiếm sự "thịnh vượng chung" cho các quốc gia châu Á, cùng chia sẻ sự thịnh vượng và hòa bình và hoàn toàn không lệ thuộc vào chủ nghĩa thực dân và sự thống trị của phương Tây [99, tr.301 - 320].

Tuy nhiên, thực chất của khái niệm này là cách Tokyo dùng biện minh cho chính sách xâm lược của Nhật Bản tại châu Á và tham vọng bành trướng của họ ra khu vực. Theo học giả Herbert P. Bix: "một điều không thể bỏ qua là những khuynh hướng của chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản xuất hiện vào cuối những năm 1920, trước khi xảy ra sự suy thoái kinh tế thế giới lớn, khi chủ nghĩa phát xít Italia tự thể hiện mình trên bình diện quốc tế và Đảng Nazi bắt đầu phong trào bầu cử ở Đức. Những chủ đề và nỗi ám ảnh về chủ nghĩa dân tộc Chiêu Hòa này đầu tiên được bắt nguồn chủ yếu "từ trên" vào nền văn hóa chủ đạo chứ không phải xuất phát từ dân thường" [40, tr.171].

Hệ thống các nguyên tắc về chính sách xâm lược và bành trướng của đế quốc Nhật do thủ tướng Kone đề ra ngày 1/8/1940 đã được bộ trưởng ngoại giao Nhật

Bản lúc bấy giờ Mashuoka lên tiếng giải thích cho nguyên tắc xây dựng một Đại Đông Á thịnh vượng và phát triển là (1) Quân sự đồng minh; (2) Kinh tế hợp tác; (3) Văn hóa giao lưu; (4) Ngoại giao liên hiệp, (5) Chính trị độc lập. Nhưng theo quan điểm của các nhà sử học hiện nay, thì học thuyết này trong quá khứ lợi dụng sự khác biệt về chủng tộc, kích động sự hận thù của nhân dân châu Á đối với thực dân da trắng phương Tây nhằm lừa bịp các dân tộc châu Á với những luận điệu như "đồng văn", "đồng chủng", cùng "máu đỏ da vàng" để các thế lực quân phiệt Nhật muốn đặt các dân tộc châu Á bao gồm Trung Hoa, Mãn Châu, Đông Dương, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines dưới ách thống trị của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng tham vọng tranh giành các thuộc địa rộng lớn của các đế quốc phương Tây ở khu vực này nhằm khai thác, vơ vét tài nguyên, nhân lực để phục vụ cho các kế hoạch xâm lược.

Để đánh giá về chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, sẽ là thiếu sót nếu không kể đến vai trò của Thiên Hoàng Hirohito, cháu nội của Thiên Hoàng Minh Trị, người vô cùng ngưỡng mộ ông nội mình, và đã kế thừa xuất sắc những tư tưởng của ông nội. Suốt từ lúc lên ngôi và trong suốt 20 năm cầm quyền, ông từng là trung tâm của đời sống quân sự chính trị và tinh thần Nhật Bản. Ông sử dụng quyền lực của mình theo cách được chứng minh là mang lại bất hạnh cho nhân dân Nhật Bản và nhân dân các nước bị Nhật Bản xâm lược. Ông từng là người chủ trì các cuộc bành trướng và lãnh đạo Nhật Bản thực hiện cuộc chiến tranh mà cái giá phải trả (theo công bố chính thức của chính phủ các nước sau năm 1945) là sinh mạng của gần 20 triệu người châu Á, trên 3,1 triệu người Nhật và hơn 60 ngàn người trong khối Đồng minh phương Tây [40, tr.15]. Đánh giá về vai trò của ông, người kế nghiệp Thiên Hoàng Minh Trị - người chủ trương gây ra những đau thương ở trên, nhà sử học nổi tiếng người Mỹ Herbert đã cho rằng: "Xét về nỗ lực của ông với một ý đồ duy nhất là bảo vệ địa vị của mình, bất chấp cái giá mà người khác phải trả thì ông là một trong những người không trung thực nhất trong lịch sử Nhật Bản cận đại, từng nắm giữ ngai vàng" [40, tr.17].

4.1.4. Đánh giá về sự xâm nhập của phương Tây vào Nhật Bản

Thông qua quá trình tiếp xúc với văn hóa phương Tây và sự ảnh hưởng của văn minh phương Tây tới văn hóa Nhật Bản, có thể nhận thấy rằng đó là sự kết hợp của hai yếu tố: yếu tố ngoại cảnh, các cường quốc phương Tây xâm nhập vào Nhật

Bản và yếu tố chủ động tiếp cận của người Nhật (phái đoàn ngoại giao Nhật Bản đến các nước Âu - Mỹ, du học sinh, đội ngũ trí thức.v…).

Trên cơ sở những tiền đề kinh tế - xã hội được hình thành từ giai đoạn trước cùng với những tác động quốc tế có ý nghĩa quan trọng, văn minh phương Tây đã nhanh chóng thâm nhập vào Nhật Bản và tác động toàn diện đến văn hóa, lối sống của người dân Nhật Bản, thể hiện qua hàng loạt cải cách thời kỳ Minh Trị. Cải cách ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị không chỉ là một quá trình vận động dân tộc từ trên xuống dưới mà đồng thời là quá trình trưởng thành và hoàn thiện không ngừng về tư tưởng của tầng lớp trí thức tiến bộ cùng với những chủ trương lớn trong việc xây dựng một mô hình nhà nước mới [72, tr.150].

Cải cách Minh Trị là hệ quả của quá trình vận động và chuyển biến lâu dài trong xã hội Nhật Bản. Mặc dù những nhân tố quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy tiến trình cải cách, đưa đến những thay đổi căn bản trong việc học tập mô hình phương Tây nhưng sự chủ động tiếp cận, học tập của các nhà tư tưởng Nhật cũng như sự chủ động cử phái đoàn Iwakura đi các nước Âu - Mỹ của chính quyền Minh Trị đóng vai trò quyết định dẫn đến sự phát triển và ảnh hưởng sâu rộng của văn minh phương Tây đối với Nhật Bản. Giới lãnh đạo công cuộc cải cách không những là người khởi xướng và trưởng thành từ phong trào dân tộc mà còn trở thành lực lượng hội tụ các phong trào cải cách địa phương, tiến triển thành phong trào dân tộc, mau chóng đưa Nhật Bản thoát khỏi khủng hoảng và từng bước xác định hướng đi mới cho dân tộc. Đồng thời, tầm nhìn quốc tế đã tạo nên cơ sở thiết yếu cho việc lựa chọn hướng đi và quá trình đề ra và thực hiện các quyết sách quan trọng của cuộc cải cách trên nền tảng của dân tộc mạnh mẽ.

Rõ ràng, trước hoàn cảnh thế giới và khu vực quyết định mở cửa đất nước, chủ động thiết lập quan hệ với các nước phương Tây của chính quyền Edo thể hiện sinh động truyền thống tư duy, bản lĩnh của dân tộc Nhật Bản và người Nhật đã chứng minh được sự thành công khi biết kết hợp sức mạnh dân tộc, tầm nhìn chiến lược thích hợp với xu hướng của thời đại.Với bộ máy nhà nước sáng suốt, minh triết với "quyết định giàu khả năng phân tích, thể hiện rõ tầm nhận thức và ý thức về vai trò lịch sử của mình trước dân tộc" [72, tr.152]. Họ đã quyết định lựa chọn một con đường phát triển phù hợp và đem lại những lợi ích to lớn cho đất nước Nhật Bản là hướng về phương Tây kết hợp với văn hóa dân tộc Nhật Bản.

Trong hoàn cảnh đất nước như vậy, trước thời khắc quan trọng của lịch sử, quyết định mở cửa và đón "luồng gió văn minh phương Tây" của chính quyền Tokugawa là hoàn toàn có cơ sở thực tiễn và thể hiện khả năng nắm bắt xu thế vận động lịch sử của chính quyền và cư dân quốc đảo này [72, tr.152]. Như vậy, ở Nhật Bản, sự tiếp thu văn minh phương Tây trong cuộc cải cách Minh Trị chịu tác động của cả yếu tố bên ngoài (áp lực của phương Tây, phong trào Hà lan học.v.v…) và yếu tố bên trong (sự chủ động tiếp nhận và biến đổi thành văn hóa mang đặc trưng riêng của Nhật Bản).

Có thể nói, để tạo nên thành của công của một cuộc cải cách, cần có sự hội đủ điều kiện bên trong (yếu tố nội sinh) và các điều kiện bên ngoài (yếu tố ngoại sinh) phù hợp.

Nói tóm lại, đúng như quy luật về tính hai mặt của một vấn đề hay sự tồn tại của hai mặt đối lập trong cùng một sự vật, hiện tượng, bên cạnh những thành quả vĩ đại của công cuộc cải cách thời kỳ Minh Trị với những tác động, ảnh hưởng của văn minh phương Tây, việc tiếp thu văn minh phương Tây của Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị cũng có những hạn chế. Đó cũng là những bài học kinh nghiệm cho những nước sau này muốn tiến hành đổi mới, tránh những sai sai lầm và hạn chế mà Nhật Bản mắc phải.

4.2. Việt Nam đối mặt với sự xâm lược của thực dân Pháp - Đôi nét so sánh với thời kỳ Minh Trị duy tân của Nhật Bản

4.2.1. Việt Nam trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp

Trong khi Nhật Bản tiến hành cuộc Minh Trị duy tân thì nước Đại nam dưới triều Nguyễn tỏ ra lúng túng, dần dần rơi vào bế tắc trước sức ép của phương Tây, chủ yếu là thực dân Pháp. Dưới thời vua Gia Long (trị vì 1802-1820), vì nghĩ đến việc trước đây nhà truyền giáo Pigneau de Béhaine đã từng giúp đỡ trong việc liên hệ với nước Pháp nên có phần chiếu cố đến việc giảng đạo cơ đốc của các giáo sĩ ở nhiều nơi trong nước. Một số người Pháp được nhà vua phong tước, làm việc trong triều đình.

Nhưng lo việc bảo toàn sự ổn định bên trong, vị vua kế tiếp là Minh Mạng (trị vì 1820-1840) tìm cách hạn chế hoạt động truyền đạo, đến năm 1825 chính thức cấm người dân theo đạo, ra lệnh phá dỡ nhà thờ, thậm chí bắt bớ nhiều giáo sĩ nước ngoài, tàn sát giáo dân. Trong khi đó, nhà vua cho phép tàu nước ngoài đến buôn bán theo đúng luật lệ nước ta nhưng không đặt quan hệ chính thức với các nước

nhằm không bị ràng buộc về chính trị và ngoại giao. Cuộc chiến tranh Thuốc phiện ở Trung Quốc khiến cho tâm lý nghi kỵ người phương Tây tăng lên, một mặt nhà nước tăng cường phòng thủ các nơi hiểm yếu, mặt khác cử nhiều người đi sang các nước lân bang để thăm dò tình hình, đồng thời cử người sang tận châu Âu khảo sát. Một phái đoàn đã đến Pháp và Anh đi thăm các xưởng thợ, các xưởng chế tạo vũ khí, tham quan nghị viện…Khi nghe các đoàn đi về tâu trình, nhà vua thấy rằng cần thiết phải có sự thay đổi, theo điều tiến bộ. Nhưng đồng thời bộc lộ sự lúng túng, một mặt nghi ngờ ý đồ của người phương Tây ngày càng tăng, mặt khác cả triều đình đều không vượt ra khỏi ý thức hệ Khổng giáo, coi Trung Quốc là mẫu mực, là trung tâm vượt cao hơn các nước khác. Do vậy, vừa thiếu tầm nhìn, vừa thiếu quyết tâm, không tiếp nhận được trào lưu canh tân.

4.2.2. Những đề nghị cải cách và thái độ của triều đình

Đến thời vua Tự Đức (trị vì từ 1848 - 1883) nguy cơ bị xâm lược ngày càng tới gần. 10 năm sau, ngày 1/9/1858, thực dân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng. Trong tình hình đó, đã có nhiều bản điều trần trình lên nhà vua viết về những điều tai nghe mắt thấy ở nước ngoài và cầu xin nhà vua tiến hành một số cải cách. Có thể kể đến Phạm Phú Thứ đi châu Âu về đề nghị mở trường Hải quân, cho học tập các nước phương Tây để tiện giao dịch. Nguyễn Hiệp đi Bangkok về báo cáo quan hệ giao hảo của nước này với nhiều nước Âu - Mỹ khiến cho vương quốc Xiêm vẫn giữ được chủ quyền, người nước ngoài không chèn ép được; Lê Đỉnh đi Hương Cảng về nói các nước Thái - Tây mạnh mẽ là do biết "dùng binh bảo vệ nghề buôn, dùng nghề buôn để nuôi binh" mà Nhật Bản bắt chước nên dần dần cường thịnh; Bùi Viện đã từng sang Mỹ cũng kể về sự phát triển mạnh mẽ của quốc gia này [64, tr.124-132]. Nhưng trong số đó thì Nguyễn Trường Tộ nổi trội hơn cả. Ông là người công giáo, có điều kiện nhiều lần sang Anh, Pháp, tự mình quan sát bước tiến của xã hội phương Tây. Ông cũng đã có cơ hội và gặp gỡ nhà cải cách lớn của Nhật Bản là Ito Hirobumi sau này giữ chức Thủ tướng trong chính phủ thời Minh Trị và có vai trò quan trọng trong hai cuộc chiến tranh Trung Nhật (1895) và Nga Nhật (1904) [52, tr.489].

Trong suốt quá trình hoạt động, Nguyễn Trường tộ đã để lại 58 di thảo đề cập đến tất cả lĩnh vực từ tổng quan về tình hình thế giới, phân tích chính sách của các cường quốc đến những kiến nghị về cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, ngoại giao.v.v...[15]. Có thể nói đây là bản kế hoạch tổng thể về việc cách tân đất nước sao cho giàu mạnh, đủ sức chống lại áp lực của các cường quốc

bên ngoài. Rất tiếc rằng, những bản điều trần của ông đều không được chấp nhận, mọi ý tưởng tốt đẹp của ông cũng không được đáp trả.

4.2.3. Nguyên nhân dẫn đến việc không thực hiện được công cuộc cải cách

Nhìn lại những trang sử trên, có thể thấy rằng:

+ Các nhà cải cách ở Việt Nam đã có cái nhìn mới về tình hình thế giới, đã nhận thức sự biến chuyển sang thời đại công nghiệp với sức mạnh của thương nghiệp, của kỹ thuật và sự giao thương rộng lớn. Họ đề ra những kế hoạch nhằm cách tân đất nước, đã đưa ra kiến nghị triều đình tiến hành cải cách theo mẫu hình của Nhật Bản và Xiêm La. Nhưng nhược điểm chính là họ thiếu cái nhìn toàn cục, không có chỗ dựa xã hội mà chỉ trông chờ vào ý chỉ của nhà vua: "họ không tự hỏi là họ sẽ dựa trên những giai tầng nào" [146, tr.317].

+ Triều đình nhà Nguyễn, cụ thể là vua Tự Đức tuy có nhận thấy nhu cầu cần sửa đổi một số chính sách, cần nâng cao năng lực phòng thủ Quốc gia nhưng gặp nhiều hạn chế. Trước hết, nhà vua và nhiều quan lại vẫn bị giam hãm trong hệ tư tưởng văn hóa Trung Hoa, coi đó là khuôn mẫu không thay đổi; bị hạn chế trong tầm nhìn, không thấy hết sự cần thiết phải tiếp thu văn minh phương Tây, phải đi theo con đường công nghiệp và thương nghiệp. Đứng trước sự tấn công xâm lược của thực dân Pháp, ngoài một số phản ứng quyết liệt với những tấm gương hi sinh của Nguyễn Trung Trực, Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương…, triều đình nhà Nguyễn trượt dài trên con đường đầu hàng, kí kết hết hiệp định này đến hiệp định khác, cuối cùng là hiệp ước Giáp Thân (Patenôtre) (1884), đặt đất nước hoàn toàn dưới quyền thống trị của thực dân Pháp.

+ Nhìn rộng toàn xã hội Việt Nam lúc đó, cơ sở kinh tế vẫn là nông nghiệp, giai cấp xã hội chủ yếu vẫn là nông dân, kinh tế công thương nghiệp còn ở mức hạn chế. Do vậy, chưa thể xuất hiện một giai tầng mới có quyền lợi gắn liền với sự phát triển của công thương nghiệp, chưa trở thành một lực lượng đủ sức mạnh tiếp thu những tư tưởng mới, sẵn sàng cho việc xây dựng một xã hội mới, "không như tại Nhật Bản vốn đã bước sang thời kinh tế tiền tệ, trong xã hội nông nghiệp tại Việt Nam không có một tầng lớp tư sản ra đời và trở nên giàu có nhờ thương mại để thúc đẩy việc đất nước mở cửa cho các quan hệ Quốc tế" [65, tr.459]. Đó chính là những điểm khác biệt mà Việt Nam, nửa sau thế kỷ XIX không thể có được bước chuyển minh mạnh mẽ như cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản.

Đến đầu thế kỷ XX, Việt Nam hoàn toàn trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Nhưng phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân vẫn không ngừng phát triển. Đặc biệt là sự xuất hiện của những xu hướng mới, đại diện là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Phan Bội Châu hướng về Nhật Bản, trông chờ sự giúp đỡ của chính phủ Nhật Bản, phong trào Đông Du đưa thanh niên sang Nhật học tập, chuẩn bị lực lượng trở về cứu nước sau này.

Đông Du mang dáng dấp của một cuộc vận động cải cách văn hóa, giáo dục đầu tiên của Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, tạo tiền đề quan trọng cho sự nghiệp "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" với mong muốn đấu tranh giành lại độc lập, chủ quyền quốc gia - dân tộc, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Các chí sĩ Đông Du khi sang Nhật, họ học văn hóa (tiếng Nhật, tiếng Anh, văn học, toán, lý, hóa, sử, địa…) và quân sự ở các trường tiểu học, trung học, cao đẳng. Với chương trình học tập như vậy, họ được trang bị chìa khóa "mở trí khôn", để trở thành các chí sĩ cách mạng có trình độ học vấn vượt qua sự dốt nát, lạc hậu. Do đó Đông Du đã góp phần vào việc thức tỉnh dân tộc, góp phần làm phá sản chính sách ngu dân của thực dân Pháp. Đông Du cùng những hoạt động sôi nổi, những tác phẩm tràn đầy nhiệt huyết của Phan Bội Châu kết hợp với phong trào duy tân, Đông Kinh nghĩa thục ở trong nước thực sự đã làm thức tỉnh nhân dân cả nước, tạo ra những chuyển biến mới trong nhận thức tư tưởng và hình thái đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam chuyển hướng mạnh mẽ từ hệ tư tưởng phong kiến sang tư tưởng dân chủ và làm dấy lên sức mạnh tiềm tàng của dân tộc theo xu hướng tư tưởng tiến bộ của thời đại lúc bấy giờ. Như vậy, tầm nhìn của phong trào Đông Du rất xa và rộng, chỉ có điều hoàn cảnh chính trị - xã hội đương thời không cho phép phong trào đến đích thành công. Hoạt động của phong trào và sự nghiệp cũng như hoài bão của các sĩ phu yêu nước đã gióng lên một hồi kèn vang vọng, mãi thúc giục những ai là người Việt yêu nước muốn canh tân đất nước không chỉ trong giai đoạn đó mà cả hôm nay và mai sau.

Hiện tượng Đông Du vừa là bước ngoặt của phong trào dân tộc Việt Nam, vừa là khởi điểm đầu tiên khá sâu đậm của sự tiếp xúc giao lưu giữa hai dân tộc Nhật - Việt trong lịch sử cận, hiện đại. Đặt trong bối cảnh lịch sử xã hội đương thời cách đây một thế kỷ quả là sớm. Đúng như nhà nghiên cứu Chương Thâu nhận định "Phan Bội Châu qua phong trào Đông Du cầu học, đáng được tôn vinh nhà cách mạng có tư tưởng liên minh quốc tế sớm nhất trong quá trình đi tìm đường cứu

nước" [122, tr.535]. Nhưng khi đó, nước Nhật đã đi theo con đường đế quốc chủ nghĩa, cấu kết với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, tiến hành trục xuất Phan Bội Châu và nhiều người Việt ra khỏi đất nước của họ. Giới cầm quyền Nhật Bản rời bỏ lý tưởng tiến bộ của Minh Trị, đi vào con đường quân phiệt hóa, khiến cho nước Nhật trở thành một trong những lò lửa gây ra cuộc thế chiến thứ hai, chiếm đóng Đông dương trong thời gian 1940-1945 và cuối cùng phải đầu hàng trước sự tiến công của lực lượng đồng minh.

4.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam ngày nay

Việt Nam trong lịch sử dân tộc đã tiếp cận với văn minh phương Tây từ cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, hoàn cảnh của Việt Nam lúc bấy giờ là xứ thuộc địa của Pháp nên thực dân Pháp chỉ khai thác và du nhập các yếu tố phương Tây có lợi cho mục đích của họ.Trước nguy cơ xâm lược của phương Tây vào giữa thế kỷ XIX, Nhật đã sớm nhận thức được rằng nền văn minh Trung Hoa đã bị phương Tây vượt qua, muốn giữ được chủ quyền phải tiến hành cải cách mà thực chất là phải tích cực học tập phương Tây thì triều Nguyễn tiếp tục trung thành với các giá trị của văn minh Trung Hoa, thực thi chính sách bế quan tỏa cảng "nghiêm ngặt". Chính sách đó dẫn đến tình trạng tụt hậu trầm trọng của đất nước và là nguyên nhân cơ bản đưa đất nước lâm vào tình cảnh thuộc địa cuối thế kỷ XIX.

Ngày nay, sau hai cuộc kháng chiến cứu nước, từ năm 1975 Việt Nam bước vào thời kỳ xây dựng đất nước thống nhất. Nhưng vì bị các lực lượng bên ngoài bao vây cấm vận, đồng thời Việt Nam thực hiện chính sách kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp nên việc giao thương với nước ngoài còn hạn chế. Từ năm 1986, Việt Nam mở cửa tiếp xúc với thế giới, hội nhập quốc tế, tham gia nhiều hiệp định thương mại, tiếp nhận nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài, cho phép doanh nghiệp nước ngoài vào hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Trong 30 năm qua, nhờ chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đạt được nhiều thành tựu. Song, cùng với hội nhập kinh tế, giao thương với nước ngoài, giao lưu tiếp xúc văn hóa các nước, thu nhận nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại của thế giới, tiếp thu văn minh nhân loại, cũng có nhiều vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc. Vì vậy, những kinh nghiệm về tiếp thu ảnh hưởng của phương Tây trong giai đoạn Minh Trị của Nhật Bản vẫn có giá trị đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng trong quá trình tiếp thu văn minh nhân loại phục vụ công nghiệp hóa, hiện

đại hóa đất nước. Đó là những kinh nghiệm khá toàn diện, từ những vấn đề chiến lược đến những nội dung, bước đi, biện pháp cụ thể trong từng lĩnh vực khác nhau. Từ đó, có thể rút ra một vài điểm cần thiết sau này.

4.3.1. Kinh nghiệm về cải cách giáo dục

Có thể nói, cải cách giáo dục thời kỳ Minh Trị đã thu được thành công to lớn, tạo ra một dân tộc ham học hỏi, say mê học hỏi qua các phong trào Quốc học, Hà Lan học, Dương học. Qua kinh nghiệm cải cách giáo dục của Nhật Bản thời Minh Trị, chúng ta có thể thấy được một số bài học sau:

Thứ nhất, Nhật Bản đã sớm xác định được vị trí then chốt, vai trò to lớn của giáo dục, *coi giáo dục là chìa khóa của văn minh, là nhiệm vụ chiến lược đối với sự phát triển của đất nước*. Việc kiên trì theo đuổi đường lối "giáo dục lập quốc" với sự đầu tư rất lớn đã giúp nền kinh tế Nhật Bản phát triển song song cùng với sự tiến triển của giáo dục.

Thứ hai, tư tưởng cải cách giáo dục của nhóm Meirokusha trong đó nhấn mạnh nhu cầu xây dựng một nền "thực học" (*Jitsugaku*) nhằm thay thế "hư học" (*Kyogaku*).

Đề cao chủ nghĩa thực học và nhấn mạnh mục đích giáo dục không phải chỉ dừng lại ở việc muốn học sinh thu nạp được những kiến thức từ sách vở mà quan trọng hơn là phải *áp dụng được những lý thuyết đó vào thực tế* với tinh thần *tự thân độc lập*. Đây là tư tưởng cốt lõi trong cải cách giáo dục của Fukuzawa Yukichi và cũng là điều mà Việt Nam rất nên học hỏi.

Fukuzawa Yukichi chủ trương học tập theo mô hình giáo dục phương Tây bằng việc *chỉ giảng dạy những môn khoa học có tính ứng dụng cao vào thực tiễn*. Cải cách giáo dục bằng việc coi trọng các trường sư phạm, tuyển dụng nhiều người nước ngoài giỏi làm giáo viên, giảng viên tại các trường trung học và đại học. Cải cách cả trong phương thức giáo dục bằng việc xây dựng một *môi trường học tập thực sự cởi mở và bình đẳng* để học sinh có thể phát huy khả năng của mình một cách dễ dàng nhất, xóa bỏ trong học sinh tư tưởng tự ti, sợ sệt, nhút nhát, giúp họ trở thành những con người tự tin và cởi mở.

Ở Nhật Bản, trong thời Minh Trị, nhà tư tưởng Fukuzawa Yukichi đã hiểu rõ rằng sức mạnh tri thức, văn minh tiến bộ sẽ đem lại sự phát triển giàu mạnh của quốc gia. Theo quan điểm của ông: "Trên thế giới hiện nay, quốc gia giàu mạnh, văn minh tiến bộ, giáo dục phát triển, quốc phòng vững mạnh thì cũng có quốc gia

man rợ, hoang sơ, giáo dục lạc hậu, quốc phòng yếu kém"[213, tr.36]. Năm 1874, khi viết cuốn "*Khái lược về văn minh luận*", ông cho rằng nền độc lập của quốc gia cũng như của các cá nhân không thể tách rời kiến thức và văn minh. Độc lập dân tộc đối với ông không phải chỉ là giành được quyền tự trị vào tay nhân dân Nhật Bản mà nền độc lập thật sự chỉ giành được bằng việc trở thành một quốc gia tiên tiến và văn minh. Nếu không có sự khai sáng và văn minh, nền độc lập giành được sẽ mau chóng mất đi, để rồi lại lệ thuộc vào các quốc gia tiên tiến khác. Để đạt được mục tiêu độc lập thật sự, nước Nhật Bản cần thay thế phương pháp học truyền thống bằng việc dạy các ngành khoa học thực tiễn của phương Tây. Dân chúng càng được giáo dục thì nền độc lập quốc gia càng được khẳng định, đồng thời sự thịnh vượng và đạo đức cũng như chất lượng xã hội sẽ tăng lên [9].

Fukuzawa Yukichi đã lấy giáo dục làm phương tiện để truyền bá văn minh vì đây không chỉ là con đường đưa tư tưởng đến với người dân một cách dễ dàng nhất, chính thống nhất mà giáo dục còn đào tạo ra những thế hệ thanh niên "trí thức mới" cho Nhật Bản trong tương lai. Ông quan niệm rằng người dân chính là "hồn", sinh khí của quốc gia. Hơn ai hết, ông hiểu rằng thanh niên học sinh, tầng lớp trí thức mới này chính là tương lai của dân tộc, và thực sự nước Nhật có đuổi kịp phương Tây và giữ vững nền độc lập hay không đều trông cậy ở thế hệ này. Quan niệm của ông rất giống với câu nói: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" mà cha ông ta đã đúc kết trong lịch sử.

Chính vì vậy, vấn đề giáo dục khoa học kỹ thuật và công nghệ luôn được Nhật Bản chú ý trong nhà trường từ rất sớm. Học sinh được tiếp xúc với thực tiễn từ cấp tiểu học. Chính phủ khuyến khích mở rộng các ngành học hiện đại và các ngành học thực nghiệm theo quan điểm Âu học. Theo đó, từ những ngành nghề truyền thống như nông nghiệp, khai thác lâm nghiệp, ngư nghiệp đến công nghiệp như hóa chất, đóng tàu, xây dựng, dịch vụ, sinh học, vật lý.v.v... vấn đề công nghệ đều được coi trọng và đưa vào chương trình nhằm đào tạo đội ngũ chuyên viên kỹ thuật, kỹ sư có trình độ cao. Nhờ có tư duy công nghệ và áp dụng kỹ thuật hiện đại mà một số ngành kinh tế, công nghiệp của Nhật Bản đã có sự phát triển vượt trội.

Thứ ba, việc tiếp thu kinh nghiệm giáo dục từ bên ngoài phải dựa trên cơ sở duy trì bản sắc và truyền thống dân tộc. Trong bối cảnh nền văn minh phương Tây tác động toàn diện đến mọi lĩnh vực đời sống của Nhật Bản, việc lựa chọn mô hình

phương Tây cho sự phát triển nền giáo dục của Nhật Bản nhưng không thay hoàn toàn cái cũ bằng cái mới. Truyền thống của người Nhật được phản ánh rất rõ trong phương châm: "*kỹ thuật phương Tây, đạo đức phương Đông*". Trong lịch sử, người Nhật chưa bao giờ từ bỏ những gì được coi là bản sắc, truyền thống dân tộc của họ. Một trong những đặc trưng của giáo dục Nhật Bản là vấn đề giáo dục đạo đức. Giáo viên ở mọi cấp học luôn truyền cho các thế hệ học sinh những truyền thống tốt đẹp như cần cù, nhẫn nại, sạch sẽ, giản dị, lao động hết mình.v.v... Đức tính tỉ mỉ và tính nguyên tắc được giáo dục cả trong gia đình và nhà trường, trong cuộc sống thường ngày và được học sinh tiếp thu một cách tự nhiên.

Thứ tư, việc quản lý giáo dục được thực hiện bằng các đạo luật. Có thể nói, đây là cách quản lý có nhiều thuận lợi và dễ tạo được sự thống nhất trong cả nước. Song, vấn đề là các đạo luật cần đầy đủ và điều chỉnh được mọi vấn đề liên quan đến hệ thống giáo dục với các cấp học đặc thù khác nhau. Sau khi Bộ Giáo dục Nhật Bản được thành lập (tháng 7/1871), Luật Giáo dục (Học chế) được ban hành ngay vào tháng 8/1872 và tiếp đó là một loạt các bộ luật khác về các loại trường từ tiểu học đến đại học, trường sư phạm, học nghề, trường nữ, trường tư... Tuy nhiên, không phải các bộ luật này đã ngay lập tức giải quyết được triệt để các vấn đề phát sinh mà mỗi giai đoạn phát triển, Nhật Bản lại có những đạo luật đáp ứng nhu cầu mới của đất nước.

Thứ năm, Chính phủ luôn chú trọng đầu tư tài chính cho giáo dục. Do giáo dục được xác định là có vị trí chiến lược với sự phát triển của đất nước nên dù trong hoàn cảnh nào, Nhật Bản cũng tập trung đầu tư tài chính cho giáo dục. Ngoài ngân sách của Nhà nước, ngân sách địa phương và gia đình cũng đóng góp phần quan trọng cho phát triển giáo dục. Nhật Bản luôn áp dụng một cách chặt chẽ thuế giáo dục với sự khẳng định giáo dục là sự nghiệp của toàn dân.

Việt Nam hàng thập kỷ nay vẫn đang liên tục đề ra và thực hiện các chính sách cải cách giáo dục, song, thành tựu đạt được dường như vẫn còn xa so với mong đợi của Chính phủ và người dân. Có lẽ, một phần vì Việt Nam chưa đề ra được một chiến lược cải cách giáo dục theo một triết lý rõ ràng, phù hợp với tình hình và điều kiện của nền giáo dục Việt Nam, văn hóa và con người Việt Nam. Nên chăng, chúng ta nên nghiên cứu kỹ lưỡng tư tưởng của Fukuzawa Yukichi và lựa chọn những nhân tố thích hợp với bối cảnh con người và văn hóa Việt Nam trong chiến lược cải cách giáo dục của nước nhà ngày nay. Bài học về chủ nghĩa thực học, tư

duy độc lập tự lực - tự cường, sẽ giúp Việt Nam đưa ra những đối sách giải quyết thực trạng giáo dục hiện nay.

4.3.2. Tuyển chọn nghiêm ngặt người tài giỏi vào bộ máy nhà nước

Để đạt được thành công trong cải cách thời Minh Trị, Chính phủ Nhật Bản đã nhận thức được xu hướng cận đại hóa và học tập phương Tây là xu hướng của thời đại và đó là con đường tốt nhất để giúp Nhật Bản thoát khỏi khủng hoảng, sự kiềm chế của các cường quốc với các hiệp ước bất bình đẳng lúc bấy giờ. Từ việc nhận thức đúng xu hướng tới việc đề ra chủ trương, cử phái đoàn Iwakura đi công du châu Âu rồi cử các đoàn du học sinh đến các nước châu Âu học tập, trở về xây dựng đất nước.v.v…, là chuỗi vận động rất bài bản, quyết liệt và thống nhất từ trên xuống dưới của chính phủ Nhật Bản.

Đồng thời, việc tuyển chọn và bổ nhiệm công chức vào làm việc trong bộ máy nhà nước của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị cũng được thực hiện rất khoa học và chặt chẽ. Theo Hiến pháp Minh Trị, việc bổ nhiệm công chức cao cấp "bầy tôi trung thành" là đặc quyền của Hoàng Đế và họ chính là biểu tượng cho uy quyền tuyệt đối của Hoàng Đế trong quan hệ với nhân dân. Nhưng Hoàng Đế không lựa chọn công chức theo cảm tính, theo huyết thống mà dựa vào chế độ thi cử.

Kinh nghiệm hàng đầu trong xây dựng một bộ máy nhà nước hiệu lực của Nhật Bản từ thời Minh Trị cho đến nay là phải tuyển chọn, đào tạo được một lực lượng công chức cao cấp tài giỏi nhất. Chính phủ Minh Trị đã xây dựng một hệ thống thi tuyển công chức cao cấp (Kobun) hết sức ngặt nghèo (bắt đầu từ năm 1880), dựa vào năng lực là chính, qua nhiều cấp thi tuyển, từ mọi tầng lớp xã hội khác nhau. Nội dung thi tuyển được thay đổi nhiều lần, nhưng quan trọng nhất vẫn là kiến thức về luật pháp, kinh tế, chính trị. Các trường đại học quốc gia có vai trò hết sức quan trọng trong chế độ thi tuyển này, đặc biệt là Đại học Tōkyō. Nơi đây chính là "lò" cung cấp những quan chức cao cấp cho chính quyền Nhật từ thời Minh Trị tới nay. Chính sách sử dụng nhân lực sau khi thi Kobun cũng được tính toán chu đáo nhằm tạo điều kiện cho người trúng tuyển trong các kỳ thi hàng năm thường được vào bộ máy nhà nước.

Ngay trong giai đoạn trước chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản vẫn thực hiện chế độ thi tuyển công chức. Công chức nhà nước là những người có địa vị xã hội cao và được chia thành ba thứ bậc khác nhau: Chokunin (quan chức được

Hoàng Đế bổ nhiệm); Sonin (quan chức được Hoàng Đế chấp thuận cho bổ nhiệm); Hannin (quan chức không quan trọng) [21, tr.52]. Và đến giai đoạn lịch sử hiện đại, Nhật Bản có 1/3 trong số hơn 40 thủ tướng đã được tuyển chọn từ hàng ngũ quan chức cao cấp [21, tr.50].

Bài học kinh nghiệm mà người Nhật đã rút ra được là người tài giỏi toàn tâm toàn ý với đất nước nắm vị trí lãnh đạo là phúc lớn cho nhân dân, còn người bất tài ở trên vị trí càng cao trong bộ máy lãnh đạo thì tai họa càng lớn; phải có một bộ máy nhà nước với tầng lớp "quản trị ưu tú" (Governing Elites) thật sự tài giỏi. Do đó, không thể không có một chế độ tuyển chọn công chức làm việc trong bộ máy nhà nước thật cẩn trọng, đề cao tài năng và đức độ của người sẽ được tuyển chọn là công chức.

Để đưa Nhật Bản đi lên, cần đánh thức lòng tự tôn dân tộc, ý thức dân tộc của từng người dân Nhật Bản. Bởi nếu có được sự đồng lòng của tất cả dân chúng, con đường đi tới bến bờ văn minh, đưa Nhật Bản tiến tới cận đại hóa sẽ thành công. Nhưng làm được điều này thì không chỉ mình Fukuzawa Yukichi, nhóm Meirokusha hay cả Thiên Hoàng Minh Trị có thể làm được. Tìm sự đồng thuận từ lòng dân, khi nhìn nhận rõ thời cuộc, tình thế của đất nước, Fukuzawa khẳng định với một thái độ cương quyết: "Nhưng vì quyền lợi với tư cách là một quốc gia, thì chúng ta hoàn toàn ngang hàng với họ. Trường hợp nếu các cường quốc phương Tây đi ngược lại đạo lý quốc tế, xâm phạm đến lãnh thổ của chúng ta thì cho dù có phải biến cả thế giới thành kẻ thù, chúng ta cũng quyết không sợ" [213, tr.35].

Fukuzawa và những người có tư tưởng cấp tiến đã cố gắng tìm sự đồng thuận từ dân chúng, kêu gọi lòng tự hào dân tộc, đánh thức ý thức dân tộc đã bị ngủ quên bởi thái độ thờ ơ của người dân Nhật: "Từ trước tới nay, dân chúng như bầy cừu ngoan ngoãn nghe theo chính phủ và họ cũng chẳng có điều gì phải phàn nàn về chính phủ cả, nhưng khi bảo họ phải hy sinh tính mạng để bảo vệ đất nước thì đừng tưởng rằng họ cũng sẽ một mực tuân theo. Tôi chắc phần lớn sẽ tìm cách thoái thác, tìm cách bỏ trốn. Tức là khi có việc đại sự như lúc đất nước lâm nguy thì người dân chỉ biết lo cho sự an toàn của bản thân, không có lòng yêu nước" [204, tr.36]. Để rồi ông kết luận: "Tóm lại, hiện nay Nhật Bản có chính phủ, có cả dân. Nhưng có lẽ chúng ta mới chỉ có dân mà chưa có quốc dân Nhật Bản" [204, tr.36]. Vậy để nuôi chí khí quốc dân người dân Nhật Bản cần

phải nuôi ý chí độc lập: "Quốc dân Nhật Bản chúng ta phải xắn tay vào học tập hun đúc chí khí. Trước hết mỗi cá nhân, từng con người hãy kiên quyết tự chủ, độc lập. Có như vậy, đất nước mới giàu mạnh.v.v..., hết sợ hãi trước các thế lực phương Tây*"* [204, tr.36]. Ông cho rằng: "Quốc dân không có tính cách độc lập thì lòng yêu nước cũng hàm hồ, nông cạn, vô trách nhiệm" [204, tr.37], "Nếu như toàn thể quốc dân, ai nấy đều chỉ tìm ra cách dựa dẫm hay ỷ lại vào người khác, không có tính độc lập thì khi đi ra xã hội sẽ trở thành những kẻ chuyên ăn bám đục khoét tiền của của đất nước,của các tổ chức xã hội" [204, tr.37]. Người Nhật cần nuôi dưỡng hun đúc ý chí độc lập: "Hiện nay, với tư cách là người Nhật Bản, nếu có lòng yêu nước thì mỗi người chúng ta đều phải suy nghĩ trước hết về độc lập cho bản thân mình, rồi hãy giúp đỡ người khác cùng độc lập" [204, tr.45] và ông kết luận các nhà quản lý đất nước cần: "Các chính trị gia, thay vì trói buộc nhân dân, chỉ biết tự mình khổ tâm động não lo chuyện quốc sự, chi bằng biết gắn kết nhân dân thành một khối, mang lại tự do cho nhân dân, dựa vào dân, sướng khổ cùng dân, có như vậy mới mong vượt qua nguy cơ cho cả dân tộc" [204, tr.45].

Rõ ràng, bài học về ý thức quốc dân, tinh thần tự tôn dân tộc của người Nhật là chưa bao giờ cũ. Ở Việt Nam, thực ra, vấn đề sử dụng lực lượng nhân dân đã được Việt Nam biết đến và sử dụng rất hiệu quả trong các cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm với chiến lược chiến tranh nhân dân. Nguyễn Trãi đã từng tâm niệm: "Đẩy thuyền đi là dân mà lật thuyền cũng là dân" [89]. Bác Hồ cũng đã từng nói: "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong [89]. Trong thời hiện đại, nhân dân Việt Nam đã phát huy tinh thần yêu nước, tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Thực tế đó đã minh chứng lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, ý chí quyết tâm bảo vệ tổ quốc là nguồn sức mạnh của sự nghiệp cứu nước và giữ nước. Vấn đề đặt ra là trong điều kiện hòa bình, lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc phải được thể hiện như thế nào?.

Kinh nghiệm của Minh Trị duy tân và quá trình xây dựng nước Nhật cho thấy lòng tự tôn dân tộc phải được thể hiện qua việc xây dựng đất nước giàu mạnh "sánh vai cùng cường quốc năm châu", không chịu thân phận của một nước nghèo, lạc hậu. Thực hiện di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng

nước ta:"đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" chính là nhằm giải quyết nhu cầu đời sống nhân dân, đồng thời cũng là nâng cao vị thế quốc tế trong tiến trình hội nhập. Cho nên, điều quan trọng là việc sử dụng lực lượng nhân dân không phải chỉ khi gặp chiến tranh hoặc khủng hoảng mà ngay cả trong thời bình, trong lúc xây dựng và phát triển, Nhà nước nên vận dụng bài học trong việc tạo ra sự đồng thuận trong nhân dân, tạo được niềm tin trong nhân dân. Nếu không có sự chuẩn bị đầy đủ thì khi nảy sinh sự khủng hoảng niềm tin, xã hội sẽ dễ rơi vào tình trạng bất ổn, chính quyền cũng sẽ đứng trước nguy cơ khủng hoảng, thậm chí là nguy cơ suy vong.

4.3.3. Kinh nghiệm về việc sử dụng đội ngũ trí thức

Đối với việc sử dụng đội ngũ tri thức trong nước, là người đi tiên phong trong phong trào khai sáng ở Nhật Bản, Fukuzawa Yukichi đã nhấn mạnh rằng trong quá trình tiếp thu văn minh phương Tây, động tác quan trọng cơ bản và then chốt là đổi mới phong khí (Spirit/Temperament) trong giới trí thức học giả Nhật Bản.

Chính quyền Nhật Bản đã phối hợp các chính sách sử dụng nhân tài, bao gồm:

+ Dùng trực tiếp đội ngũ chuyên gia người nước ngoài

+ Để đội ngũ chuyên gia nước ngoài đào tạo trí thức trong nước

+ Đưa học sinh đi du học nước ngoài rồi trở về tự đào tạo sinh viên trong nước.

Thông qua mô hình sử dụng nhân tài của Nhật Bản,Việt Nam cũng đã ban hành các chính sách tương tự nhưng không thu được thành tựu như người Nhật đã từng đạt được thời kỳ Minh Trị.

Trước hết, về chính sách thu hút đội ngũ chuyên gia nước ngoài đến Việt Nam làm việc còn nhiều bất cập. Việc sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực trình độ cao này trên thực tế là vấn đề hết sức khó khăn bởi có nhiều rào cản. Có 2 yếu tố điển hình: thứ nhất là môi trường, điều kiện làm việc (bao gồm cả điều kiện cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động khoa học-công nghệ và môi trường học thuật chuyên nghiệp); thứ hai là chính sách đối với nhà khoa học chưa đủ mạnh, chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút, giữ chân các nhà khoa học ở lại Việt Nam làm việc lâu dài, gắn bó với sự nghiệp phát triển khoa học của Việt Nam. Những chính sách đã được ban hành còn khá chung chung, chưa được cụ thể hóa như chính sách về ưu đãi thu nhập, nhà ở…

Thứ hai, về việc sử dụng đội ngũ chuyên gia nước ngoài đào tạo trí thức trong nước thông qua hợp tác quốc tế trong đào tạo, các quy định chính sách liên quan của Việt Nam còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong thực thi nên chưa thu hút được nhiều chuyên gia nước ngoài làm việc ở Việt Nam. Thực trạng này đang từng bước được tháo gỡ và sự xuất hiện ngày càng nhiều các trường Đại học của Việt Nam liên kết đào tạo với các nước như Đại học Việt - Đức, Đại học Việt - Nhật, Đại học Việt - Pháp .v.v…, cho thấy Việt Nam đã có nhiều chính sách cởi mở để thu hút chuyên gia nước ngoài đến đào tạo cho trí thức trong nước.

Thứ ba, du học sinh đi học nước ngoài nhưng không trở về. Đó là do chính sách quan liêu cùng kiểu làm việc "con ông cháu cha" khiến du học sinh trở về vẫn rất khó xin việc. Họ không được cạnh tranh công bằng khi muốn nộp hồ sơ vào những vị trí tốt. Còn có một thực tế phải đối mặt khi về nước, đó là phải lo xin việc, va đập vào những thủ tục phức tạp, lo lót "kinh phí" tốn kém mà nhiều khi vẫn thất nghiệp.

Thêm nữa, chính sách đãi ngộ người tài trong nước chưa được quan tâm nhiều nên nếu về nước, du học sinh sẽ gặp nhiều khó khăn về tài chính. Vậy chẳng có lý do gì cùng một bằng cấp như thế, tại sao họ lại không chọn một con đường mà có thể có được một đời sống cao hơn. Không có một sự đảm bảo cho cuộc sống gia đình nên họ không mặn mà với chuyện quay về Việt Nam làm việc.

Hơn nữa, những kiến thức mà các du học sinh được trang bị ở nước ngoài lại rất khó ứng dụng khi làm việc tại Việt Nam. Sự thiếu thốn các điều kiện thực hiện, thiếu môi trường khoa học lại bị chèn ép, kèn cựa và hàng loạt những vấn đề tế nhị khác về thủ tục hành chính, về kinh phí, về con người, sự nhìn nhận thiếu công bằng đối với những trí thức trẻ v.v…đã khiến nhiều sinh viên giỏi không muốn trở lại môi trường làm việc ở Việt Nam sau khi tốt nghiệp.

Trên thực tế đến nay, chưa có một điều tra nào về thực trạng việc làm của những du học sinh, sau khi tốt nghiệp các trường đại học nước ngoài trở về. Đây rõ ràng là vấn đề lớn, nhưng nhiều năm qua chưa được Bộ Giáo dục và Đào tạo đặt ra một cách nghiêm túc. Với những lý do nói trên, chúng ta không thể trách cứ các bạn thủ khoa Olympia hay những du học sinh không trở về cống hiến cho đất nước, áp đặt cho là họ không yêu nước, không thực hiện trách nhiệm với đất nước. Ngay cả các học sinh sinh viên tỉnh lẻ, hay miền núi sau khi tốt nghiệp tại sao lại không về

"phục vụ quê hương" mà tìm mọi các trụ lại ở các thành phố lớn, trong khi đó, phải vận động trí thức lên xây dựng miền núi, vùng sâu vùng xa. Vấn đề là chúng ta phải đề ra những phương án cụ thể để giữ chân người tài, và đó là trách nhiệm của những nhà lãnh đạo, nhà quản lý đất nước phải có tầm nhìn cao hơn.

Như vậy, rõ ràng, Việt Nam cần bài bản và quyết liệt hơn nữa trong thực thi chính sách trọng dụng nhân tài. Việc thực thi chính sách phải được thống nhất từ trên xuống dưới, không để tình trạng trên hướng dẫn một đằng, dưới hiểu và thực thi một nẻo nhằm phục vụ "lợi ích nhóm".

Nhà nước cần hỗ trợ cho những người được đào tạo phát triển. Chính quyền cần phát động phong trào học tập để phụng sự Tổ quốc như phong trào "Phú quốc cường binh" ở Nhật Bản thời Minh Trị hay đề cao những giá trị văn hóa cốt lõi tiêu biểu song phù hợp với xu hướng thời đại của con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Người dân Việt Nam vốn có truyền thống hiếu học. Hiện tại, ngoài việc Nhà nước, chính quyền tạo điều kiện khuyến khích du học sinh đi học ở các nước phát triển, bản thân nhiều gia đình có điều kiện kinh tế cũng rất cổ vũ, khuyến khích con em mình ra nước ngoài du học. Song, mấu chốt của vấn đề là cần giúp các du học sinh có nhiệt tình trở lại phụng sự đất nước, giúp họ có bầu không khí dân chủ, cởi mở trong trao đổi học thuật, có điều kiện về nguồn lực (hạ tầng kỹ thuật, máy móc, phương tiện làm việc.v.v…) để họ có thể sử dụng và phát huy các kiến thức đã tiếp thu được ở nước ngoài, để họ thấy được sự đãi ngộ của Nhà nước là xứng đáng với những công sức đóng góp của họ trong điều kiện đất nước đang phát triển.

Như vậy, ngoài việc có hệ thống chính sách đúng còn cần tạo được cơ chế thực thi chính sách. Nếu cơ quan nhà nước nào những cán bộ quản lý có tầm và có tâm thì ở đó mọi việc được giải quyết rất công minh, công bằng và bình đẳng.

4.3.4. Kinh nghiệm về tiếp thu và bảo tồn văn hóa

Một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta ngày nay là giải quyết vấn đề kết hợp giữa hiện đại và truyền thống, tiếp thu cái gì từ mô hình bên ngoài và giữ lại cái gì từ truyền thống dân tộc như là tiền đề cho sự phát triển hiện tại. Người Nhật đã làm rất thành công khi tiếp thu có chọn lọc văn minh phương Tây trong thời kỳ Minh Trị.

Tư tưởng và phương thức truyền bá văn minh phương Tây vào Nhật Bản đã được Fukuzawa Yukichi sử dụng rất uyển chuyển. Nhận định về Fukuzawa Yukichi, Koyama Shi ro cho rằng: "Fukuzawa Yukichi là một nhà Tây học nhưng ông không rơi vào sự sùng bái phương Tây, coi phương Tây cái gì cũng nhất. Ông hiểu rõ ràng ở Nhật Bản thì phải có văn hóa Nhật Bản, ở Nhật Bản phải xây dựng văn minh Nhật Bản" [240, tr.13-14]. Đây cũng là điều mà bất kỳ nước nào cũng nên học tập kinh nghiệm. Việc tiếp thu văn hóa nước ngoài không được rơi vào sự sùng bái, dập khuôn làm theo mà phải chuyển biến, xây dựng thành văn hóa, văn minh của chính nước mình.

Đồng thời, khi tiếp thu văn minh phương Tây, các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam có thể học kinh nghiệm của các nhà chính trị Nhật Bản thông qua phương tiện truyền thông và tác phẩm văn học thời kỳ Minh Trị: Khuyến khích giá trị tư tưởng mới và đề cao vai trò của phương Tây nhưng đồng thời họ vẫn đưa những giá trị văn hóa truyền thống vào trong tác phẩm báo chí cũng như văn học của họ, giúp con người trong đời sống hiện tại có một điểm tựa không đánh mất bản thân. Ở đó, mỗi cá nhân làm sao phải xác lập được sự hài hòa giữa cái tôi cá nhân với sự đối lập của yếu tố bên ngoài. Những câu hỏi tôi là ai, đâu là vị trí của tôi trên thế giới, đã được đặt ra trong nhiều tác phẩm. Đó cũng chính là những câu hỏi lớn của thời hậu thuộc địa cũng như thời toàn cầu hóa hiện nay, khi không ít trường hợp nhiều chủng tộc, nhiều ngôn ngữ, nhiều nền văn hóa pha trộn trong một cá thể. Bài học lớn nhất của quá trình hiện đại hóa ở Nhật Bản là ý thức được những giá trị độc đáo của mình để phát huy là con đường vươn lên địa vị cường quốc [48].

Ngoài ra, chúng ta còn có thể rút ra bài học từ việc lựa chọn dịch các tác phẩm văn học của người Nhật khi tiếp thu văn minh phương Tây thời Minh Trị. Đó là, tùy thuộc từng thời điểm, tùy thuộc hoàn cảnh xã hội, văn hóa của chính mình mà người Nhật đã thẩm định và lựa chọn những tác phẩm dịch phù hợp. Người Nhật đi từ chỗ cảm nhận văn chương dựa trên giá trị xã hội, cho đến chỗ cảm nhận văn chương dựa trên giá trị thẩm mỹ đích thực của nó, từ việc thẩm thấu nội dung tư tưởng đến việc thẩm thấu hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Bước tiến này đã giúp người Nhật thực sự học tập rất nhiều từ văn hóa, văn học phương Tây để đi đến việc xây dựng một nền nghệ thuật của riêng mình, làm nên một loại hình văn học độc đáo trong thời kỳ cận đại hóa.

Tiểu kết chương 4

Nói tóm lại, khi nhìn nhận việc tiếp thu văn minh phương Tây để duy tân đất nước thời kỳ Minh Trị, đa số học giả Nhật Bản cũng như thế giới đều đánh giá tích cực, coi đây là một thành công vĩ đại làm nên sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Hơn nữa, đúng như giáo sư Nhật Yumesao đã nhận định: "Hiện đại hóa của Nhật Bản đã phát triển dựa trên các truyền thống của riêng nó, trong môi trường lịch sử riêng của nó. Nhật Bản không sao chép mô hình hiện đại hóa của Âu châu" [105, tr.140-141]. Từ sau phái đoàn khảo sát phương Tây trong 22 tháng của 48 nhân vật cao cấp do Minh Trị cử đi để đánh giá chính xác phương Tây một cách toàn diện, các nhà duy tân của Nhật đã đẩy mạnh quá trình học tập phương Tây mà công việc quan trọng hàng đầu là truyền bá những kiến thức khoa học xã hội và nhân văn phương Tây thông qua nhiều hoạt động, đặc biệt là phong trào dịch thuật đã dịch gần như tất cả những tác phẩm ưu tú nhất của phương Tây sang tiếng Nhật, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về đời sống tinh thần của người Nhật, làm cơ sở cho việc canh tân đất nước.

Cuộc cải cách Minh Trị duy tân sẽ không thể có những thành quả kỳ vĩ như vậy nếu không có một hệ tư tưởng sáng suốt làm nền tảng, làm kim chỉ nam cho dân tộc Nhật Bản bước về phía trước. Thành công của Minh Trị duy tân phải nhắc tới công lao to lớn của các nhà tư tưởng, những người đã thổi một luồng gió mới của văn minh phương Tây vào xã hội Nhật Bản và dốc hết nhiệt tâm để biến những tư tưởng đó thành sức mạnh cải biến xã hội. Fukuzawa Yukichi và nhóm Meirokusha là nhóm gồm những nhà tư tưởng lỗi lạc của thời đại Minh Trị duy tân có công rất lớn trong việc tiên phong đưa văn minh phương Tây về khai sáng Nhật Bản. Họ đã tích cực phổ biến cách tư duy, lối sống theo văn minh phương Tây và hướng đất nước theo con đường hiện đại hóa và tạo nên một nước Nhật có vai trò vị trí quan trọng trên bản đồ thế giới như ngày nay.

Chính tư tưởng phương Tây này đã tạo ra những cơ sở văn hóa tinh thần mới, kết hợp hài hòa với truyền thống và văn hóa Nhật Bản. Vấn đề nan giải đối với nhiều dân tộc trên thế giới trước làn sóng "Tây hóa" là giữ lại cái gì trong truyền thống và tiếp nhận cái gì từ văn hóa - văn minh phương Tây. Quá trình "tiếp biến văn hóa" này đã được người Nhật giải quyết rất tốt, từ nhiều vấn đề cụ thể khác trong phong tục, tập quán, lối sống,…đến mô hình chung văn hóa - văn mình. Dĩ nhiên, theo nhận định của một số học giả, cũng có lúc và trong nhiều vấn

đề cụ thể, Nhật Bản vẫn có những nhận định lệch lạc nhất định mà tiêu biểu là khuynh hướng "Thoát Á" đã từng tồn tại trong một thời gian nhất định trong quá trình duy tân đất nước [189, tr.5].

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của Việt Nam hôm nay, chúng ta cần nhận thức rõ ràng vai trò của văn hóa - văn minh đối với sự phát triển. Chủ nghĩa Mác - Lênin, một tinh hoa của văn hóa - văn minh từ châu Âu đã được truyền bá vào Việt Nam, kết hợp với tinh hoa văn hóa phương Đông mà chủ yếu là tinh hoa văn hóa truyền thống Việt Nam đã tạo nên tư tưởng Hồ Chí Minh, dẫn tới những thắng lợi kỳ diệu của Cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX. Đây là một điển hình của việc kết hợp Đông - Tây ở Việt Nam. Theo hướng đó, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng mô hình văn hóa - văn minh Việt Nam. Có ý kiến cho rằng, bước vào hiện đại hóa, ta còn thiếu cả giá trị văn hóa hiện đại và truyền thống. Chúng ta đã vô tình hay hữu ý bỏ đi nhiều điều không nên bỏ, học lấy nhiều điều không nên học; nhiều điều cần dứt khóat từ bỏ thì vẫn tồn tại, nhiều điều cần học thì chưa học đến nơi đến chốn [112, tr.9-10]. Trong vấn đề này con đường hiện đại hóa của Nhật Bản có thể cho ta rất nhiều kinh nghiệm bổ ích.

Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đang bước trên con đường hiện đại hóa, rất nhiều thử thách đang chờ. Nền văn hóa - văn minh Việt Nam trong giai đoạn đổi mới ngày nay rất cần công sức, nguồn lực để phát triển toàn diện. Thiết nghĩ bài học về xây dựng con người Nhật Bản, với bản sắc văn hóa Nhật trong giai đoạn tiếp xúc và ảnh hưởng của văn hóa phương Tây thời Minh Trị sẽ khá thích hợp với sự tiếp cận vấn đề dưới góc độ văn hóa và phát triển là "sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống và giá trị hiện đại, thấm nhuần tính dân tộc, nhân văn là trách nhiệm to lớn của toàn Đảng và toàn dân ta" [24, tr.15]. Có thể nói bên cạnh mục tiêu phát triển kinh tế, việc "xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" [24, 19] luôn là vấn đề vô cùng quan trọng trong mọi thời đại.

KẾT LUẬN

1. *Nhật Bản là một quốc gia hải đảo, có một vị trí khá biệt lập nằm ở phía Đông của châu Á. Những tiền đề lịch sử, kinh tế, xã hội được phát triển cao trong thời kỳ Edo đã giúp chính quyền Minh Trị nhanh chóng đạt được thành công vang dội.* Như vậy, có thể nói, các tiền đề về văn hóa - xã hội- lịch sử là những nhân tố vô cùng quan trọng, có mối quan hệ mật thiết ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Được bao bọc bởi biển cả nên Nhật Bản vừa chủ động lại vừa thụ động trong việc giao thương với thế giới bên ngoài, một đất nước gần như có thành phần dân tộc thuần nhất, tạo nên nền văn hóa đặc trưng. Tất cả yếu tố địa lý, điều kiện tự nhiên, yếu tố con người Nhật đã tạo nên tính chủ động trong việc tiếp thu có chọn lọc và tiếp biến các yếu tố văn hóa từ dân tộc khác (Trung Hoa, Âu Mỹ.v.v...), tạo thành một nền văn hóa riêng, mang bản sắc của họ. Tính chất đảo làm cho người Nhật mang tâm lí "đảo quốc-Shimakuni" *khiến họ vừa hiếu khách, lại vừa dè dặt trong giao tiếp và quan hệ với người khác, vừa mang lòng tự tôn dân tộc lại vừa tự ti mặc cảm, có thái độ bài ngoại.v.v...*Những cuộc cải cách trong lịch sử Nhật Bản: Taika (năm 645) hay Minh Trị duy tân (1868 -1912) là minh chứng cụ thể nhất.

Lịch sử và điều kiện xã hội thời kì Edo là một giai đoạn lịch sử khá đặc biệt, xã hội có cơ cấu khá ổn định, lấy thương nghiệp, thành thị làm trung tâm bên cạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp truyền thống. Hơn nữa, trong thời kì này và trước đó, Nhật Bản chịu tác động, áp lực nặng nề của phương Tây như Hiệp ước bất bình đẳng. Sau sự kiện này, Nhật Bản quyết định mở cửa, đón nhận nguồn tri thức và thành tựu kĩ thuật mới từ phương Tây. Bắt đầu từ đây lịch sử Nhật Bản sang một trang mới, đó chính là thời kì Minh Trị duy tân, sự hiện diện của dấu ấn phương Tây tỏa khắp trên mọi lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, đến văn hóa xã hội.

Bên cạnh đó, phong trào Hà Lan học và phương Tây học ở Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị duy tân đã đóng vai trò quan trọng giúp Nhật Bản thu được kết quả tốt, nếu không nói là xuất sắc trên nhiều phương diện. Việc cử các nhà khoa học ra nước ngoài, thành lập các trường dạy về khoa học, kỹ thuật phương Tây và Hà Lan, xuất bản sách.v.v…, không chỉ nâng cao trình độ văn hóa trong dân chúng mà còn tạo nên sự phong phú và khả năng tiếp nhận các dòng văn hóa tri thức của nhân loại. Do vậy, cách thức hội nhập trên của giáo dục khoa học và văn hóa Nhật Bản cũng là kinh nghiệm, minh chứng đáng quý cho các nước khác học tập tham khảo.

2. *Trước sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, hầu như tất cả các nước phương Đông kể cả Nhật Bản đều lo lắng và như một phản ứng tự nhiên đều tìm đến giải pháp đóng cửa tự vệ.* Điều này thể hiện ở thời kỳ Edo, khi các tàu buôn phương Tây đến Nhật Bản, sự tiếp thu của người Nhật mang tính bị động, Tướng quân Hideyoshi Toyotomi đã ra lệnh cấm đạo Kitô và thực thi chính sách "bế quan tỏa cảng". Đây thực chất là một cách phòng thủ, một kiểu đối phó thụ động trước sự bành trướng của phương Tây. Tuy nhiên, trong khi "đóng cửa" ngăn ngừa sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây, người Nhật vẫn cho phép Hà Lan vào buôn bán tại cửa biển Nagasaki và tuy không được phép chính thức như thời kỳ Châu ấn (1600 - 1635), thuyền buôn Nhật Bản vẫn tiếp tục vượt biển sang các nước châu Âu buôn bán. Như vậy, tính chất hướng ngoại và ý thức mở rộng tầm nhìn ra thế giới của Nhật Bản vẫn không bị triệt tiêu. Đây chính là điểm có thể giải thích sự phát triển về sau của Nhật Bản, họ đã biết tìm đường duy tân đất nước để thoát khỏi sự nô dịch thực dân và trở thành một nước được xếp ngang hàng với các cường quốc tư bản Âu - Mỹ.

Sau thời kỳ Edo, việc mở cửa học tập văn minh phương Tây ngày càng chủ động. *Văn minh phương Tây được các nhà tư tưởng Nhật Bản tiếp thu từ phong trào Lan học, Dương học và tác động đến chính quyền, nhà nước, dẫn đến việc Nhà nước cử phái đoàn chủ động đi đến các nước Âu, Mỹ để học hỏi, tiếp thu văn minh phương Tây*. Từ đó, chính quyền Minh Trị có những cải cách về thể chế, tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình phương Tây vẫn kết hợp trên cơ sở duy trì những yếu tố truyền thống của Nhật Bản. Việc phát triển kinh tế với các chương trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh, tập trung vào các ngành mũi nhọn như phát triển giao thông, quân sự, công nghiệp, giáo dục, kỹ thuật.v.v... cùng chính sách " thực sản hưng nghiệp" đã từng bước xây dựng chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản. Đặc biệt, chính quyền Minh Trị đã tập trung cải cách giáo dục, đặt vấn đề cải cách giáo dục vào vị trí cao nhất, quan trọng nhất trong số các cải cách được tiến hành nhanh chóng ở Nhật Bản trong nửa sau của thế kỷ XIX. Các chính sách cải cách giáo dục đều gắn liền với sự phát triển kinh tế, góp phần nhanh chóng làm biến đổi nước Nhật từ chỗ lạc hậu so với phương Tây hàng thế kỷ tới phát triển đuổi kịp phương Tây.

Hơn nữa, văn minh phương Tây được các nhà tư tưởng Nhật Bản tác động trực tiếp tới người dân, làm thay đổi nhận thức của mỗi người dân Nhật Bản cũng như làm biến đổi xã hội Nhật Bản. Người Nhật học nhanh và say sưa văn minh phương

Tây. Những ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây trong cách nghĩ, cách làm khiến cho nước Nhật thay đổi một cách nhanh chóng và toàn diện trong văn hóa, lối sống của người dân từ ẩm thực, kiến trúc, nhà cửa đến văn học, nghệ thuật và tôn giáo. Minh Trị duy tân đã đem lại một bộ mặt mới hoàn toàn cho nước Nhật. Nhật Bản đã phát triển toàn diện trên các lĩnh vực: y học, hàng hải, kỹ thuật, thiên văn học, pháp luật, giáo dục, văn học, dịch thuật, mỹ thuật, kiến trúc, ẩm thực, trang phục.v.v... góp phần nâng cao vị thế của Nhật cũng như tiếng nói của Nhật trên trường quốc tế.

Về tôn giáo, trong giai đoạn Minh Trị, Nhật Hoàng đã tiến hành cải cách đất nước theo hướng hiện đại hóa cho giống với hình mẫu các nước phương Tây. Khi đó, ông nhận ra mỗi cường quốc đều có quốc giáo và ở Nhật, người dân đặt niềm tin rất lớn vào đạo Shinto. Bởi vậy, năm 1870 ông ra quyết định tách đạo Shinto ra khỏi đạo Phật, tuyên bố Shinto là quốc giáo và thống nhất tổ chức.

Mặc dù không được hưởng ứng như giai đoạn đầu nhưng có thể nói, Kitô giáo hoạt động và có ảnh hưởng trong lĩnh vực giáo dục, xã hội và có quan hệ mật thiết với các trường học, bệnh viện và các tổ chức phúc lợi.

3. *Phong trào khai sáng và tiếp thu văn minh phương Tây để lại những di sản vô giá của những trí tuệ biết bắt kịp thời đại, khiến Nhật Bản đến tận ngày nay vẫn được thừa hưởng và tiếp tục phát huy tinh thần của những trí tuệ ấy.* Từ một nước nông nghiệp lạc hậu với những thành trì cũ mòn trong tư duy, nhờ được dẫn dắt bởi những người mang sứ mạng khai sáng, quốc gia châu Á này đã vươn lên mạnh mẽ để sánh ngang tầm với các nước phươngTây. Khi đánh giá về vai trò của phương Tây học ở Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị duy tân, chúng ta có thể thấy việc học tập phương Tây đạt kết quả tốt hơn mục tiêu ban đầu của chính phủ Nhật Bản.

Nước Nhật định hướng cho mình phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa trên bình diện kinh tế và tiến hành cải cách dân chủ trong khuôn khổ quyền lực của Thiên Hoàng. Ngay sau khi thành lập, chính quyền Minh Trị đã vận dụng thành công những luận thuyết về văn minh phương Tây được các trí thức tiến bộ tiêu biểu nhất là Fukuzawa Yukichi giới thiệu, để xây dựng một nhà nước hoàn toàn mới. Chính quyền mới đã mạnh tay xóa bỏ chế độ cát cứ của thời phong kiến, đồng thời chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tiến hành xây dựng một thể chế nhà nước mới theo hình mẫu của các nhà nước dân chủ phương Tây với việc ban

hành Hiến pháp 1889 và việc thành lập quốc hội/nghị viện. Trong lịch sử phát triển của các quốc gia trên thế giới, có thể nói chưa có một cuộc cải cách nào diễn ra nhanh chóng và đạt được những thành quả vĩ đại như cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản. Sự phát triển vượt bậc về kinh tế, nền quân sự, học vấn phát triển theo kịp thời đại. *Một thành quả to lớn của cuộc duy tân là vị thế nước Nhật trên trường quốc tế được nâng cao. Nước Nhật đã minh chứng với toàn thế giới rằng sự lựa chọn của mình là hoàn toàn đúng đắn.*

Việc tiếp thu văn minh phương Tây thể hiện toàn diện trên mọi mặt. Người Nhật học tập từ việc tổ chức bộ máy chính quyền, quân đội, luật pháp đến các ngành kinh tế, tài chính, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, ngôn ngữ, văn học, lối sống. Quá trình tiếp thu được thực hiện từ trên xuống dưới (Thiên Hoàng và chính quyền trung ương làm mẫu trước, dân chúng học theo sau); tuyên truyền từ thành thị đến nông thôn (văn hóa thị dân) (người dân thành thị học theo kiểu kiến trúc nhà ở, thời trang, ẩm thực phương Tây trước, người dân khu vực nông thôn học tập sau); việc học theo từ tuyệt đối đến hài hòa (lúc đầu bắt chước, dập khuôn y hệt về thời trang, đầu tóc, ăn uống.v…dẫn đến những tình huống lố bịch, sau người dân có sự điều chỉnh hài hòa, phù hợp với dáng vóc và truyền thống của người Nhật). Sau khi điều chỉnh, sự tiếp thu đã thể hiện có chọn lọc trên mọi mặt. Nhật Bản phân tích một cách kỹ lưỡng những mặt mạnh của từng nước, trên cơ sở đó đối chiếu với hoàn cảnh của nước mình, cử sinh viên đến du học hoặc mời chuyên gia nước sở tại sang Nhật làm cố vấn và giảng dạy. Điều này được áp dụng triệt để đối với những lĩnh vực có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của đất nước. Như vậy có thể thấy, việc tiếp thu có chọn lọc giúp Nhật Bản vừa tiếp cận được những thành tựu hiện đại nhất, vừa có tính đến sự phù hợp, hiệu quả với tình hình trong nước. Đồng thời, việc tiếp nhận văn minh phương Tây giai đoạn thế kỷ XIX đến thế kỷ XX ở Nhật Bản không phải chỉ giới hạn ở một nhóm người thuộc giới lãnh đạo hay tầng lớp trí thức mà là toàn dân tộc. *Vì thế có thể nói, đây là giai đoạn toàn xã hội Nhật Bản học tập phương Tây toàn diện.*

Điều này thể hiện rõ nét qua thực tế người Nhật tiếp thu tất cả những thành tựu văn minh vật chất của các nước phương Tây. Do đó, xã hội Nhật Bản có sự biến đổi nhanh chóng. Thành phố thay đổi sớm và mạnh mẽ nhất với những ngôi nhà gạch xây theo kiểu châu Âu. Đường phố rực rỡ hơn với hệ thống đèn dùng khí đốt. Người dân ăn mặc theo phong cách phương Tây, cắt tóc ngắn. Nông dân và ngư dân

không còn sử dụng âm lịch v.v… *Cao trào tiếp thu văn minh phương Tây đã lôi cuốn tất cả người dân Nhật Bản, từ những người thích cổ súy cho phong trào cận đại hóa cho đến những người bảo thủ nhất.*

Có thể nói, sự tiếp thu trên bình diện toàn quốc, từ Thiên Hoàng Minh Trị cho đến người dân ở mọi tầng lớp cho thấy Nhật Bản là một dân tộc rất nhạy cảm với những yếu tố bên ngoài, có thiện cảm với những nền văn hóa khác và có khuynh hướng dễ bị hấp dẫn bởi những yếu tố bên ngoài nếu có ích cho dân tộc, đất nước. Ngoài ra, việc tiếp thu văn minh phương Tây được Thiên Hoàng Minh Trị đề ra trong hàng loạt chính sách như: "Phú quốc cường binh", sử dụng chuyên gia nước ngoài trong một số lĩnh vực đặc biệt, trong các đợt cử du học sinh đi tiếp thu văn minh phương Tây.v.v…; cho thấy việc học tập văn minh phương Tây của người Nhật rất bài bản, quyết liệt, do đó, đã nhanh chóng đem lại thành công. Đồng thời, việc học tập văn minh phương Tây của người Nhật luôn dựa trên nguyên tắc: tiếp thu cái mới, biến cái mới thành cái của mình trên cơ sở duy trì và phát triển cái cũ, làm phong phú cái cũ và giữ vững bản sắc dân tộc. *Do đó, việc tiếp thu văn minh bên ngoài không làm cho nước Nhật bị đồng hóa với phương Tây mà chỉ làm phong phú thêm nền văn hóa của Nhật Bản.*

Không chỉ giữ vững được nền độc lập của mình một cách toàn vẹn mà Nhật Bản còn tiến xa hơn bằng tư tưởng đế quốc bành trướng để khẳng định vị thế của mình. Sau những năm tháng chịu "o bế" thiệt thòi với những bản điều ước bất bình đẳng kí kết cùng các nước phương Tây, khi đã trở thành một quốc gia "Phú quốc cường binh" nhờ những cải cách thành công dưới thời Minh Trị, vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế đã hoàn toàn thay đổi. Các nước phương Tây không dám xem thường Nhật Bản như là "một nước bình thường ở châu Á" nữa. *Sự nỗ lực ấy đã buộc các nước phương Tây phải xác lập quan hệ bình đẳng Nhật Bản. Nhật Bản đã khéo léo chấm dứt tình trạng vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của mình trong những điều ước bất bình đẳng trước đây* [70, tr.50-51]. Đây chính là bước chuyển quan trọng của Nhật Bản, thoát Á và nhập Âu, thậm chí sau đó còn vượt Âu. Song, cùng với việc đạt được thành tựu thần kỳ thoát Á, nhập Âu, thậm chí vượt Âu, ở Nhật Bản cũng xuất hiện xu hướng phát triển chủ nghĩa quân phiệt với sự thần thánh hóa Thiên Hoàng, quá đề cao vị trí của quân đội, vị thế của Nhật Bản trong khu vực châu Á, coi Nhật Bản là dân tộc cao quý, đứng số một châu Á dẫn đến tham vọng bành trướng, xâm lược các quốc gia, dân tộc khác với "thuyết đại Đông

Á" là một nguyên nhân chính dẫn đến chiến tranh thế giới lần thứ hai dẫn đến hậu quả nặng nề cho chính đất nước và dân tộc Nhật.

4. Trong khi đó, đứng trước áp lực của chủ nghĩa thực dân phương Tây, Việt Nam đã thực thi chính sách "bảo thủ", mặc dù trong lịch sử dân tộc cũng có những vị vua anh minh hướng về văn minh phương Tây song vẫn không vượt được qua rào cản của phe "thủ cựu" đã cuốn theo xu hướng thể hiện tinh thần bài ngoại. Chính sách "trọng nông ức thương" và kiên quyết chống lại phương Tây đã dẫn tới việc tiến hành một cuộc chiến tranh không cân sức với Pháp và kết cục là thất bại.

Việt Nam và Nhật Bản đều chịu sức ép mạnh mẽ của các cường quốc tư bản phương Tây và cả hai nước đều phải kí những hiệp ước bất bình đẳng, nhưng cách thực thi thì lại hoàn toàn khác nhau. Đối với Việt Nam, việc kí hiệp ước nhượng đất là do thất bại quân sự, còn đối với Nhật Bản việc "mở cửa" được chính quyền Mạc phủ chủ động kí một loạt hiệp ước đối với các cường quốc tư bản Âu - Mỹ. Để bảo toàn chủ quyền dân tộc ở Nhật Bản, giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc tư sản hóa đã vạch định một chiến lược thận trọng và được tính toán cẩn thận để kết thúc chế độ phong kiến ở Nhật vào những năm 1868, đưa đất nước Nhật từ chỗ tách biệt đến chỗ hòa nhập vào thế giới. Từ đó, thông qua việc học hỏi kỹ thuật phương Tây hiện đại hóa đất nước, Nhật Bản đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài lấy đó làm cơ sở để đàm phán với phương Tây nhằm giành lại độc lập cho đất nước bằng việc tiến hành thắng lợi hai cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894) và Nga - Nhật (1904 - 1905). Sau những thắng lợi về mặt quân sự, vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế hoàn toàn đổi khác, Nhật Bản chẳng những đã thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng và thoát khỏi nguy cơ trở thành một nước lệ thuộc mà còn trở thành một cường quốc được thế giới vị nể.

Có thể thấy bên cạnh những điểm tương đồng trong nhóm những nước cùng nằm trong vùng ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, sự khác biệt của hai dân tộc khá rõ rệt. Việt Nam vốn là nước luôn chịu tác động của các nền văn hóa bên ngoài, nhưng thường phải tiếp nhận một cách miễn cưỡng. Thái độ phản kháng, cưỡng lại để rồi buộc phải chấp nhận bằng cách biến đổi theo cách của mình, một kiểu "tiếp biến văn hóa" cũng theo phương thức đó, triều Nguyễn đã cương quyết kháng cự lại sự bành trướng của phương Tây bằng quân sự nhưng không thành công. Tiếp nhận ảnh hưởng của văn minh phương Tây bắt đầu mạnh mẽ từ khi Việt Nam mất độc

lập, nhưng sự tiếp nhận đã diễn ra trong một hoàn cảnh khác, không giữ được thế chủ động mà luôn phụ thuộc vào bên ngoài.

Nhật Bản cũng không phải chủ động hoàn toàn ngay từ đầu khi tiếp xúc với phương Tây. Họ cũng có nhiều lý do để lo ngại, nhưng cái khác căn bản là họ sớm thừa nhận tính chất ưu việt của văn minh phương Tây so với những gì họ tiếp thu được từ văn minh Trung Hoa (đối với triều Nguyễn thì luôn cho Khổng giáo văn minh hơn phương Tây). Với đầu óc thực tế, người Nhật đã chọn được một quyết định dứt khoát từ sau sự kiện thất bại của Trung Quốc trong chiến tranh Nha phiến. Minh Trị duy tân với việc học tập phương Tây cũng giống như trong lịch sử người Nhật đã sang xin được học tập triều Hán vào năm 57 SCN. Đây chính là cách ứng xử kịp thời mang tính truyền thống thể hiện đậm nét trong nền văn hóa, văn minh của người Nhật xuyên suốt trong lịch sử.

5. Nhìn lại lịch sử thành công của cải cách Minh Trị của Nhật Bản, các nước đang trên đường hiện đại hóa trong đó có Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm cho dân tộc mình trong giai đoạn hiện nay. Đó là bài học nhanh chóng nhìn ra những điểm mạnh của văn minh phương Tây, ưu thế vượt trội của nền kinh tế phương Tây, quyết tâm tiếp nhận để cải cách rồi từng bước xây dựng sức mạnh của dân tộc. Từ đó, nổi lên những kinh nghiệm về việc xây dựng bộ máy chính quyền, xu hướng hội nhập với văn hóa, văn minh tiên tiến; về triết lý và phương thức cải cách giáo dục; về việc sử dụng đội ngũ trí thức trong nước và nước ngoài; về sự giác ngộ tinh thần tự tôn dân tộc; tiếp thu và bảo tồn văn hóa dân tộc.

Dân tộc Việt Nam là dân tộc có truyền thống tốt đẹp, truyền thống quân sự, hiếu học và thông minh. Chúng ta có thể học hỏi được nhiều kinh nghiệm của Nhật Bản để chuyển mình trong công cuộc hiện đại hóa hiện nay. Nguồn sức mạnh cơ bản chính là ở chỗ nhà nước, chính phủ chủ động tổ chức cả nước, cả dân tộc thành một lực lượng thống nhất, trên dưới đồng lòng quyết tâm xây dựng và phát triển đất nước, nhất định Việt Nam có thể bắt kịp nhịp độ phát triển của thế giới. Với chiến lược "công nghiệp hóa, hiện đại hóa" nắm lấy công nghệ cao của thế giới, đặc biệt là công nghệ thông tin, việc biến Việt Nam thành một trong những trung tâm công nghệ cao hàng đầu của Đông Nam Á không phải là điều không thể thực hiện được trong điều kiện của toàn cầu hóa và kinh tế tri thức hiện nay. Bên cạnh đó, việc quan tâm phát huy trí tuệ của đội ngũ trí thức là chủ trương vô cùng đúng đắn và

thích hợp. Đảng và nhà nước đã nắm bắt được xu thế và thể hiện rằng "trí thức Việt Nam sẽ là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" [24, tr.91]. Họ sẽ chính là lực đẩy quan trọng "trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị*"* [24, tr.91].

Con người, cá nhân kiệt xuất là một yếu tố vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Trong mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ lịch sử, đặc biệt là những giai đoạn chuyển tiếp của thời cuộc, cá nhân kiệt xuất sẽ là những bó đuốc soi sáng những tư tưởng, những đường lối thích hợp đưa quốc gia, đội ngũ trí thức, dân chúng đi theo qui luật phát triển theo xu hướng tiến bộ phù hợp với thời đại.

Bài học kinh nghiệm thời kỳ Minh Trị duy tân của Nhật Bản chắc chắn có nhiều điều có giá trị đối với Việt Nam. Thiết nghĩ, lịch sử dân tộc Việt Nam với rất nhiều nhà tư tưởng lớn, nhiều nhà lãnh đạo tài ba đã dẫn dắt nhân dân Việt Nam giành độc lập, tự do và đang từng bước phát triển, chắc chắn sẽ tiến hành thành công sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế, đưa Việt nam trở thành một đất nước giàu mạnh, một xã hội văn minh ./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thu Hằng (2011), "Văn minh khai hóa và sự thay đổi lối sống của người Nhật dưới thời Minh Trị, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (9), tr.52-58.

2. Nguyễn Thu Hằng (2011), "Tìm hiểu quá trình cận đại hóa dưới thời Minh Trị", Hội thảo Quốc tế: *So sánh phong trào "văn minh hóa" ở Việt Nam và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, (Japan Foundation), tr.85-91.

3. Nguyễn Thu Hằng (2013), "Tìm hiểu sự tiếp thu các tri thức phương Tây của Nhật Bản dưới thời Minh Trị - Những kinh nghiệm cho Việt Nam", Hội thảo Quốc tế: *Đào tạo nguồn nhân lực Nhật Bản - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, (Japan Foundation), tr.24-30.

4. Nguyễn Thu Hằng (2014), "現代のベトナムにおける若者への日本文化影響"、*History, Culture and Cultural Diplomacy Revitalizing Vietnam - Japan Relations in the New Regional and International Context*, (Japanese), VNU Press, Hanoi, pp.171-185.

5. Nguyễn Thu Hằng (2016), "Vai trò của người Hà Lan ở Nhật Bản giai đoạn Sakoku (1639 - 1853), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (186), tr.58-68.

6. Nguyễn Thu Hằng (2016), "Chiến lược phát triển nguồn lực trong quá trình cận đại hóa dưới thời Minh Trị", Hội thảo quốc tế: *Xây dựng xã hội phát triển bền vững - Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong đảm bảo phát triển bền vững*, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, (Japan Foundation), tr.267-274.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. A. Radugin (2000), *Từ điển Bách Khoa văn hóa học*, NXB Viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (2000), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Đào Duy Anh (2005), *Nghiên cứu văn hóa và ngữ văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Phan Thị Kim Anh (2012), "Ảnh hưởng Hàn lưu đến giới trẻ Việt Nam (qua góc nhìn của một người làm mẹ) ", Hội thảo Quốc tế: *20 năm quan hệ Việt - Hàn*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tp Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Ngọc Anh (2016), *"*Một số chính sách và sự thay đổi của trong xã hội Nhật Bản thời kỳ đầu Minh Trị duy tân 1868 - 1911*"*, http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1050, truy cập 19/5/2016.
6. Huỳnh Phương Anh (2010), "Nhóm lãnh đạo một đặc điểm văn hóa chính trị Nhật Bản thời kỳ Minh Trị (1868 -1912)", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (9), tr.37-43.
7. Bae Sang Soo (2012), *"*Hàn Quốc", *báo Tuổi trẻ* ngày 22/4.
8. "Bài giảng cho học sinh của đài truyền hình NHK", http://www2.nhk.or.jp/school/movie/clip.cgi?das_id=D0005310122_00000&p=box, truy cập 12/1/2016.
9. Nguyễn Cảnh Bình (2002*)*, "Yukichi Fukuzawa (1835 - 1901) nhà tư tưởng của công cuộc Duy Tân Minh Trị Nhật Bản", *Tạp chí Tia sáng (8),* http://www.vysajp.org/news/yukichi-fukuzawa-1835-1901-nha-t%C6%B0-t%C6%B0%E1%BB%9Fng-cong-cu%E1%BB%99c-duy-tan-minh-tr%E1%BB%8B-c%E1%BB%A7a-nh%E1%BA%ADt-b%E1%BA%A3n/, truy cập ngày 29/7/2016.
10. Nguyễn Cảnh Bình (2010),"Từ Fukuzawa Yukichi nhìn về Nguyễn Trường Tộ", Tạp chí tia sáng 23/6/2010 http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&News=3232 &CategoryID=42, truy cập ngày 23/9/2016.
11. Lê Thanh Bình (2012), "Tân văn - Tân thư và ảnh hưởng của nó đến tư tưởng yêu nước ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*"*, *Tạp chí Báo chí và Tuyên truyền,* http://www.husc.edu.vn/khoallct/articles.php?article_id=648, truy cập ngày 17/6/2016.

12. Nguyễn Thanh Bình (2007), "Thử bàn về cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản và Thái Bình thiên quốc ở Trung Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (06), tr.45-49.
13. Ngô Xuân Bình (1997), "Quan hệ của Nhật Bản với châu Âu thời kỳ trước kỷ nguyên Minh Trị đóng cửa nhưng không cài then", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản* (03), tr.30-37.
14. Bộ Ngoại giao Nhật Bản (1997), *Nhật Bản ngày nay*, NXB Hiệp hội thông tin Quốc tế về giáo dục Nhật Bản, Tokyo.
15. Trương Bá Cần (2002), *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*, NXB Tp Hồ Chí Minh.
16. Phan Bội Châu (2000), Toàn tập, Tập 7, NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
17. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa ngôn ngữ Phương Đông*, NXB Phương Đông, Hà Nội.
18. Đinh Dung (1997), "Thử tìm hiểu ảnh hưởng của Nho giáo trong đường lối ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (6), tr.73-79.
19. Đinh Thị Dung (2015), "Sự phát triển của Nhật Bản thời cận đại nhìn từ quan điểm địa văn hóa", Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: *So sánh phong trào văn minh hóa ở Việt Nam và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỉ XX*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp Hồ Chí Minh, (Quỹ Japan Foundation), tr.92-101.
20. Nguyễn Duy Dũng (2008), "Nhật Bản với việc tiếp thu các giá trị nhân loại", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (11), tr.55-63.
21. Vũ Dũng (1997), "Sự giáo dục và tuyển chọn công chức cao cấp ở Nhật Bản từ thời Minh Trị đến trước chiến tranh thế giới thứ II", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản* (12), tr.48-53.
22. Đại học Quốc gia Hà Nội (2004), *Đông Á - Đông Nam Á - Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, NXB Thế giới, Hà Nội.
23. Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh (2013), *Những vấn đề Khoa học Xã hội & Nhân văn - Chuyên đề Văn hóa học*, NXB Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, Tp HCM.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Edwin O.Reischauer (1998), *Nhật Bản: Câu chuyện về một quốc gia*, NXB Thống kê, Hà Nội.
26. Edwin O. Reichauer, Nguyễn Bình Giang và đồng nghiệp biên dịch (1994), *Nhật Bản quá khứ và hiện tại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Friedman Thomas (2005), *Chiếc Lexus và cây ô liu*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
28. Fukuda Yasuo (2010), "Chính sách ngôn ngữ ở Nhật Bản thời kỳ cận - hiện đại", *Tạp chí ngôn ngữ*, (12) (182), tr.19-25.
29. Fukuzawa Yukichi, Phạm Thu Giang dịch (2005), *Phúc ông tự truyện*, NXB Thế giới, Hà Nội.
30. Fukuzawa Yukichi, Phạm Hữu Lợi dịch (2008), *Khuyến học*, NXB Tri thức, Hà Nội.
31. Đoàn Lê Giang (2010), *"*So sánh Nho giáo Nhật Bản và Nho giáo Việt Nam*", http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/nho-giao-nhat-ban-va-nho-giao-viet-nam*, truy cập ngày 20/5/2016.
32. Vũ Minh Giang (2003), *"*So sánh văn hóa Đông Á và Đông Nam Á (Trường hợp Việt Nam và Nhật Bản*)", Tạp chí Khoa học (KHXH&NV)*(2), tr.4-11.
33. Phạm Thị Thu Giang (2012), *"*Fukuzawa Yukichi (1835-1901) và sự nghiệp khai hóa văn minh Nhật Bản cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*", Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (02), tr.30-40.
34. Nguyễn Thu Hằng (2011), "'Văn minh khai hóa' và sự thay đổi lối sống của người Nhật dưới thời Minh Trị", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (09), tr.52-58.
35. Nguyễn Thu Hằng (2011), "Tìm hiểu quá trình cận đại hóa dưới thời Minh Trị", Hội thảo Quốc tế: *So sánh phong trào "văn minh hóa" ở Việt Nam và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp Hồ Chí Minh, (Japan Foundation), tr.85-91.
36. Nguyễn Thu Hằng (2011), *"*Văn minh khai hóa và sự thay đổi lối sống của người Nhật dưới thời Minh Trị, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (9), tr.52-58.
37. Nguyễn Thu Hằng (2013), "Tìm hiểu sự tiếp thu các tri thức phương Tây của Nhật Bản dưới thời Minh Trị - Những kinh nghiệm cho Việt Nam", Hội thảo Quốc tế: *Đào tạo nguồn nhân lực Nhật Bản - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp Hồ Chí Minh, (Japan Foundation), tr.24-30.

38. Nguyễn Thu Hằng (2016), "Chiến lược phát triển nguồn lực trong quá trình cận đại hóa dưới thời Minh Trị", Hội thảo quốc tế: "*Xây dựng xã hội phát triển bền vững - Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong đảm bảo phát triển bền vững*", Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, (Japan Foundation), tr.267-274.
39. Nguyễn Thu Hằng (2016), "Vai trò của người Hà Lan ở Nhật Bản giai đoạn Sakoku (1639 - 1853), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (186), tr.58-68.
40. Herbert P. Bix(2014), Minh Hồng - Chí Tuyến và Hồng Tâm dịch, *Nhật Hoàng Hirohito và công cuộc thiết kiến nước Nhật hiện đại*, NXB Thế giới, Hà Nội.
41. Hoàng Văn Hiền và Dương Quang Hiệp (2002), "Bước đầu tìm hiểu về ảnh hưởng của cuộc Minh Trị duy tân với một số nước Châu Á vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (03), tr.52-60.
42. Hoàng Minh Hoa (1993), "Truyền thống và hiện đại của Nhật Bản từ Minh Trị duy tân đến nay", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (04), tr.82-88.
43. Nguyễn Văn Hoàn (2004), "Nơi hội ngộ Đông Tây trong thời cận thế", *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu* (06), tr.18-25.
44. Nguyễn Văn Hoàn (2005), "Dejima nơi hội ngộ Đông Tây của Nhật Bản trong thời cận thế", *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (01), tr.52-58.
45. Nguyễn Chí Hoàng và Trần Vĩnh Hoàng (2013), "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ở một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí Phát triển và hội nhập* (22), tr.78-81.
46. Nguyễn Văn Hồng (2009), "Giáo dục đào tạo nguồn nhân lực lao động tri thức - Bài học Minh Trị Duy Tân và Trung Quốc Khoa giáo hưng quốc", *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội* (09), tr.25-31.
47. Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên) (2007), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Thế giới, Hà Nội.
48. Đỗ Vạn Hỷ và Lý Hoàng Thục Trâm (2010), "Sơ lược tiếp cận thang giá trị mới trong văn học Nhật Bản thời Minh Trị duy tân", Hội thảo quốc tế*: Quá trình hiện đại hóa văn học Nhật Bản và các nước khu vực văn hóa chứ Hán: Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc (từ cuối TK.XIX đến đầu TK.XX)*, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, tr.128-135.
49. Iaxuhicô Nacaxônê (2004), *Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỉ XXI*, NXB.Thông tấn, Hà Nội.

50. Ienaga Saburou(1982), Lê Ngọc Thảo dịch và chú thích, *Văn Hóa Sử Nhật Bản*, NXB Đại học Sư phạm Toukyou.
51. Irie Akira (2013), *Ngoại giao Nhật Bản: Từ Minh Trị Duy Tân đến hiện đại*, NXBTri thức, Hà Nội.
52. Ishida Kazuyoshi(1963), Chân Vũ Nguyên Văn Tần dịch, *Nhật Bản tư tưởng sử*, T. II, NXB Tủ sách Kim Văn, Sài Gòn.
53. Joseph Jennes and CICM (2008), *Lịch sử giáo hội công giáo Nhật Bản*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
54. K. Marx, F.Engels (1980), *C.Mác, F.Ăng-ghen* (*Tuyển tập)*, T.I, NXB Sự thật, Hà Nội.
55. Kataoka Sachihiko (2005), "140 năm cận đại Nhật bản và những đặc trưng của văn hóa Nhật", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (02), tr.20-27.
56. Đặng Xuân Kháng (1991)**,** "Fukuzawa nhà cải cách lừng danh thời Minh Trị duy tân", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (5), tr.80-83.
57. Đặng Xuân Kháng (2007), *"*Cải cách giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Minh Trị duy tân", trong: Vũ Dương Ninh (Chủ Biên), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á*, NXBĐại học Quốc gia, Hà Nội.
58. Đặng Xuân Kháng (2009), "Những làn sóng du nhập văn minh Phương Tây trong lịch sử Nhật Bản", *Nghiên cứu Quốc tế* http://repositories.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/7898/1/nghiencuuquocte20.pdf, ngày truy cập 17/5/2016.
59. Đặng Xuân Kháng, Bùi Bích Vân (1996), "Nguyên nhân thành công của công cuộc Duy tân Minh Trị", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản* (03) (7), tr.32-37.
60. Nguyễn Tuấn Khanh (2007), "Vai trò của dịch thuật văn học trong tiếp xúc văn hóa Phương Tây ở Nhật Bản", *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội* (3), tr.35-41.
61. Đinh Gia Khánh (1996), "Thời kỳ Edo và những tiền đề của côngcuộc Minh Trị duy tân", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản* (01) (02), tr.42-44.
62. Cung Hữu Khánh (2006), "Vài nét về Nhật Bản thời Minh Trị", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (06) (66*)*, tr.51-56.
63. Vũ Đoan Liên Khê (2012), "Nagasaki cái nôi của phong trào "văn minh khai hóa", trong Nguyễn Tiến Lực (Chủ biên) (2012), *Nhật Bản và Việt Nam phong trào văn minh hóa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

64. Phan Khoang (1972), *Việt Nam thuộc sử 1862 - 1945,* NXB Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.
65. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX,* NXB Nhã Nam, Hà Nội.
66. Nguyễn Văn Kim (1994), "Người Hà Lan: Những năm đầu ở Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (04), tr.54-60.
67. Nguyễn Văn Kim (1994), "Mấy suy nghĩ về thời kì Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (06), tr.54-62.
68. Nguyễn Văn Kim (1996), "Thời kì Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển của kinh tế Nhật Bản hiện đại", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (05), tr.62-67.
69. Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kì Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả,* NXB Thế giới, Hà Nội.
70. Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với Châu Á: Những mối quan hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế xã hội,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
71. Nguyễn Văn Kim (2004), "Nhật Bản: Ba lần mở cửa, ba sự lựa chọn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (05) , tr.48-60.
72. Nguyễn Văn Kim (2007), "Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản (1868-1912)", trong: Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
73. Ngô Thị Bích Lan (2016), "Phương thức tiếp nhận văn minh phương Tây trong Duy Tân Minh Trị Nhật Bản và những giải pháp nhằm thay đổi tình trạng văn hóa - giáo dục ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (44), tr.23-29.
74. Đinh Xuân Lâm (2015), *Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
75. Lee O Young (1998), *Người Nhật Bản chí hướng thu nhỏ,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
76. Ngô Văn Lệ (2012), "Giá trị Nhật Bản một góc nhìn", *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một* (04) (6), tr 69 - 75.
77. Phan Hải Linh (1997), "Bunmeikaika và sự biến đối trong đời sống của người Nhật", *Tạp chí nghiên cứu Lịch sử* (4) (283), tr.75-84.
78. Phan Hải Linh (2010), "Quá trình "cận đại hóa từ đầu tóc" của người Nhật qua tư liệu nước ngoài", Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản: *Lịch sử, xã hội và văn hóa,* NXB Thế giới, Hà Nội.

79. Nguyễn Hoàng Linh (2011), "Phong trào văn minh khai hóa ở Nhật Bản cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX hay toàn cầu hóa đã thật sự tiến sang phương Đông", Hội thảo Quốc tế: *So sánh phong trào văn minh hóa ở Việt Nam và Nhật Bản cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, tr.77- 89.
80. Hoàng Xuân Long (1997), "Tư tưởng Duy Tân thế kỷ XX: So sánh giữa Việt Nam và Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (01), tr.31-35.
81. Hoàng Minh Lợi (1998), "Biến đối của Nhật Bản trong thời kỳ Minh Trị 1869 - 1912", *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản* (05) (17), tr.33-38.
82. Nguyễn Tiến Lực (2007), "Về cách thức tiếp nhận văn minh bên ngoài của Nhật Bản", trong: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (2007), *Văn hóa phương Đông: truyền thống và Hội nhập*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
83. Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị Duy Tân và Việt Nam*, NXB Giáo dục, Tp Hồ Chí Minh.
84. Nguyễn Tiến Lực (2011), "Quá trình hình thành cương lĩnh Duy Tân ở Nhật Bản giữa thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (10), tr.53-60.
85. Nguyễn Tiến Lực (2013), *Nhật Bản và Việt Nam - phong trào văn minh hóa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
86. Nguyễn Tiến Lực (2015), "Chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Nhật Bản thời Minh Trị", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (08) (174), tr.21-27.
87. Michio Morishima (1991), *Tại sao Nhật Bản thành công?: Công nghệ Phương Tây và tính cách Nhật Bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
88. Hồ Chí Minh (1995), *Hồ Chí Minh Toàn tập*, T.III, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Phạm Gia Minh (2009), "Lòng dân chính là điểm tựa", *Pháp luật, ngày* 26/1/2009, http://plo.vn/thoi-su/chinh-tri/long-dan-chinh-la-diem-tua- 251298.html, truy cập ngày 15/5/2016.
90. Murakami Shigeyoshi (2005), *Tôn giáo Nhật Bản*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
91. Nakayama Tomihiro (2012),"Công cuộc văn minh hóa ở nông thôn Nhật Bản nhìn từ di sản Nhật Bản thời Tokugawa", trong: Nguyễn Tiến Lực (Chủ biên), (2012), *Nhật Bản và Việt Nam phong trào văn minh hóa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

92. Nguyễn Ngọc Nghiệp (2003), "Nhật Bản học tập Phương Tây thời Minh Trị", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (02), tr.57-61.
93. Nguyễn Ngọc Nghiệp (2004), "Vai trò của Thiên Hoàng trong thời kỳ Minh Trị ở Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, Số 5, tr.48-52.
94. Nguyễn Minh Nguyên (2013), "Tư tưởng nhà nước pháp quyền của Fukuzawa Yukichi (1835 - 1901)", *Tạp chí Triết học* số 8 (267), tr.33-42.
95. Dương Thị Nhẫn (2015), "Ảnh hưởng của tư tưởng duy tân về giáo dục của Yukichi Fukuzawa đối với xã hội Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (1/167), tr.70-77.
96. Dương Thị Nhẫn, Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), "Fukuzawa Yukichi và Tư tưởng Thoát Á của ông", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (6/172), tr.55-62.
97. Dương Thị Nhẫn (2016), "Ảnh hưởng của tư tưởng giáo dục của Fukuzawa Yukichi đến một số phong trào duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (1/179), tr.62-69.
98. Đào Trinh Nhất (1936), *Nhật Bổn duy tân 30 năm,* NXB Thế giới, Hà Nội.
99. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2003), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
100. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
101. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (2011), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
102. Niobe Inazo(2008), Nguyễn Hải Hoành dịch, *Võ sĩ đạo - linh hồn Nhật Bản*, NXB Công An Nhân Dân, Hà Nội.
103. Nishikawa Shungaku (2001), "Vì sao có hình ảnh Fukuzawa trong tờ ngân phiếu Nhật Bản", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (03), tr.59-62.
104. Ngô Minh Oanh (2008), *Tiếp xúc và giao lưu văn minh nhân loại*, NXB Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
105. Tiêu Phong (2000), *Hai chủ nghĩa một trăm năm,* NXB Thế giới Đương Đại (Trung Quốc), tr.140-141.
106. Nguyễn Dương Đỗ Quyên (2014), "Quá trình hiện đại hóa nghệ thuật sân khấu Nhật Bản thời Minh Trị", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (165), tr.60-65.
107. R.H.P Mason, J.G.Caiger (2015), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Lao động, Hà Nội.
108. Richard Bowring, Peter Kornicki (1995), *Bách khoa thư Nhật Bản*, NXB Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Hà Nội.

109. Saito Nozomi, Nguyễn Đình Đăng dịch (2006), *Hội họa Nhật Bản ngày nay*, http://ribf.riken.go.jp/~dang/Hanoi2006/SaitTalk.htm, truy cập ngày 5/5/1026.
110. Sakaiya Taichi, Đặng Lương Mô dịch (2003), *Mười hai người lập ra nước Nhật*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
111. Samuel Hungtington (2005), *Sự va chạm giữa các nền văn minh,* NXB Lao Động, Hà Nội.
112. Võ Văn Sen (2009), "Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam", *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ* T.12 (15), tr.5-17.
113. Shichikei Yamamo (1986), "Văn hóa và kinh tế Nhật Bản", trong: *Tập bài giảng về Nhật Bản I*, Đại sứ quán Nhật Bản, Canada, Mỹ.
114. Vĩnh Sính (1991), *Nhật Bản cận đại*, NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.
115. Vĩnh Sính (2001), *Việt Nam và Nhật Bản giao lưu văn hóa*, NXB Văn nghệ Tp Hồ Chí Minh - TT Nghiên cứu Quốc học, Tp Hồ Chí Minh.
116. Vĩnh Sính (2005), "Hội trí thức Merokusha và tư tưởng khai sáng ở Nhật Bản", *Thời đại mới: tạp chí nghiên cứu và thảo luận* (4) http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai4/200504_VSinh.htm, truy cập ngày 17/6/2016.
117. Vĩnh Sính (2015), *Nhật Bản cận đại*, NXB Lao động, Hà Nội.
118. Trần Thị Thanh Tâm (2009), "Cải cách giáo dục Nhật Bản trong thời kì Minh Trị và vai trò của nó", *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* (7), tr.48-54.
119. Phạm Hồng Thái (1997), "Về vị trí lịch sử của văn minh cận đại Nhật Bản", *Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản* (01), tr.29-32.
120. Nguyễn Đình Thăng (1996), *Tranh in khắc Nhật Bản thời Minh Trị*, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.
121. Chương Thâu (1998), "Ảnh hưởng cuộc cải cách Minh Trị ở Nhật Bản đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của một số nước châu Á đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (05), tr.39-43.
122. Chương Thâu (2004), *Nghiên cứu Phan Bội Châu*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
123. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.

124. Trần Ngọc Thêm (2013), "Khái luận về văn hóa", *Những vấn đề Khoa học Xã hội & Nhân văn - Chuyên đề Văn hóa học*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
125. Đỗ Đức Thịnh (2007), *Lịch sử Châu Á, giản yếu*, NXB Thế giới, Hà Nội.
126. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
127. Trần Văn Thọ (2012), "Dịch sách và tinh thần cầu học: khởi động quá trình hiện đại hóa Nhật Bản", tham luận Hội thảo "*Sách và chấn hưng giáo dục*" http://www.sachhay.org/diem-sach/ChiTiet/69/dich-sach-va-tinh-than-cau-hoc-khoi-dong-qua-trinh-hien-dai-hoa-nhat-ban, truy cập ngày 12/4/2016.
128. Cao Huy Thuần (2009), "Từ bao giờ và bằng cách nào người Nhật thoát ra khỏi quỹ đạo tư tưởng của Trung Quốc?", *Tạp chí Thời Đại Mới* (19), tr.39-46.
129. Lưu Thị Thu Thủy (2015), "Về chính sách bảo tồn văn hóa Nhật Bản", *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội* (11), tr.41-46.
130. Trần Nam Tiến (2006), *Ngoại giao giữa Việt Nam và các nước phương Tây dưới triều Nguyễn (1802 - 1858)*, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
131. Trần Nam Tiến (2012), "Ứng xử của Việt Nam và Nhật Bản trước sự xâm lược của các nước thực dân phương Tây nửa sau thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (5) (135), tr.49-57.
132. "Tín ngưỡng tôn giáo Nhật Bản", http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=600, truy cập ngày 15/2/2016
133. Nguyễn Trường Tộ (1863), "Tế cấp luận; Giáo môn luận; Thiên hạ phân hợp đại thế luận", *3 Bản điều trần gửi vua Tự Đức vào tháng 5/1863*, http://tuanvietnam.net/2010-02-09-nguyen-truong-to-va-khat-vong-canh-tan, truy cập ngày 19/9/2016.
134. Nguyễn Nam Trân, *Giáo trình lịch sử Nhật Bản*, Mạc phủ Muromachi và Edo, http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhin-ra-the-gioi/giao-trinh-lich-su-nhat-ban-phan-hai-mac-phu-muromachi-va-edo, truy cập ngày 20/11/2015.
135. Umesao Tadao (2007), *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học, văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, NXB Thế giới, Hà Nội.
136. UNESCO (1989), *Tạp chí* "*Người đưa tin UNESCO*" (11), Hà Nội.
137. V, Pronikov I, Ladanov (2004), *Người Nhật*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

138. Bùi Bích Vân (2003), "Những trào lưu tư tưởng chủ yếu thời Nhật Bản cận đại (1868 - 1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*(05), tr.37-43.
139. Nguyễn Thị Hồng Vân (2009), "Cơ cấu xã hội Nhật Bản thời kỳ cận thế", *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* (04), tr.35-44.
140. Viện Kinh tế thế giới và Reichauer, Edwin O (1993), *Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia*, NXB Thống kê, Hà Nội.
141. Hoàng Văn Việt (2011), "Minh Trị duy tân - cải cách hay cách mạng", Kỷ yếu hội thảo*: Hội thảo Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.217-225.
142. Nguyễn Quốc Vương (2015), "Yếu tố tạo nên thành công của cải cách giáo dục Nhật Bản", http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Yeu-to-tao-ra-thanh-cong-cua-cai-cach-giao-duc-Nhat-Ban-post160587.g, truy cập ngày 9/12/2015.
143. Trần Quốc Vượng (1998) (Chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
144. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy nghĩ*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
145. W. Durant (1991), *Nguồn gốc văn minh*, NXB Thuận Hóa, Huế.
146. Yoshiharu Tsuboi (1999), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

147. Albert M Craig (2009), *Civilization and Enlightenment: The Early Thought of Fukuzawa Yukichi*, Harvard University Press.
148. A.L, Kroeber and Kluckhohn (1952), *Culture, a critical review of concept and definitions*, Cambridge, Mass, The Museum Press.
149. Asher R, E (1994), *The Encyclopedia of Languages and Linguistics*, Pergamon Press.
150. B.Bruland (1989), *British technology and European industrialization: the Norwegian textile industry in the mid nineteenth century*, Cambridge University Press.
151. Boas, Franz (1901), "The Mind of Primitive Man", *The Journal of American Folklore* Vol. 14, (52), pp.1-11.
152. Cho Hae Joang (2005), *Reading the Korean wave as a sign of global shifts* University of Auckland, Cornell University and the University of California, Santa Cruz.

153. D. Eleanor Westney (2004), *Imitation and Innovation: The Transfer of Western Organizational Patterns to Meiji Japan,* Universe Press.
154. David J. Lu (1997), *Japan - A Documentary History*, Library of Congress Cataloging in Publication Data, United States of America.
155. Elizabeth P, Wittermans & John Z, Bowers (1970), *Doctor on Desima: Seleched chapters from JHR Vijf Jaren J.L.C, Pompe Van Meerdevoortin Japan* (1857-1863), Sophia University.
156. Esenbel, Selcuk (1994), "The Anguish of Civilized Behavior: The Use of Western Cultural Forms in the Everyday Lives of the Meiji Japanese and the Ottoman Turks During the Nineteenth Century", International Research Centrel for Japanese Studies Repository, *Japan Review* Vol 5, pp.145-185.
157. Gordon, Andrew (2009), *A Modern History of Japan,* Oxford University Press.
158. Grace Fox (1941), "Anglo - Japanese Convention of 1854", *Pacific Historical Review*(10) (4), pp.411-434.
159. Grant K, Goodman (2015), *Japanand the Dutch 1600 - 1853,* Routledge Publisher.
160. H. J. Jones (1974), "Bakumatsu Foreign Employees", *Monumenta Nipponica* Vol 29, (3), Sophia University, pp.305-327.
161. Hazel Jones (1980), *Live Machines: Hired Foreigners and Meiji Japan*, University of British Columbia Press.
162. Ian Nish (Ed) (1998), *The Iwakura Mission in America and Europe*, Japan Library, Curzon Press Ltd.
163. Irokawa Daikichi (1984), *The culture of the Meiji Period*, Princeton, University Press.
164. Ishii Satoshi (2001), "The Japanese Welcome - Nonwelcome Ambivalence Syndrome toward Marebito/ Ijin/ Gaijin Strangers: Its Implications for Intercultural Communication Research", *Japan Review*, pp.145-170.
165. James L. Huffman (1980), *Politics of the Meiji Press: The Life of Fukuchi Gen'ichiro,* University Press of Hawaii, Honolulu.
166. "Japan's Oldest Gothic - style Architecture Dedicated to Martyrs", http://web-japan.org/atlas/architecture/arc25.html, truy cập ngày 18/10/2015.
167. Jirō Numata (1964), "The Acceptance of Western Culture in Japan", General Observations, *Monumenta Nipponica* (19 - 29), East Asian cultural studies, pp.235-242.

168. John Whitney Hall (1991), *The Cambridge history of Japan*, Vol 4, Vol 5, Cambridge University Press.
169. Kashioka Tomihide (1997), "The EU's new stance vis-à-vis Japan and the US is Ou -Bei a valis expression today", *Japan Rewiew* (7), pp.28-35.
170. Truong Buu Lam (1967), *Patterns of Vietnameserespone to foreign interventon* 1858-1900, USA: Yale University Southeast Asian Studies.
171. Maasaki Kosaka, David Abosch (1958), *Japanese thought in the Meiji Era*, *Centenary Cultural Council, Japanese culture in the Meiji era*, Tokyo, Pan - Pacific Press.
172. Marcia Yonemoto (2003), *Mapping early modern Japan: space, place, and culture in the Tokugawa period (1603-1868*), Berkeley, University of California Press.
173. Marius B. Jansen (1991), *The Cambridge history of Japan,* Vol 5, Cambridge University Press.
174. Mark D, Ericson (1979), "The Bakufu Looks Abroad, The 1865 Mission to France", *Monumenta Nipponica* Vol 34, (4), Sophia University Press, pp.383-407.
175. Martha Chaiklin (2008), *Cultural Commerce and Dutch Commercial Culture: The Influence of European Material Culture on Japan, 1700 - 1850,* Leiden Press.
176. Michael Cooper (1965), *They came to Japan: An Anthology of European Reports on Japan*, Japan central, Michigan University.
177. Montague Paske-Smith (1930), *Western Barbarians in Japan and Formosa in Tokugawa Day* 1603 - 1868, Kobe.
178. Murakami Yasusuke (1990), *Two Types of Civilization: Transcendental and Hermeneutic*, International Research Center for Japanese Studies.
179. Niall Ferguson (2011), *Civilization: The West and the Rest,* Penguin Press.
180. Niobe Inazo (2002), *Bushido: The Soul of Japan*, Kodansha International, Tokyo.
181. Paul.E. Eckel (1944), "The Crimean War and Japan", The Far Eastern Quarterly, *Association for Asian Studies* Vol 3, (2), pp.109-118.
182. Paul, Varley (2000), *Japanese culture*, The Maple Vail Book Manufacturing Group Press.
183. Robert. I, Hellyer (2010), *Defining Engagement: Japan and Global Contexts, 1640 - 1868,* Harvard Yenching Institute Press.

184. Ruth Benedict (1954), *The chrysanthemum and the sword: patterns of Japanese culture,* Tokyo; Rutland, Vt: Charles E, Tuttle.
185. S. Huntington, "The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order", Chapter 01, http://washingtonpost.com, truy cập 12/1/2015.
186. S.N. Eisenstadt (1996), *Japanese civilization: a comparative view*, University of Chicago Press, Chicago.
187. Simon Hull (2014), "Christian heritage of Japan", http://www.japantimes.co.jp/opinion/2014/08/04/commentary/world-commentary/christian-heritage-japan/#.VxNb0Ex97IV, truy cập 17/12/2015.
188. Vĩnh Sính (1999), "Nguyen Truong To and the Quest for mordernization in Viet Nam", *Japan Rewiew (11)*, pp.55-74.
189. *The Islamic World and Japan (1981)*, The Japan Foundation, Tokyo.
190. "The Meiji Crisisin Japanese art", http://www.nytimes.com/2013/03/28/arts/28iht-conway28.html?_r=0, truy cập ngày 19/12/2015.
191. Tim Megerry (1995), *The making of modern Japan*, Greenwich University Press.
192. Timon Screech (2012), "The English and the Control of Christianity in the Early Edo Period", International Research Central for Japanese Studies, *National Institute for the Humanities*, pp.3-40.
193. Uchida Hiromi (2002), "The Spread of Timepieces in the Meiji Period", International Research Centrel for Japanese Studies Repository, *Japan Review* (14), pp.173-192.
194. Walt W and Ralph W, Fasold (1974), *The study of Social Dialects in American English*, Newbury House Publishers & Rowley, Massachusetts.
195. W. G. Beasley (1963), *The Modern History of Japan*, Third Revised Edition, Frederick A. Praege Press.
196. William J, Farge (2007), *The Japanese Fear of Christianity and European Nationalism in the diplomacy of commodore Matthew C. Perry*, SJ Georgetown University.
197. William McOmie (2006), *The opening of Japan, 1853-1855: a comparative study of the American, British, Dutch and Russian naval expeditions to compel the Tokugawa Shogunate to conclude treaties and open ports to their ships*, Folkestone, Kent: Global Oriental.

198. Yanabu Akira (1996), “The Tenno system as the symbol of culture of translation*”, Japan Review,*Vol 7, pp.147-157.
199. Yunesuko Higashi Ajia Bunkakenkyusenta (1964), *Acceptance of Western cultures in Japan from the sixteenth to the mid-nineteenth century,* Centre for East Asian Cultural Studies Press, Tokyo, Japan.

Tiếng Nhật

200. 青木美智男 (1989), 日本の歴史　大糸、*近代の予兆*、小学館、東京.
201. 赤松滋 (1995), *山と高原地図 51六甲・摩耶・有馬*、*版小冊子,登山史*、 昭文社、東京.
202. 青木保・川本三郎・筒井清忠・御厨貴・山折哲雄 (1999)、*近代日本への視角*、第1集、岩波書店、東京.
203. 青木保、川本三郎、筒井清忠、御厨貴、山折哲雄 (1999)、*近代日本文化論・宗教と生活*、第9集、岩波書店、東京.
204. 青木保、川本三郎、筒井清忠、御厨貴、山折哲雄 (1999)、*近代日本文化論・都市文化*、第5集、岩波書店、東京.
205. 安左邦夫、佐藤能丸、山本悠二、大日方純夫、須崎愼一 (1984)、*日本の近代国家と民衆*、梓出版社、東京.
206. 大日方大日方純夫 (2003)、*はじめて学ぶ近代史*、大月書店,東京.
207. 坂東省次・川成洋編(2000)、*スペインと日本―ザビエルから日西交流の新時代*へ,行路社,日本.
208. 加藤弘之 (1861)、鄰艸、in *明治文化全集*、vol. 8 ed. 吉野作造(1992年), 日本評論社, 東京.
209. ファム　テイ　トウ　ザン (2010)、“世俗化から見た近代化仏教：日本とベトナムの比較”、*国際日本文化研究センター*、京都、pp.1-35 .
210. グイエン。チュ。ハン (2013)、“近代日本文明受容 -日本の経験をベトナムに生かす為に-”, Summary record of the course for reseachers published course *“Japanese-Language Program for Specialists in Cultural and Academic Fields”* (Japan Foundation), Osaka, Japan, pp.130-132.
211. 土居良三(1994),*軍艦奉行木村摂津守 近代海軍誕生の陰の立役者*、中央公論社、東京.

212. ドロシー・G・ウェイマン (Dorothy G. Wayman), 蜷川親正訳(1976)、エドワード・シルベスター・モース、上下、中央公論美術出版、東京.
213. 福沢諭吉 (1967)、*学問のすすめ*、伊藤正雄校注、旺文社、東京.
214. 福澤諭吉 (2001)、*福翁自伝*、慶応義塾大学出版、東京.
215. 古川清行 (1997)、*スーパー日本史*、株式会社講談社、東京.
216. 原田信男(2013)、*日本の食はどう変わってきたか、神の食事から魚肉メーセージまで*、角川学芸出版、東京.
217. 速水融 (1993)、*明治前期人口統計史年表附　幕府国別人口表*、*日本研究*、第9集、国際日本文化研究センター、京都.
218. 林屋辰三郎 (1979)、*文明開化の研究*、株式岩波新書、東京.
219. 平井聖 (1995)、*生活文化史放*、送—教材.
220. 井上光貞、児玉幸多、永原慶二、大久保利謙 (編集) (1996)、*明治国家の成立・日本歴史大糸*、山川出版社, 普及版、東京.
221. 井上清 (1971)、*日本の歴史・明治維新,* 中公文庫、東京.
222. 加藤祐一講釈 (1873)、*文明開化.* 初,2編; 山口鴎湖聞.
223. 小塩さとみ (2010)、“音楽史近世の音楽-多様な音楽ジャンルの共存”, *日本史の研究*(231)、*歴史と地理* (640)、山川出版社、東京, pp.35-43.
224. 家永三郎 (1982)、*日本文化史*、岩波書店、東京.
225. 井上勝生(2002)、*開国と幕末変革*、講談社、東京.
226. 石井寛治 (1989)、*日本の歴史大糸*、開国と推新、小学館、東京.
227. 河合利光、池田光穂、姫野翠、朝倉敏夫、高桑史子、堀江俊一 (1995)、*生活文化論-文化人類学の視点から*、建帛社、東京.
228. 勝 海舟 (1927), 海軍歴史　in　*海舟全集*、VIII、改造社、東京.
229. 片野勧 (2011)、*明治お雇い外国人とその弟子たち*、新人物往来社、東京.
230. 剣持武彦 (1992)、*比較　日本学のすすめ*、朝文社、東京.
231. 鬼頭宏 (2002)、*文明としての江戸システム*, 日本の歴史19、講談社、東京.
232. 久米邦武、田中彰 (著) (1977)、*特命全権大使米欧回覧実記*1,2,岩波書店、東京.

233. 久米邦武 (著)、田中彰(1977年)、特命全権大使米欧回覧実記3、東京、岩波書店、 pp.309-310.
234. 久米邦武 (著)、田中彰(1977年)、特命全権大使米欧回覧実記4、東京、岩波書店、 p.53.
235. 久米邦武 (著)、田中彰(1977年)、特命全権大使米欧回覧実記5、東京、岩波書店、 p.318.
236. 真嶋亜有 (1990)、*肉食という近代ー明治期日本における食肉軍需要と肉食観の特徴*、国際基督教大学アジア文化研究所、東京.
237. 牧原徳夫 (2008)、*文明国をめざして日本の歴史幕末から明治時代前期*、小学館出版、東京.
238. 松村明 (編集) (2006)、*大辞林第三版*、三省堂、東京.
239. 村松貞次郎著 (1995)、*日本の近代化とお雇い外国人*、日立製作所、東京.
240. 松永昌三 (1985)、*福沢諭吉と中江兆民*、150年目の福沢諭吉、有斐閣、東京.
241. 松尾正人 (2004)、*明治維新と文明開化－日本時代史 21*、吉川弘文館、東京.
242. 宮永孝(2000),*日本とイギリスー日英交流の400年*、山川出版社、東京.
243. 水田信利 (1940)、*歴史の我が海軍と和蘭*、雄風館書房、東京.
244. 森川明　(1997)、*西洋文明の常識*、工学社、東京.
245. 毛利敏彦 (2010)、*明治維新の再発見*、吉川弘文館、東京.
246. 森有礼(1874), 妻妾論, *明六社雑誌*、明治7年5月（7月4日）11号、東京.
247. 森有礼(1874), 妻妾論, *明六社雑誌*、明治7年5月（7月9日）15号、東京.
248. 森有礼(1874),妻妾論,*明六社雑誌*、明治7年11月（7月29日）20号, 東京.
249. 森有礼(1874), 妻妾論, *明六社雑誌*、明治7年12月25号, 東京.
250. 中村哲 (1992), *明治維新*, 日本の歴史1, 集英社版, 東京.
251. 沼田次郎 (1946), *幕末における欄人教師ポンペの事跡*in 史学雑誌: 長崎大学学部(1961),長崎医学百年史, 長崎、.

252. 和辻哲郎(1935), *風土人間学的考察*、岩波書店、改版1967年、東京.
253. 岡田哲 (2000), *明治飲食初めーとんかつの誕生*、講談社、京東.
254. 奥武則 (1993), 婦人にして謂れなく断髪する者,*文明開化と民衆*, 株式会社新評論、東京.
255. 大久保利謙 (1967), 明治啓蒙思想集, 筑摩書房, 東京.
256. 大久保利謙編 (1976), 岩倉使節の研究, 宗孝書房, 東京.
257. 小沢麻江(2008), *明治の皇室建築－国家が求めた和風家*, 吉川弘文館、東京.
258. 鯖田豊之 (1972), *文明の条件*, 講談社現代新書, 東京.
259. 三枝博音, 野崎茂, 佐々木峻著 (1960), *近代日本産業技術の西欧化*, 東洋経済新報社, 東京.
260. 佐々木克 (1992), *日本近代の出展*, 日本の歴史 17, 集英社, 東京.
261. 佐々木隆 (2010), *明治人の力量*、講談社, 東京.
262. 篠原宏 (1988), *日本海軍お雇い外人—幕末から日露戦争まで*, 中公新書、東京.
263. *新聞社*(1871), 26号, 東京.
264. 鈴木淳 (2002), *維新の構想と展開*, 日本の歴史20、講談社, 東京.
265. 鈴木貞美 (2003), “グローバリゼイション、文化ナショナズム、多文化主義と日本近現代文”, *日本研究*, (第27集), 国際日本文化研究センター、京都、pp.41-52.
266. 鈴木貞美 (2009)、“明治期日本の啓蒙思想における「自由・平等」--福沢諭吉、西周、加藤弘之をめぐって”、 (*小特集東アジアにおける知的システムの近代的再編成*) 、(*日本研究 40集*)、国際日本文化研究センター、京都、pp.377-391.
267. 中村質編 (1997), *鎖国と国際関係*, 吉川弘文館, 東京。
268. 田中彰 (2002), *岩倉使節団の歴史的*, 岩波書店、東京。
269. 野村 敏夫 (2006年)、国語政策戦後史、大修館書店、東京。
270. 田中彰 (2003), *明治維新と西洋文明 :岩倉使節団は,何を見たか*, 岩波書店、東京.
271. 高島俊男 (2002年)、*漢字と日本人*、文春新書、東京

272. 植村正治 (2008), “明治前期お雇い外国人の給与”, *流通科学大学論集*,流通・経営編-第21巻第1号、東京、pp.1-24.
273. 梅渓昇 (1963), *明治前期政治史の研究*、未来社、東京.
274. 梅渓昇 (1968), *お雇い外国人—概説*、第 1 巻、鹿島研究所出版会、58～59 頁。
275. 梅渓昇 (2007), *お雇い外国人- 明治日本の脇役たち*、講談社学術文庫、東京。
276. 山本博文・大石学・磯田道史・岩下哲典 (2009), *外国人が近世日本-外国人再発見*、角川学芸出版, 東京.
277. 安田 敏朗 (2001年)、近代日本における国語国字問題の構図、言葉と社会雑誌、5号、三間社、東京、pp.6-36.
278. 眞嶋亜有, *差別化という模倣：明治期洋行エリートの身体の西洋化と人種的限界 in* 池内恵編 (2007)、*Cairo Conference on Japanese Studies*、国際日本文化研究センター、京都, pp.59-71.
279. 米山俊直、谷泰 (1993), *文化人類学を学ぶ人のために*, 世界理想社、東京.
280. 芳賀登 (1994), *日本生活文化史序論—歴史学を人々に*、初版発行、つくばね舎、東京.
281. 芳賀幸四郎(1979), “*安土桃山時代の文化*”, 日本歴史大辞典第1巻あ-う、日本歴史大辞典編纂委員会、河出書房新社、東京.
282. 宮地正人、佐々木隆、木下直之 (2005)、*ビジュアル・ワイド明治時代館*、小学館、東京.
283. 津田真道 (1874)、“出版自由ならんことを望む論”、*明六社雑誌*、4月28日、6号、東京.
284. 津田真道 (1874)、“拷問論”、*明六社雑誌*、5月17日、 7 号、東京.
285. 津田真道 (1874)、“拷問論”、*明六社雑誌*、5月31日、8号、東京.
286. 外務省引継書類 in 東京大学史料編纂所{GHS}’慶應　ニ・三年、長崎飽の浦製鉄場竝立新造船場雇欄人の給料増加願出一件.
287. *現在新国語辞*(1994)、典株式社会学書研究社、東京.
288. 慶応国際シンポジウム (1985)、“アジアと日本ー近代化への道とアイデンティティを求めて”, 剄草書房、東京.

289. 明治5年 (1872)、*近代デジタルライブラリー*,法令全書,明治5年.
290. *明治文化研究* (昭和13年, 1938)、日本評論社刊、東京.
291. 明治文化研究会 (1955)、*明治文化全集*、第５巻、日本評論新、東京.
292. *日本史大辞典*５巻(1993)、株式社会平凡社、東京.
293. ユネスコ東アジア文化研究センター編 (1975)、*資料御雇外国人*、小学館、東京.
294. 卞崇道 (1998)、*日本近代思想のアジア的意義*、農山漁村文化協会、東京.
295. 南蛮の九州のキリスト教シリーズ立. 南蛮の鼓動 大分(ニ残るキリシタン文化, http://www.seinan-gu.ac.jp/museum/wp-content/uploads/2014/12/10nan.pdf, truy cập ngày 7/11/2015.
296. *福澤諭吉と西洋*, http://www.kirin.co.jp/csv/food-life/know/activity/foodculture/24.html
297. 西川長夫 (1991)、*近代日本における文化受谷の諸問題*, その基礎的考察. http://www.ritsumei.ac.jp/acd/re/k-rsc/lcs/kiyou/2-5.6/RitsIILCS_2.5.6pp.2356,Nishikawa.pdf, truy cập ngày 19/12/2015.
298. 国土交通省 (2002) http://www.mlit.go.jp/tec/it/cals/panf/CNP_J.pdf, truy cập 20/12/2015.
299. 万国郵便連合（UPU）の概要, http://www.mofa-irc.go.jp/link/kikan_upu.htm, truy cập 20/12/2015.
300. 日本鉄道史, http://www.mlit.go.jp/common/000218983.pdf
301. 日本の近代・現代漫画, http://note.masm.jp/%C6%FC%CHỦ BIÊN%DC%C8%FE%BD%D1/ truy cập ngày 20/10/2015.
302. http://dejima-network.pref.nagasaki.jp/en/tomocchi/15657/, truy cập ngày 20/12/2015.
303. http://dictionary.goo.ne.jp/jn/35388/meaning/m0u/15.http://www.japantimes.co.jp/opinion/2014/08/04/commentary/world-commentary/christian-heritage-japan/#.VxNb0Ex97IV, truy cập ngày 10/5/2016.
304. http://dictionary.goo.ne.jp/jn/197772/meaning/m0u/%E6%96%87%E6%98%8E%E9%96%8B%E5%8C%96/, truy cập ngày 15/10/2016.

305. http://www2b.biglobe.ne.jp/~yorozu/sub7-1.html, truy cập ngày 18/6/2016.
306. http://web-japan.org/atlas/architecture/arc25.html, truy cập ngày 15/7/2016.
307. http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/others/detail/1317258.htm, truy cập ngày 15/5/2016.
308. 津田真道, 出版自由ならんことを望む論, 明六社雑誌、 1874 年明治7年4月 （4月28日, 6号。
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/006/PDF/mrzs-006.pdf
309. 津田真道,拷問論、明六社雑誌、 7 号及び 8 号。1874 年明治 7 年 5 月（5 月 17 日） 7 号
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/014/PDF/mrzs-014.pdf
310. [1]津田真道, 死刑論拷問論、明六社雑誌、41 号。1875 年明治 8 年 9 月（9 月 5 日）41 号
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/041/PDF/mrzs-041.pdf
311. [1]津田真道, 服章論、明六社雑誌、41 号。1874 年明治 7 年 5 月 （5 月 31 日）8 号
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/008/PDF/mrzs-008.pdf
312. [1]森有礼, 妻妾論,明六社雑誌, 1874 年明治 7 年 5 月 （5 月 31 日）8 号, 1874 年明治 7 年 7 月 （7 月 4 日）11 号 ;
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/011/PDF/mrzs-011.pdf
313. 年明治 7 年 9 月 15 号 ;
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/015/PDF/mrzs-015.pdf
314. 1874 年明治 7 年 11 月 29 日 20 号
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/020/PDF/mrzs-020.pdf
315. 津田真道,拷問論、明六社雑誌、 7 号及び 8 号。1874年明治7年5月 (5月17日 7 号)
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/014/PDF/mrzs-014.pdf
316. 津田真道, 死刑論拷問論、明六社雑誌、41号。1875年明治8年9月(9月5日41号)
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/041/PDF/mrzs-041.pdf
317. 津田真道, 服章論、明六社雑誌、41号。1874年明治7年5月(5月31日8号)
http://dglb01.ninjal.ac.jp/ninjaldl/meirokuzassi/008/PDF/mrzs-008.pdf

318. http://serve.seigakuin-univ.ac.jp/reps/modules/xoonips/download.php?file_id=3364
319. http://www.excite.co.jp/dictionary/japanese
320. http://www.ndl.go.jp/constitution/etc/j02.html#s2
321. http://www.yoshabunko.com/anthropology/Ishiki_kaii_jorei.htm

PHỤ LỤC

I. Văn hóa Namban và Nhật Bản thế kỷ XVI-XVIII

Nguồn: http://www.seinan-gu.ac.jp/museum/wp-content/uploads/2014/12/10nan.pdf

1. Otomo Sorin (1530 - 1587), người cho phép Francisco Xavier được phép đến Nhật Bản 1551 để truyền giáo, mở ra thời kỳ mới với tên gọi Namban Boeki, tiền đề của Namban Bunka**.**

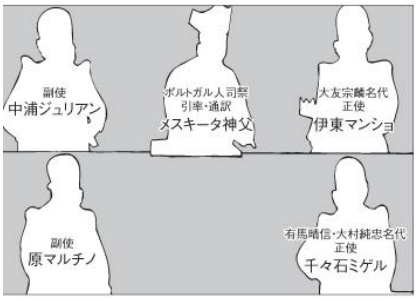

5. 天正遣欧使節肖像（複製）

安土桃山時代
津久見市

1582（天正10）年、キリシタン大名（大友宗麟・有馬晴信・大村純忠）の名代として伊東マンショ・千々石ミゲル・中浦ジュリアン・原マルチノがローマ法王のもとに派遣された。大友宗麟の名代としては伊東マンショが使節団の正使として遣わされている。パリニャーノ（ゴアまで）、メスキータが引率し、マカオ・マラッカ・ゴアを経由して、ポルトガルのリスボンに到着した。フェリペ2世と謁見後、スペインに入国。さらにローマに至り、法王グレゴリオ13世から公式謁見を賜った。ヨーロッパでは、天正遣欧使節の様子を伝える書物などが発行されたが、これは1586年にドイツ・アウグスブルクで発行された新聞に掲載された肖像画である。

Portrait of the delegation of Tensho youngsters (REPLICA)

They were delegated to the Pope by OTOMO Sorin in 1582, and received in audience by Gregorio XIII.

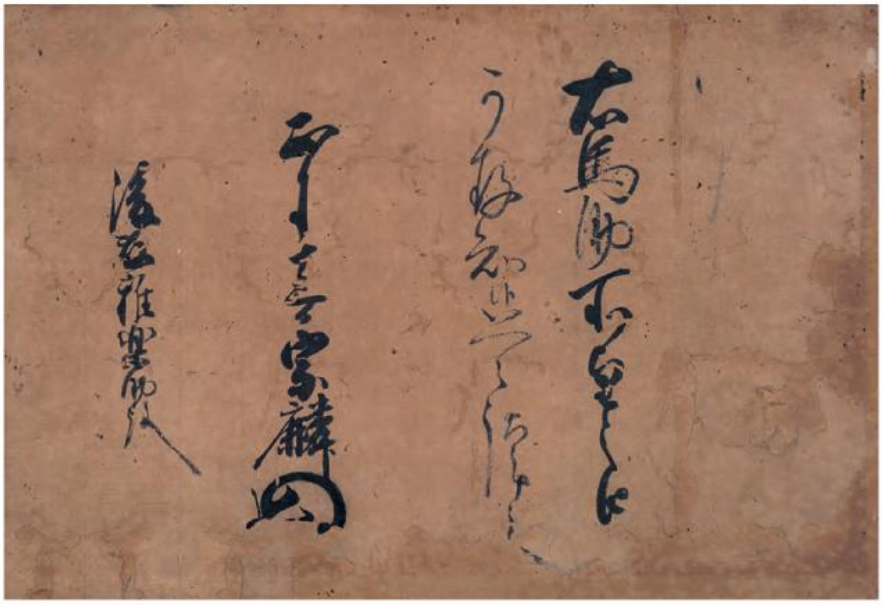

2. 大友宗麟官途状

安土桃山時代
津久見市

後藤雅楽助宛の官途状(官途書出)。主君が家臣にある官職に任命したことの証拠に書き与えた文書である。この文書では「右馬助」に命じていることがわかる。

Identification of appointment by OTOMO Sorin

This identification shows Otomo Sorin appointed Gotou Gagakunosuke as a breeder of the official horse.

3. 短統(複製)

安土桃山時代
津久見市

1578(天正6)年4月に、大友氏と薩摩島津氏の両氏が交えた日向高城・耳川の合戦で、大友氏が使用したとされる短銃。この戦で大友氏は大きな損害を受けるが、合戦に勝利した島津軍は戦利品としてこの短銃を持ち帰ったと伝えられている。

Short gun(REPLICA)

A short gun used by Otomo-Shi at the battle between Otomo family and Shimazu family. Otomo-Shi suffesred heavy damage, and the winner of the battle Shimazu-Shi took it back as a pillage.

2. Nhà truyền đạo Fransico Xavier (1549)

đến Nhật Bản mở ra thời kỳ giao lưu văn hóa - thương mại với phương Tây của Nhật Bản (Namban Bunka).

カピタン・モールたち

(参考)南蛮屏風

桃山時代
神戸市立博物館

日本と異国の港を一双とし、双方に南蛮船を配し、異国は出帆、日本は到着した場面を組み合わせている。左隻の出帆図では中国風の建物をベースにし、内部に救世主像や花クルス文様で飾られ屋根の頂上には聖体顕示台を転用した装飾がみられる。右隻にはカピタン行列を出迎える一行のなかにフランシスコ会士が混じっている。また、駿馬を連れて日本に上陸し、上部には南蛮寺が描かれている。作者の狩野内膳(1570-1616)は、豊臣家の御用絵師となった人物である。

Namban Screens

This Namban Screens shows the Japanese port and foreign port.

3. Bản đồ về châu Á - Nhật Bản của Abraham Ortelius (1527 - 1598) được công bố tập bản đồ thế giới hiện đại đầu tiên (the Theatrum Orbis Terrarum) năm 1570. Bản đồ châu Á trong đó có Nhật Bản.

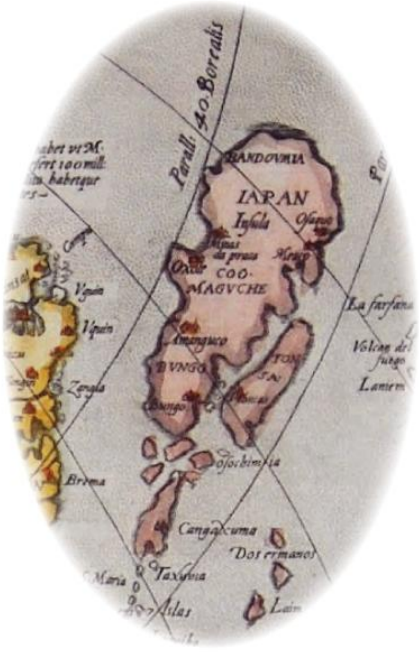

10. オルテリウス「アジア図」

1570年
大分市歴史資料館

アントワープ生まれの地図製作者オルテリウスが1570年に出版した世界地図帳『世界の舞台』に所収されたもの。中近東から極東の日本までアジア全域を描いている。日本は右上端に描かれ、その形は細長い大小の島と南に連なる島々で構成されている。細長い島の小さい方には「TONSA」(土佐＝四国)とある。一方、大きい島の南端に豊後、南の小島には鹿児島とあり、両者が九州にあるという認識がないことがわかる。なお、『世界の舞台』にあるオルテリウス「世界図」は天正遣欧使節が日本に帰国後、1590(天正18)年、豊臣秀吉に献上したものといわれる。

Map of Asia by ORTELIUS

Ortelius was born in Antwerp and a maker of map. He published a world's atlas *Theatrum Orbis Terrarum* in 1570.

4. Bản đồ Nhật Bản Luis Teixeira (người Bồ Đào Nha) là người đầu tiên vẽ riêng biệt bản đồ Nhật Bản trong (the Theatrum Orbis Terrarum của Ortelius).

12. ティセラ「日本図」

1595年
津久見市

イエズス会士でポルトガルの地図製作者ティセラによる日本単体図。1595年に改定・刊行されたオルテリウスの世界地図帳『世界の舞台』に初めて掲載された。北海道はないものの、日本は本州・九州・四国で構成されており、かなり実態に近づいている。豊前・豊後・筑前・肥前などほぼすべての国名(59ヶ国)が表記され、九州には日出・府内・臼杵・佐賀関・鹿児島といった地名もみえる。 このティセラの地図は天正遣欧使節が持参した「行基図」(平安京など山城国を中心に近隣を楕円状にあらわし日本列島を形作り、平安京から五畿七道の街道が伸長する)をもとに製作されたものといわれる。また、教会のある場所をマーキングしていることもわかる。

Map of Japan by L .TEIXEIRA

A map of Japan was drawn by Tisera who was a Jesuit and a maker of map in Portugal. This map was run in Ortelius's world map ***Theatre of the World,*** and it is very close to reality.

5. Trang phục - đồ dùng mang dấu ấn phương Tây.

14. 鉄地筋金象嵌桃形兜(南蛮兜)

桃山時代／16世紀末～17世紀初
大分市歴史資料館

ヨーロッパの兜の影響を受けて日本で模してつくったもの。鉄地を左右に張り合わせ、鉢形を桃の形に作り、中央に一条の筋を立てるなど南蛮兜の特徴をよく示している。立て筋には金象嵌、前つばには唐草文の彫金をほどこしている。

Namban-style helmet
This Namban-style helmet has the shape of peach with the ivory stripe.

6. Bản đồ Hirado và đồ gốm sứ châu Âu

25. 原城攻囲陣営並城中図

江戸時代前期
長崎県指定有形文化財
松浦史料博物館蔵

島原・天草一揆も終盤の原城での攻防を描いたもの。一揆鎮圧後に平戸藩主の命により描かれた。絵中には詳細な記載がみられ、幕府軍の本陣には松平伊豆守の陣を中央に配し、黒田など西国諸藩の軍が包囲している。一揆軍の総大将である天草四郎時貞は原城本丸近くにおり、二の丸、三の丸にも陣が張られていることがわかる。また、幕府の要請で参戦したオランダ船も描かれている。

Encirclement of Hara Castle

原城进攻阵营以及城中图

描绘了岛原・天草起义接近尾声时，进攻原城的景象。本资料是起义被镇压以后，平户藩主下令所画。

原城本丸

オランダ船

32. 平戸オランダ商館跡遺物
－中国陶磁器－

平戸市教育委員会蔵

Chinese ceramic wares excavated from Dutch trading house

平户荷兰商馆文物—中国瓷器

7. オランダ焼西瓜皿

江戸時代
松浦史料博物館蔵

オランダで焼成された皿で、着彩も鮮やかに仕上がっている。異国趣味を持った松浦家は、海外からの焼き物なども収集していた。本資料も長崎貿易を通じて入手したもののひとつである。

Watermelon-shaped plate of Netherlands ware

荷兰烧制的西瓜器皿

荷兰烧制的器皿色彩鲜艳。这说明具有异国情调的松浦家族的收藏品中还包括了海外的瓷器。

8. 伊良保茶碗

江戸時代前期
松浦史料博物館蔵

朝鮮茶碗の一種で、釜山に近い昌基の窯で焼かれていた江戸時代前期の作品。鉄分の多い砂混じりの粗い土に釉薬がかかり表面が焦げて"いらいら"(とげとげ)するので伊良保と称した。また全体に黄味を帯びているので「黄伊良保」とも呼ばれる。この茶碗の蓋書きには次のようにある。

「たつる湯は　いまたいらほの　あら茶わん
た、みるのみの　宝なりけり　松浦家永什
二箱之内　天保十一庚子年　熙書」

「熙」とは松浦熙(1791～1867)で、天保11(1840)年は藩主在任中のときである。まさに松浦家藩主も認める名宝であることがわかる。

Japanese Teacup IRAHO

This is a kind of the Korean teacup. The name of this teacup "IRAHO" originated from its uneven surface.

伊良保茶碗

朝鲜茶碗的一种，是出自于釜山附近昌基窑的作品。)

II. Sự du nhập văn hóa phương Tây đến Nhật Bản thời Minh Trị qua sách báo

Nguồn: http://www.wul.waseda.ac.jp/TENJI/virtual/bakumei/221

7. Hỏi đáp về các vùng phía tây nam của tỉnh Kagoshima

(鹿児島各県西南珍問)

8. Cửa hàng thuốc Hikufuda (売薬引札)

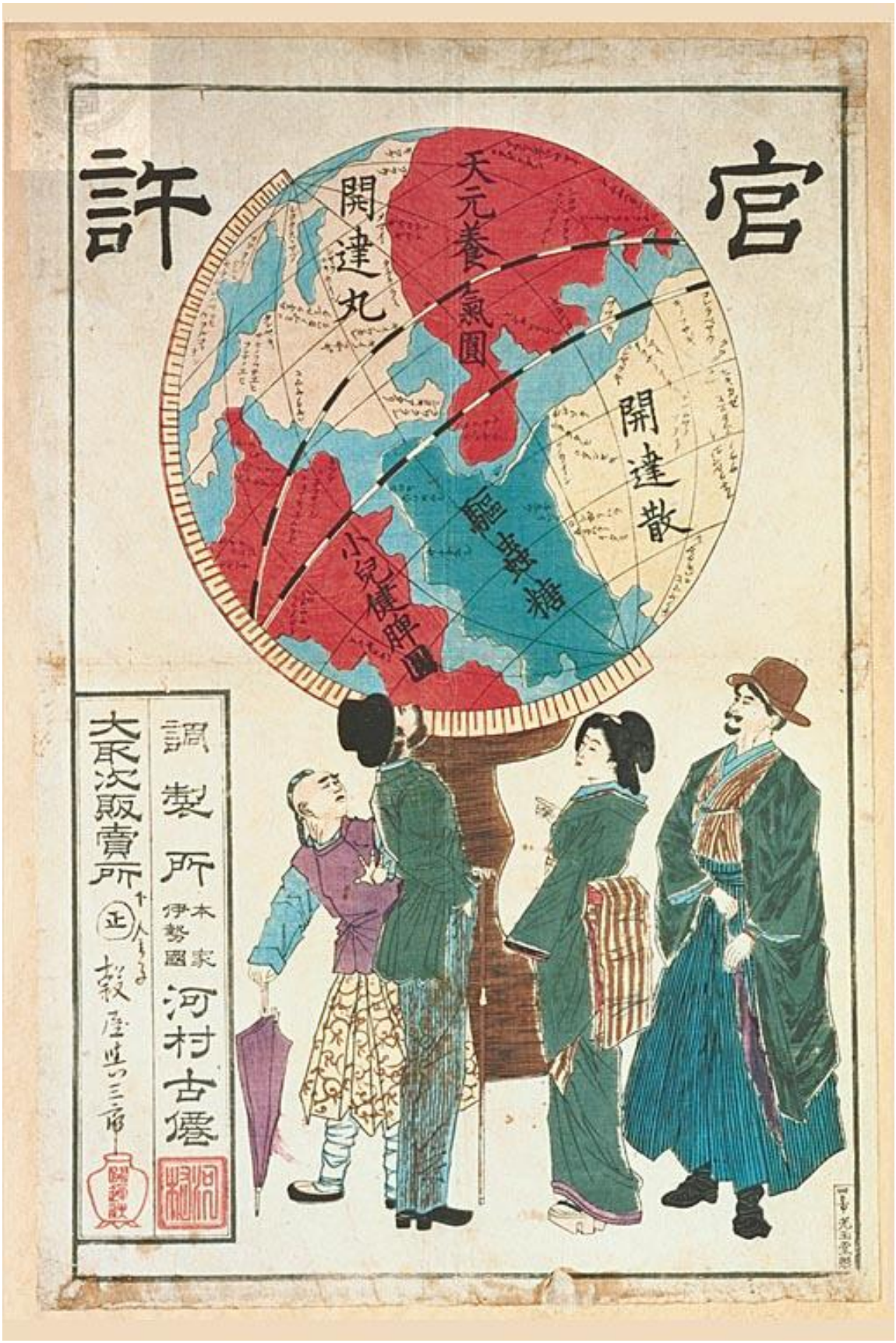

9. Bức ảnh của Sendai trên báo về khu phố Ginza địa danh của Tokyo.

タイトル 東京名所銀座通朝野新聞社盛大之真図

10. Ginza - Con phố hoa lệ của Tokyo.

東京名所之内銀座通煉瓦造鉄道馬車往復図

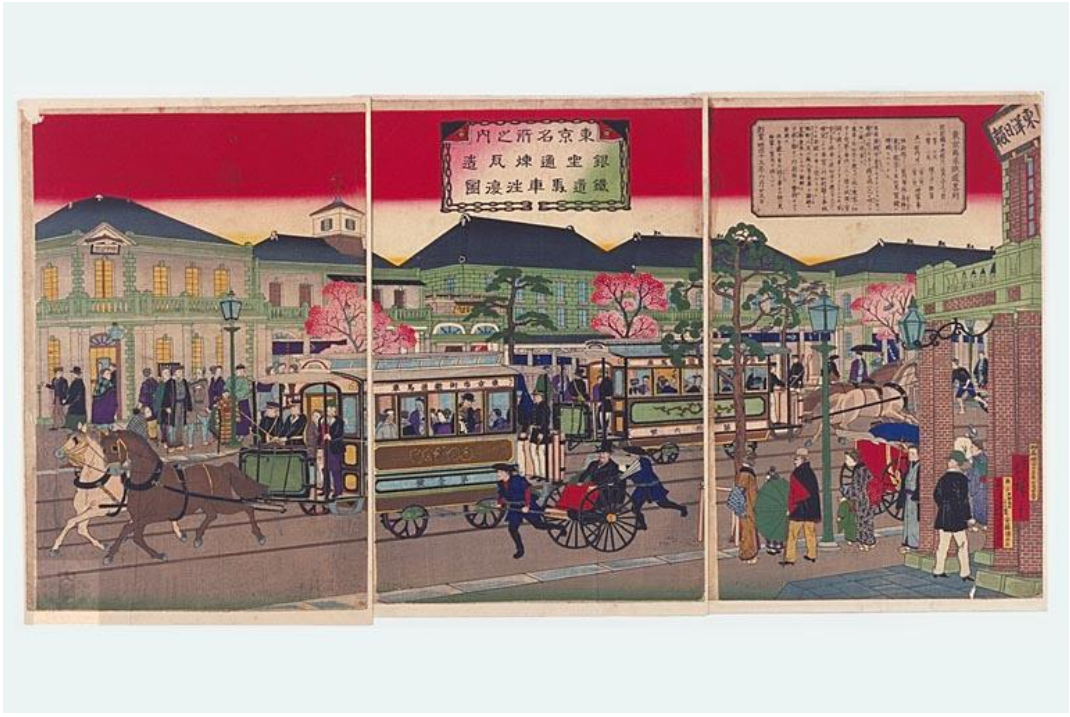

11. Khung cảnh phía trước khách sạn Tsukuji, Tokyo

東京築地ホテル館表掛之図

12. Bản đồ hải cảng mới Yokoyama tại Kanagawa

神奈川横浜新開港図

13. Các quý bà trong bữa tiệc từ thiện ở Rokumeikan

於鹿鳴館貴婦人慈善会之図

14. Sự hưng thịnh của thời báo Nipponsha tại Kagoshima

鹿児島新聞日報社ノ光栄

15. Thần dược 神薬

16. **Quảng cáo Xà phòng** 日本一の石鹸広告

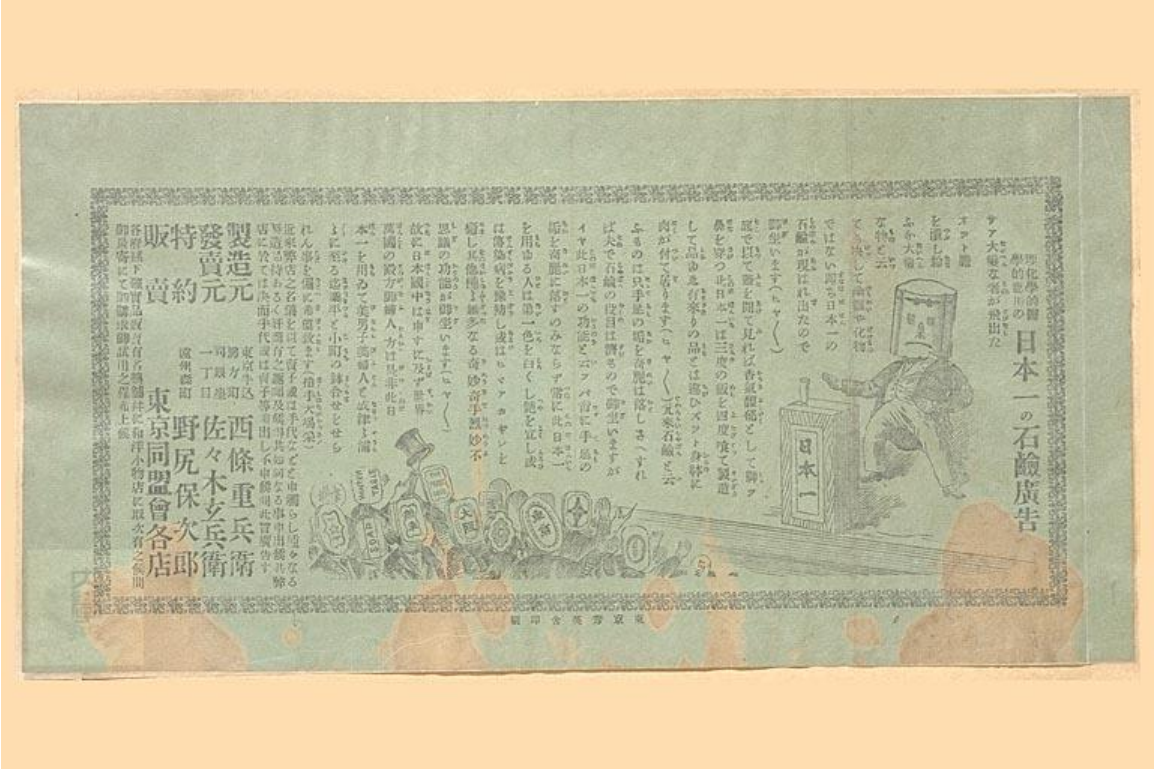

17. **Quảng cáo nhà hàng món ăn phương Tây** 西洋料理開店引札

18. Món ăn phương Tây 西洋料理

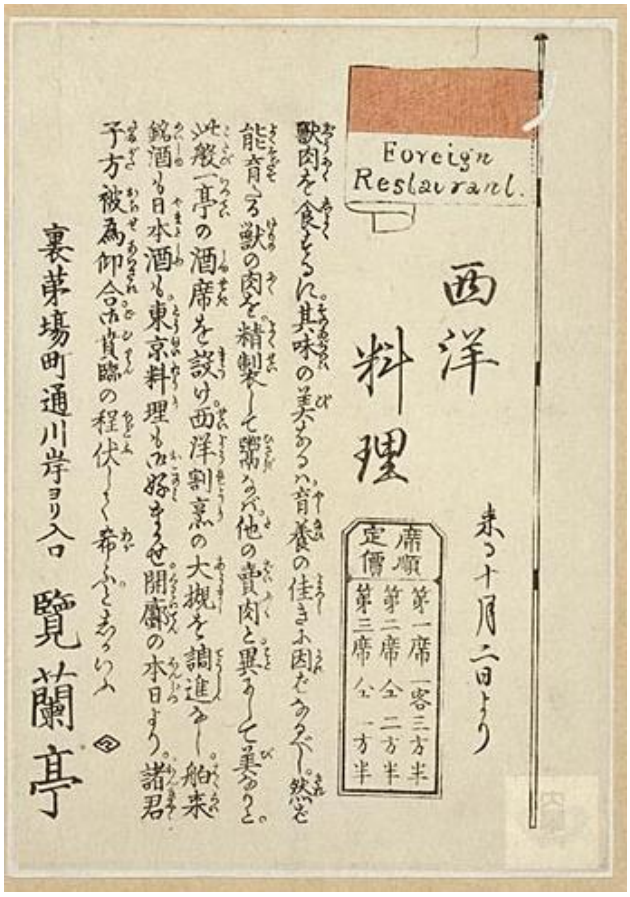

19. Quảng cáo rượu vang

20. Quảng cáo trên báo chí về việc mở cửa hàng trà theo kiểu Tây
西洋茶漬開店の告條

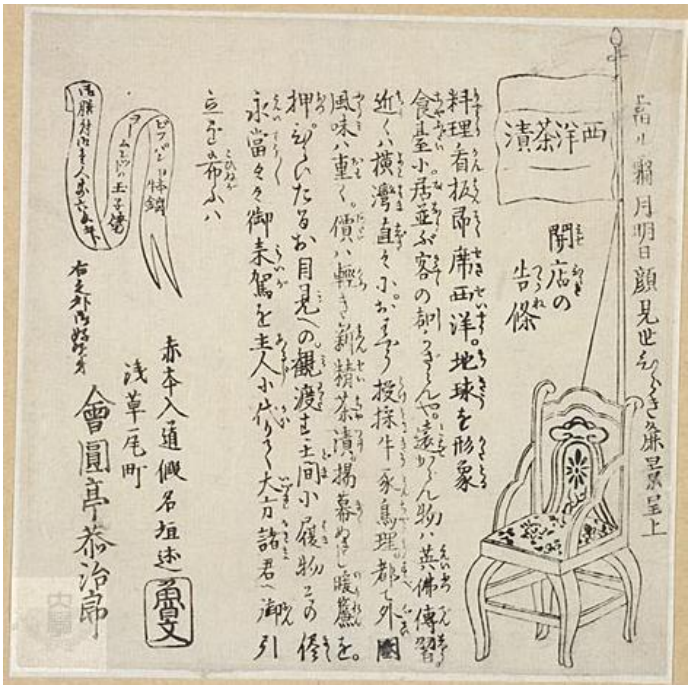

21. Hàng hóa dệt may trưng bày tại cửa hàng Mitsui
三井呉服店陳列場の図

22. Quảng cáo tạp chí cấm rượu 禁酒雑誌広告

23. Quảng cáo về in ấn xuất bản 活版印刷業]広告

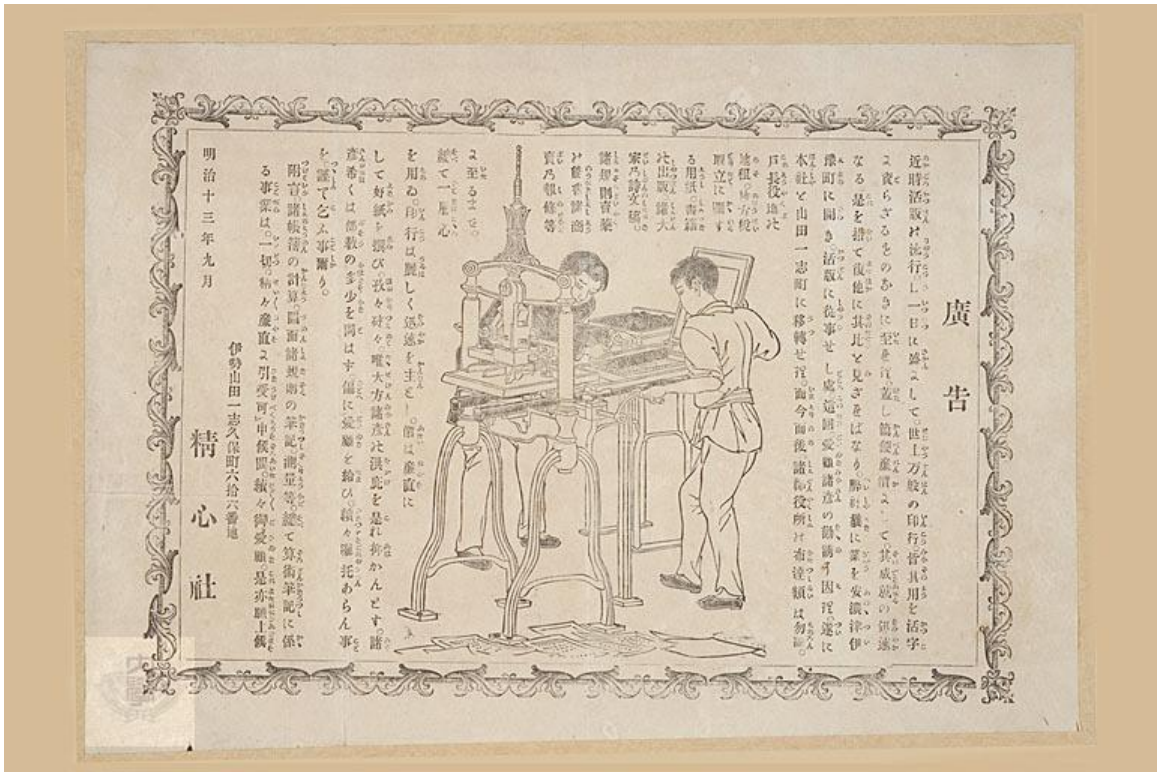

24. Quảng cáo kem ở Hakodate 函館五稜郭氷

25. Quảng cáo máy chiếu phim 幻燈広告

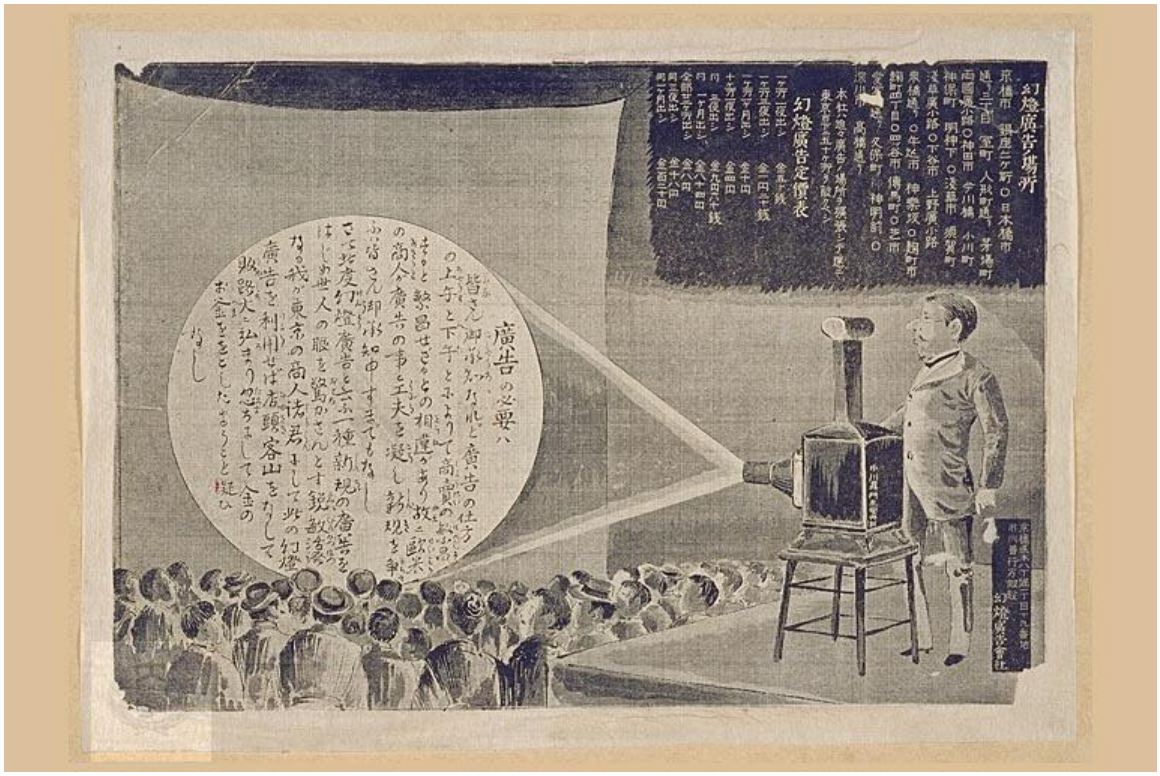

26. Lễ hội uống bia ビール会

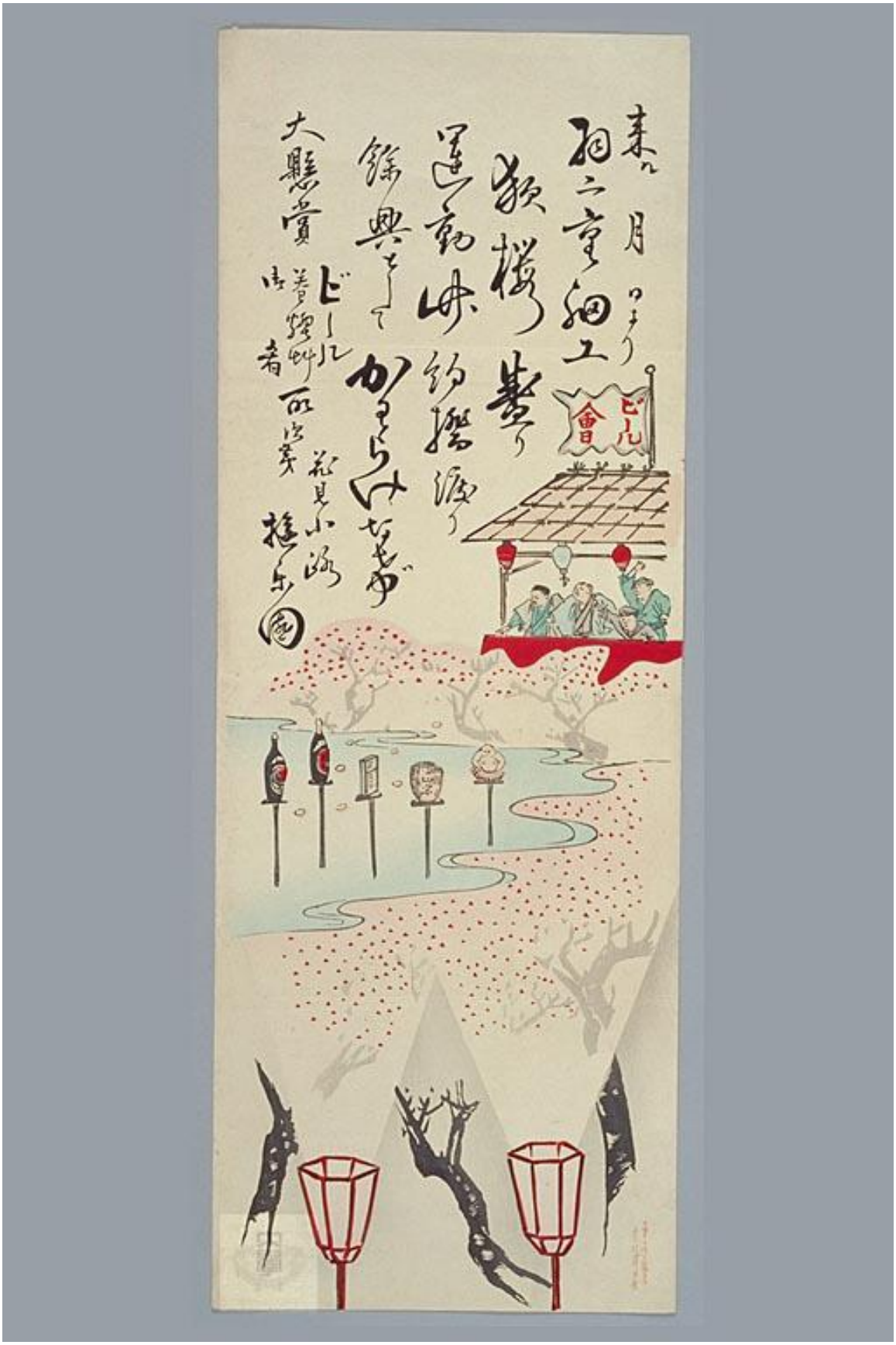

III. Sự kiện Perry đến Nhật Bản năm 1853

27. Hình ảnh Đô đốc Perry trên tờ báo Luânđon 7/5/1853

ペリーの日本遠征を伝える

「絵入りロンドン・ニュース」紙　1853年5月7日

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Fb2-1853.5.7

Nguồn:http://www.kaikou.city.yokohama.jp/document/picture/01_01.html

28. Trao đổi buôn bán, vận chuyển bằng đường biển ở Yokohama

横浜交易西洋人荷物運送之図　貞秀画　文久元年（1861）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-03-81

29. Khai cảng ở sông Kamei Yokohama

神名川横浜新開港図　貞秀画　万延元年（1860）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-03-28

30. Chân dung các nhà kinh doanh ngoại quốc Yokohama

横浜異人商館座敷之図　貞秀画　文久元年（1861）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-03-135

31. Người nước ngoài ở thương quán Yokohama

横浜異人商館座敷之図　貞秀画　文久元年（1861）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-03-135

32. Chân dung người phụ nữ nước ngoài 生写異国人物亜墨利加女官翫板遨之図

33. Gia đình người nước ngoài vào ngày nghỉ

横浜休日阿蘭人遊行貞秀画文 (1861)

34. Ẩm thực của người nước ngoài ở Yokohama

横浜異人家飲食之図　貞秀画　文久元年（1861）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-03-61

35. Trụ sở giao dịch của các thương nhân ngoại quốc

横浜各国商館真図　三代広重画　明治 5 年（1872）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-19-50

36. Khu thương quán người nước ngoài ở Yokohama

横浜異人商館之図　貞秀画　文久元年（1861）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-03-93

37. Xe lửa ở Yokohama

横浜鉄道館蒸気車往返之図　三代広重画　明治 6 年（1873）

【所蔵】横浜開港資料館蔵

【請求記号】Bb1-19-30

IV. Tác phẩm tiêu biểu của Fukuzawa Yukichi

38. Tây dương sự tình (西洋事情), 1866 – 1870.

http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=3(Bản full PDF)
http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa/flipper/F7-A02-01/book150.html

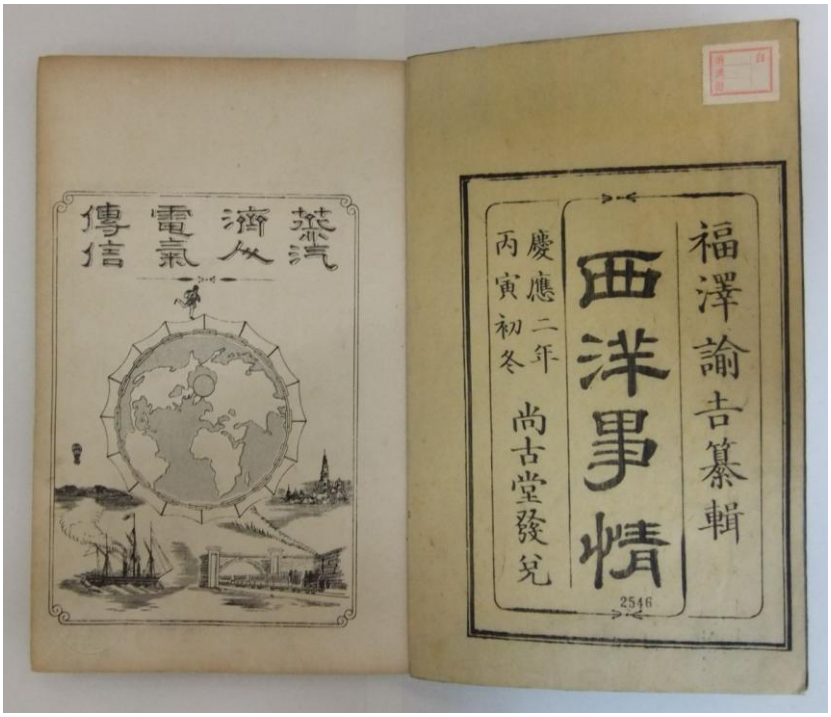

39. Tây dương y thực trú (西洋衣食住), 1867.

http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=19

40. Khuyến học (学問のすすめ), 1872 - 1873.

http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=42

41. Bàn về chủ quyền 通俗国権論, 1878.

http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=92

42. Phúc ông Tự truyện (福翁自伝), 1899.

http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=116

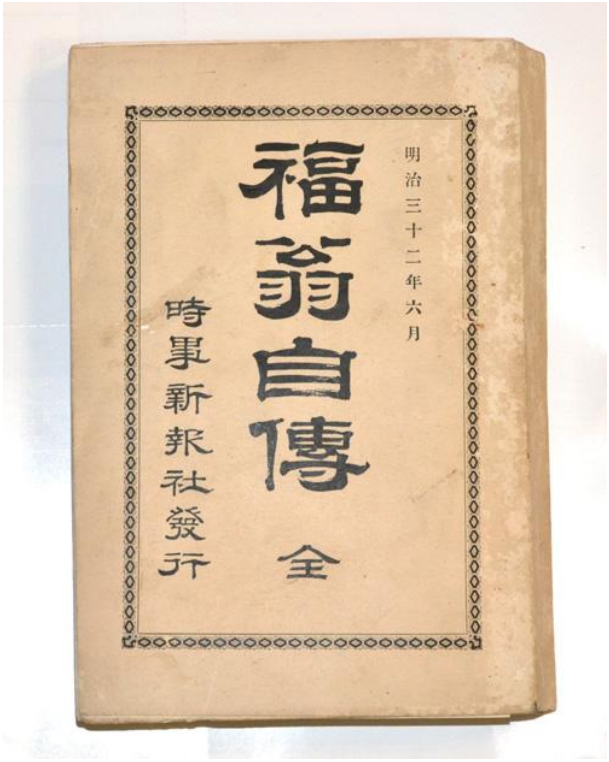

43. Bàn về quốc hội (国会論), 1879

44. Bàn về phụ nữ Nhật Bản (日本婦人論), 1885.

http://project.lib.keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=105

45. Khái lược luận thuyết về văn minh (文明論之概略), 1875.

http://project.lib. keio.ac.jp/dg_kul/fukuzawa_title.php?id=77